TRƯƠNG QUANG ĐỆ
Dịch và giới thiệu

RENÉ DESCARTES
và
TƯ DUY KHOA HỌC



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

TRƯƠNG QUANG ĐỆ
Dịch và giới thiệu

RENÉ DESCARTES
và
TƯ DUY KHOA HỌC

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC



15/GD - 00 425 / 42 - 00 Mã số: 8X188m0

LỜI GIỚI THIỆU

Tên tuổi của René Descartes từ bao thế hệ gắn liền với khái niệm "trong sáng, mạch lạc, chính xác" trong tư duy khoa học và trong các cách ứng xử thông thường. Khi ta nói "suy nghĩ theo kiểu Descartes" ta hàm ý "suy nghĩ có đầu có đuôi, mạch lạc, xuất phát từ những dữ kiện vững chắc". Lịch sử cho thấy hễ mỗi lần có khủng hoảng bế tắc trong một ngành khoa học xã hội hay tự nhiên nào, trong đời sống tư tưởng nói chung, người ta hay trở về với cội nguồn Descartes, hi vọng tìm được lối thoát một cách hợp lí. Trên thế giới hiện có vô số công trình nghiên cứu Descartes và cho tới nay người ta đã tổ chức rất nhiều hội thảo quốc tế về tư tưởng của ông. Rõ ràng tư tưởng Descartes có tầm quan trọng cho nhiều ngành khoa học tự nhiên cũng như xã hội và nhân văn: toán, vật lí, sinh học, ngôn ngữ, nhân chủng, lịch sử, thần học...

Ở nước ta cho đến nay những công trình nghiên cứu Descartes còn rất ít ỏi. Chúng tôi xin giới thiệu với quý độc giả cuốn sách của ông Trương Quang Đệ viết về Descartes một cách gọn gàng mà đầy đủ. Cuốn sách sẽ cung cấp cho các bạn hiểu biết khái quát về Descartes đồng thời cách tiếp cận những phương pháp tư duy khoa học của nhà tư tưởng lớn này. Chúng tôi hi vọng các nhà khoa học, các cán bộ nghiên cứu, đông đảo giáo viên và học sinh các cấp, nhất là những bạn trẻ sẽ tìm thấy nhiều điều bổ ích trong cuốn sách nói trên.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LỜI DẪN

Tôi nghĩ đến việc giới thiệu tư tưởng René Descartes vào năm 1987, lúc tôi đang giảng dạy tiếng Pháp ở Trường Đại học Sư phạm Huế. Năm đó là thời điểm kỉ niệm lần thứ 350 ngày René Descartes cho xuất bản cuốn **"Bàn về phương pháp"** (1637) được các thế hệ nối tiếp coi như là bản tuyên ngôn quan trọng về tư duy khoa học. Năm đó cũng là năm đầu tiên đất nước ta đi vào thời kì đổi mới cách suy nghĩ về mọi phương diện; nếu việc giới thiệu tư tưởng Descartes được thực hiện tốt thì chắc sẽ là một đóng góp đáng kể. Nhưng rồi nhiều khó khăn vật chất kĩ thuật làm cho việc giới thiệu phải trì hoãn cho đến ngày nay. So với bản thảo năm 1987, công trình lần này có nhiều thay đổi về hình thức, nội dung lẫn mục tiêu. Trước đây công trình có sắc thái một chuyên luận khoa học, dành cho những nhà nghiên cứu hoặc những người muốn đi sâu tìm hiểu triết học Descartes. Nay đối tượng của sách là các độc giả trẻ từ học sinh phổ thông cơ sở đến sinh viên đại học và những người lấy hiểu biết triết học làm niềm vui trong cuộc sống hàng ngày. Tôi nghĩ là mục tiêu này có thể đạt được vì các tác phẩm của Descartes mà chúng tôi dịch để giới thiệu trong sách này không nặng về thuật ngữ khoa học trừu tượng mà thường được diễn tả dưới dạng truyện kể hấp dẫn hay những lời tâm tình chân thật và giản dị.

Tìm hiểu tư tưởng Descartes là tìm cách trở về cội nguồn của tư duy khoa học, thấy được cái vĩ đại qua những khám phá cụ thể và đơn giản. Mong rằng độc giả, nhất là độc giả trẻ, chú ý đọc kĩ lời dẫn này trước khi tiếp cận với các tác phẩm hay các đoạn trích dẫn của Descartes.

*
* *

Nếu trong ngày có lúc rảnh rỗi, các bạn nên đặt ra thường xuyên cho mình một số câu hỏi và cố gắng tìm cách trả lời các câu hỏi đó. Nếu bế tắc thì tra cứu sách vở hoặc hỏi bạn bè để có câu giải đáp cho từng vấn đề. Chẳng hạn như *"Loài người sinh sống thế nào trước khi tìm ra lửa? trước khi có la bàn? trước khi có đồng hồ? trước khi có chữ viết? trước khi có chữ số, đặc biệt là số 0?"*...

Để giải đáp các câu hỏi trên cần vận dụng hiểu biết về toán học và các khoa học tự nhiên khác cùng một ít hiểu biết về lịch sử. Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn nhiều vấn đề tưởng chừng hiển nhiên đơn giản nhưng phải trải qua hàng thiên niên kỉ mới thấy được bản chất hay quy luật. Chẳng hạn loài người biết viết văn bản từ xa xưa nhưng mãi cho đến các thế kỉ gần đây mới biết được mỗi câu văn chuẩn mực phải có hai phần: chủ ngữ và vị ngữ (theo **"Ngữ pháp luận giải"** của Port-Royal).

Các bạn thử suy nghĩ về các phát ngôn sau đây:

(a) A là A; B là B.

(b) A có thể là B là C với A, B, C hoàn toàn khác nhau.

(c) A là A mà cũng có thể không phải là A.

(d) Làm như A là đúng mà làm ngược lại cũng đúng.

(e) A gồm có B, C, D. A đúng vậy B, C, D cũng đúng.

(f) A đúng, B đúng thì tất nhiên C, D và mọi cái khác đều đúng.

(g) Chúng tôi đi trong đêm tối mịt mùng dưới ánh trăng rằm vằng vặc....

(h) Anh ta sinh ra và lớn lên ở Pháp, do đó anh ta nói thạo tiếng Anh...

(i) Nhiều thóc lúa ở đó đồng bằng...

(j) Dầu X rất thông minh, anh ta vẫn làm bài tốt và được nhiều điểm.

(k) Cuộc sống bao la vồ vập, tình cảm sâu sắc,
biết đấy đi đâu rồi, những ai lo toan ngày ấy,
còn lại thời gian trôi qua?

Liệu các bạn có cách nào biết được các phát ngôn trên đây đúng hay sai? Các bạn cố gắng lí giải xem câu nào đúng câu nào sai, tại sao đúng, tại sao sai[1]. Qua đó các bạn sẽ thấy cần thiết phải có một khoa học về tư duy để giúp các bạn tháo gỡ những vướng mắc nói trên.

Cũng như việc khám phá ra cấu trúc câu (chủ ngữ - vị ngữ), việc khám phá ra tư duy khoa học phải chờ đến Descartes mới thực hiện được đáng kể, trước đó chỉ có những nhận xét riêng lẻ chưa thành hệ thống.

Trong cuốn sách này, việc giới thiệu tư tưởng Descartes sẽ được tiến hành trên hai mặt: bề rộng và bề sâu. Trên bề rộng, độc giả xem xét quá trình hình thành tư duy khoa học của Descartes được mô tả tỉ mỉ trong tác phẩm **"Bàn về phương pháp"**. Thoạt tiên Descartes thấy trăn trở với những gì ông học được trong nhà trường, một trường nổi tiếng ở châu Âu thời đó. Ông bối rối trước bao nhiêu điều đáng hoài nghi và sai lầm trong lối học kinh viện. Ông nảy ra ý định xây dựng cơ sở khoa học vững chắc cho các ngành khoa học. Trải qua bao nhiêu năm tháng suy nghĩ, cuối cùng ông đề xuất được mấy nguyên tắc nổi tiếng, còn giá trị lớn cho đến ngày nay đối với những người làm khoa học, đặc biệt đối với giới trẻ mới vào đời. Những nguyên tắc này nếu diễn đạt bằng thuật ngữ khoa học và lô-gích thì rất trừu tượng, nhưng Descartes đã dùng ngôn từ giản dị dưới dạng bốn điều răn như sau:

"Thứ nhất, một điều nào đó được tôi coi là đúng khi bản thân tôi nhận thấy hiển nhiên như vậy; tức là tôi hết sức tránh mọi sự hấp tấp hay phỏng chừng và chỉ đưa vào xét đoán của mình cái gì

---

(1) Xem lời giải ở trang 16.

hiện ra trong đầu óc một cách rõ ràng, mạch lạc đến mức không thể có cơ hoài nghi nó được.

Thứ hai, tôi chia mỗi một vấn đề mà tôi khảo sát ra bấy nhiêu phần nhỏ chừng nào còn có thể chia được và đến mức cần thiết phải chia, nhằm giải quyết chúng được tốt hơn.

Thứ ba, tôi dẫn dắt suy nghĩ của mình theo thứ tự, bắt đầu bằng những đối tượng đơn giản nhất và dễ nhận biết nhất, rồi mới dần đi lên từng bước cho tới đối tượng đa tạp nhất, đồng thời giả định một trật tự ngay giữa những đối tượng về bản chất không có cái nào đi trước hay đi sau cái khác.

Sau rốt, ở đâu tôi cũng tiến hành việc kiểm kê hoàn chỉnh và rà soát tổng quát để nắm chắc rằng mình không bỏ sót một điều gì.”

Trên bề sâu, độc giả sẽ tìm hiểu ý kiến của Descartes về một số khái niệm triết học chủ yếu như bản thể, Thượng đế, thời gian... Độc giả sẽ thấy bất kì lúc nào, bất kì với chủ đề gì, Descartes bao giờ cũng tìm cội nguồn của sự vật, tìm các chân lí hiển nhiên của sự vật bằng những lập luận vững chắc, được thử nghiệm qua lương tri và kiểm nghiệm qua thực tiễn.

*
* *

Thực tế lịch sử cho biết là lúc Descartes còn sống, tư tưởng của ông chưa có ảnh hưởng nhiều đến những người đương thời. Mãi đến các thế kỉ về sau, thế kỉ 18 và 19, ảnh hưởng của ông mới trở nên rõ rệt theo ba định hướng: một là ảnh hưởng quyết định về phương pháp luận trong nghiên cứu quang học; hai là ảnh hưởng “cấu tạo cơ giới” không riêng cho lĩnh vực cơ học mà còn trong các lĩnh vực chế tạo máy; ba là ảnh hưởng về tư duy toán học trong lĩnh vực nghiên cứu cơ sở toán học, làm nền tảng cho việc toán học hóa các ngành khoa học tự nhiên. Nhà triết học Nga Yakov Liatker gọi ba định hướng ấy là ba “trục” của “hệ tọa độ” Descartes. Đến nay nhiều người nghiên cứu Descartes nhất trí

nhận định rằng chính ở thế kỉ 20 tư tưởng của ông mới được phát huy một cách trọn vẹn. Nhà triết học Martin Heidegger đã có câu phát biểu nổi tiếng: "*Không có Descartes, không thể có thế giới hiện đại.*"

Thực vậy, vào những năm cuối thế kỉ 19 và vào những thập kỉ đầu của thế kỉ 20, tư tưởng Descartes gắn chặt chẽ với những phát hiện có tính cách mạng trong nhiều ngành khoa học. Trong toán học, đó là sự ra đời của các môn hình học phi Ơ-clít do János Bolyai, Nikolaï Ivanovitch Lobatchevski, Bernhard Riemann và Carl Friedrich Gauss đề xướng, sau đó được David Hilbert đúc kết làm cơ sở cho việc hình thức hóa toán học triệt để theo chiều hướng Bertrand Russell hay Nicolas Bourbaki. Trong vật lí, bước tiến từ vật lí cổ điển sang vật lí không cổ điển được đánh dấu bằng sự thắng lợi của thuyết tương đối Albert Einstein và sự ra đời sau đó của cơ học lượng tử . Con người nhờ đó mà thoát ra khỏi không gian ba chiều chật hẹp để tiến vào các không gian đa dạng và rộng lớn hơn nhằm chinh phục vũ trụ và các vì sao. Louis de Broglie, một trong những người sáng lập môn cơ học lượng tử, đã nói: "*Cần phải xây dựng các lí thuyết vật lí trên cơ sở những quan niệm sáng tỏ và minh bạch về không gian và thời gian...Muốn vậy cần quay về với sự trong sáng của Descartes, với các quan niệm của Descartes về sự vật và vận động...*"

Các nhà tâm lí học, tâm sinh lí học và sinh lí học bao giờ cũng trung thành với những nguyên tắc mà Descartes đã vạch ra cho quan điểm khoa học của họ. Họ đã, đang và còn sẽ giải quyết nhiều vấn đề mà Descartes nêu ra nhiều thế kỉ trước đây. Ngay những sai lầm của Descartes đối với họ là hết sức bổ ích, bởi vì những sai lầm ấy giúp họ phát hiện ra được những nguyên tắc khác có giá trị. Việc làm đó không phủ nhận Descartes mà làm cho sơ đồ của ông trở nên hoàn chỉnh.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ học, vào đầu thế kỉ 20 Ferdinand de Saussure đề xuất phương pháp cấu trúc làm đòn bẩy cho việc nghiên cứu ngôn ngữ "đồng đại", đẩy việc nghiên cứu từ chỗ đơn thuần so sánh sang xem xét bản chất từng ngôn ngữ coi như hệ

thống tự tại. Sau đó, cuốn "**Ngôn ngữ học trên tinh thần Descartes**" của Noam Chomsky ra đời trong những năm 60 nhằm chấn chỉnh lại những bước đi quá xa của phái cấu trúc. Như vậy, từ đầu thế kỉ đến nay, nhờ vận dụng tư duy Descartes mà ngôn ngữ học tiến lên mạnh mẽ.

Tư tưởng toán học của Descartes đã ảnh hưởng không ít đến sự phát triển công nghiệp, chủ yếu là cải tiến lề lối sản xuất, bởi vì cấu trúc hoạt động con người phần nào là đối tượng của toán học. Karl Marx nói: "*Descartes đã có cái nhìn như chúng ta về thời đại các xưởng chế tạo...(Trong thời đại này) người ta làm nẩy sinh mối quan hệ toán học điều khiển về số lượng công việc của người lao động tập thể, người ta lập ra các tiêu chuẩn và các chỉ tiêu định lượng của quá trình sản xuất xã hội...*". Chính vì vậy mà Henry Ford, một nghiệp chủ lớn ở Mỹ đồng thời là một nhà chuyên môn về hợp lí hoá sản xuất, trong công trình "**Triết học công nghiệp**", đã nêu lên vai trò quan trọng của tư tưởng Descartes trong phát triển sản xuất công nghiệp.

Nhưng điều khiến mọi người quan tâm tìm hiểu, đặc biệt trong tình hình hiện nay, đó là ảnh hưởng của tư tưởng Descartes đến các hoạt động chính trị xã hội của nhiều quốc gia trên thế giới vào các giai đoạn khác nhau. Các nhà tư tưởng thuộc phái Ánh sáng thế kỉ 18, các nhà Bách khoa tự điển, các nhà nhân văn lớn thế kỉ 19, các nhà cách mạng Pháp, những chiến sĩ Công xã Paris ...đều ít nhiều mang sắc thái tư tưởng Descartes. Có thể khẳng định rằng sự ham chuộng lí trí là tình cảm chung của những nhà cách mạng từ trước đến nay. Ta nhớ lại những ngày sôi nổi của cách mạng Pháp khi thay đổi lịch tôn giáo La Mã để dùng lịch cộng hòa phù hợp với khoa học và thực tiễn hơn với những tên gọi vô cùng thân thuộc như "tháng sương mù, tháng nẩy mầm...". Cũng trong thời kì Cách mạng Pháp một hệ thống đo lường mới ra đời với các đơn vị mét, ki-lô-gram...thay cho hệ thống "phong kiến" lỗi thời và thiếu chính xác.

Nhưng chúng ta cần luôn luôn cảnh giác với chủ nghĩa duy lí cực đoan làm ta xa rời những nguyên tắc nhân bản dẫn đến những

sai lầm đáng tiếc. Thực vậy, bài học quý báu cần rút ra qua những biến cố từ thế kỉ 18 đến nay là: tính duy lí cực đoan chỉ là ảo ảnh. Bởi vì ngay trong bản thân cuộc sống, các mặt đối lập tạo nên mâu thuẫn cũng là hiển nhiên biện chứng; các nghịch lí luôn luôn nảy sinh đồng thời với một lí thuyết; sự hình thức hóa tư duy khoa học không phải là vô hạn. Kinh nghiệm cho thấy ngay đối với những chuyện nhỏ nhặt nhất, con người cũng khó giải quyết dầu tập trung trí tuệ đến đâu chăng nữa. Chẳng hạn trong sinh vật học, ai cũng thấy việc phân chia động vật có xương sống thành các lớp cá, chim, bò sát, ếch nhái, loài có vú là chưa hoàn toàn hợp lí. Có những động vật xếp vào chỗ nào cũng không ổn như con dơi hay con cá voi chẳng hạn...Nhưng chưa có cách sắp xếp nào hoàn chỉnh hơn cách nói trên. Vậy ta yên tâm sử dụng cách quen thuộc đó. Lịch cộng hòa của Cách mạng Pháp cũng vậy. "Tháng mưa", "tháng gió" ... có thể đúng với Pháp nhưng người Đức, người Nga, người Trung Hoa ... đâu có thấy thời tiết diễn ra như vậy? Trong ngôn ngữ học ai cũng nắm được những khái niệm như "từ", "câu" . Nhưng tìm cho chúng những định nghĩa chính xác thì chưa có ai thành công hoàn toàn. Mọi người chấp nhận những kiểu định nghĩa "phiên phiến" để không dừng lại trong những tranh cãi liên miên. Ai cũng nhận thấy lợi ích của một thứ "tiếng quốc tế" hay "quốc tế ngữ" làm công cụ giao tiếp cho mọi dân tộc không kèm sắc thái áp đặt chính trị, nhưng tiếng Espéranto do Lejzer Ludwik Zamenhof sáng tạo cách đây hơn trăm năm rồi mà vẫn giẫm chân tại chỗ. Thế mới biết lẽ phải đâu là chuyện hiển nhiên! Bởi vậy, nếu nghĩ rằng một khi con người được trang bị tư tưởng Descartes, thế giới sẽ mau chóng trở nên hợp lí, xóa bỏ bất hợp lí được ngay thì chỉ là lạc quan thiếu cơ sở. Không thể có thể chế chính trị hợp lí hoàn toàn, chỉ có thể chế tối ưu cho một dân tộc trong một giai đoạn phát triển nhất định. Cái biện chứng là vấn đề tối ưu, nhằm những mục tiêu nhân bản nhất định trên cơ sở lấy con người làm trung tâm.

Nói như vậy là vạch ra giới hạn của việc vận dụng học thuyết Descartes vào thực tiễn. Như Noam Chomsky đã nhận xét, nghiên cứu tư duy là giáp mặt với tính chất của sự phức tạp chứ không phải cấp độ của sự phức tạp. Descartes không vạch ra một lối đi

duy nhất đúng để người khác theo mà chỉ cầm ngọn đèn pha để người khác dựa vào đó mà điều chỉnh hướng đi cho thích hợp. Rõ ràng là khi trời càng tối thì ngọn đèn pha càng quan trọng.

*
* *

Đến đây ta thử cùng Maurice Bouvier-Ajam phác thảo hai chân dung của Descartes: một chân dung ước lệ và một chân dung gần với thực tế.

1. Chân dung ước lệ

Descartes là một người đạo mạo, thầm lặng, kín đáo, mảnh khảnh, thích sống biệt lập, lảng tránh những nơi ồn ào náo nhiệt. Ông thích ngồi suy ngẫm một mình, ít khi đi đây đó để giao tiếp hoặc nghỉ ngơi. Ông sống độc thân trọn đời, không dính líu tình cảm với ai. Có năng khiếu bẩm sinh về học vấn, đặc biệt về toán học. Ông nhận thấy rằng nhiều môn khoa học nhân văn thiếu cơ sở chính xác, do đó cần vận dụng lập luận toán học vào các môn đó để chúng trở thành hiệu lực hơn. Descartes vứt bỏ không thương tiếc mọi luận điểm tôn giáo, mọi tín điều, mọi hiểu biết thiếu căn cứ. Ông sáng tạo ra chủ nghĩa duy lí tuyệt đối trên cơ sở: "*Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại*". Theo ông, ta tồn tại nhưng ta không biết ta từ đâu đến và sẽ đi tới đâu. Vậy ta phải tìm kiếm. Khác với tín đồ tôn giáo (biết mình từ đâu đến và sẽ đi về đâu), những người theo Descartes là những người tìm kiếm chân lí, tìm kiếm sự tồn tại của Thượng đế coi như chân lí nguyên thủy, và linh hồn con người. Descartes ngại rằng phủ nhận mọi tín điều sẽ bị các giới có thế lực đương thời lên án. Ông đưa Thượng đế ra làm lá chắn, để núp sau đó mà yên tâm tiếp tục nghiên cứu chân lí.

2. Chân dung thực tế

Descartes chưa bao giờ sống kiểu bác học trong tháp ngà, trái lại, đó là con người hiếu động. Ông không phải là con người hoàn toàn duy lí, mà là người có niềm tin. Ông thành thực tin vào Thượng đế, mặc dầu đó không phải là Thượng đế mà ta vẫn cầu khấn ở nhà thờ hay trong óc tưởng tượng của tín đồ bình thường. Đối với

Descartes, Thượng đế là giá đỡ cho cái "*cogito*"[1], là xuất phát điểm cho mọi quy luật. Bàn tay Thượng đế tác động đến mọi nơi, trong lực đẩy Archimède, trong luật quán tính, trong công thức của sự rơi tự do, trong hằng số Planck...cho đến các quy luật xác suất, quy luật thống kê về số lớn và mọi quy luật xã hội hay tự nhiên khác.

Vậy Descartes có niềm tin, một niềm tin "duy lí" nhưng vẫn là niềm tin. Đôi khi ông còn khoe rằng ông được "ứng mộng", tức là chính Thượng đế đã trao cho ông chìa khóa về phương pháp. Descartes sống không trầm tư lắm, còn tươi vui huyên náo là đằng khác. Ông thường sử dụng cảm quan nhạy bén của mình nhiều hơn là suy nghĩ theo kiểu siêu hình. Cuộc sống của ông rất phóng khoáng, giao tiếp nhiều, quan hệ tình ái cũng không ít. Tóm lại, Descartes không phải là một học giả khắc khổ mà là một con người năng động có đầu óc cực kì thông minh nhạy bén. Dầu không được khiêm nhường lắm, ông cũng không thấy hết được tài năng của mình. Một điểm đáng chú ý là phải liệt ông vào đội ngũ các nhà văn, vì ngoài nội dung khoa học của các tác phẩm, ông quan tâm rõ rệt đến phong cách hành văn, dầu viết về vật lí hay các ca khúc. Ông sử dụng vũ khí hài hước châm biếm, cái uy-mua (humour = hóm hỉnh) vừa nhẹ nhàng vừa cay độc, làm cho quan điểm của ông càng sắc bén, đối thủ của ông càng phải kiêng nể.

Nếu chân dung ước lệ của Descartes làm ta kính trọng ông như một vị thánh và do đó, hoặc ta quá hăng hái mà hiểu học thuyết của ông một cách không xác đáng, hoặc ta dè dặt "kính nhi viễn chi" thì ngược lại, chân dung thực tế của ông làm ta gần gũi ông hơn, thấy rõ chỗ mạnh, chỗ yếu của ông, để có thể phát huy hay sử dụng học thuyết của ông tốt hơn vào công việc của mình.

*
* *

Dịch các tác phẩm của Descartes nói chung, dịch "**Bàn về phương pháp**" nói riêng ra tiếng Việt là một công việc khó khăn

---

(1) Cogito: tóm tắt câu nói nổi tiếng của Descartes bằng tiếng La-tinh "*Cogito, ergo sum*" (Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại).

vất vả, đòi hỏi những cố gắng quá lớn so với khả năng một người dịch bình thường. Đáng ra đây phải là công việc của một tập thể chuyên gia có uy tín. Trong khi chờ đợi những bản dịch hoàn hảo, chúng tôi mạnh dạn cho ra mắt công trình của chúng tôi, trong đó chúng tôi lấy nhiệt tình bù đắp cho những thiếu sót không thể tránh khỏi.

Chúng tôi cố gắng giới thiệu nhà tư tưởng này càng khách quan càng tốt. Descartes đã từng nói một cách sắc sảo rằng kẻ nào dành trọn đời mình cho việc tán dương một hiền triết ngày xưa thì chẳng khác nào dây thường xuân leo quanh cây trụ rồi đến ngọn thì thõng xuống, thế thôi. Vì Descartes răn đe như vậy nên chúng tôi không dám hăng hái tôn sùng hay tâng bốc gì ông cả, chỉ giới hạn trong việc giới thiệu tư tưởng của ông một cách phê phán, tìm cái hay, phát hiện chỗ có vấn đề, hòng đóng góp phần nào vào sự nghiệp đổi mới tư duy hiện nay. Ngoài những bộ bách khoa tự điển của Pháp, Anh, Mĩ, Nga... và nhiều sách nghiên cứu khác, chúng tôi dựa chủ yếu vào cuốn sách của nhà triết học Nga Yakov Liatker viết về Descartes một cách chi tiết và đáng tin cậy (Xem "Descartes" – Y. Liatker, Moscou, 1980, NXB Tiến Bộ). Những nhận định cơ bản trong bài giới thiệu này phần lớn vay mượn trong cuốn sách ấy.

Ngôn ngữ của Descartes được xem là tiên tiến trong thời đại ông nhưng dầu sao vẫn là tiếng Pháp cổ. Qua hơn ba thế kỉ, nghĩa của từ đã biến hóa nhiều, khái niệm cũng không còn nguyên vẹn. Muốn dịch thật chính xác, không những phải so sánh, đối chiếu... tức là làm nhiệm vụ văn bản học nghiêm chỉnh mà còn thâm nhập mọi ngành khoa học tồn tại trong thời đó rồi tìm ra được từ ngữ Việt tương đương, vừa mang sắc thái cổ, vừa nói lên được nội dung khái niệm. Cách hành văn của Descartes cũng rất độc đáo. Pierre-Alain Cahné, giáo sư Đại học Paris-Sorbonne đã đánh giá như sau về câu văn Descartes:

"Một trong những đặc trưng của câu văn (Descartes) là sự tích tụ phong phú nhiều loại hình: câu phụ thuộc, câu xen, câu trong ngoặc đơn. Chúng tạo nên nhiều tầng bậc nhạc điệu và xoáy sâu

vào không gian trí tuệ và vật chất...Trong bản thân từng câu, ta tìm thấy chủ đề tư tưởng, ý kiến phản bác nó, rồi sự chỉnh lí ý kiến phản bác...Các mệnh đề được lồng cái nọ vào cái kia không theo thứ tự hình tuyến khiến cho cảm quan vượt lên trên sự suy diễn, khiến mọi khoảnh khắc hiện ra cùng một lúc trong sự phân tích..."

Đặc trưng nói trên quả đã tạo ra nhiều bình diện ngữ nghĩa-phát ngôn phục vụ chủ nghĩa duy lí của Descartes, nhưng nó có mặt trái là làm cho câu văn nặng nề như Voltaire đã nhận xét. Câu văn cũng phần nào thiếu hài hòa về âm điệu do tập trung cùng một số ít âm vị vào một số âm tiết nhất định. Ta có quyền thắc mắc tại sao Descartes, người vốn quan tâm đến cách hành văn trong sáng, lại xây dựng câu đa tạp nhiều tầng bậc. Chúng tôi nghiệm thấy rằng Descartes có chủ ý trong khi xây dựng câu làm sao cho phù hợp với "dòng chảy" của tư duy nhiều chiều và ông triệt để tuân thủ nguyên tắc ấy. Thực ra chính cấu tạo nhất quán ấy giúp cho người đọc, qua một chút hoang mang ban đầu, nhanh chóng phát hiện quy luật hành văn và nắm bắt ý kiến tác giả một cách dễ dàng. Vì lẽ đó, chúng tôi cố sức chuyển sang tiếng Việt, trong trường hợp cho phép, cấu trúc câu văn tương tự để giữ được hương vị bản gốc. Một số trường hợp gay cấn thì chúng tôi phải chuyển câu tiếng Pháp đa tạp thành nhiều câu tiếng Việt đơn giản, nhưng liên kết chúng lại chặt chẽ theo các quy tắc văn bản.

Về thuật ngữ khoa học thì vấn đề không quá phức tạp, vì vào thời Descartes, chúng chưa nhiều và cực kì chuyên biệt như ngày nay. Chúng trùng hợp phần lớn với từ ngữ thuộc ngôn ngữ thông dụng ngoại trừ một số thuộc triết học cổ hay khoa học tự nhiên. Một độc giả có trình độ trung học phổ thông về xã hội và tự nhiên sẽ không có nhiều vướng mắc về từ ngữ khi nghiên cứu các tác phẩm của Descartes.

Nhằm giúp độc giả đọc tác phẩm một cách dễ dàng, chúng tôi cố gắng đưa ra một số chú thích quan trọng thuộc về bối cảnh tác phẩm, tên những nhân vật và địa điểm liên quan đến tác phẩm, những luồng tư tưởng triết học đương thời và những thuật ngữ

khoa học mà tác giả sử dụng trong tác phẩm. Những chú thích được đặt ở cuối bản dịch, trang 82.

GIẢI ĐÁP

Câu (a): Đúng. Phù hợp với tiên đề về sự đồng nhất. Câu này thường được sử dụng trong nói năng hàng ngày để tỏ một thái độ dứt khoát.

Câu (b): Mơ hồ. Dùng trong trường hợp thiếu dữ kiện cụ thể để nói ngay điều nào đó đúng hay sai.

Câu (c): Sai. Lập luận của kẻ ngụy biện.

Câu (d): Sai. Lập luận của kẻ ngụy biện.

Câu (e): Đúng. Hợp quy luật lô-gích (Tổng thể có tính chất Q thì mỗi bộ phận của nó phải có tính chất Q).

Câu (f): Sai. Quy nạp "dỏm" từ sự kiện riêng lẻ suy ra quy luật chung.

Câu (g): Câu chứa mâu thuẫn nội tại vì có "đêm tối" lại có "trăng rằm vằng vặc".

Câu (h): Câu sai luật nhân quả.

Câu (i): Câu sai ngữ pháp vì các thành phần câu không có từ nối kết.

Câu (j): Câu sai luật đối lập ngữ nghĩa.

Câu (k): Câu vô nghĩa tạo ra từ những cụm từ xếp cạnh nhau không có liên kết ngữ nghĩa.

CHƯƠNG MỘT

BÀN VỀ PHƯƠNG PHÁP

I. GIỚI THIỆU TÁC PHẨM

Tác phẩm "**Bàn về phương pháp**" được Descartes cho xuất bản năm 1637 và được coi như bản tuyên ngôn của hệ tư tưởng Descartes về tư duy khoa học, vạch ra một cách suy nghĩ hoàn toàn mới mẻ trên cơ sở phủ nhận mọi định kiến, giáo điều có sẵn trước đó. Đó là phần dẫn nhập cho các công trình nghiên cứu xuất bản tiếp theo về "**Khúc xạ quang học**", "**Các hiện tượng tự nhiên**" và "**Hình học**". Trong tác phẩm này Descartes nói rõ lí do tại sao ông quyết định hủy bỏ việc ấn hành cuốn "**Nghiên cứu thế giới**" của ông vào bốn năm trước đó. Theo ông, những quan điểm mà ông đề xuất trong công trình đó, tuy không hoàn toàn vay mượn ý kiến của Galilée về vũ trụ, suy cho cùng cũng nhiều chỗ giống nhau. Mặt khác, riêng ông cũng đề xướng nhiều điều nhận định bất ổn dưới con mắt của Giáo hội[1]. Vì vậy ông đành dừng lại để tránh chuyện phiền hà như Galilée đã từng gặp phải.

"**Bàn về phương pháp**" là công trình khoa học được tác giả cho công bố lần đầu tiên bằng tiếng Pháp, thứ tiếng vào thời điểm đó còn bị coi rẻ, thiếu bản sắc thông thái như tiếng La-tinh. Một điều đáng chú ý là công trình này được coi như thuộc phạm trù văn học, vì không những nó được viết bằng tiếng dân tộc[2], mà còn là một thể loại kiểu "bút kí triết học", trong đó Descartes thổ lộ những lời tâm huyết qua lối kể chuyện hấp dẫn. Từ xưa đến nay, hiếm có những tác phẩm khoa học với một nội dung học thuật cao và chuyên sâu

(1) Giáo hội Thiên Chúa La Mã
(2) Các tác phẩm khoa học thời Descartes phải được viết bằng tiếng la-tinh.

lại được viết theo kiểu "kí" như vậy. Do đó, một độc giả bình thường tìm thấy ở đây những điều sáng tỏ và dễ hiểu, còn những nhà chuyên môn thì khai thác nó như khai thác một kho châu báu không bao giờ cạn. Bên cạnh những lí thuyết lớn làm cốt lõi cho tác phẩm, ta còn tìm thấy ở đây những nhận xét nhỏ hay vài câu nói hết sức thú vị, bao hàm nhiều ý nghĩa hết sức sâu sắc. Gần như ở bất cứ chương đoạn nào của tác phẩm ta cũng tìm được những lời nói dí dỏm mà bao hàm một nội dung tư tưởng phong phú, một châm ngôn khôn ngoan cho cuộc sống. Chẳng hạn Descartes nhận xét về kiến trúc đô thị, về tính hiệu quả của luật pháp phụ thuộc vào số lượng các điều khoản đặt ra, về tính cách các nhân vật đương thời mà ta thấy hoàn toàn quen thuộc...

Nhưng đúng như Yakov Liatker nhận xét, nếu đọc Descartes theo lối "hình tuyến" hay theo kiểu "vếc-tơ" thì khó mà nhận thức được hoàn toàn tư tưởng của ông. Tác phẩm "**Bàn về phương pháp**" không đơn thuần là một công trình khoa học đơn lẻ. Nó là sự cô đọng của bao nhiêu điều trăn trở trước đó và nó chuẩn bị cho những khám phá trong tương lai. Lập luận của Descartes được tiến hành theo ba chiều: phân tích cái cụ thể trước mắt, trở về cội nguồn để lí giải bản chất của nó, chẩn đoán hoạt động của nó trong tương lai. Ta có thể hình dung Descartes như một bác thợ cả kì quặc. Khi giảng giải thao tác kĩ thuật cho đám học việc thì đồng thời kể lại cho họ nghe bản thân ông đã từng tìm tòi thao tác đó trong trường hợp nào, ở đâu, với động cơ gì...và sau đó còn phân tích thêm những hoàn cảnh mà thao tác được ứng dụng về sau. Sở dĩ như vậy là do Descartes ý thức được sự quan trọng của những lí thuyết mà ông muốn cống hiến cho người đương thời cũng như thế hệ tiếp theo, điều này được ghi rõ trong chương cuối của công trình. Ông muốn người đọc cùng ông tìm hiểu, nhận xét vấn đề, phát hiện dần dần chân lí, từ ngờ vực đến sáng tạo, để cuối cùng nắm chắc được cái mà mình đã khám phá. Descartes dẫn người đọc thoạt tiên đi trên con đường quen thuộc, rồi dần dần tách anh ta sang lối khác mà anh ta không hề hay biết. Mãi đến khi phát hiện thấy mình "bị hớ" thì đã muộn, anh ta đang đứng trước một

khung cảnh hoàn toàn mới lạ, với những quy luật và cảnh vật chưa từng thấy, nhưng đành chấp nhận vì đó là sự hiển nhiên hoàn toàn. Ta có thể hình dung rõ ràng một nhà thần học khi đọc tác phẩm Descartes xong sẽ ngỡ ngàng và ân hận như thế nào, Nhà thờ thì khó chịu đôi chút, còn các nhà khoa học tiên tiến thì cảm thấy hân hoan phấn chấn.

Bây giờ ta cần điểm qua chút ít nội dung của tác phẩm "**Bàn về phương pháp**". Trong Phần một, Descartes thuật lại việc ông được học tập như thế nào ở nhà trường, một trường nổi tiếng nhất châu Âu thời đó. Ngoài khá nhiều bộ môn phải học như triết học, thần học, cổ ngữ, toán học... ông còn được đặc quyền đọc mọi sách ở thư viện, kể cả sách cấm, tức là sách bị coi là sai lạc với quan điểm chính thống của Giáo hội. Trong số đó có các loại "khoa học bất chính" như chiêm tinh học, giả kim thuật, bói toán, v.v. Ông rất ham học, say sưa đọc sách, nghe giảng và khi học xong được coi là một "kẻ sĩ" ưu tú. Tuy nhiên ông thấy trăn trở với bản thân mình. Ông cảm thấy những môn học ở nhà trường không đem lại lợi ích gì thiết thực, ngược lại ông còn "*bối rối trước bao điều đáng hoài nghi và sai lầm*" khiến ông "*càng học càng thấy mình dốt nát*". Ông nhận xét tóm tắt: hầu hết các môn học đều không được xây dựng trên cơ sở lí luận vững chắc; riêng môn toán học thì có cơ sở tin cậy được, nhưng không vận dụng được chút nào vào thực tế ngoài những phép tính thô thiển dùng trong cơ học. Vì lẽ đó mà ông có tham vọng xây dựng lại các ngành khoa học trên những cơ sở vững chắc, phù hợp với lương tri, tức là lí trí và thực tiễn, để, nói theo ngôn ngữ ngày nay, chúng có thể phục vụ được lợi ích xã hội.

Trên cơ sở nhận xét như vậy, ông tả lại trong Phần hai việc ông có dịp may nghiền ngẫm sự việc và đạt đến phương án hành động như sau: loại bỏ hết những hiểu biết sẵn có trong đầu, xây dựng phương pháp suy nghĩ mới, từ phương pháp suy nghĩ đó xây dựng lại nền tảng các ngành khoa học. Theo ông số quy tắc trong phương pháp suy nghĩ làm khởi điểm cho mọi việc phải có số lượng tối thiểu và phải thật hiển nhiên không còn ai tranh cãi được. Ông tìm ra bốn quy tắc hay bốn điều răn như sau:

"Thứ nhất, một điều nào đó được tôi coi là đúng khi bản thân tôi nhận thấy hiển nhiên như vậy; tức là tôi hết sức tránh mọi sự hấp tấp hay phỏng chừng và chỉ đưa vào xét đoán của mình cái gì hiện ra trong đầu óc một cách rõ ràng, mạch lạc đến mức không thể có cơ hoài nghi nó được.

Thứ hai, tôi chia mỗi một vấn đề mà tôi khảo sát ra bấy nhiêu phần nhỏ chừng nào còn có thể chia được và đến mức cần thiết phải chia, nhằm giải quyết chúng được tốt hơn.

Thứ ba, tôi dẫn dắt suy nghĩ của mình theo thứ tự, bắt đầu bằng những đối tượng đơn giản nhất và dễ nhận biết nhất, rồi mới dần dần đi lên từng bước cho tới đối tượng đa tạp nhất, đồng thời giả định một trật tự ngay giữa những đối tượng về bản chất không có cái nào đi trước hay đi sau cái khác.

Sau rốt, ở đâu tôi cũng tiến hành việc kiểm kê hoàn chỉnh và rà soát tổng quát để nắm chắc rằng mình không bỏ sót một điều gì."

Theo Liatker thì đây là một "quy trình công nghệ" làm cho phương pháp được áp dụng một cách tự động. Từ các quy tắc trên, ta suy ra rằng với phép chia lô-gích đối với sự vật, giới hạn tận cùng của nó đạt tới sự hiển nhiên được coi như tiêu chuẩn của chân lí. Các quy tắc trên cũng bao gồm các thao tác tư duy quen thuộc như quy nạp, diễn dịch, phán đoán trực quan. Trục tư duy mà các quy tắc đặt ra là trục phương pháp-chân lí. Đối với Descartes, lí trí được biểu trưng bằng các quy tắc của phương pháp và ngược lại phương pháp là sự triển khai của lí trí. Phương pháp trùng hợp với chủ thể nhận thức và chủ thể nhận thức trùng hợp với phương pháp. Ta cũng thấy tính "toán học" thể hiện rõ trong phương pháp của Descartes, vì chính "lương tri toán học" đã dắt dẫn ông tới kết quả ấy.

Phần ba đề cập đến một vấn đề thú vị mà nói theo ngôn ngữ ngày nay là "bước quá độ" trong xây dựng tư tưởng. Descartes ví công việc của ông với việc phá nhà cũ, xây nhà mới trên nền nhà cũ. Theo ông, muốn xây nhà mới thì việc mua sắm và tập hợp vật

liệu, thuê nhân công, v.v. chưa đủ. Cần phải có nhà ở tạm trong khi nhà cũ đã phá đi mà nhà mới chưa thành. "Ngôi nhà tạm" của Descartes trong bước quá độ này chính là mấy phương châm luân lí ngắn gọn mà ông phải triệt để tuân theo trong khi vận dụng phương pháp. Các phương châm này sẽ giúp ông xử thế đúng đắn trong khi chờ đợi việc xây dựng chân lí.

Một là phải có đầu óc tỉnh táo, dung hòa, khiêm nhường, biết chấp nhận những đổi thay của thời cuộc, biết nghe những lí lẽ chân thực.

Hai là cần lựa chọn dứt khoát một con đường đi, chớ bao giờ hoang mang dao động trước nhiều ý kiến trái ngược nhau.

Ba là cần chủ động với công việc của mình, thấy gì cần làm là tiến hành ngay, không ngồi chờ cơ hội hay dịp may, không gò bó khách quan cho phù hợp với chủ quan.

Sau khi trang bị cho mình những luân lí như vậy, Descartes bắt đầu đi chu du khắp nơi để học hỏi, tiếp xúc với nhiều tầng lớp quần chúng và nhiều học giả, hòng qua đó mà thu thập những cơ sở thực tế cho các ngành khoa học.

Trong Phần bốn, Descartes thoạt tiên thuật lại quá trình suy ngẫm của mình về "bước quá độ" và nhận thấy rằng những gì mà ông tìm tòi học hỏi trong chín năm chu du thiên hạ đều đáng hoài nghi cả và ông kiên quyết loại bỏ mọi thứ mà ông thấy có đôi chút hoài nghi. Đến giai đoạn ấy, chỉ còn một điều hiển nhiên sót lại mà thôi, đó là phát ngôn nổi tiếng "*Cogito ergo sum*" (Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại). Xuất phát từ cái "*cogito*" (tôi suy nghĩ) này mà Descartes đặt cơ sở cho mọi ngành khoa học dựa trên sự tồn tại của Thượng đế và linh hồn con người. Sự hoài nghi, nền tảng triết học của Descartes, dẫn ông đến việc khám phá ra khái niệm "*cogito*" được coi là cơ sở duy nhất chân thực cho sự hiển nhiên, và để cho "*cogito*" có bản chất hiển nhiên, cần gắn liền nó với một thực thể hoàn hảo, đó là Thượng đế. Descartes ý thức được rằng cái hoài nghi, về bản chất, lại sẽ tồn tại ngay trong lòng triết học

của ông như một con ngựa thành Troie; và chính vì lẽ đó ông phân biệt hai loại thực thể: một bên là trí tuệ, bên kia là vật chất có hình dạng kích thước, cái này quy định cái kia. Như vậy, xuất phát từ tư duy hình học-động học, ông đã tiến về tư duy siêu hình và phần nào vượt quá siêu hình trong lập luận.

Trong Phần năm, Descartes nêu vắn tắt những ý kiến đã được viết ra trong công trình "**Nghiên cứu thế giới**" và làm nổi bật vấn đề loài vật không có linh hồn. Ông cho rằng loài vật là những máy tự động (ô-tô-mát) hoạt động được là do sự sắp xếp các cơ quan nội tạng. Con người, trái lại, có linh hồn vì có ngôn ngữ, cái tạo nên "*cogito*".

Toàn bộ lòng nhân ái của Descartes được thể hiện rõ nét trong Phần sáu, phần cuối cùng của tác phẩm, qua đó ta có thể hình dung nhà tư tưởng Descartes ôm ấp biết bao tâm tư nguyện vọng đối với tiền đồ khoa học. Descartes hiện ra như bậc tiền thân của những nhà giáo dục cấp tiến thuộc các thế kỉ sau như Baruch Spinoza, Jean-Jacques Rousseau, v.v. khi ông muốn phát biểu về tầm quan trọng của vật lí: "*Đạo lí buộc ta phải tìm kiếm lợi ích chung cho loài người trong khả năng của mình: bởi lẽ bản thân tôi nhìn rõ được rằng những khái niệm vật lí nói trên cho phép đạt đến những hiểu biết rất có ích cho cuộc sống; và thay vì cái thứ triết học tư biện vẫn được dạy trong nhà trường, người ta có thể thế nó bằng một môn thực tiễn, qua đó mà hiểu được sức mạnh và tác dụng của lửa, nước, không khí, các thiên thể, bầu trời và mọi vật thể khác bao quanh chúng ta, y như ta hiểu rõ mọi nghề nghiệp thủ công, rồi cũng theo cách đó, ta có thể đem vận dụng những hiểu biết nói trên vào những công việc thích hợp, có thế ta mới làm chủ và chiếm lĩnh được thiên nhiên.*"

Ngày nay, trong các kế hoạch giáo dục quốc dân của nhiều nước, một tư tưởng tương tự đang đóng vai trò chủ đạo. Như vậy, cách đây hơn ba thế kỉ, Descartes đã nhấn mạnh mối quan hệ giữa hiểu biết lí thuyết và thực tế đời sống. Ông còn chỉ ra quy trình tạo ra mối quan hệ ấy như thế nào.

Nhưng vấn đề quan trọng nhất trong phần cuối tác phẩm là tính mâu thuẫn nội tại trong tư tưởng Descartes. Phát hiện tính mâu thuẫn này không làm cho ta giảm bớt lòng tin vào Descartes, một bậc thầy tư tưởng; ngược lại ta thấy được tầm phức tạp của bản thân triết học, mối tương tác giữa lô-gích hình thức và trực quan, giữa lập luận khoa học và tâm hồn nhạy cảm. Trên cơ sở ấy ta hiểu chân dung Descartes một cách trung thực, tránh những khái quát ước lệ mà từ trước đến nay ta thường mắc phải. Ta thử xem xét một vài mâu thuẫn như vậy qua những gì mà Descartes suy nghĩ trong tác phẩm "**Bàn về phương pháp**".

Việc cho ra đời tác phẩm này là một tình huống khá phức tạp trong đời sống trí tuệ của Descartes. Xuất phát từ luận điểm cho rằng mỗi ngành khoa học là một lĩnh vực trí tuệ và kinh nghiệm rộng lớn, muốn xây dựng nó cần phải có thời gian lâu dài và cần tích lũy kinh nghiệm phong phú. Thế mà đời người lại ngắn ngủi, việc tiến hành các thí nghiệm đòi hỏi công sức và thời gian, do đó một người đơn độc khó làm được điều gì. Theo lẽ phải thông thường, mỗi người cần công bố công trình của mình để người đương thời hoặc người đời sau tiếp nối, cứ liên tục như vậy thì lâu đài khoa học ngày càng đồ sộ. Descartes muốn công bố công trình trên cơ sở lập luận ấy. Tuy nhiên ông nhận thấy nhiều lí lẽ phản bác lại lập luận vừa nêu. Chẳng hạn trong Phần hai, ông nêu nhận xét rằng các thành phố cổ thường được xây dựng tùy tiện, thiếu hài hòa cân đối. Sở dĩ như vậy là vì các thành phố đó được xây dựng qua nhiều thời đại, mỗi nơi một kiểu, mỗi lúc một cách thiết kế. Giá như chúng chỉ do một bàn tay kiến tạo thì sẽ nhất quán hài hòa hơn. Trong Phần sáu, Descartes khẳng định dứt khoát rằng công trình của ông chỉ có ông mới kế tục được, chứ không có ai thay thế nổi. Ngay các thí nghiệm cũng vậy, nếu ông cần ai hỗ trợ thì đó chẳng qua là thuê người làm công lặt vặt hoặc nhận tiền hỗ trợ của kẻ hảo tâm mà thôi. Đối với các học giả đương thời, ông cho rằng họ thuộc hai loại: một loại thì kiêu căng hợm hĩnh, chỉ biết đi theo lối mòn, hễ chệch khỏi các lối mòn thì lạc lối suốt đời; loại kia thì chỉ biết sùng bái người khác và không thể nghĩ gì hơn cái người khác nghĩ sẵn. Vậy thì những chân lí mà ông khám phá được liệu có ích gì cho ai ? Descartes

tỏ ra bi quan khi nhận xét chua chát rằng số người tỉnh táo hết sức hiếm hoi, lại phải đụng độ với những người mù trong phòng tối, trong một thế giới mà người mù làm chủ. Nếu Descartes công bố công trình của mình thì cũng như mở cửa sổ cho ánh sáng lọt vào phòng, gây bất lợi cho đám người mù, điều đó chẳng phải là trái với cuộc sống thực tại sao? Tóm lại, lí do cuối cùng đủ sức thuyết phục để ông cho xuất bản tác phẩm, ấy là để chứng minh rằng ông cũng có viết lách như ai, cũng là người có học vấn như ai. Thế thôi!

Còn về lẽ phải, thì ngay dòng đầu tiên của tác phẩm, Descartes đã lên giọng đùa cợt: "*Lẽ phải thì trên thế gian này ai cũng tỏ tường hơn mọi thứ khác: bởi lẽ ai cũng cho mình nắm được lẽ phải, đến nỗi có những người vốn ít khi thỏa mãn với những gì mình có, vẫn không thiết gì đến việc gia công tìm biết thêm phải trái ra sao*". Nói trắng ra là trên thế gian, người biết điều thì ít, người không biết điều, người không thực sự cầu thị thì nhiều. Do đó cần vạch cho họ thấy phương pháp suy nghĩ để chỉ đạo lí trí họ một cách đúng đắn. Nói vậy thôi chứ thực tâm Descartes không tin mấy vào sự thắng lợi của lí trí, như được nêu rõ trong Phần sáu của tác phẩm. Ông chỉ ôm ấp mỗi một hi vọng, đó là niềm tin vào thế hệ tương lai. Còn những người đồng thời, như ông nghiệm thấy, đều bị định kiến cổ hủ gò bó nên sự tán thưởng hay phản bác của họ đều chẳng đóng góp gì cho sự nghiệp chung cả. Về phương diện triết học, ở đây tập trung sự mâu thuẫn sâu sắc giữa cái "*cogito*", xuất phát điểm của lí trí, và chính bản thân lí trí. Bản thân học thuyết Descartes nhấn mạnh sự khác nhau giữa loài vật và người trên cơ sở con người có thuộc tính "*cogito*", còn con vật hoạt động theo bản năng của các bộ phận cơ thể. Nhưng chính cái "*cogito*" trong thực tế gắn chặt với "phần xác" để dẫn đến hậu quả là lẽ phải được tìm thấy hiếm hoi như vậy.

Trong vấn đề học vấn, Descartes có những quan điểm độc đáo, mới nhìn qua thì tưởng có thể hiểu được dễ dàng nhưng càng đi sâu vào càng thấy nan giải. Descartes thú nhận rằng "*càng học càng thấy mình dốt nát*", vì những kiến thức tiếp thu được trong nhà trường thường là tư biện vô căn cứ hoặc chẳng vận dụng được tí nào vào thực

tiễn. Nhưng ngay sau đó ông lại nhận xét rằng chính nhờ nhà trường giảng dạy như vậy ông mới tự bỏ công tìm kiếm chân lí để đạt được những kết quả khả quan như ta đã biết. Còn nếu nhà trường dạy toàn chân lí cả thì còn gì để tìm kiếm nữa? Vậy một câu hỏi được đặt ra: Nhà trường phải có mô hình như thế nào? Giảng dạy tào lao (để tạo ra những Descartes tự lực cánh sinh) hay giảng dạy chân lí (để không ai còn gì mà tìm kiếm nữa)? Ngày nay vấn đề này bỗng trở nên hết sức thời sự, thu hút sự quan tâm của đông đảo quần chúng và nhiều học giả. Trên khắp thế giới, không lúc nào không có những đề án cải cách giáo dục nhằm giải quyết tính mâu thuẫn giữa học vấn và thực tiễn cuộc sống. Hiện nay mọi người hầu như nhất trí về chiến lược giáo dục tối ưu: giảng dạy trên cơ sở phát huy trí tuệ, phát huy tính sáng tạo của người học. Người dạy đặt ra vấn đề, người học giải quyết vấn đề. Đó là kết quả của tư duy biện chứng.

Những lời bàn sơ lược trên đây có thể giúp người đọc định hướng khi nghiên cứu tác phẩm "**Bàn về phương pháp**" của Descartes. Chúng tôi hi vọng trong quá trình nghiên cứu, độc giả sẽ tìm thấy nhiều điều thú vị, nhiều chỗ tâm đắc, tùy thuộc vào kinh nghiệm riêng về trí tuệ và tính cảm của từng người.

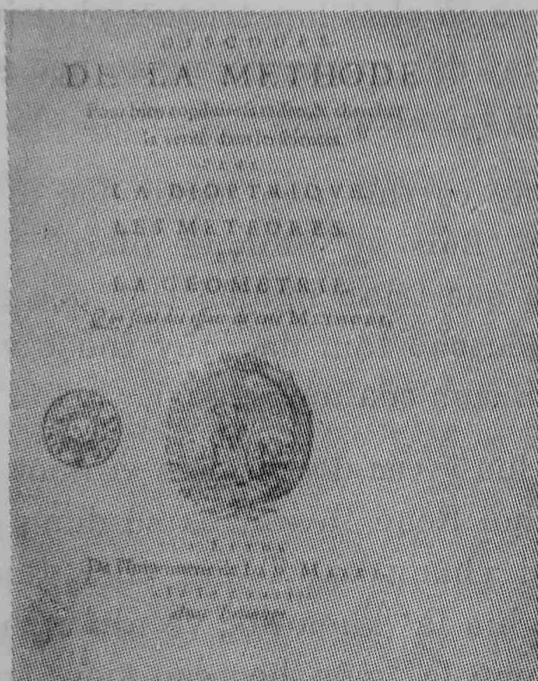
Nhân đây chúng tôi có vài lời lưu ý các độc giả trẻ về một số khái niệm và từ ngữ mà ý nghĩa thời René Descartes sử dụng đã có nhiều thay đổi trong thời đại chúng ta. Trong thời René Descartes, môn siêu hình học có nghĩa là "khoa học về nhận thức thế giới", nay còn có thêm nghĩa phụ là "môn học cao siêu, trừu tượng, khó hiểu". Khái niệm Thượng đế đối với René Descartes chỉ nhằm vào một quyền lực nguyên thủy, chế ngự mọi quy luật thiên nhiên khác. Còn Thượng đế trong tôn giáo là Đấng Tối cao sáng tạo ra mọi thứ. Trong thời René Descartes, các khoa học chưa phát triển được sâu rộng nên những thí dụ mà ông sử dụng nay ta thấy có phần quá giản lược, nhiều chỗ không còn phù hợp nữa. Nhưng qua những khó khăn trở ngại như vậy, ta lại thấy một Descartes vươn hẳn lên trên thời đại để tạo dựng cho mình một phong cách khoa học mới mẻ, vững chắc, vĩnh viễn tồn tại như đèn soi đường cho các thế hệ mai sau.

II. BẢN DỊCH TÁC PHẨM

BÀN VỀ PHƯƠNG PHÁP

NHẰM CHỈ ĐẠO LÍ TRÍ MỘT CÁCH ĐÚNG ĐẮN VÀ TÌM CHÂN LÍ TRONG CÁC NGÀNH KHOA HỌC

Nếu bài này quá dài, khó mà đọc hết một lúc được thì có thể phân ra thành sáu phần. Phần đầu bao gồm những nhận định về các ngành khoa học. Phần hai đưa ra những quy tắc chủ yếu về phương pháp mà tác giả đã phát hiện. Phần ba trình bày một số quy tắc luân lí mà tác giả đã rút ra từ phương pháp nêu trên. Trong Phần bốn, tác giả đề ra những lập luận chứng minh sự tồn tại của Thượng đế và linh hồn con người, những lập luận đặt nền tảng cho môn siêu hình học do tác giả đề xướng. Phần năm trình bày những vấn đề vật lí do tác giả tìm ra được đặc biệt là cách giải thích sự vận động của quả tim và một số vấn đề khó trong y học, cũng như sự khác biệt giữa linh hồn con người và linh hồn loài vật. Phần cuối dành cho những điều mà tác giả cho là cần nắm được để tiến xa hơn nữa trong nghiên cứu thiên nhiên, và những lí do tại sao tác giả viết bài này.



Trang tựa "*Bàn về phương pháp*" xuất bản năm 1637.

(René Descartes)

PHẦN MỘT

NHẬN ĐỊNH VỀ CÁC NGÀNH KHOA HỌC

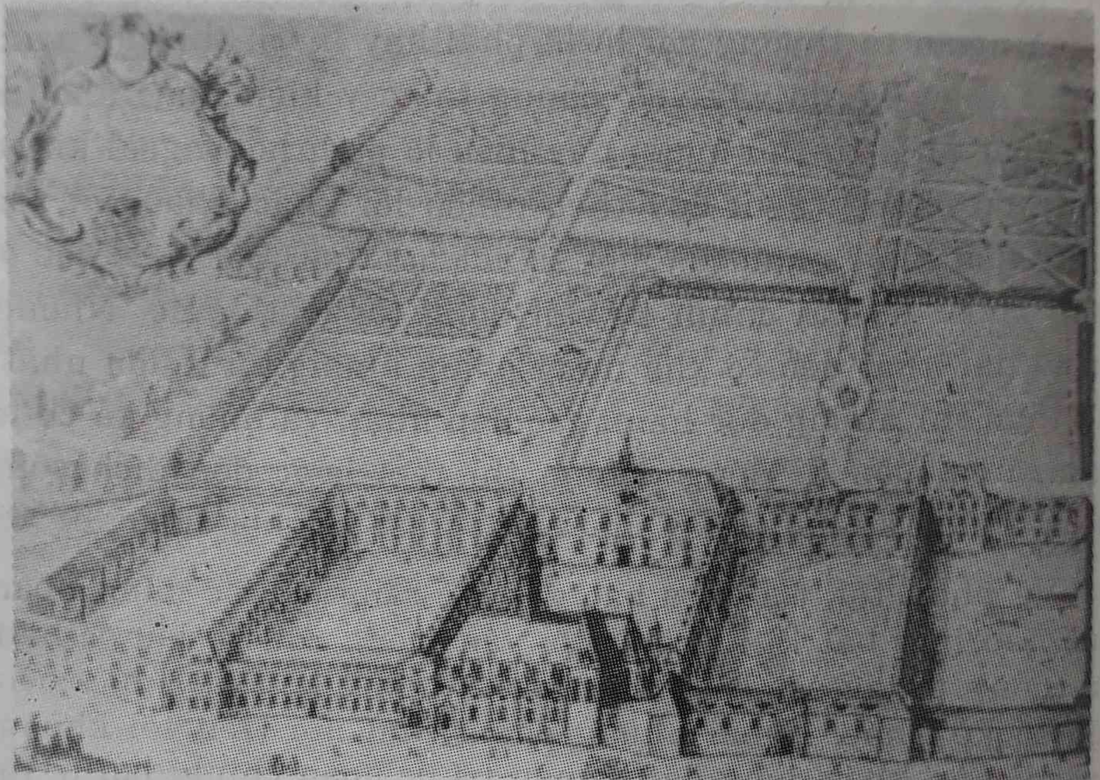
Lẽ phải thì trên thế gian này ai cũng tỏ tường hơn mọi thứ khác: bởi lẽ ai cũng cho mình nắm được lẽ phải, đến nỗi có những người vốn ít khi thỏa mãn với những gì mình có, vẫn không thiết

gì đến việc gia công tìm biết thêm phải trái ra sao. Về điểm này khó mà cho rằng mọi người đều nhầm lẫn; ngược lại, điều này cho thấy là khả năng xét đoán giỏi và phân biệt cái đúng với cái sai, cái mà người ta thường gọi là lẽ phải hay lí trí, thì mọi người đều có như nhau; và do vậy việc chúng ta có ý kiến khác nhau không phải xuất phát từ chỗ người này hiểu lẽ phải hơn người kia, chung quy là do chúng ta tư duy theo nhiều lối khác nhau, và xem xét những mặt khác nhau của một sự vật mà thôi. Bởi vì có đầu óc giỏi giang chưa đủ, cái chính là vận dụng tốt đầu óc đó. Những tâm hồn vĩ đại nhất đều có khả năng phạm những tội to lớn nhất cũng như thực thi những đức hạnh cao đẹp nhất, và những kẻ chỉ đi rất chậm, nếu luôn đi đúng đường, thì tiến bước đến đích sớm hơn nhiều những kẻ ham chạy nhưng lại trượt ra khỏi đường đi[1].

Về phần tôi, tôi chưa bao giờ cho rằng đầu óc mình hoàn hảo chút nào hơn bất kì ai khác; tôi vẫn mong ước có đầu óc lanh lợi, sức tưởng tượng sắc sảo, hoặc trí nhớ rộng lớn hay nhạy bén như một số kẻ khác. Ngoài những phẩm chất nói trên tôi không biết còn cái nào khác dùng để tạo nên trí óc hoàn chỉnh; bởi lẽ tôi cho rằng lí trí hay lẽ phải, do là điều duy nhất làm cho chúng ta hành động như con người và phân biệt con người với con vật, thì bất kì ai cũng có đầy đủ, và tôi cũng theo ý kiến chung của các nhà triết học nói rằng nó chỉ nhiều hay ít đối với những cái *ngẫu nhiên bất thường*, còn đối với những *dạng* hay bản chất của những *cá thể* cùng *chủng loại* thì không có gì khác biệt[2].

Tuy vậy tôi không e ngại mà nói rằng tôi nghĩ mình có nhiều vận may, ngay từ thời niên thiếu tôi đã trải qua các con đường dẫn tôi đến những nhận định và phương châm mà tôi đã đúc kết thành phương pháp, rồi với phương pháp ấy tôi nghĩ là mình có cách nâng kiến thức lên từng bước để dần dần đạt đến đỉnh cao nhất mà đầu óc kém cỏi và cuộc sống ngắn ngủi của tôi có thể giúp đạt tới[3]. Bởi lẽ tôi đã thu thập được những kết quả đáng kể, đến mức tôi không khỏi vô cùng mãn nguyện với bước tiến đạt được trên con đường tìm tòi chân lí, và không khỏi mang nhiều kì vọng về tương lai mà dám nghĩ rằng, nếu trong số những công việc của con người, trong bản chất thuần túy người, có một công việc nào chắc chắn hữu dụng và quan trọng, thì đó chính là công việc mà tôi đã

chọn cho mình; mặc dầu khi nhận xét về bản thân, tôi vẫn luôn luôn cố gắng thiên về sự dè dặt hơn là tự phụ, và khi nhìn hành



Trường đạo dòng Tên "La Flèche",
nơi Descartes theo học từ 1606 đến 1614

động hay việc làm của người khác với con mắt của nhà triết học, tôi thấy rằng gần như không một hành động hay việc làm nào vô ích và uổng phí cả.

Tuy nhiên tôi có thể nhầm lẫn, và cũng có thể tôi đã quàng xiên nhìn mảnh đồng và mảnh chai ra vàng và kim cương. Tôi biết chúng ta dễ nhầm lẫn như thế nào về những gì liên quan đến chúng ta, và chúng ta phải cảnh giác trước những lời xét đoán tốt đẹp của bạn hữu về chúng ta. Nhưng tôi sẽ rất thích thú trình bày trong bài này những con đường mà tôi đã đi qua, và vẽ lại cuộc đời của tôi như trong một bản đồ họa[4] nhầm làm cho ai ai cũng có thể tự mình xét đoán, và thông qua dư luận chung của mọi người đối với bài này, tôi có được một phương tiện mới để nâng cao trí tuệ thêm vào các phương tiện mà tôi vẫn quen dùng.

Do đó tôi không có ý giảng giải ở đây cho mọi người phương pháp chỉ đạo đúng đắn lí trí, mà chỉ nêu ra việc tôi đã cố gắng chỉ đạo lí trí của tôi như thế nào mà thôi. Những ai lên mặt răn bảo kẻ khác thường tự cho mình giỏi giang hơn người được răn bảo; và nếu họ có chút sơ hở nào, họ cũng đáng bị khiển trách. Còn tôi, tôi chỉ coi bài này như một câu chuyện, hoặc, nếu quý vị thích hơn, thì coi như một bài ngụ ngôn, trong đó ngoài vài điều người ta có thể bắt chước, còn có thể tìm thấy nhiều điều khác không đáng theo; tôi hi vọng nó sẽ hữu ích cho một số người nào đó mà chẳng hại cho ai cả và mọi người sẽ hài lòng về sự ngay thật của tôi.

Tôi vốn được theo nghiệp đèn sách từ thời thơ ấu(5); và, do được khuyên bảo rằng nhờ học hành mà người ta có thể hiểu biết rõ ràng và chắc chắn tất cả những gì có lợi cho cuộc sống, tôi thấy ham học hết sức. Nhưng ngay sau khi hoàn tất toàn bộ khóa học để được đứng vào hàng ngũ kẻ sĩ, tôi hoàn toàn không còn nghĩ như vậy nữa. Bởi lẽ tôi thấy bối rối trước bao điều đáng hoài nghi và sai lầm khiến tôi cảm thấy học hành cho lắm chẳng có ích gì ngoài việc càng ngày càng thấy mình dốt nát. Thế mà tôi đã theo học một trong những nhà trường nổi tiếng nhất châu Âu, nơi mà tôi nghĩ phải quy tụ những người uyên bác, nếu trên Trái Đất này có nơi nào như vậy. Tôi học ở trường này tất cả những gì mà người khác vẫn học; và thậm chí, không bó mình vào các bộ môn khoa học được nghe giảng, tôi còn đọc hết mọi sách vở trong tầm tay về những khoa học kì lạ nhất(6) và hãn hữu nhất. Ngoài ra tôi còn biết được người khác xét đoán tôi như thế nào; và tôi không thấy có ai đánh giá tôi kém cỏi hơn các bạn đồng khóa, mặc dầu có vài người trong số này được nhấm ngồi vào các ghế giáo sư. Sau rốt, tôi thấy trong thế kỉ hiện nay trí tuệ và tài năng đua nở phong phú hơn bất kì thế kỉ nào trước đó. Điều đó khiến cho tôi mạo muội xét đoán người khác qua bản thân tôi và trộm nghĩ rằng cho đến nay chưa hề có học thuyết nào trên thế giới hay tới mức như người ta từng làm tôi ước ao trước đây.

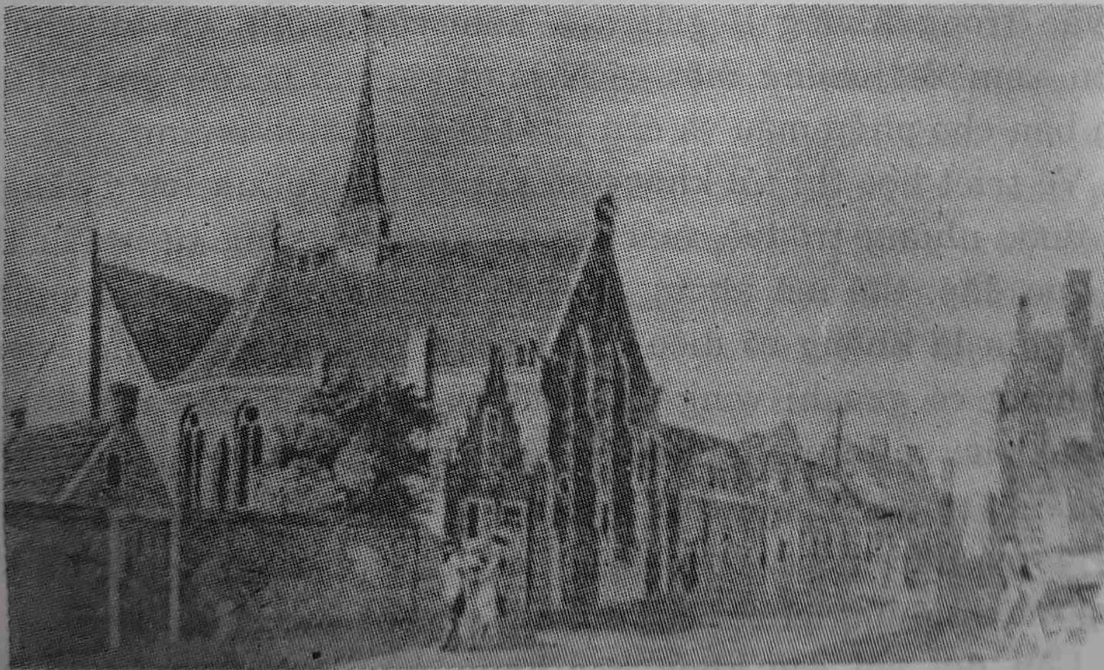
Tuy thế tôi đã không khỏi đánh giá cao những sự tập luyện trí tuệ trong nhà trường. Tôi biết rằng học ngôn ngữ là nhằm đọc thông

sách cổ; học cái hay của ngụ ngôn để thức tỉnh trí óc; biết các hành vi đáng ghi nhớ trong lịch sử để làm cao đẹp tâm hồn; và do các hành vi ấy được đọc có suy xét, chúng sẽ góp phần tạo nên sự xét đoán; đọc sách hay cũng giống như đàm luận với những người phong nhã bậc nhất của những thế kỉ đã qua là tác giả của những cuốn sách ấy, và đó còn là đàm luận có cân nhắc qua đó những con người phong nhã này chỉ cung cấp cho ta những suy nghĩ sắc sảo nhất của họ; khoa hùng biện có sức mạnh và vẻ đẹp khó so sánh nổi; thi ca chứa đựng những điều tinh tế và ngọt ngào thật mê hồn; toán học cho những phát kiến tinh vi bổ ích vô cùng, không những làm thoả mãn tính hiếu kì của người ta, mà còn thúc đẩy các ngành nghề và làm giảm nhẹ lao động con người[7]; những bài nghiên cứu về phong tục tập quán chứa đựng nhiều điều giáo huấn và khuyến dụ về đức hạnh rất bổ ích; thần học dạy cách tiếp cận với thiên giới; triết học cung cấp phương tiện để ăn nói một cách thuyết phục về mọi chuyện khiến cho người ít hiểu biết hơn thán phục; còn pháp học, y học và các môn khoa học khác mang lại cho người học danh vọng và giàu sang; tóm lại là cần phải xem xét tất cả các môn học, ngay cả những thứ bậy bạ và giả hiệu nhất, nhằm biết được giá trị chân thực của chúng và tránh sai lầm.

Nhưng tôi nghĩ là đã cống hiến khá đủ thời gian cho việc học các ngôn ngữ, kể cả việc đọc sách cổ lẫn việc tìm hiểu lịch sử, và ngụ ngôn. Bởi lẽ đàm luận với người xưa thì gần giống như đi du lịch. Hiểu biết đôi chút về phong tục của các dân tộc khác nhau là tốt, nhằm xem xét lại phong tục của ta một cách tỉnh táo hơn, và ta đừng nghĩ rằng tất cả những gì ngược với nếp sống thông thường của ta thì lố bịch và trái với lẽ phải, những kẻ không hề thấy gì cả trong đời vẫn có thói quen suy nghĩ như vậy. Nhưng khi ta để quá nhiều thời gian đi đây đi đó, cuối cùng ta sẽ trở nên xa lạ tại chính đất nước của mình; và khi ta quá ham tìm hiểu về những gì xẩy ra trong các thế kỉ đã qua, ta thường chẳng hiểu gì về những việc đang diễn ra trong hiện tại. Chưa kể là các ngụ ngôn giúp hình dung ra nhiều sự kiện là khả dĩ nhưng thật ra thì không có; và ngay cả những trang lịch sử trung thành nhất, nếu

không được tô vẽ và thêm thắt để hấp dẫn người đọc thì ít ra cũng gần như luôn luôn bị tước bỏ những sự kiện tầm thường và ít vẻ vang nhất, do đó phần còn lại không còn hình thù nguyên vẹn nữa, và những người muốn lấy lịch sử làm tấm gương cho mình thường hành động quái gở như những chàng công tử ham phiêu lưu trong các tiểu thuyết của chúng ta và ấp ủ những toan tính vượt sức họ.

Tôi rất ưa chuộng môn hùng biện và say đắm thơ ca nhưng tôi cho rằng cả hai thứ đó thuộc về năng khiếu trí tuệ hơn là kết quả của học vấn. Những kẻ có lập luận vững chắc nhất, và dày công nhào nặn tư tưởng hơn ai hết để làm cho tư duy sáng sủa và dễ hiểu, luôn luôn có thể làm cho ý kiến của mình dễ được chấp nhận nhất, mặc dầu họ chỉ nói được bằng thổ ngữ vùng Bas-Bretagne[(8)] và chẳng bao giờ biết đến mĩ từ pháp cả; còn những kẻ có những phát hiện hay nhất và biết cách diễn đạt chúng một cách văn hoa và ngọt ngào nhất thì không khỏi được coi là những nhà thơ ưu tú nhất, mặc dầu nghệ thuật thi ca đối với họ là xa lạ.



Đại học Franeker, Hà Lan,
nơi Descartes ghi danh học hè năm 1629

Cái làm tôi thích thú hơn cả là toán học, vì các luận chứng toán học mang tính chắc chắn và hiển nhiên[9]; nhưng tôi chưa thấy toán học thực sự được sử dụng như thế nào cho đúng, và, nghĩ rằng toán học chỉ phục vụ các ngành cơ khí, tôi lấy làm ngạc nhiên rằng nó chẳng được dùng để xây dựng cái gì sắc sảo hơn mặc dầu nền tảng lí luận của nó hết sức vững chắc. Ngược lại, tôi đã so sánh những bài viết của những người đa thần xưa kia về phong tục tập quán với những cung điện nguy nga tráng lệ mà lại chỉ được xây cất trên cát và bùn lầy; chúng suy tôn đức hạnh, đặt đức hạnh lên hàng cao quý hơn mọi thứ trên đời; nhưng đọc các bài viết đó ta chẳng hiểu biết thêm gì, và thông thường cái được gọi dưới một từ ngữ mĩ miều chẳng qua là một thứ vô tri giác hay là một sự kiêu căng, một nỗi vô vọng hay một tội ác con giết cha mẹ mà thôi[10].

Tôi trân trọng môn thần học của chúng ta, và cũng muốn được tiếp cận thiên giới như ai khác; nhưng được biết chắc chắn rằng đường lên thiên giới mở rộng cho kẻ ngu hèn cũng như kẻ học vấn uyên thâm nhất, rằng những chân lí được chỉ ra để dẫn đến thiên giới vượt tầm hiểu biết của ta, tôi làm sao dám đưa những chân lí ấy vào trong những lí giải non kém của mình, và tôi cho rằng muốn xem xét chúng một cách rành rẽ, mình cần phải được cõi trên ban cho phép mầu và cần phải là đấng siêu phàm.

Về triết học thì tôi không có ý kiến gì, chỉ xin lưu ý rằng môn này được những trí tuệ xuất chúng nhất đã sống từ nhiều thế kỉ qua vun đắp, thế mà không có điều nào mà người ta không tranh cãi, nghĩa là không có điều nào không khỏi bị nghi vấn, vậy nên tôi không có gan hi vọng mình chen chân vào đấy mà hơn được người khác; vả lại nghĩ rằng có biết bao ý kiến khác nhau về một vấn đề do những người có học vấn cao siêu đề xướng mà không hề bao giờ có hơn một ý kiến xác đáng cả, tôi đành xem như không đúng tất cả những gì chỉ có vẻ đúng mà thôi[11].

Còn đối với các khoa học khác, bởi lẽ chúng mượn những nguyên tắc của triết học, tôi cho rằng ta không thể xây dựng được cái gì chắc chắn trên những nền tảng thiếu vững chắc như vậy; và cái danh và cái lợi mà các khoa học này hứa hẹn không đủ hấp

dẫn để khiến tôi ra công học tập; bởi lẽ, nhờ ơn Thượng đế, tôi không lâm vào cảnh phải hành nghề khoa học để kiếm thêm tiền; lại nữa, tôi vốn không trơ trẽn tự nhận mình khinh thị danh vọng, tuy nhiên tôi rất xem khinh thứ danh vọng mà tôi chỉ hi vọng có thể đạt được một cách không chính đáng. Sau hết, đối với những học thuyết bất chính, tôi nghĩ là mình đã hiểu biết khá đầy đủ giá trị của chúng để không còn có thể bị đánh lừa bởi những lời hứa hẹn của một nhà luyện đan, những lời tiên đoán của một nhà chiêm tinh, những trò bịp của một nhà ảo thuật, hoặc những_ngón giảo hoạt hay khoác lác của những kẻ muốn tỏ ra biết nhiều hơn là họ biết thực sự.

Chính vì vậy mà ngay sau khi đến tuổi thoát ra khỏi vòng cương tỏa của các ông thầy, tôi bỏ hẳn việc học ở nhà trường. Và tôi quyết tâm không đi tìm khoa học nào khác ngoài khoa học có thể có ở ngay trong bản thân tôi, hoặc trong cuốn sách đồ sộ của thế gian, tôi dành phần thời gian trai trẻ còn lại để đi du ngoạn, thăm các triều đình và các đội quân đồn trú, lui tới với những con người đủ mọi tính tình, và thuộc mọi hoàn cảnh, thu thập kinh nghiệm muôn vẻ, thử thách bản thân trong những cơ hội có được, và ở nơi nào tôi cũng suy ngẫm về những sự việc đang diễn ra để tìm kiếm đôi điều hữu ích. Bởi lẽ tôi cảm thấy có thể tìm ra được nhiều chân lí trong những lập luận của kẻ nào dấn thân vào ngay sự việc, và nếu kẻ ấy xét đoán sai thì lập tức bị sự việc trừng phạt ngay, so với lập luận của một học giả trong thư phòng trên những vấn đề tư biện chẳng có hiệu ứng thực tế[12], mà cũng chẳng mang lại hậu quả nào khác cho ông ta ngoài việc những tư biện càng xa vời hiểu biết thông thường bao nhiêu thì ông ta càng có thể tự phụ bấy nhiêu, vì lẽ ông ta đã phải dùng nhiều trí tuệ và mưu mẹo để cố gắng biện minh cho những tư biện ấy có vẻ đúng đắn. Còn tôi thì bao giờ cũng hết sức mong mỏi học phân biệt cái đúng cái sai, để tỉnh táo xem xét hành động của mình và để vững tâm bước đi trên đường đời[13].

Quả tình khi chỉ xem xét qua cung cách sống của người khác mà thôi, tôi chẳng lấy gì làm yên tâm lắm, và tôi nhận thấy cung

cách sống cũng đa dạng không kém những ý kiến của các nhà triết học mà tôi đã nêu trên. Qua quan sát đó tôi thấy nhiều sự việc đối với ta có vẻ rất quái gở và nực cười nhưng lại được các dân tộc lớn khác cùng chấp nhận và tán đồng; bởi vậy cái lợi lớn nhất mà tôi có thể rút ra là học cách đừng tin quá chắc vào bất kì điều gì mà người ta thuyết phục chỉ thông qua dẫn chứng và tập quán; và bằng cách đó tôi dần dần tự giải thoát ra khỏi nhiều sai lầm có thể che lấp ánh sáng tự nhiên của chúng ta và làm chúng ta không bén nhạy với lẽ phải[14]. Tuy nhiên, sau khi bỏ vài năm để tìm hiểu như vậy trong cuốn sách thế gian và cố gắng đạt được chút ít kinh nghiệm, tôi bỗng một hôm quyết định khảo sát ngay bản thân mình và dồn mọi sức mạnh của trí tuệ để chọn cho mình con đường phải theo. Tôi cảm thấy rằng nếu tôi không bao giờ rời bỏ xứ sở và sách vở của mình thì tôi khó thành công mĩ mãn hơn.

PHẦN HAI

CÁC QUY TẮC CHỦ YẾU CỦA PHƯƠNG PHÁP

Dạo ấy tôi đang ở Đức, các trận chiến ở bên đó cho đến nay chưa dứt làm tôi quan tâm đến tận nơi để xem xét[15];và, tôi đang trên đường đi dự lễ đăng quang của Hoàng đế[16] trở lại quân đội thì thời tiết đầu mùa đông ập đến khiến tôi phải dừng chân trú ngụ ở một khu phố dọc đường; tôi chẳng có ai quen để thăm viếng giải sầu và cũng may là chẳng có chuyện gì để ưu phiền hay xúc cảm cả, tôi bèn ngồi lì suốt ngày trong phòng ấm để tha hồ xem xét lại những suy nghĩ của mình. Một trong những suy nghĩ đầu tiên là việc tôi nhận thấy rằng thường những công trình gồm nhiều bộ phận do bàn tay của nhiều nhà kiến thiết tạo nên thì không được hoàn hảo bằng những công trình chỉ do một người làm ra. Chẳng hạn những tòa nhà chỉ do một kiến trúc sư khởi sự thiết kế và hoàn thành thì bao giờ cũng đẹp hơn và cân đối hơn những tòa nhà do nhiều bàn tay nối tiếp nhau cố gắng sửa sang lại trên nền tảng những bức tường cổ đã được xây dựng cho những mục đích khác. Do vậy mà những thành phố cổ, ban đầu vốn chỉ là

những thị trấn nhỏ, theo thời gian đã biến thành những đô thị lớn, thường nom rất lộn xộn, khác với những quảng trường cân đối mà một viên kĩ sư ngày nay vạch ra tùy thích trên một vùng bằng phẳng; trong những đô thị lớn nói trên, mặc dầu khi quan sát các tòa nhà riêng từng cái, ta thường nhận thấy chúng có sắc thái nghệ thuật ngang bằng hoặc hơn những tòa nhà của nhiều thành phố khác, tuy nhiên khi nhìn chúng đứng thành hàng, đây cái lớn kia cái bé, tạo nên những đường phố cong queo rộng hẹp khác nhau, thì ai cũng nghĩ đây là một sự sắp xếp hú họa chứ chẳng phải do một số người nào đó cố ý bố trí dựa trên lí trí. Và nếu ta biết được rằng thời nào cũng có một số nhân viên Nhà nước chuyên lo việc giám sát các tòa nhà tư nhân sao cho phù hợp với vẻ mĩ quan của thành phố, thì ta sẽ thấy rõ thật khó mà làm được việc gì hoàn chỉnh khi chỉ thực thi trên công trình của kẻ khác. Vì lẽ đó mà tôi mường tượng rằng các dân tộc trước đây vốn là bán khai rồi được khai hóa từng tí một, chỉ biết đề xướng ra những luật lệ khi tai họa do tội ác và tranh chấp buộc họ phải đối phó thì không thể nào có ý thức tự giác xã hội bằng các dân tộc ngay từ thời mới thành hình đã quen tôn trọng pháp chế do một nhà lập pháp khôn ngoan nào đó đặt ra. Điều đó cũng rõ ràng như tình trạng tôn giáo chân thực, mà Thượng đế là Đấng chỉ đạo đơn nhất, phải có quy củ không tình trạng nào sánh nổi. Còn để bàn tới việc đời, tôi tin rằng nếu thành Sparte ngày trước rất phồn vinh thì không phải do cái hay của mỗi điều luật riêng lẻ, bởi vì nhiều điều luật rất kì quái và còn trái cả với thuần phong mĩ tục, mà là vì tất cả các điều luật chỉ do một người lập ra nên chúng nhằm cả vào một mục tiêu duy nhất. Và do vậy tôi cho rằng những môn khoa học được ghi trong sách vở, ít ra là các môn có lí giải không lấy gì làm chắc chắn và cũng không có phép chứng minh nào, thường được cấu tạo và thêm thắt dần dần từ nhiều ý kiến của nhiều người, thì không thể nào tiếp cận chân lí bằng những lập luận đơn giản của một người nắm được cách lí giải vấn đề trên những sự việc đang diễn ra[17]. Và cũng do vậy tôi nghĩ rằng chúng ta ai cũng đều có tuổi thơ trước khi thành người, và trong một thời gian dài chúng ta đã bị chi phối bởi các khuynh hướng của ta và bởi các

thầy giáo; lại nữa các khuynh hướng này vốn hay trái ngược với lời dạy của thầy, và có lẽ cả khuynh hướng lẫn thầy không phải lúc nào cũng khuyên ta điều hay nhất, nên trí xét đoán của ta gần như không thể trong sáng và vững chắc như khi vừa mới ra đời ta đã sử dụng ngay lí trí của mình một cách hoàn toàn và chỉ được chỉ đạo bởi lí trí ấy mà thôi.

Thực tình thì ta chưa thấy có ai phá đổ mọi tòa nhà của một thành phố chỉ nhằm xây dựng chúng lại theo lối khác và làm cho đường phố đẹp đẽ hơn; nhưng người ta thấy rõ ràng có nhiều người cho phá nhà để xây dựng lại, và đôi khi họ còn bị buộc phải làm như vậy vì nhà có nguy cơ sụp đổ và nền móng thiếu vững chắc. Từ đó tôi tin rằng thực sự rõ ràng không có cá nhân nào muốn cải cách một quốc gia bằng cách thay đổi toàn bộ từ nền móng của nó trở đi và lật nhào quốc gia đó để xây dựng lại; cũng chẳng có ai muốn cải cách quần thể khoa học hoặc trình tự giảng dạy chúng trong nhà trường như vậy cả; nhưng đối với tất cả những ý kiến mà tôi đã tiếp thu và tin tưởng từ trước, tôi không thể làm cách nào hơn là gạt bỏ chúng hẳn ra một bên để sau này sắp xếp vào đó những ý kiến khác tốt hơn, hoặc thu nhận chúng lại nguyên vẹn một khi đã điều chỉnh chúng qua lí trí. Và tôi tin chắc rằng bằng cách đó tôi sẽ chỉ đạo cuộc sống của mình tốt hơn nhiều thay vì chỉ xây dựng trên những nền tảng cũ và căn cứ vào những nguyên tắc tiếp thu từ thời trai trẻ mà chưa bao giờ xem xét chúng đúng hay sai. Bởi lẽ, mặc dầu tôi nhận thấy làm như vậy có nhiều khó khăn, nhưng những khó khăn này không phải không khắc phục được, và chúng không giống chút nào những khó khăn gặp phải khi cải cách bất cứ một điều nhỏ nhặt gì liên quan đến công chúng. Những tòa nhà đồ sộ khi đổ xuống thì khó mà dựng lên, khi rung chuyển thì khó mà giữ cho đừng sập, và một khi đã sập thì rất kinh khủng. Còn về những khuyết điểm của chúng, nếu có, mà ắt là phải có vì nguyên tính đa dạng của chúng đã nói lên chắc chắn điều ấy, thì trong quá trình sử dụng, người ta đã làm giảm nhẹ đi nhiều, ngay cả lảng tránh hoặc sửa chữa từ từ một số lớn khuyết điểm mà do cẩn trọng người ta không thể bổ cứu tốt đến vậy; sau

rốt, những khuyết điểm ấy thà cứ để vậy còn hơn thay đổi, cũng giống như những con đường lớn uốn lượn giữa các dãy núi dần dần trở nên bằng phẳng và tiện dụng do người đi lại thường xuyên, cho nên cứ đi theo chúng thì tốt hơn nhiều là đi theo đường thẳng mà leo bừa lên chỏm núi và đâm đầu xuống vực thẳm.

Vì vậy mà tôi không hề tán thưởng những kẻ có tính khí rối rắm và bồn chồn chẳng do dòng dõi cũng chẳng do công trạng gì lại được giao phó việc công; họ chỉ lăm le tìm cách nặn ra chuyện đổi mới này nọ mà thôi; tôi cũng nghĩ là nếu trong bài này có chút ít gì đó có thể làm người ta ngờ tôi cũng điên rồ như vậy thì tôi sẽ rất khổ tâm vì để cho sách được xuất bản. Chưa bao giờ chủ định của tôi vượt ra khỏi việc cố gắng cải cách những tư tưởng của riêng tôi, và xây dựng mọi điều trên vốn liếng bản thân mà thôi. Còn nếu vì tôi lấy làm thích thú công trình của mình mà trình bày khuôn mẫu ra đây với quý vị, thì cũng không phải vì thế mà tôi muốn khuyên ai đó bắt chước nó. Những kẻ nào được Thượng đế ưu ái hơn sẽ có thể có những chủ định cao cả hơn; nhưng tôi e rằng khuôn mẫu này đã khá táo bạo đối với nhiều người rồi. Chỉ riêng việc quyết định từ bỏ tất cả những ý kiến đã tiếp thu và tin tưởng từ trước là chuyện mà mọi người chẳng nên hùa theo. Vả lại, khuôn mẫu đó không thích hợp tí nào với hai loại đầu óc hầu như duy nhất tạo thành thiên hạ ngày nay: loại thì cứ ngỡ mình tài giỏi, lí luận bừa và không đủ kiên nhẫn để dẫn dắt suy nghĩ của mình một cách mạch lạc, do vậy mà một khi họ dám hoài nghi những nguyên tắc mà họ tiếp nhận trước đây và đi trệch ra khỏi con đường chung thì không bao giờ họ có thể giữ đúng tuyến cần theo để đi thẳng hơn và cứ lạc hướng như vậy suốt đời; loại khác thì do có đủ lí trí hoặc óc khiêm tốn để nhận ra mình kém một số người khác về khả năng phân biệt đúng sai và có thể học hỏi nơi những người này, mà đành bằng lòng theo đuôi ý kiến của họ chứ không tự mình tìm ý kiến hay hơn[18].

Riêng tôi, chắc chắn tôi sẽ thuộc vào loại người thứ hai nếu ngày trước tôi chỉ theo học với một ông thầy hoặc tôi không hề biết gì về những khác biệt muôn thuở giữa ý kiến của những người

uyên bác nhất; nhưng, ngay khi ngồi ở trường trung học, tôi đã được biết rằng người ta chẳng thể tưởng tượng ra cái gì kì lạ hơn và ít đáng tin hơn mà lại chưa được một nhà triết học nào nói đến; và từ dạo ấy, khi đi đây đi đó, tôi nhận thức ra rằng tất cả những ai có những tình cảm trái ngược hẳn với chúng ta không vì thế mà đã là mọi rợ hoang dã, trái lại nhiều kẻ còn sử dụng lí trí ngang hoặc hơn cả chúng ta nữa; tôi lại nhận thấy rằng cũng một con người với đầu óc đó nhưng được nuôi nấng từ bé giữa người Pháp hay người Đức thì lớn lên sẽ khác hẳn trường hợp anh ta đã từng sinh sống giữa người Trung Hoa hay các toán ăn thịt người; ngay cả thời trang quần áo ta mặc, thứ mà ta ưa chuộng cách đây mười năm và có lẽ ta sẽ ưa chuộng lại trước khi mười năm trôi qua thì bây giờ được ta coi là kì cục và lố bịch, đến mức chính tập quán và khuôn mẫu làm cho ta tin tưởng hơn bất kì hiểu biết chắc chắn nào; còn đối với những chân lí hơi khó phát hiện thì ý kiến khác nhau của nhiều người cũng chưa hẳn là chứng cớ có giá trị gì, bởi lẽ những chân lí đó chắc hẳn chỉ do một người nhận ra mà thôi chứ đâu có phải do cả một dân tộc, vì vậy mà tôi chẳng thể chọn được ai mà ý kiến theo tôi lại có thể hay hơn ý kiến của những kẻ khác, và tôi đành phải tự tìm lấy cách hướng đạo cho bản thân mình.

Nhưng cũng giống như một người đơn độc đi trong đêm tối, tôi quyết đi thật chậm và hết sức thận trọng về mọi mặt để, nếu tiến lên không được bao nhiêu, thì ít ra không phải vấp ngã. Cũng vậy, tôi không muốn bắt tay vào việc gạt bỏ hết mọi ý kiến được tiếp thu và tin tưởng trước đây mà chưa hề được lí trí soi sáng, chừng nào tôi chưa đầu tư đủ thời gian để lập ra dự án của công trình mình theo đuổi và để tìm ra phương pháp thực sự nhằm đạt đến chỗ hiểu biết mọi sự vật trong khả năng trí tuệ của mình[19].

Thời còn trẻ hơn bây giờ, tôi có học đôi chút lô-gích học thuộc môn triết, và hình học và đại số thuộc môn toán; đó là ba môn học hay khoa học tuồng như có thể góp phần nào đó cho chủ định của tôi. Nhưng, khi xem xét các môn ấy, tôi chú ý rằng, đối với lô-gích học, các phép tam đoạn luận và phần lớn các chỉ dẫn khác không

phải dùng để tìm hiểu sự vật mà chỉ dùng để giải thích cho người khác cái gì mình đã biết[20] hoặc, theo như nghệ thuật của Lulle[21], dùng để nói mà không xét đoán về những gì mình không biết; và mặc dầu môn học này quả có chứa đựng nhiều giáo huấn rất chân thực và hay, nó vẫn bị lẫn vào một mớ những điều có hại hay vô bổ, đến nỗi tách biệt cái hay ra khỏi cái dở cũng khó gần bằng tạc tượng các thần Diane hay Minerve từ một khối đá cẩm thạch chưa có hình thù gì được phác thảo trước cả. Rồi đến hình học của người xưa và đại số của người thời nay, ngoài việc chúng chỉ bao gồm những điều hết sức trừu tượng và không biết dùng làm nên chuyện gì, hình học luôn bó hẹp vào việc xem xét các hình, đến nỗi hiểu nó thì phải vận dụng không biết bao nhiêu sức tưởng tượng, còn đại số thì được thu về một số quy tắc và một số con số, khiến nó trở thành một môn học mơ hồ và tối tăm làm rối đầu óc thay vì một môn khoa học mở mang trí tuệ[22]. Đó là lí do tại sao tôi nghĩ phải tìm kiếm một phương pháp khác có đủ lợi thế của ba môn nói trên mà không mang nhược điểm của chúng. Rồi tôi nhận thấy rằng càng có lắm luật lệ thì thói hư tật xấu càng được buông thả, cho nên một Nhà nước được quản lí tốt hơn nhiều, khi chỉ có rất ít luật lệ, vì người ta tôn trọng chúng rất nghiêm ngặt; vì lẽ đó mà, thay cho số lượng lớn các điều chỉ giáo tạo nên lô-gích học, tôi tin rằng bốn điều sau đây là đầy đủ, miễn là tôi luôn luôn kiên định tuân thủ chúng một cách chặt chẽ.

Thứ nhất, một điều nào đó được tôi coi là đúng khi bản thân tôi nhận thấy hiển nhiên như vậy; tức là tôi hết sức tránh mọi sự hấp tấp hay phỏng chừng và chỉ đưa vào xét đoán của mình cái gì hiện ra trong đầu óc một cách rõ ràng và mạch lạc đến mức không thể có cơ hoài nghi nó được.

Thứ hai, tôi chia mỗi một vấn đề mà tôi khảo sát ra bấy nhiêu phần nhỏ chừng nào còn có thể chia được và đến mức cần thiết phải chia, nhằm giải quyết chúng được tốt hơ [23].

Thứ ba, tôi dẫn dắt suy nghĩ của mình theo thứ tự, bắt đầu bằng những đối tượng đơn giản nhất và dễ nhận biết nhất, rồi mới

dần dần đi lên từng bước cho tới đối tượng đa tạp nhất, đồng thời giả định một trật tự ngay giữa những đối tượng về bản chất không có cái nào đi trước hay đi sau cái khác.

Sau rốt, ở đâu tôi cũng tiến hành việc kiểm kê hoàn chỉnh và rà soát tổng quát để nắm chắc rằng mình không bỏ sót một điều gì.

Những chuỗi lí lẽ dài trên đây, rất đơn giản và dễ dàng, thường được các nhà hình học sử dụng để đạt tới những phép chứng minh khó khăn nhất, chúng đã cho tôi cơ hội hình dung rằng tất cả những gì mà kiến thức con người với tới được đều tiếp nối nhau theo cách đó, và miễn là ta đừng vội cho điều gì là đúng khi chưa có căn cứ, và ta luôn theo sát trật tự cần thiết để suy luận cái này từ cái khác, thì không có cái gì dẫu xa xôi đến mấy mà ta cuối cùng không đạt tới, cũng như không có cái gì ẩn khuất mà ta không phát hiện ra. Và tôi chẳng mấy khó khăn tìm xem mình phải bắt đầu từ đâu, bởi lẽ tôi đã biết trước cần bắt đầu từ những điều đơn giản nhất và dễ nhận biết nhất; và tôi nhận thấy rằng trong số tất cả những người trước đây đã tìm kiếm chân lí trong khoa học, chỉ duy nhất các nhà toán học là có thể xây dựng được một số phép chứng minh, tức là một số lí giải chắc chắn và hiển nhiên, do vậy tôi không nghi ngờ là họ đã dùng cũng các chuỗi lí lẽ vừa nêu để xem xét; tôi không hi vọng những chuỗi lí lẽ này còn có lợi ích nào khác nữa, ngoài việc chúng tập cho đầu óc tôi quen thỏa thích với những chân lí và không còn tự thấy hài lòng với những lí giải sai trái. Nhưng không vì thế mà tôi có ý định ra sức học cho hết các môn khoa học đặc biệt thường được gọi là toán học; và tôi nhận thấy, dầu đối tượng của chúng có khác nhau, điều đó không ngăn cản chúng tương đồng với nhau vì chúng không xem xét cái gì khác ngoài các mối quan hệ hay tương quan giữa các đối tượng, do đó tôi nghĩ rằng tốt hơn là chỉ nên khảo sát các mối tương quan một cách khái quát, và không giả định chúng, hơn là xem xét các tương quan đó trên các chủ thể ngay cả khi các chủ thể ấy có thể làm cho ta hiểu biết dễ hơn; vả lại ta cũng không nên hạn chế các mối tương quan, như vậy chúng sẽ được vận dụng tốt hơn về sau cho những khi thích hợp. Thế rồi, tôi nhận thấy rằng, để hiểu được những mối tương quan ấy, đôi khi tôi cần xem

xét từng mối tương quan riêng biệt, và đôi khi chỉ ghi nhận chúng hoặc gộp chúng nhiều cái lại với nhau, vì vậy tôi nghĩ rằng muốn xem xét từng cái riêng biệt cho tốt hơn, tôi cần sắp đặt các mối tương quan lại thành hàng, bởi lẽ làm như vậy không chỉ vừa đơn giản hơn mà còn vừa dễ hình dung và cảm nhận hơn; nhưng muốn ghi nhận chúng hoặc gộp chúng nhiều cái lại với nhau, tôi phải giải thích chúng bằng vài chữ số ngắn gọn nhất càng tốt; và bằng cách đó, tôi sẽ vay mượn cái hay nhất của hình học và của đại số, đồng thời dùng hai môn đó sửa chữa những khiếm khuyết cho nhau[24].

Chẳng hạn tôi dám nói rằng sự tuân thủ triệt để số ít phương châm chỉ đạo mà tôi đã lựa ra đã quả thực giúp tôi tháo gỡ dễ dàng mọi vấn đề thuộc hai bộ môn khoa học này, đến mức chỉ trong hai hay ba tháng xem xét, bắt đầu từ những cái đơn giản và những cái chung nhất, mỗi một chân lí tìm ra được coi như một quy tắc dùng để phát hiện ra những chân lí khác về sau, tôi không những đã giải xong nhiều vấn đề trước đây được xem như rất khó, mà tôi còn cảm thấy rằng về đoạn cuối, đối với các vấn đề mà trước đây tôi không biết, tôi có thể minh định được chúng sẽ được giải bằng cách nào và giải được tới đâu. Bởi vậy nếu tôi nói rằng một ai khi đã tìm ra một chân lí thôi của một sự vật thì muốn biết bao nhiêu về sự vật đó cũng được, tôi cảm thấy không đến nỗi bị quý vị xem là khoác lác; chẳng hạn một cậu bé biết số học, khi làm xong một phép tính cộng theo đúng quy tắc số học, có thể tin chắc, thông qua tổng số mà em đã xem xét kĩ càng, là mình đã tìm ra tất cả cái mà trí tuệ loài người có thể tìm ra được; bởi lẽ tóm lại thì trong bản thân phương pháp dạy ta cách sắp xếp theo trật tự và cách rà soát chính xác mọi tình huống của sự vật để nghiên cứu đã chứa đựng những cơ sở vững chắc cho các quy tắc số học.

Nhưng cái làm tôi tâm đắc nhất trong phương pháp này là, qua nó, tôi tin chắc rằng mình đã sử dụng lí trí của mình, nếu không hoàn toàn triệt để thì ít nhất cũng đến mức cao nhất trong khả năng có được; thêm vào đó, tôi thấy khi vận dụng phương pháp này, đầu óc tôi quen dần với sự cảm nhận rõ nét hơn và dễ phân biệt hơn những đối tượng của nó; cũng do tôi không hề gắn

nó với bất kì vật thể riêng biệt nào, tôi quyết tâm vận dụng nó một cách hữu ích để giải quyết những vấn đề đặt ra cho các khoa học khác như tôi đã làm cho đại số. Nhưng không phải vì thế mà tôi dám bắt tay trước hết vào việc xem xét mọi vấn đề đặt ra, bởi lẽ chính điều đó trái ngược với thứ tự mà phương pháp đã vạch ra; nhưng tôi để ý rằng mọi nguyên tắc của chúng đều vay mượn từ triết học mà trong triết học xem ra chưa có cái nào chắc chắn cả, tôi bèn nghĩ là trước mắt cần cố gắng thiết lập những nguyên tắc chắc chắn trong triết học đã; đối với công việc trọng đại bậc nhất này thì sự hấp tấp và sự phỏng đoán đều đáng quan ngại hơn hết, do vậy mà tôi không thể hoàn thành công việc này khi chưa đến lúc tuổi rất cao so với tuổi 23 của tôi dạo ấy, và trước khi vào việc tôi phải bỏ ra nhiều thời giờ để chuẩn bị, một mặt phải đào tận gốc rễ ra khỏi đầu óc mọi ý kiến sai lầm tiếp nhận trước đó, mặt khác cần tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm, để có cơ sở chắc chắn cho lí giải của mình, và cần thường xuyên rèn luyện theo phương pháp đã vạch ra cho mình cốt là để ngày càng vững vàng hơn.

PHẦN BA

VÀI QUY TẮC LUÂN LÍ RÚT RA ĐƯỢC TỪ VIỆC VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP

Chung cục vấn đề tựa như việc xây nhà mới. Nếu trước khi bắt tay xây dựng lại ngôi nhà mình đang ở mà chỉ phá bỏ nhà cũ, tích lũy vật liệu, thuê kiến trúc sư hoặc tự mình lo chuyện kiến trúc và ngoài ra, vẽ kiểu cẩn thận thì rõ ràng là chưa đủ, mà cần phải có một nơi để ở thoải mái trong quá trình xây dựng; bởi lẽ đó, để tránh tình trạng lơ lửng trong hành động khi lí trí buộc tôi phải lơ lửng trong xét đoán và để được sống sảng khoái chừng nào hay chừng ấy, tôi tạo ra cho mình một thứ luân lí "dự phòng", chỉ bao gồm có ba hay bốn châm ngôn mà tôi rất muốn nêu lên để quý vị rõ.

Một là tôi phải tuân thủ luật lệ và phong tục của đất nước mình, luôn giữ gìn tôn giáo mà Thượng đế đã ban dạy cho tôi từ thời thơ ấu, và tự cai quản mình về mọi mặt khác theo những ý kiến ôn

hòa nhất và ít cực đoan nhất, được các đầu óc sáng suốt nhất trong số những người mà tôi sống tiếp xúc hằng ngày tiếp nhận trên thực tế. Bởi lẽ, từ dạo đó, khi tôi bắt đầu loại bỏ mọi ý kiến bản thân vì muốn xem xét chúng toàn bộ, tôi tin chắc rằng không gì tốt hơn là đi theo ý kiến những đầu óc sáng suốt nhất. Và mặc dầu trong các dân tộc Ba Tư hay Trung Hoa có thể có những người cũng sáng suốt như ở nước ta, tôi thấy hữu ích nhất là nên lấy những người mà mình phải sống gần làm mực thước; rồi để biết những ý kiến nào là đúng của họ, tôi cần phải chú ý xem họ hành động hơn là nghe họ nói. không những vì trong lúc phong hóa suy đồi ít người nói lên hết ý nghĩ của mình, mà còn vì nhiều người không biết mình nghĩ gì; bởi lẽ giữa việc tin vào một điều gì đó và biết mình tin vào một điều gì đó là hai hành động của tư duy hoàn toàn khác nhau, thông thường hai cái không xẩy ra cùng một lúc. Rồi giữa những ý kiến đã được tiếp nhận như nhau, tôi chỉ chọn những cái nào ôn hòa nhất, một mặt vì đó luôn luôn là những ý kiến tiện lợi nhất cho cuộc sống thực tế và xem ra thuộc loại tốt hơn cả, bởi vì mọi sự thái quá đều không hay, mặt khác, chọn như thế thì ít trệch xa con đường đúng đắn trong trường hợp mình sai lầm, so với trường hợp chọn một trong hai cực thì rõ ràng nếu gặp sai, phải nhảy sang cực kia. Đặc biệt giữa hai thái cực tôi dựng lên nhiều lời hứa theo đó ta phải rút bớt đi một phần tự do của mình; đó chẳng phải vì tôi không tán thành những luật lệ giúp những đầu óc yếu đuối dễ bị lung lạc thực hiện những mong muốn hoặc hợp đồng mà đôi bên phải bảo đảm tuân thủ lâu dài khi người ta có một ý định tốt, hoặc một ý định không được bộc lộ rõ ràng vì sự an toàn của quan hệ giao tiếp; nhưng bởi lẽ tôi thấy không có cái gì trên đời này duy trì mãi ở một trạng thái duy nhất, và vì đối với bản thân tôi, tôi quyết tâm ngày càng hoàn thiện trí xét đoán của mình chứ không làm cho nó tồi đi, nên tôi nghĩ là mình phạm lỗi lớn chống lại lương tri nếu vì khi đó tôi tán thành một điều gì, tôi buộc phải xem nó là đúng mãi mãi về sau, mặc dầu nó có thể không còn đúng nữa hoặc tôi không còn thấy nó đúng nữa[25].

René Descartes là người xây dựng nên tư duy khoa học hiện đại. Việc tìm hiểu cách xây dựng tư duy này là điều cấp thiết đối với những người làm khoa học, sinh viên, học sinh và đông đảo bạn đọc khác nhất là những người đang thiết kế những chương trình hành động. Tìm hiểu Descartes là trở về cội nguồn của tư duy khoa học. Việc giới thiệu tư tưởng Descartes sẽ đóng góp quan trọng cho trào lưu đổi mới tư duy hiện nay ở nước ta.



GIÁ : 13.700đ

Phương châm thứ hai của tôi là phải cương quyết và kiên định hết sức trong mọi hành động của mình, và cũng phải không kém kiên trì tuân theo những ý kiến đáng nghi ngờ nhất một khi tôi đã quyết định chọn chúng như thể chúng đã rất chắc chắn: làm như vậy là tôi có ý bắt chước những kẻ đi đường bị lạc trong rừng, họ không được đi lung tung, lúc ngoặt sang phía này lúc ngoặt sang phía khác, càng không được dừng tại một chỗ mà phải luôn luôn nhằm thật thẳng về một phía mà tiến, và không được đổi hướng đi vì những lí do nhỏ nhặt, mặc dầu lúc đầu hướng đi chỉ được chọn hú họa mà thôi; bởi lẽ, bằng cách ấy, nếu như họ không đến được đúng nơi cần đến, thì ít ra cuối cùng họ sẽ đến được một nơi nào đó có thể tốt hơn so với rừng sâu. Trong cuộc sống cũng vậy, không thể chần chừ mãi rồi mới hành động, một chân lí rất vững chắc vạch ra rằng trong trường hợp ta không có khả năng tìm ra ý kiến đúng nhất, ta đành phải theo những ý kiến gần với cái đúng nhất; và dầu rằng chưa thấy đúng sai phân biệt rõ ràng thì ta vẫn phải quyết định theo những ý kiến nào đó bất kì và sau đó xem chúng không còn là những ý kiến đáng hoài nghi về mặt thực tiễn nữa mà là những ý kiến rất chân thực và chắc chắn, bởi vì lí trí bảo ta chọn chúng thì chân thực và chắc chắn. Và từ đó phương châm ấy đã giúp tôi thoát khỏi mọi ăn năn hối hận thường giằn vặt lương tri của biết bao đầu óc yếu đuối và dao động, những kẻ yếu đuối này hay ngả theo bất cứ điều gì thoạt đầu tưởng là hay nhưng về sau mới thấy là dở.

Phương châm thứ ba của tôi là luôn luôn cố gắng khắc phục bản thân hơn là trông chờ vận may[26], và thay đổi mong muốn của mình hơn là bắt thế gian theo ý mình; nói chung là tập làm quen với niềm tin rằng không có gì thuộc quyền lực của ta ngoài tư duy của ta, như vậy thì sau khi ta đã hết sức tiếp cận với sự vật bên ngoài, những gì mà ta không đạt được thì đối với ta là tuyệt nhiên bất khả[27]. Và theo tôi, chỉ mỗi một điều đó thôi cũng đủ để ngăn tôi không mong muốn điều gì về sau mà tôi không với tới được và đủ để tôi lấy làm thỏa mãn: bởi lẽ ý chí của ta chỉ tự nhiên hướng tới những điều mà lí trí cho là có thể đạt tới, do đó rõ ràng là nếu ta xem những của cải bên ngoài đều cách xa tầm tay của mình như

nhau, thì ta sẽ chẳng hề tiếc rẻ không còn những thứ mà tuồng như dòng dõi của ta phải mang lại khi ta bị tước mất chúng không do lỗi của ta, cũng giống như ta chẳng tiếc gì không chiếm hữu được vương quốc Trung Hoa hay Mê-hi-cô, và, biến điều tất yếu thành đức hạnh, như người ta vẫn nói, chúng ta sẽ không đòi hỏi mình phải khỏe mạnh trong khi đang bệnh tật, hoặc tự do khi đang trong tù, cũng như hiện nay chúng ta chẳng mong mỏi có được cơ thể làm bằng thứ chất liệu khó bị hủy hoại như kim cương hoặc mọc cánh để bay như chim trời. Nhưng tôi thú thực rằng cần rèn luyện lâu dài và suy ngẫm thường xuyên mới làm quen được với cách nhìn sự vật như vậy: và tôi tin rằng chủ yếu là nhờ vào bí quyết đó mà xưa kia các nhà triết học(28) đã có thể thoát ra khỏi vòng kìm tỏa của vận may, và mặc dầu đau khổ và nghèo túng, họ vẫn không thua các vị thần linh về mặt diễm phúc. Bởi lẽ, do họ không ngừng thấy giới hạn mà thiên nhiên ấn định cho họ, họ nhận thức rõ ràng chỉ có tư duy là lĩnh vực duy nhất thuộc quyền của họ và nguyên điều đó cũng đủ để khiến họ không mơ tưởng đến chuyện nào khác và họ làm chủ tư duy của mình một cách tuyệt đối đến mức họ có lí do tự thấy mình giàu mạnh, tự do và hạnh phúc hơn hẳn mọi người, hơn hẳn những ai dầu được thiên nhiên và số phận ưu đãi mấy chăng nữa nhưng không được thấm nhuần sức mạnh của triết học trên, cũng chẳng bao giờ làm chủ được mong muốn của mình.

Sau cùng, để kết luận cho bài luân lí đó, tôi nảy ra ý điểm lại những công việc muôn vẻ của người đời để cố gắng chọn ra cái tốt nhất; tôi không muốn có ý kiến gì về công việc của người khác, tôi nghĩ rằng tốt hơn là mình cứ theo đuổi công việc hiện hành, tức là dành trọn cuộc đời để đắp xây lí trí của mình và cố hết sức tiến bước trên đường tìm hiểu chân lí theo phương pháp tôi đã vạch ra cho bản thân. Tôi cảm thấy vô cùng hoan hỉ từ khi khởi sự vận dụng phương pháp ấy, đến mức tôi không tin là người ta có thể có những niềm vui êm ái và trong sáng hơn thế trên đời; và hàng ngày, bằng cách sử dụng phương pháp nói trên, tôi khám phá thêm một số chân lí theo tôi khá quan trọng mà người khác thường không biết đến và tôi cảm thấy hoàn toàn hài lòng đến mức những gì còn lại không mảy may

làm tôi bận tâm. Vả lại ba phương châm trên đây chỉ được lập ra cốt để tôi tiếp tục học hỏi thêm: bởi lẽ, vì Thượng đế đã ban cho mỗi người chúng ta ít nhiều ánh sáng để phân biệt đúng sai, tôi nghĩ mình không nên thỏa mãn với những ý kiến người khác dầu trong giây lát, nếu chưa dùng trí xét đoán của riêng mình để xem xét chúng khi cần: còn khi tôi không ngần ngại đi theo ý kiến người khác thì chẳng qua là để không bỏ lỡ cơ hội tìm ra ý kiến hay hơn nếu có được mà thôi; và sau cùng, tôi sẽ không biết hạn chế ham muốn của mình cũng như không biết thỏa mãn nếu tôi không tìm ra được cho mình một hướng đi, theo hướng đi này ta vững tâm với những hiểu biết có được trong phạm vi khả năng của mình cũng như ta vững tâm an hưởng của cải chân chính do mình tạo nên; bởi lẽ ý chí của ta chỉ sai khiến ta làm việc này hay tránh việc kia tùy theo lương tri của ta hình dung sự việc đó hay hay dở, do vậy mà ta cần xét đoán tốt để làm tốt, và xét đoán tốt nhất để làm hay nhất[29], tức là có được mọi đức hạnh cùng những tài sản khác mà ta có thể đạt được; và khi ta đã nắm chắc được như vậy thì tự khắc ta thấy mãn nguyện.

Sau khi đã thấy vững tâm với những phương châm đề ra trên, và đặt chúng riêng ra cùng với những chân lí của đức tin mà tôi hằng đinh ninh trước hết, tôi cho rằng tôi có thể thoải mái gạt bỏ hẳn mọi ý kiến khác còn lại[30]. Và vì lẽ tôi hi vọng có thể hoàn thành công việc này tốt hơn khi tiếp xúc với mọi người chứ không phải cứ khép mình mãi trong phòng ấm mà ngẫm nghĩ, nên mặc dầu mùa đông chưa qua, tôi lại tiếp tục cuộc hành trình. Suốt chín năm liền sau đó[31] tôi không làm gì khác ngoài đi đây đi đó trên thế gian, gắng làm người quan sát hơn là đóng vai trong mọi tấn trò đời đang diễn ra; và bằng cách chú tâm suy ngẫm về nguyên nhân tại sao mỗi sự việc đều có thể không được ta hiểu một cách chắc chắn và khiến ta nhầm lẫn, tôi đồng thời loại ra khỏi đầu óc tất cả những sai lầm phạm phải lúc trước. Làm như vậy không phải là tôi học theo những kẻ hoài nghi, những kẻ chỉ biết hoài nghi để hoài nghi và luôn luôn làm ra vẻ lơ lửng, mà ngược lại, chủ ý của tôi chỉ là nhằm tạo cho mình lòng tin cũng như gạt bỏ phần đất trôi và cát lún để đặt chân lên bờ đá hay đất sét[32]. Tôi thấy tôi đã khá nhiều

thành công bởi lẽ, khi cố phát hiện cái sai hay cái thiếu vững chắc của những mệnh đề mà tôi xem xét với những lập luận rõ ràng và chắc chắn, chứ không phải bằng những phỏng đoán mơ hồ, tôi không hề thấy có trường hợp nào dầu đáng hoài nghi đến mấy mà tôi không rút ra được một kết luận khá vững chắc, ngay cả trường hợp đi đến kết luận rằng nó không chứa đựng cái gì là chắc chắn. Tương tự như khi phá bỏ một ngôi nhà cũ người ta thường giữ lại những mảnh vật liệu để dùng cho việc xây nhà mới, khi loại bỏ những ý kiến mà tôi cho rằng thiếu cơ sở, tôi đã làm một số nhận xét và đạt một số kinh nghiệm giúp ích cho tôi từ đó để xây dựng những ý kiến vững chắc hơn. Vả lại, tôi tiếp tục tự rèn luyện phương pháp mà tôi đã đặt ra cho bản thân; bởi lẽ, ngoài việc cố gắng thường xuyên chỉ đạo mọi tư duy của mình theo đúng các quy tắc của phương pháp, tôi thỉnh thoảng dành vài tiếng đồng hồ dùng đặc biệt vào việc tìm lời giải cho các vấn đề toán học loại khó, hoặc ngay cả cho một số vấn đề khác mà tôi có thể đưa về gần giống dạng toán học, bằng cách tách chúng ra khỏi tất cả những nguyên lí của các môn khoa học khác mà tôi cho là không lấy gì làm chắc chắn, như quý vị sẽ thấy tôi đã làm với một số vấn đề được giải thích trong quyển sách này[33]. Về bề ngoài mà nói, tôi sống không khác là mấy so với những người không làm gì ngoài hưởng một cuộc sống êm đềm vô sự; họ học cách tách hoan lạc khỏi thói hư, không bỏ qua một giải trí lương thiện nào để tận hưởng không chán các thú vui lúc nhàn tản; có lẽ vì sống như vậy mà trong việc theo đuổi chủ đích của mình cũng như trong việc tìm hiểu chân lí, tôi đã có nhiều thành tựu hơn là nếu chỉ đọc sách hoặc lui tới với giới học thức.

Tuy nhiên đã chín năm trôi qua mà tôi chưa có được kiến giải dứt khoát về những vấn đề thường gây tranh cãi trong giới học giả, cũng như tôi chưa khởi sự tìm kiếm những nền tảng cho một khoa triết học vững chắc hơn là khoa triết học thường thấy. Có nhiều đầu óc giỏi giang đã từng tìm tòi theo hướng đó mà dường như chẳng ai thành công cả; chính tấm gương của họ khiến tôi hình dung ra biết bao khó khăn đến mức có lẽ tôi chưa dám làm gì quá sớm như vậy, nếu như tôi đã không thấy có vài kẻ tung tin rằng tôi đã hoàn toàn

đạt mục đích. Tôi không rõ họ dựa trên cơ sở nào mà nói như vậy; và, nếu tôi có nói năng gì đó làm người ta lầm tưởng như vậy thì có thể là do tôi đã thật thà thú nhận những gì mình chưa biết, một hành động chắc khó tìm thấy ở những ai có học hành ít nhiều, và cũng có thể do tôi đã đưa ra những lí lẽ vì sao tôi hoài nghi nhiều điều mà người khác tin chắc, chứ không phải do tôi khoe khoang về một học thuyết nào(34). Tuy vậy, vì tôi không có bụng nào muốn người ta đánh giá mình khác với thực chất, tôi nghĩ là phải cố gắng bằng mọi cách tỏ ra xứng đáng với tiếng thơm mà người ta gán cho tôi, và cách đây đúng tám năm mong muốn đó đã đẩy tôi đến quyết định xa lánh mọi nơi mà tôi có thể có người quen và ở ẩn nơi đây, tại một xứ sở mà cuộc chiến tranh trường kì đã thiết lập những trật tự hoàn hảo đến mức quân đội hiện hữu tuồng như không có việc gì hơn là giúp cho người ta tận hưởng những thành quả của hòa bình một cách an ninh hơn, và tại đó, giữa lòng một dân tộc vĩ đại, năng động, chăm lo công việc của mình hơn là dòm ngó công việc người khác, không thiếu một tiện nghi nào mà những thành phố có nhiều khách vãng lai nhất thường cung phụng cho con người, tôi đã có thể sống đơn độc và ẩn dật như giữa những sa mạc hẻo lánh nhất(35).

PHẦN BỐN

CHỨNG CỨ VỀ SỰ TỒN TẠI CỦA THƯỢNG ĐẾ VÀ CỦA LINH HỒN CON NGƯỜI HAY CƠ SỞ CỦA SIÊU HÌNH HỌC(*)

Tôi không rõ có nên thuật cho quý vị nghe những suy ngẫm đầu tiên của tôi(36) về các vấn đề nói trên hay không, bởi chúng quá siêu hình và quá xa thông lệ khiến chúng có thể không thích hợp với thị hiếu mọi người; tuy nhiên để cho ai cũng có thể xét đoán

(*) Siêu hình học (*métaphysique* - bộ môn khoa học được nhà triết học Aristote xếp sau môn *physique* - *méta* = sau; *physique* = vật lí) là môn học về nhận thức nhằm luận giải các vấn đề triết học về tự nhiên và nhân văn. Chương này được René Descartes dùng làm cơ sở cho siêu hình học vì ông đã luận giải một cách duy lí về các khái niệm Thượng đế và linh hồn trên cơ sở khoa học chứ không phải trên tín điều mù quáng trước đó.

xem những cơ sở mà tôi đặt ra có đủ vững chắc hay không, tôi đành phải đề cập đến những suy ngẫm ấy bằng cách này hay cách khác. Từ lâu về trước tôi đã nhận thấy rằng trong tập quán, có những ý kiến mà ta biết là vô cùng mơ hồ nhưng đôi khi ta vẫn phải làm theo, y như thể chúng rất chắc chắn, như đã được nêu trên đây; nhưng vì khi ấy tôi muốn chuyên tâm đi tìm chân lí, tôi nghĩ mình phải làm ngược lại hoàn toàn, và loại bỏ, coi như tuyệt đối sai, tất cả những gì còn chút hoài nghi, nhằm xem thử sau đó còn sót lại điều nào hoàn toàn chắc chắn trong niềm tin của tôi. Vậy thì, vì giác quan đôi khi đánh lừa ta, tôi muốn giả định rằng không có cái gì đúng như cảm quan cho ta hình dung; lại nữa, vì có những người lập luận sai ngay cả đối với những điều đơn giản nhất về hình học và đưa ra những điều ngộ biện, tôi nghĩ lại bản thân thấy mình cũng dễ sai lầm như ai, nên tôi đành xem tất cả những lập luận đã dùng trước kia trong các phép chứng minh của mình là sai, cần phải loại bỏ hết; sau hết, tôi nhận thấy rằng tất cả những ý nghĩ ta có khi thức cũng có thể đến với ta trong giấc ngủ mà tuyệt nhiên không có cái nào là thật cả, do vậy tôi quyết định cho rằng tất cả những thứ đã từng lọt vào đầu óc tôi cũng chẳng thật hơn những ảo tưởng trong mộng vậy[37]. Nhưng liền sau đó, tôi nhận thấy rằng, trong khi tôi muốn nghĩ rằng mọi điều đều sai, thì tất yếu rằng tôi, người đang suy nghĩ điều ấy, phải là một cái gì; việc đó dẫn tới chỗ coi điều *Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại* như là chân lí vững vàng và chắc chắn đến mức không một lập luận nào dù kì cục đến mấy của phái hoài nghi có thể lay chuyển nổi, tôi bèn nghĩ mình có thể không do dự chấp nhận nó như nguyên lí số một của môn triết học mà tôi tìm kiếm[38].

Rồi thì tôi xem xét cẩn thận bản thân tôi là cái gì, và tôi nhận thấy tôi có thể hình dung mình không có thể xác cũng không hiện diện ở bất kì thế gian nào hay địa điểm nào, nhưng tôi không thể vì thế mà hình dung mình không tồn tại, mà ngược lại, chính vì tôi nghĩ đến chuyện hoài nghi chân lí của những sự vật bên ngoài, mà đương nhiên và chắc chắn là tôi tồn tại; còn như, nếu tôi chỉ ngừng suy nghĩ thì tôi không có lí do gì để tin rằng mình tồn tại, dầu cho tất cả những điều tôi hình dung trước đó có đúng đi

chăng nữa, từ đó tôi biết rằng tôi là một thực thể mà tất cả sự tinh túy hay bản chất gói gọn vào suy nghĩ, và, thực thể ấy tồn tại mà không cần nơi chốn hay phụ thuộc vào một hình thái vật chất nào; đến mức cái tôi, có nghĩa là linh hồn tạo nên trạng thái tồn tại của tôi, hoàn toàn phân biệt với thể xác, thậm chí còn dễ nhận biết hơn thể xác, và dẫu cho thể xác không có chăng nữa thì linh hồn vẫn là linh hồn[39].

Sau đó tôi xem xét khái quát điều gì cần thiết để tạo nên một mệnh đề đúng và chắc chắn; bởi lẽ vì tôi vừa mới tìm được một mệnh đề mà tôi biết là đúng và chắc chắn, tôi nghĩ rằng tôi cũng phải biết luôn sự chắc chắn đó dựa trên cơ sở nào mà có. Và khi nhận thấy không có gì trong điều *Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại* đảm bảo với tôi rằng nó là chân lí ngoài việc tôi nhận thức rất rõ ràng rằng muốn suy nghĩ cần phải tồn tại, tôi cho rằng tôi có thể đưa ra quy tắc chung như sau: những điều mà ta nhận biết một cách thật rõ ràng và mạch lạc đều đúng cả, nhưng chỉ có điều khó khăn là làm sao để phân biệt chính xác những cái được ta nhận biệt một cách rõ ràng với những cái khác mà thôi.

Tiếp đó tôi suy nghĩ về hành vi hoài nghi của mình, và từ đó suy ra rằng bản thân mình là một thực thể thiếu hoàn thiện, vì rõ ràng là sự hoàn thiện thuộc về hiểu biết chứ không thuộc về hoài nghi, tôi bèn nảy ra ý tìm xem do đâu mà tôi biết nghĩ đến một cái gì đó hoàn thiện hơn tôi, và tôi biết chắc chắn rằng cái hoàn thiện hơn đó phải có một bản chất quả nhiên hoàn thiện hơn. Đối với những suy nghĩ của tôi về một số sự vật tồn tại ngoài bản thân tôi như bầu trời, mặt đất, ánh sáng, sức nóng và nghìn thứ khác, tôi không gặp khó khăn gì lắm để biết chúng từ đâu tới, bởi lẽ, do tôi không nhận thấy trong những sự vật đó có cái gì có vẻ khiến chúng cao cấp hơn mình, nên tôi có thể tin rằng, nếu chúng đúng, ấy là vì chúng phụ thuộc vào bản chất của tôi trong khía cạnh hoàn thiện; còn nếu chúng không đúng thì tôi coi như chúng đến với tôi từ hư vô, nghĩa là chúng thuộc về khía cạnh khiếm khuyết của bản chất tôi. Nhưng ý nghĩ về một thực thể hoàn thiện hơn cả bản thân tôi lại là điều khác; bởi lẽ cho rằng ý nghĩ đó thuộc hư vô

thì rõ ràng không thể được. Và vì nói rằng cái hoàn thiện nhất tiếp nối và phụ thuộc vào cái kém hoàn thiện hơn rõ ràng cũng trái cựa như nói có sự vật xuất phát từ hư vô, nên tôi cũng không cho rằng ý nghĩ về sự tồn tại của thực thể hoàn thiện hơn tôi là do tôi mà có: vậy là chỉ còn một bản chất khác thực sự hoàn thiện hơn tôi mới gieo ý nghĩ đó trong tôi, bản chất ấy còn chứa trong bản thân mình mọi sự hoàn thiện mà tôi có thể có chút khái niệm, tức là, để giải thích ngắn gọn, bản chất đó là Thượng đế[40]. Tôi cần nói thêm rằng, vì tôi biết một số sự hoàn thiện mà tôi không có được, nên tôi không là thực thể duy nhất tồn tại (xin nhớ cho là ở đây tôi sử dụng khá phóng túng các từ ngữ của nhà trường); mà tất yếu phải có một thực thể khác hoàn thiện hơn để tôi phụ thuộc vào đó và từ đó tôi có được mọi cái đang có: bởi lẽ nếu tôi là duy nhất và không phụ thuộc vào ai cả, tới mức tôi tự có được một số ít ỏi đặc tính của Thực thể hoàn thiện, thì tức là tôi cũng có thể tự có được mọi thứ khác mà tôi biết mình còn thiếu và như thế thì tôi trở thành vô biên, vĩnh cửu, bất di bất dịch, thông tỏ hết, hùng mạnh vô song và tóm lại có đầy đủ mọi sự hoàn thiện mà tôi có thể nhận thấy nơi Thượng đế. Bởi lẽ theo cách lập luận như tôi vừa tiến hành thì muốn biết bản chất của Thượng đế trong khả năng mà bản chất của mình cho phép, tôi chỉ cần xem xét việc sở hữu tất cả những thứ mà tôi tìm thấy nơi tôi có là điều hoàn hảo hay không, và tôi tin chắc rằng không có điều gì thiếu hoàn thiện nơi Thượng đế cả mà chỉ có sự hoàn thiện mà thôi: chẳng hạn tôi thấy sự hoài nghi, sự thiếu nhất quán, buồn rầu và những điều tương tự không thể có nơi Người, vì ngay bản thân tôi cũng rất hài lòng không có những thứ đó. Rồi, ngoài điều đó ra, tôi suy nghĩ về những điều cảm nhận được và có thể chất; bởi lẽ, dầu có giả định rằng mình nằm mộng và tất cả những điều mình thấy hoặc tưởng tượng đều sai, tuy nhiên tôi không thể phủ nhận rằng những ý nghĩ đó đích thực nằm trong tư duy của tôi. Nhưng tôi đã biết trước rất rõ ràng rằng trong tôi trí tuệ và thể chất là hai cái hoàn toàn khác nhau, vì lẽ mọi sự cấu thành đều nói lên tính liên hệ phụ thuộc và sự phụ thuộc hiển nhiên là một khiếm khuyết, từ đó tôi xét đoán rằng sự hoàn thiện trong Thượng đế không thể do hai

bản chất cấu thành, và như vậy Thượng đế không do hai bản chất cấu thành [41]; còn nếu có tồn tại vài thể chất nào đó trên đời, hoặc vài trí tuệ hoặc vài bản chất thiếu hoàn thiện nào đó, thực thể của chúng phải phụ thuộc vào quyền lực của Thượng đế đến mức chúng không thể tồn tại bất kì khoảnh khắc nào mà không nhờ vào Thượng đế.

Sau đó tôi muốn tìm thêm những chân lí khác; tôi xem xét đối tượng nghiên cứu của các nhà hình học, mà tôi quan niệm như một thể liên tục, hoặc một không gian vô tận về chiều dài, chiều rộng, và chiều cao hay chiều sâu, có thể chia thành nhiều phần nhỏ mang hình dạng và kích thước khác nhau và chịu nhiều phép biến đổi và chuyển vị đủ loại, bởi lẽ các nhà hình học giả định tất cả những điều đó thuộc đối tượng nghiên cứu của họ; tôi đã đọc qua một số phép chứng minh đơn giản nhất và nhận thấy rằng tính xác thực lớn mà người ta vẫn gán cho các phép chứng minh ấy chẳng qua chỉ dựa trên cơ sở là người ta cảm nhận chúng một cách hiển nhiên mà thôi, theo quy tắc mà tôi đã nêu mới đây, tôi cũng chú ý rằng không có gì thuộc các phép chứng minh đảm bảo với tôi về sự tồn tại của các đối tượng nghiên cứu cả. Bởi lẽ, chẳng hạn, tôi thấy rõ ràng khi ta giả định một tam giác nào đó thì bắt buộc tổng các góc của nó bằng hai vuông, nhưng qua đó tôi không thấy có gì đảm bảo rằng trên thế gian có tồn tại một tam giác; vậy mà khi trở lại với suy nghĩ của mình về một Thực thể hoàn thiện[42], tôi nhận thấy rằng sự tồn tại được bao gồm trong Thực thể hoàn thiện y như tính chất tổng ba góc của tam giác bằng hai vuông được bao gồm trong sự tồn tại của tam giác, hoặc tính chất cách đều tâm của các phần mặt cầu được bao gồm trong sự tồn tại của mặt cầu, hoặc còn có những việc hiển nhiên hơn thế nữa; và do vậy mà không một phép chứng minh hình học nào có thể xem là chắc chắn bằng lập luận về sự tồn tại của Thượng đế, Thực thể hoàn thiện[43].

Thế nhưng có nhiều người cho rằng khó mà biết được có Thượng đế hay không, thậm chí ngay cả biết linh hồn của họ là gì, đó là do họ chưa bao giờ nâng cao trí tuệ của mình lên khỏi những

điều cảm nhận bằng giác quan và họ có thói quen cố hữu chỉ xem xét mọi thứ bằng cách hình dung chúng, tức là theo kiểu suy nghĩ đặc thù cho những thực thể vật chất, khiến cho những điều gì mà họ không hình dung nổi đối với họ tuồng như khó hiểu. Điều đó khá hiển nhiên đến nỗi ngay cả các bậc hiền triết cũng đưa ra làm châm ngôn trong nhà trường rằng không có cái gì nằm trong lương tri mà lại không được cảm nhận trước hết bằng giác quan[(44)], tuy nhiên chắc chắn là những tư tưởng về Thượng đế và về linh hồn con người chưa bao giờ lọt vào trong giác quan; và tôi cho rằng những ai muốn dùng óc tưởng tượng để đoán nhận Thượng đế và linh hồn con người thì chẳng khác nào họ muốn dùng mắt để nghe âm thanh hoặc ngửi các loại mùi: tuy nhiên có điều khác biệt là thị giác giúp ta cảm nhận sự vật không kém gì khứu giác hay thính giác; nhưng cả óc tưởng tượng lẫn giác quan chúng ta không bao giờ giúp ta cảm nhận được điều gì nếu lương tri của ta không tham gia vào đó.

Cuối cùng, nếu còn có những kẻ nào chưa tin lắm vào sự tồn tại của Thượng đế và linh hồn con người vì những lí lẽ mà tôi đã đưa ra, tôi rất muốn họ biết rằng tất cả những điều mà họ có lẽ cho là chắc chắn hơn, như sự tồn tại của thể xác, của các vì tinh tú và Trái Đất, và những thứ tương tự, lại là những điều chẳng lấy gì làm chắc chắn; bởi lẽ, mặc dầu sự tin chắc của trí tuệ vào những điều đó khiến họ không thể hoài nghi nếu không muốn tỏ ra lập dị, tuy nhiên trừ trường hợp không có lẽ phải, khi nói về tính chắc chắn siêu hình học, ta cũng không thể phủ nhận rằng không có đủ cơ sở để hoàn toàn tin chắc vào điều nhận xét sau đây: khi ngủ, ta cũng có thể hình dung ta có một thể xác khác và ta thấy những vì tinh tú khác và một quả đất khác cho dù chúng không tồn tại chút nào. Bởi lẽ do đâu mà ta biết rằng những ý tưởng đến trong mơ lại không chân xác bằng những cái ta có khi tỉnh, vì lẽ chúng thường sinh động và rõ ràng không kém? Xin các đầu óc lỗi lạc hãy xem xét kĩ điều đó tùy thích, nhưng tôi không tin rằng họ có thể đưa ra được lí lẽ nào đủ thuyết phục để gạt bỏ được điều hoài nghi trên, nếu họ không giả định trước sự tồn tại của Thượng đế. Sở dĩ như

vậy là vì trước hết chính cái điều mà tôi đặt ra thành quy tắc mới đây – tức là những cái mà ta quan niệm được một cách thật rõ ràng mạch lạc đều đúng – chỉ có thể xẩy ra trong trường hợp Thượng đế tồn tại, Thượng đế là Thực thể hoàn thiện, và những cái gì có trong ta cũng tự Thượng đế mà có: thành thử những ý nghĩ hay khái niệm của chúng ta, vì là những điều có thực và xuất phát từ Thượng đế ở khía cạnh chúng rõ ràng và mạch lạc, đều chỉ có thể đúng mà thôi. Tức là nếu chúng ta khá thường xuyên có những ý nghĩ hay khái niệm sai, đó tất phải là những ý nghĩ chứa đựng điều gì mơ hồ và tối tăm đến với ta từ hư vô, có nghĩa là chúng chỉ mơ hồ như thế trong ta vì ta không được hoàn toàn hoàn thiện mà thôi. Rõ ràng khó mà nghĩ được rằng sự sai lầm và sự thiếu hoàn thiện lại bắt nguồn từ Thượng đế, cũng như khó mà nghĩ được rằng chân lí và sự hoàn thiện lại bắt nguồn từ hư vô. Nhưng nếu ta không biết được rằng tất cả cái gì trong ta chân thực và đúng đắn xuất phát từ một thực thể hoàn thiện và vô hạn, thì dầu cho những ý nghĩ trong đầu ta có rõ ràng và mạch lạc đến mấy, ta cũng không có lí do gì để tin rằng chúng đúng cả.

Như vậy, sau khi sự nhận thức về Thượng đế và linh hồn con người làm ta tin chắc vào quy tắc nói trên, ta không khó khăn gì mà thấy rằng những cái ta mơ trong giấc ngủ tuyệt không thể làm cho ta hoài nghi sự chính xác của những suy nghĩ ta có khi thức. Bởi lẽ, dầu khi ngủ ta có suy nghĩ nào đó vô cùng khác lạ, chẳng hạn như một nhà hình học tìm ra một phép chứng minh mới nào đó, thì giấc ngủ không vì thế mà làm cho phép chứng minh sai lạc đi; và sai lầm thông thường nhất của các giấc mơ là biểu hiện sự vật hệt như giác quan bên ngoài chúng ta cảm nhận, chẳng qua điều này giúp ta cảnh giác với ngay cả sự đúng đắn của những ý nghĩ có được khi ta đang thức, vì chúng cũng có thể đánh lừa ta khá thường xuyên mà không cần ta phải ngủ: cũng giống như những kẻ bị bệnh hoàng đản nhìn mọi vật ra màu vàng, hoặc giả chúng ta đều thấy các tinh tú hay thiên thể vô cùng xa xôi nhỏ bé nhiều so với kích thước thực của chúng. Bởi lẽ rốt cuộc là dầu chúng ta thức hay ngủ, chúng ta chỉ nên tin vào sự minh bạch của

lí trí mà thôi. Và xin lưu ý rằng tôi nói lí trí chứ không phải óc tưởng tượng hay giác quan của ta[45]: chẳng hạn mặc dầu ta nhìn thấy mặt trời hết sức rõ ràng, ta không nên vội xét đoán ngay rằng nó chỉ to như ta thấy; và ta rất có thể hình dung rõ rệt một đầu sư tử ghép vào mình một con dê, nhưng không phải vì thế mà kết luận rằng trên đời này tồn tại giống dê đầu sư tử: bởi lẽ lí trí không bảo ta rằng những cái gì ta thấy hay cái gì ta hình dung đều là chân thực, nhưng lí trí dạy ta rằng tất cả những ý nghĩ và khái niệm mà ta có được phải xuất phát từ cơ sở chân lí nào đó; bởi lẽ không thể nào Thượng đế, với bản chất hoàn thiện và hoàn toàn chân xác, lại làm nảy sinh trong ta những ý niệm thiếu cơ sở chân lí; còn đối với những điều ta nghĩ khi ngủ không bao giờ được minh bạch và đầy đủ như khi ta thức, mặc dầu đôi khi những điều ta tưởng tượng có phần sinh động và rõ ràng bằng hoặc hơn những ý nghĩ khi ta thức, thì lí trí cũng bảo ta rằng những ý nghĩ của ta không phải bao giờ cũng đúng cả, do ta không hoàn toàn hoàn thiện, cho nên những suy nghĩ thuộc về chân lí chắc chắn chỉ có được khi ta đang thức hơn là khi ta đang chiêm bao[46].

PHẦN NĂM

THỨ TỰ CÁC VẤN ĐỀ VẬT LÍ HỌC

Tôi rất muốn tiếp tục trình bày ở đây toàn bộ dây chuyền những chân lí khác mà tôi suy ra từ những chân lí sơ khởi nói trên; nhưng vì muốn vậy, tôi cần phải đề cập ngay đến nhiều vấn đề đang được các nhà thông thái tranh cãi[47], mà tôi thì không muốn bất hòa với họ chút nào, nên tôi nghĩ rằng tốt hơn là không nên dây vào đó, và chỉ nói đại khái đó là những vấn đề gì mà thôi, cốt là nhường phần cho các vị uyên bác hơn tôi xem có nên đặc biệt thông báo cho công chúng biết hay không. Tôi luôn luôn kiên định trong quyết tâm không giả định bất cứ một nguyên tắc nào khác ngoài nguyên tắc tôi đã sử dụng để chứng minh sự tồn tại của Thượng đế và linh hồn con người, và không chấp nhận bất cứ điều gì là đúng trừ khi điều đó tỏ ra rõ ràng và chắc chắn hơn cả những phép chứng minh hình học có trước đó, tuy vậy tôi dám thưa rằng

tôi không những tìm được cách thức để giải quyết thỏa mãn trong thời gian ngắn mọi điểm hắc búa chủ yếu thường đặt ra cho triết học, mà tôi còn quan sát được một số quy luật mà Thượng đế đã đặt ra trong thiên nhiên và đã ghi sâu những khái niệm ấy trong tâm hồn chúng ta đến nỗi ta chỉ cần suy ngẫm đôi chút là có thể thấy chúng được tuân thủ trên tất cả những gì tồn tại hoặc đang hình thành trên thế giới như thế nào[48]. Thế rồi tôi xem xét hệ quả của những quy luật đó và thấy là mình đã khám phá ra một số chân lí hữu ích và quan trọng hơn tất cả những gì tôi đã được học trước đây hay kì vọng được học.

Nhưng tôi nghĩ tốt nhất là nêu vắn tắt lại ở đây những chân lí chủ yếu mà tôi định giải thích trong một công trình nghiên cứu chưa được công bố vì một vài lí do. Tôi đã có ý định đưa vào công trình ấy tất cả những điều tôi cho là mình nắm được trước khi viết về bản chất các sự vật vật chất. Nhưng, cũng giống như các họa sĩ không thể đưa vào một bức tranh phẳng mọi mặt khác nhau của một cố thể, họ đành chọn lấy một trong những cái chính yếu đặt ra chỗ có ánh sáng, rồi, đánh tối các phần khác, họ chỉ để chúng xuất hiện ở mức độ người ta có thể trông thấy chúng khi quan sát kĩ mà thôi; tôi cũng vậy, e rằng không nêu được hết mọi điều mình suy nghĩ trong bài viết, tôi chỉ dám trình bày thật đầy đủ cái gì tôi ý thức được về ánh sáng, rồi tranh thủ trong khi bàn đến nó thì thêm vào chút ít nhận thức về Mặt Trời và các định tinh, vì ánh sáng gần như xuất phát hoàn toàn từ đó mà ra; về bầu trời, vì nó tiếp vận ánh sáng; về các hành tinh, sao chổi và Trái Đất, vì chúng phản xạ ánh sáng; và đặc biệt về tất cả các vật thể trên Trái Đất, vì chúng hoặc có màu sắc hoặc trong suốt hoặc phát sáng; và cuối cùng về con người, vì đó là kẻ quan sát hiện tượng ánh sáng. Tạm thời để qua một bên tất cả những vấn đề trên và để có thể nói lên được một cách tự do hơn những điều mình xét đoán mà khỏi phải phụ họa hoặc phản bác ý kiến được nhiều nhà thông thái công nhận, tôi quyết định dành toàn bộ thế giới này cho họ bàn cãi, còn tôi chỉ đề cập tới những gì xảy ra trong một thế giới mới nếu Thượng đế tạo ra ngay lúc này ở một nơi nào đó,

trong những khoảng không gian tưởng tượng, đủ chất liệu để cấu tạo nên nó, và Thượng đế sẽ khuấy động mọi phía và không theo một trật tự nào các thành phần của chất liệu ấy, nhằm tạo ra một thứ hỗn mang đến mức tối đa mà các nhà thơ có thể hình dung được, rồi sau đó Thượng đế không làm gì thêm nữa ngoài việc hỗ trợ bình thường cho thiên nhiên và để thiên nhiên hoạt động theo các quy luật mà Thượng đế đã lập ra[49]. Bởi vậy, đầu tiên, tôi mô tả chất liệu đó, và cố gắng hình dung nó rõ rệt và dễ đoán nhận hơn bất kì cái gì có trên thế giới hiện nay, trừ những điều đã nêu mới đây về Thượng đế và linh hồn con người; vì lẽ đó mà tôi cố ý giả định luôn rằng trong chất liệu này hoàn toàn không có hình dạng gì hay tính cách gì đã được bàn tới trong nhà trường, cũng như nói chung không có điều gì mà sự hiểu biết lại quá tự nhiên đối với linh hồn chúng ta đến mức ta không thể giả vờ không biết được[50]. Vả lại, tôi trình bày xem những quy luật thiên nhiên là gì; và, không dựa những lí lẽ của mình trên bất kì nguyên tắc nào khác làm cơ sở ngoài sự hoàn hảo vô song của Thượng đế, tôi cố sức chứng minh mọi quy luật mà người ta có thể có đối chút hoài nghi để vạch ra rằng, dầu Thượng đế có tạo thêm ra nhiều thế giới khác thì không thể có nơi nào mà những quy luật này lại không có tác dụng[51]. Sau đó tôi nói rõ, theo các quy luật nêu trên, phần lớn chất liệu tạo nên hỗn mang ấy phải tự bố trí và sắp xếp theo cách nào đó để được giống như vũ trụ của chúng ta: nghĩa là trong khi một số các phần của nó tạo nên một Trái Đất, thì một số phần tạo nên các hành tinh và sao chổi, và những phần khác tạo nên một Mặt Trời và những định tinh[52]. Đến đây, khi phát triển chủ đề về ánh sáng, tôi giải thích thật đầy đủ ánh sáng có được trong Mặt Trời và các vì sao như thế nào, làm cách nào mà trong chốc lát nó chạy xuyên qua các khoảng không bao la của vũ trụ và được phản xạ từ các hành tinh và sao chổi đến Trái Đất. Tôi cũng bổ sung một số điều nói về vật chất, vị trí, sự chuyển động và những tính chất khác của bầu trời và các thiên thể đó; cho nên tôi nghĩ mình đã nói khá đầy đủ để cho thấy rằng không có điều gì trên thế giới này lại không thể hoặc ít ra lại không tỏ ra có vẻ hoàn toàn giống với những thứ trong thế giới mà tôi mô tả. Từ chỗ đó tôi chuyển

sang nói riêng về Trái Đất: vì sao mà mọi phần của Trái Đất đều bị hút chính xác vào tâm, mặc dầu tôi đã cố tình giả định Thượng đế không hề đặt trọng lực trong chất liệu cấu thành Trái Đất[53]; vì sao do có nước và không khí trên bề mặt Trái Đất, vị trí của bầu trời và các thiên thể, nhất là của Mặt Trăng, lại gây ra thủy triều lên xuống y hệt như ta thường thấy tại các vùng biển của chúng ta; ngoài ra, vì sao lại có dòng nước cũng như dòng không khí di chuyển từ đông sang tây như ta thường thấy ở các vùng nhiệt đới; vì sao núi, biển, suối, và sông được hình thành một cách tự nhiên; vì sao kim loại có trong các hầm mỏ, cây cối mọc ở đồng quê; nói chung vì sao tất cả các vật thể được gọi là hỗn tạp hay phức hợp được sản sinh ra: thêm vào đó, vì ngoài các thiên thể ra, tôi không biết có cái gì nữa ngoài lửa tạo ra ánh sáng, tôi bèn xem xét để giải thích thật rõ ràng bản chất lửa là gì, nó được tạo ra như thế nào, được duy trì như thế nào, vì đôi khi nó chỉ tỏa nhiệt mà không tỏa ánh sáng, và đôi khi chỉ tỏa ánh sáng mà không tỏa nhiệt; làm sao lửa tạo nên màu sắc khác nhau cho các vật thể khác nhau, và nhiều tính chất khác nữa; làm sao lửa làm chảy vật này và làm cứng vật kia; làm sao lửa có thể thiêu cháy gần như mọi thứ hoặc biến thành tro hay thành khói; và sau cùng là làm sao từ tro than, lửa tạo nên thủy tinh chỉ bằng hoạt động mãnh liệt của nó: bởi lẽ sự biến hóa tro thành thủy tinh đối với tôi kì diệu hơn bất kì sự biến hóa nào khác trong thiên nhiên nên tôi đặc biệt hồ hởi mô tả nó[54].

Tuy nhiên tôi không hề muốn qua những việc trên mà quy kết rằng thế giới được tạo ra theo cách tôi nghĩ, bởi lẽ, nghĩ rằng ngay từ đầu, Thượng đế đã tạo ra thế giới theo hình dạng nó sẵn có cũng không phải là sai. Nhưng điều chắc chắn, và đây cũng là ý kiến chung của các nhà thần học, ấy là Thượng đế có cùng một hành động khi tạo ra thế giới cũng như khi bảo tồn nó: mặc dầu lúc ban đầu Thượng đế không tạo cho nó hình dạng gì ngoài cảnh hỗn mang, miễn là khi đã định ra các quy luật của thiên nhiên, Thượng đế giúp cho thiên nhiên hoạt động theo thường lệ, ta có thể tin, mà không phủ nhận sự kì diệu của tạo hóa, rằng chỉ bằng

cách ấy mọi thứ hoàn toàn vật chất đã theo thời gian mà được thể hiện như ta thấy chúng ngày nay; và bản chất của mọi sự vật được hiểu một cách dễ dàng hơn nhiều khi chúng dần dần được hình thành theo cách ấy, hơn là khi chúng được tạo thành sẵn đâu vào đấy.



Hoàng hậu Thụy Điển Christine lắng nghe Descartes thuyết trình

Từ việc mô tả các vật thể bất động và cây cối, tôi chuyển sang mô tả thú vật, và đặc biệt mô tả về người. Nhưng hiềm vì đối với người tôi chưa đủ hiểu biết để bàn luận như khi bàn luận về chuyện khác, nghĩa là chỉ ra mọi điều nhân quả, và vạch rõ thiên nhiên đã tạo ra con người từ những mầm mống gì và như thế nào, tôi đành phải giả định Thượng đế tạo ra cơ thể con người hệt như cơ thể chúng ta cả về hình dáng tứ chi bên ngoài lẫn cách sắp đặt nội tạng bên trong, không dùng vật liệu nào khác ngoài vật liệu mà tôi đã mô tả, và khởi thủy không đặt vào con người một linh hồn có lí trí nào hết, cũng như không có bất cứ cái gì để phôi thai cho một linh hồn về sau sẽ sinh trưởng và cảm xúc, họa chăng Thượng đế chỉ châm vào quả tim con người một trong những ngọn lửa không phát sáng, những ngọn lửa mà tôi đã có dịp kiến giải, và bản chất ngọn lửa này không khác gì ngọn lửa nung nóng cỏ tươi ủ trong nhà kho, hay làm cho rượu vang mới sục sôi trong quá trình lên men nguyên chùm: bởi lẽ khi xem xét những chức năng mà, từ nhận xét trên, có thể có trong cơ thể này, tôi tìm thấy ở đó đích xác mọi chức năng có thể vận động trong cơ thể ta mà ta không hề chú ý[(55)]; đối với các chức năng này thì linh hồn chúng ta, tức là cái phần độc lập với cơ thể mà bản chất chỉ là tạo ra tư duy như đã được đề cập trên đây, không dính dáng gì hết; những chức năng thuộc con người giả định và con người thật đều giống nhau, vì vậy mà ta có thể nói rằng những con vật vô lí trí cũng giống chúng ta, và tôi cố gắng hết sức mà không tìm ra được một trong những chức năng phụ thuộc vào tư duy và là những chức năng duy nhất thuộc về chúng ta với tư cách con người: thay vì sau đó tôi tìm thấy tất cả các chức năng trên trong cơ thể này, khi đã giả định rằng Thượng đế tạo ra một linh hồn có lí trí, rồi kết hợp nó với cơ thể theo cách mà tôi đã mô tả.

Nhưng để mọi người có thể thấy cách tôi lí giải vấn đề như thế nào, tôi muốn nêu ra ở đây cách giải thích về sự vận động của tim và các động mạch, là vận động đầu tiên và khái quát nhất mà ta quan sát ở sinh vật, từ đó ta dễ dàng xét đoán phải nghĩ gì về mọi chuyện khác; và, để mọi người không mấy khó khăn hiểu

những điều tôi sẽ nói, tôi mong muốn rằng, những ai không thạo về giải phẫu sinh lí, trước khi đọc đoạn này, nên chịu khó cho bổ ngay trước mắt quả tim của một con vật lớn thuộc loài có phổi để xem hai buồng của tim, vì về tổng quát tim vật khá giống tim người: trước hết là buồng nằm bên phải, được nối với hai ống dẫn rất rộng, đó là tĩnh mạch chủ, nơi chứa máu chủ yếu và tương tự một thân cây mà cành là những tĩnh mạch; và tĩnh động mạch, tên gọi như vậy là không đúng vì thực ra ống này là một động mạch bắt nguồn từ tim, sau khi ra khỏi tim nó chia thành nhiều nhánh tỏa đi khắp phổi; kế tiếp là buồng nằm bên trái, được nối cùng kiểu với hai ống dẫn rộng bằng hoặc hơn hai ống trên, một ống là động tĩnh mạch, tên gọi này cũng chưa đúng bởi vì nó chỉ là một tĩnh mạch đến từ phổi, ở đó nó được chia thành nhiều nhánh đan chéo với các nhánh của tĩnh động mạch, và với các nhánh của ống gọi là còi dẫn khí hô hấp; và ống kia là đại động mạch đi từ tim đến khắp cơ thể qua các nhánh. Tôi cũng muốn độc giả quan sát kĩ mười một miếng da nhỏ có vai trò tựa như những cánh cửa nhỏ mở và đóng bốn lối ra vào hai buồng của tim, bố trí như sau: ba miếng ở lối vào tĩnh mạch chủ, được xếp đặt để chúng hoàn toàn không thể cản máu chứa trong tĩnh mạch chủ chảy vào buồng phải của tim, nhưng lại cản không cho máu có thể thoát từ buồng đó ra; ba miếng ở lối vào tĩnh động mạch được sắp xếp ngược lại, cho máu trong buồng này của tim chảy vào phổi, và ngăn không cho máu từ phổi trở về tim; và như thế hai miếng khác ở lối vào động tĩnh mạch, cho phép máu chảy từ phổi vào buồng trái của tim, nhưng không cho máu từ tim trở về phổi; và ba miếng ở lối vào đại động mạch cho phép máu chảy từ tim ra, nhưng cản không cho nó chảy trở về tim: và không cần phải tìm hiểu vì sao có ngần ấy miếng da, chỉ cần hiểu là ống động tĩnh mạch có dạng bầu dục, do vị trí quy định, nên được đóng mở với hai miếng da thì tiện lợi hơn, còn những ống khác do có dạng tròn, đóng mở với ba miếng da thì tốt hơn. Ngoài ra, tôi muốn lưu ý rằng đại động mạch và tĩnh động mạch có cấu tạo cứng và chắc hơn nhiều so với động tĩnh mạch và tĩnh mạch chủ, và hai ống này nở rộng ra trước khi vào tim, tạo thành hai túi gọi là tai tim được cấu thành bằng cùng

chất liệu như tim[56]; và nhiệt trong tim bao giờ cũng cao hơn bất kì nơi nào khác trong cơ thể; sau cùng, nếu có giọt máu nào đó đi vào trong các buồng của tim, gặp phải nhiệt này, nó sẽ phình ra ngay và giãn nở y như mọi chất lỏng thường giãn nở khi rơi từng giọt một trong một ống thật nóng.

Bởi lẽ, sau khi đã lưu ý thế rồi, tôi không cần nói gì thêm để giải thích về sự vận hành của quả tim, ngoài việc cho biết rằng khi các buồng tim không đầy máu thì tất yếu máu sẽ chảy từ tĩnh mạch chủ vào buồng phải của tim và từ động tĩnh mạch vào buồng trái của tim bởi vì hai ống này luôn luôn chứa đầy máu và các lỗ thông về tim khi ấy không thể bị đóng lại; nhưng ngay khi hai giọt máu đến tim, mỗi giọt vào một buồng của tim, vì lỗ thông đưa chúng vào rất rộng và các mạch máu đưa chúng đến chứa đầy máu, những giọt máu này có kích thước rất lớn, lập tức loãng đi và giãn nở do nhiệt bên trong tim gây ra; bằng cách đó, chúng làm cả quả tim phồng lên, rồi chúng đẩy và đóng năm cánh cửa nhỏ ở đầu hai mạch máu đưa chúng đến, ngăn chặn không cho máu chảy thêm vào tim; và, cứ tiếp tục loãng đi dần dần, chúng đẩy và mở sáu cánh cửa nhỏ khác ở đầu hai mạch máu khác để thoát ra, bằng cách đó làm cho mọi nhánh thuộc tĩnh động mạch và đại động mạch căng phồng lên gần đồng thời với lúc tim phồng lên; tức thì sau đó tim xọp xuống, các động mạch cũng co lại, vì máu trong đó nguội đi; và sáu cánh cửa nhỏ của chúng khép lại, còn năm cánh cửa thuộc tĩnh mạch chủ và động tĩnh mạch lại mở ra, để hai giọt máu khác tiến vào tim, lại làm tim và các động mạch phồng lên y như trước đó; và do máu, khi vào tim, chảy qua hai túi gọi là tai tim, nên chuyển động của hai túi này trái ngược với chuyển động của tim, và chúng xọp xuống khi tim phồng lên. Lại nữa, để những người không am hiểu sức mạnh của các phép chứng minh toán học và thường không phân biệt đâu là lí lẽ chân thực, đâu là lí lẽ có vẻ chân thực, đừng liều phủ định điều trên đây mà chẳng xem xét kĩ càng sự vật, tôi muốn nhắc nhở họ rằng sự vận động của quả tim mà tôi vừa mô tả, tất yếu tuân theo sự xếp đặt các cơ quan mà ta có thể quan sát ở quả tim bằng mắt thường, cũng như nhiệt tim

mà ta có thể cảm nhận bằng những ngón tay, và bản chất của máu mà ta có thể nhận thức qua kinh nghiệm; sự vận động này chính là sự vận động của một cơ chế đồng hồ bao gồm lực căng, vị trí và cách sắp xếp các quả tạ và các bánh xe[57].

Nhưng nếu có ai hỏi tại sao máu trong tĩnh mạch lại không cạn kiệt khi cứ liên tục chảy vào tim, và tại sao các động mạch lại không quá căng đầy, vì bao nhiêu máu đi qua tim đều dồn vào đó, thì tôi không cần trả lời bằng điều gì khác ngoài những điều mà một vị thầy thuốc nước Anh đã viết[58], vị này đã có công lao to lớn chọc thủng tảng băng đúng vào điểm khó khăn ấy, và là người đầu tiên vạch ra rằng có một số lối thông nhỏ ở tận cùng các động mạch; máu mà các động mạch tiếp nhận từ tim chảy qua những lối thông này vào những nhánh nhỏ của các tĩnh mạch rồi cứ thế trở lại về tim, tạo nên một sự tuần hoàn vĩnh cửu. Ông chứng minh rất rõ điều ấy qua kinh nghiệm thông thường của các nhà phẫu thuật; họ rạch một tĩnh mạch ở cánh tay rồi buộc hơi chặt phần trên vết rạch lại, họ thấy máu chảy ra nhiều hơn là khi không buộc cánh tay lại; nếu buộc phần dưới, giữa bàn tay và vết rạch, hoặc buộc thật chặt phần trên vết rạch thì có hiện tượng ngược lại: rõ ràng là khi dây buộc không chặt lắm, có thể ngăn không cho máu ở cánh tay chảy qua tĩnh mạch để trở về tim, nhưng không thể ngăn máu theo động mạch chảy liên tục từ tim đến, bởi lẽ động mạch nằm bên dưới tĩnh mạch, và các miếng da đóng mở động mạch cứng hơn nên khó bị nén hơn, vả lại máu từ tim chảy qua động mạch đến bàn tay làm căng động mạch với một lực lớn hơn là khi máu chảy từ bàn tay về tim theo tĩnh mạch; và vì máu cứ tiếp tục chảy từ chỗ rạch trên tĩnh mạch ra khỏi cánh tay, tất yếu phải có vài đường thông máu ở phần dưới dây buộc, tức là về phía đầu mút cánh tay, đưa máu từ động mạch đến. Vị thầy thuốc người Anh cũng chứng minh rất rõ những gì ông nói về sự chuyển động của máu, qua một số miếng da nhỏ đặt ở nhiều chỗ dọc các tĩnh mạch, nhằm cản không cho máu trong tĩnh mạch chảy từ phía giữa cơ thể đến các nơi xa xôi mà chỉ từ các nơi xa xôi của cơ thể trở về tim; và cũng qua kinh nghiệm ông chứng minh rằng chỉ

cần một động mạch bị cắt thật gần tim, tất cả máu trong cơ thể có thể thoát hết ra ngoài trong khoảnh khắc, mặc dầu động mạch được buộc rất chặt và chỗ buộc nằm ngược phía với tim, điều đó khiến ta không có lí do nào để nghĩ rằng máu từ vết cắt chảy ra lại đến từ nơi khác.

Nhưng có một số việc khác chứng minh rằng nguyên nhân thực sự của sự vận động của máu đúng như tôi đã chỉ ra: chẳng hạn, đầu tiên là sự khác biệt giữa máu từ tĩnh mạch chảy ra và máu chảy từ động mạch ra; do bị loãng đi và giống như được chưng cất khi chảy qua tim, máu từ tim chảy ra, tức là trong động mạch, tức khắc tinh tế hơn, có màu đỏ tươi hơn và nóng hơn máu trong tĩnh mạch trước khi chảy vào tim; và nếu ta chú ý quan sát, ta sẽ thấy sự khác biệt này chỉ nổi bật ở vùng lân cận tim hơn là ở các vùng xa tim nhất. Rồi việc các miếng da trong tĩnh động mạch và trong đại động mạch có độ cứng hơn cũng chứng tỏ khá đầy đủ rằng máu đập vào động mạch mạnh hơn đập vào tĩnh mạch; còn vì sao buồng trái của tim và đại động mạch lại lớn và rộng hơn buồng phải của tim và tĩnh động mạch thì chẳng phải vì máu trong động tĩnh mạch sau khi chảy qua tim vào phổi thì tinh tế hơn và loãng đi nhiều hơn và nhanh hơn máu đến trực tiếp từ tĩnh mạch chủ đó sao? và liệu các thầy lang bắt mạch có thể đoán được gì nếu họ không biết rằng tùy theo bản chất của máu, nhiệt của tim có thể làm máu loãng đi nhiều hay ít, nhanh hay chậm so với trước đó sao? Và nếu ta xem xét nhiệt của tim truyền đến các bộ phận khác như thế nào thì chẳng phải ta nhận thấy rằng ấy là do máu, khi chảy qua tim, được sưởi nóng và từ đó lan tỏa khắp cơ thể đó sao? Vì lẽ đó mà nếu ta lấy đi máu của một bộ phận nào đó thì cũng lấy đi luôn nhiệt của bộ phận đó; và dầu cho quả tim có nóng rực như một miếng sắt nung đỏ thì nó cũng không cách nào làm cho tay chân nóng lên được, nếu nó không liên tục đưa máu mới đến đó. Những điều nhận xét trên đây cho ta biết thêm rằng tác dụng thực sự của sự hô hấp là mang đủ khí trong lành vào phổi nhằm làm cho máu chảy từ buồng phải của tim ra phổi, sau khi bị loãng đi và gần như bốc thành hơi, sẽ đậm đặc lại và trở lại thành máu trước

khi chảy vào buồng trái của tim, nếu không như vậy thì máu không thể tạo ra nhiệt ở tim được; điều đó được thấy rõ bởi lẽ loài vật nào không có phổi thì tim của chúng cũng chỉ có một buồng duy nhất, còn trẻ em khi còn trong bụng mẹ chưa thể dùng đến phổi thì có một lỗ thông cho máu chảy từ tĩnh mạch chủ vào buồng trái của tim, và một ống dẫn để máu chảy từ tĩnh động mạch vào đại động mạch mà không qua phổi. Còn sự tiêu hóa trong dạ dày làm sao thực hiện được nếu tim không chuyển nhiệt vào đó qua các động mạch, rồi cùng với nhiệt, chuyển một số những phần tử dễ lan tỏa nhất của máu để giúp tiêu hóa thức ăn đã có sẵn trong đó? Và làm thế nào nhận biết được một cách dễ dàng việc chuyển nhũ tương làm từ các thức ăn này thành máu nếu không để ý rằng nhũ tương đó được chưng thành máu bằng cách cho chảy đi chảy lại qua tim khoảng hơn một trăm hay hai trăm lần trong một ngày? Làm sao giải thích được quá trình dinh dưỡng và sản sinh ra hàng loạt chất dịch trong cơ thể nếu không nêu lên rằng lực tạo ra khi máu hóa loãng chảy từ tim đến tận đầu mút các động mạch khiến cho một số phần của máu dừng lại trong các bộ phận cơ thể và thay thế cho những thứ chúng đào thải, và tùy theo vị trí, hình dạng hoặc kích thước nhỏ bé của các mao quản chúng gặp mà một số được phân vào chỗ này hơn là chỗ khác, tương tự như ta thấy các loại sàng có lỗ to nhỏ khác nhau được dùng để phân chia hạt thành từng nhóm lớn nhỏ khác nhau? Cuối cùng, điều nổi bật nhất trong tất cả những gì đã thấy là sự tạo sinh ra các linh hồn động vật; các linh hồn này giống như một ngọn gió tinh tế, hay đúng hơn như một ngọn lửa rất tinh khiết cháy đượm trong tim, liên tục và dồi dào bốc lên óc, rồi từ đó theo các đường gân mà truyền đến các bắp thịt làm cho các bộ phận cơ thể chuyển động; những phần của máu, vì sôi động nhất và có khả năng thâm nhập cao, thích hợp nhất cho việc hình thành các linh hồn động vật, các phần máu này lưu thông đến óc thay vì đến nơi khác của cơ thể; lí do là vì các động mạch chuyển những phần máu đó đến óc là những động mạch đến từ tim theo đường thẳng nhất trong toàn bộ các động mạch; theo các nguyên lí cơ học, đồng thời cũng là các nguyên lí tự nhiên, thì khi nhiều vật thể có xu hướng chuyển động về cùng một

phía quá chật hẹp không đủ chỗ cho chúng, giống như trường hợp của các phần máu thoát ra từ buồng trái của tim hướng về óc, những vật thể yếu và ít sôi động nhất sẽ bị các vật thể mạnh nhất đánh dạt ra để chiếm lấy vị trí độc tôn.

Trong công trình nghiên cứu dự định xuất bản trước đây, tôi đã giải thích đặc biệt kĩ tất cả những điều nói trên. Tôi còn chỉ ra cách chế tạo các đường gân và các bắp thịt của cơ thể con người như thế nào để các linh hồn động vật chứa trong đó tạo ra lực làm chuyển động các bộ phận, chẳng hạn như ta thấy các đầu lâu, sau khi bị chặt rời khỏi thân thể một lúc, vẫn còn cựa quậy và cắn vào đất, tuy rằng chúng không có hồn nữa; tôi cũng giải thích những biến đổi gì xảy ra trong óc để làm cho ta thức, ngủ, và mơ; làm sao mà ánh sáng, âm thanh, mùi, vị, nhiệt, và tất cả những đặc tính khác của vật thể bên ngoài có thể ghi lại trong óc những ý nghĩ thông qua các giác quan; làm sao mà óc cảm nhận thế nào là đói, khát và những cảm giác bên trong khác; đó chính là một trung tâm cảm quan tiếp nhận mọi ý nghĩ, một bộ nhớ để lưu trữ chúng và một trí tưởng tượng để biến đổi chúng một cách đa dạng và tạo ra những ý nghĩ mới, và, cũng bằng cách đó, phân bố linh hồn động vật vào các bắp thịt để làm chuyển động các bộ phận của cơ thể đó theo bấy nhiêu cách khác nhau tùy theo tác động của vật thể bên ngoài lên giác quan và các cảm giác bên trong, mà các bộ phận của cơ thể chúng ta có thể tự chuyển động độc lập với ý chí: điều này thực ra chẳng có gì lạ đối với những kẻ đã từng biết bao nhiêu loại *ô-tô-mát*, tức những máy tự vận động, do trí tuệ con người tạo ra được, mà chỉ sử dụng rất ít chi tiết, so với vô số nào xương, bắp thịt, đường gân, động mạch, tĩnh mạch cùng mọi bộ phận khác nữa để cấu tạo nên cơ thể mỗi sinh vật; những người quen với các ô-tô-mát sẽ xem cơ thể sinh vật như một cỗ máy do bàn tay Thượng đế tạo ra, nên muôn vàn lần hoàn chỉnh hơn và có khả năng thực hiện những vận động tuyệt vời hơn bất kì máy móc nào do con người tạo ra. Đến chỗ này tôi đặc biệt dừng lại chốc lát để chỉ ra rằng, giả dụ có những cỗ máy có các bộ phận và hình dạng bên ngoài y hệt giống khỉ hay giống nào đó không có lí trí

thì chúng ta không có cách gì để nhận ra chúng không có cùng bản chất với những con vật này; thế mà, nếu có những cỗ máy giống cơ thể chúng ta và bắt chước hành động của chúng ta y như thật, chúng ta vẫn luôn luôn có hai cách rất chắc chắn để nhận ra chúng không phải là những con người thật: một là chẳng bao giờ máy có thể sử dụng được lời nói hay các tín hiệu khác bằng cách tổ hợp chúng, như chúng ta vẫn làm để diễn đạt suy nghĩ của mình với người khác: đành rằng người ta rất có thể hình dung một kiểu máy tinh xảo có thể phát ra lời nói, thậm chí cả những lời nói đáp lại những tác động trên cơ thể máy gây nên vài biến đổi trong các bộ phận của nó, chẳng hạn khi ta sờ vào máy ở chỗ nào đó, nó hỏi ta muốn gì; hoặc khi ta nấn vào chỗ khác, nó kêu đau và nhiều thứ tương tự; tuy nhiên ta không thể hình dung máy sắp đặt tín hiệu theo nhiều cách để đáp lại đúng nghĩa tất cả những gì được phát ra với nó, việc mà những người ngốc nghếch nhất cũng làm được(59); hai là, dầu cho máy thực hiện được như con người, thậm chí hơn hẳn con người, một số hành động nào đó, thì đối với một số hành động khác, nó tuyệt nhiên không thể làm được như con người; sở dĩ như vậy là vì máy hành động không thông qua nhận thức mà chỉ do các bộ phận của nó được sắp xếp trước mà thôi, bởi lẽ, các bộ phận này được lắp đặt để máy thực hiện một hành động cụ thể nhất định, trong khi đó lí trí là một công cụ vạn năng có thể ứng phó với mọi tình huống; do đó ta suy được ngay là không thể có một cỗ máy được lắp đặt đủ hết các bộ phận để có thể ứng phó với mọi tình huống trong cuộc sống giống như lí trí chỉ đạo con người hành động. Cũng theo hai cách ấy mà ta có thể nhận biết sự khác biệt giữa con người và con vật. Quả tình ai cũng thấy là không có con người nào, dầu ngu ngốc và đần độn đến mấy, thậm chí mất trí đi nữa, mà lại không có khả năng sắp xếp lời lẽ để nói lên suy nghĩ của mình; ngược lại, không có con vật nào, dầu hoàn hảo và được nuôi dạy tốt đến mấy, lại có thể hành động tương tự. Điều đó không có nghĩa là con vật thiếu đi những bộ phận nào đó: bởi lẽ chim ác là và vẹt có thể phát ra lời như con người, nhưng không nói năng được như người, tức là không nói được cái gì chúng suy nghĩ; con người thì khác, dầu khi sinh ra bị

câm điếc, tức là thiếu đi các cơ quan phát ra lời nói và rơi vào hoàn cảnh y như hoặc thua cả con vật, vẫn có thể tự mình sáng chế ra những tín hiệu để giao tiếp với những ai thường gần gũi họ và có dịp học ngôn ngữ của họ. Những điều trên không những chứng tỏ rằng con vật có ít lí trí so với con người, mà còn muốn nói rằng con vật hoàn toàn không có lí trí, bởi lẽ ta thấy rằng chỉ cần có đôi chút lí trí là có khả năng nói năng; bởi vì ta nhận thấy có tính không đồng đều giữa các con vật cùng loài cũng như giữa các con người, và vì có những con vật dễ thuần dưỡng hơn những con khác, cũng như có những con người dễ dạy hơn những người khác, ta không thể tin rằng một con vẹt hay con khỉ hoàn hảo nhất trong loài của nó lại ngang bằng về trí tuệ một đứa trẻ đần độn nhất, hay ít ra một đứa trẻ tâm thần, một khi linh hồn của chúng có bản chất khác với linh hồn chúng ta. Ta không nên nhầm lẫn lời nói với những cử động tự nhiên biểu đạt cảm giác, những cử động này có thể được máy móc hay con vật bắt chước dễ dàng; ta cũng không nên nghĩ, như một vài cổ nhân từng nghĩ, là loài vật biết nói, dầu ta không hiểu được ngôn ngữ của chúng. Bởi lẽ, nếu đúng như vậy, vì loài vật có một số bộ phận tương đương với những bộ phận của chúng ta, thì không những chúng hiểu nhau mà còn làm cho con người hiểu được chúng. Rõ ràng là mặc dầu có một số loài vật có vài hoạt động nom ra tài tình hơn con người, tuy nhiên trong nhiều hoạt động khác chúng lại không tỏ ra khéo léo chút nào: điều đó nói lên rằng không phải những con vật tài tình hơn con người ở một số hoạt động nào đó lại có lí trí, bởi lẽ nếu vậy thì chúng sẽ có lí trí hơn bất kì ai trong chúng ta và cái gì cũng giỏi giang hơn chúng ta; vậy rõ ràng là chúng không có lí trí và bản năng hoạt động của chúng phụ thuộc vào sự bố trí của các cơ quan trong cơ thể chúng: cũng y như chiếc đồng hồ chỉ gồm có những bánh xe và lò xo mà có thể chỉ giờ và đo thời gian chính xác hơn con người, dầu cho con người có cẩn thận đến mấy.

Sau phần trình bày trên tôi đã chuyển sang phần mô tả lương tri con người, và tôi đã lưu ý rằng lương tri hoàn toàn không thể sinh ra từ sức mạnh của vật chất như những thứ khác mà tôi đã đề

cập đến, mà lương tri phải được tạo lập ra một cách dứt khoát, và nó không phải đơn giản nằm gọn trong cơ thể con người như kiểu một hoa tiêu trên con tàu, có lẽ chỉ nhằm làm các bộ phận của cơ thể chuyển động; mà lương tri phải được gắn và kết chặt thành một khối với cơ thể, để có được, ngoài điều đã nêu, những tình cảm và sở thích giống như tình cảm và sở thích của chúng ta, có thế mới tạo nên một con người thật[60]. Vả lại, ở đoạn này tôi phát triển hơi rộng một chút chủ đề linh hồn vì đây là một trong những chủ đề vô cùng quan trọng: thực vậy, ngoài sai lầm của những kẻ phủ nhận Thượng đế mà tôi đã triệt để phản bác trong các phần trên, không có sai lầm nào khiến cho các đầu óc yếu đuối đi trệch ra khỏi con đường đức hạnh bằng sai lầm cho rằng linh hồn loài vật có cùng bản chất với linh hồn con người, và do đó chẳng khác gì con ruồi hay cái kiến, chúng ta không có gì phải sợ hãi hay hi vọng sau kiếp này; ngược lại, khi ta biết linh hồn loài vật khác xa linh hồn con người như thế nào, ta sẽ hiểu rõ ràng hơn những lí lẽ chứng minh rằng linh hồn con người thuộc một bản chất hoàn toàn độc lập với cơ thể, và vì vậy mà nó không chết theo cơ thể; rồi thì, bởi ta không thấy có nguyên do nào khác hủy diệt linh hồn, đương nhiên ta có khuynh hướng xét đoán rằng linh hồn là bất diệt.

PHẦN SÁU

NHỮNG ĐIỀU CẦN THIẾT PHẢI CÓ ĐỂ TIẾN XA HƠN TRONG VIỆC TÌM HIỂU THIÊN NHIÊN

Thế là đã ba năm qua kể từ ngày tôi hoàn tất công trình nghiên cứu về những điều nêu trên đây, và cũng từ ngày ấy tôi khởi sự công việc rà soát lại để có thể chuyển đến nhà in[61] thì bỗng tôi nghe tin có những nhân vật mà tôi hằng kính trọng, những nhân vật mà quyền uy ảnh hưởng tới hành động của tôi không kém gì lí trí của tôi ảnh hưởng đến suy nghĩ của tôi vậy, đã không đồng tình với một ý kiến về vật lí của một người được công bố ít lâu trước đó; tôi không muốn nói rằng tôi bênh vực ý kiến ấy, mặc dầu trước khi nó bị buộc tội, tôi không thấy nó có gì bất lợi

cho cả tôn giáo lẫn Nhà nước, và, vì vậy, chẳng có gì ngăn cản tôi viết ra nó nếu lí trí thuyết phục tôi làm như vậy; chính chuyện này làm cho tôi lo lắng rằng trong những ý kiến mà tôi đã viết ra cũng có thể lọt một điều gì bất ổn, dầu tôi đã luôn hết sức cẩn thận chỉ chấp nhận trong niềm tin của mình những điều khác mà tôi đã nhiều lần chứng minh thật chắc chắn và chỉ viết ra cái gì không có hại cho ai cả. Thế là đủ để tôi thay đổi ý định xuất bản công trình của mình; bởi lẽ, mặc dầu trước đó những lí do khiến tôi muốn đưa đi in rất mạnh mẽ, nhưng thiên hướng ghét viết lách của tôi tức khắc tìm cho tôi nhiều lí lẽ để tự thanh minh. Những lí lẽ này, lí lẽ bênh vực hoặc chống lại chuyện in sách, không những khiến tôi thấy cần thiết phải nói ra mà có lẽ quý vị độc giả biết được cũng là điều hay.

Từ trước đến nay tôi chưa hề coi trọng những điều mà tự tôi nghĩ ra; từ khi vận dụng phương pháp tôi cũng chỉ có được đôi chút kết quả thuộc một số vấn đề khoa tư biện, hoặc cố gắng dùng lí trí để tu chỉnh lại hành vi của mình, nên tôi nghĩ là chưa có thể công bố được điều gì. Bởi lẽ, đối với những phong tục, mỗi người đều có những suy nghĩ riêng của mình, cho nên, ngoài những người được Thượng đế lựa chọn để cai quản dân chúng hoặc được Thượng đế ban cho đủ ân huệ và nhiệt huyết để trở thành những đấng tiên tri, nếu ai cũng được phép thay đổi đôi chút, thì rất có khả năng là có bao nhiêu đầu óc thì sẽ có bấy nhiêu bậc cải cách xã hội, và dầu những suy nghĩ của tôi có làm tôi thích thú mấy chăng nữa, tôi nghĩ rằng những người khác cũng có những suy nghĩ có lẽ làm họ thích thú bội phần. Nhưng ngay sau khi tôi tiếp thu được một số khái niệm đại cương về vật lí học và bắt đầu vận dụng chúng vào một số vấn đề cụ thể, tôi đã nhận thấy được những khái niệm này sẽ tiến triển đến đâu và chúng khác biết bao những nguyên lí mà người ta vốn sử dụng cho đến nay, từ đó tôi bèn nghĩ là mình không thể cất giấu chúng mãi được, vì nếu thế thì sẽ có tội lớn đối với đạo lí buộc ta phải tìm kiếm lợi ích chung cho loài người trong khả năng của mình: bởi lẽ bản thân tôi nhìn rõ được rằng những khái niệm vật lí nói trên cho phép đạt đến những hiểu biết rất có

ích cho cuộc sống; và thay vì cái thứ triết học tư biện vẫn được dạy trong nhà trường, người ta có thể thế nó bằng một môn thực tiễn, qua đó mà hiểu được sức mạnh và tác dụng của lửa, nước, không khí, các thiên thể, bầu trời và mọi vật thể khác bao quanh chúng ta, y như ta hiểu rõ mọi nghề nghiệp thủ công, rồi cũng theo cách đó, ta có thể đem vận dụng những hiểu biết nói trên vào những công việc thích hợp, có thế ta mới làm chủ và chiếm lĩnh được thiên nhiên. Điều đó không chỉ nhằm tạo ra nhiều đồ vật tinh xảo giúp ta tận hưởng không chút mệt nhọc những của cải thiên nhiên và tất cả những tiện nghi mà quả đất dành cho ta, mà chủ yếu giúp ta giữ gìn tốt sức khỏe là điều được coi như vật phẩm quý giá nhất làm cơ sở cho việc tạo ra mọi của cải khác trong đời sống chúng ta; bởi lẽ ngay linh hồn cũng phụ thuộc chặt chẽ vào trạng thái và cách sắp xếp các bộ phận trong cơ thể, đến nỗi nếu ta cần tìm giải pháp gì đó khiến cho con người ai cũng trở nên khôn ngoan và tháo vát hơn hẳn từ trước đến nay, thì tôi tin rằng giải pháp đó ắt hẳn thuộc về y học. Đành rằng nền y học đang được thực hành hiện nay chưa mang lại những lợi ích nổi bật đến mức ấy; tuy nhiên, dầu không có ý khinh thường nó, tôi tin chắc rằng không một ai, kể cả các vị thầy thuốc, là không thú nhận rằng tất cả những gì đã biết trong ngành này thật quá nhỏ bé so với những gì cần tìm hiểu thêm; và nếu ta hiểu biết đầy đủ về nguyên nhân bệnh tật cũng như về tất cả các phương thuốc mà thiên nhiên ban sẵn cho ta, thì ta có thể tránh được vô số bệnh tật cả về thể xác lẫn tinh thần và thậm chí có lẽ cả sự suy yếu của tuổi già. Tôi có ý định hiến cả đời mình cho việc tìm kiếm một môn khoa học cần thiết như vậy, và tôi đã tìm ra được con đường mà tôi cảm thấy, nếu đi theo, tất yếu giúp tôi tìm ra được môn khoa học đó, trừ khi bị cản trở bởi sự ngắn ngủi của đời người hoặc sự thiếu kinh nghiệm; vậy nên tôi nghĩ không có phương cách nào tốt hơn để khắc phục hai trở ngại này là công bố một cách trung thực những điều ít ỏi mà tôi đã tìm ra được, rồi mời các đầu óc thông thái phát triển rộng thêm, mỗi người tùy theo sở trường và năng lực của mình mà đóng góp vào những thí nghiệm cần làm, và cứ như thế kẻ sau theo chân người trước mà công bố tất cả những gì mình

lĩnh hội được, đời người như vậy sẽ được kéo dài, bao quát được nhiều công trình của nhiều thế hệ, chúng ta sẽ cùng nhau tiến xa hơn bất kì một cá thể nào.

Ngay trong lĩnh vực kinh nghiệm, tôi cũng nhận thấy rằng càng hiểu biết nhiều lí thuyết thì càng cần thiết phải nắm nhiều kinh nghiệm: bởi lẽ thoạt đầu chỉ nên sử dụng những kinh nghiệm do tác động trực tiếp của giác quan mà có, và chúng ta không thể không biết đến, miễn là chúng ta quan tâm suy nghĩ đôi chút, hơn là đi vào những kinh nghiệm hiếm có hoặc cao siêu hơn; những kinh nghiệm hiếm có hơn này thường làm ta nhầm lẫn, vì khi ta chưa hiểu được những nguyên nhân thông thường nhất thì những trường hợp gần như luôn luôn cá biệt và hãn hữu mà chúng ứng nghiệm thoát ra khỏi quan sát của ta. Nhưng tôi đã tiến hành vấn đề này theo thứ tự như sau: thoạt tiên tôi cố gắng tìm ra một cách khái quát những nguyên tắc hay những căn nguyên của tất cả những gì đang hay có thể tồn tại trên thế giới, mà không dựa vào điều gì ngoài điều khẳng định rằng Thượng đế duy nhất đã tạo ra thế giới và không rút những nguyên tắc đó ra từ đâu khác ngoài một số chân lí tự nhiên bám rễ trong tâm hồn chúng ta. Tiếp đó tôi xem xét những hiệu ứng đầu tiên và bình thường nhất có thể suy ra được từ các căn nguyên; và tôi nghĩ là từ chỗ ấy tôi đã tìm ra được bầu trời, các thiên thể, quả đất, và trên quả đất, cả nước, không khí, lửa, các chất khoáng và một số thứ khác bình thường nhất, đơn giản nhất, và do đó dễ nhận ra nhất. Rồi, khi tôi muốn tìm hiểu những vật thể riêng biệt hơn, thì tôi nhận thấy chúng muôn hình vạn trạng, khó mà tin rằng trí tuệ con người có thể phân biệt hình dạng hoặc chủng loại của những vật thể đang tồn tại trên quả đất với vô số những vật thể khác có thể tồn tại nếu Thượng đế muốn đặt chúng nơi đó, cũng như khó mà biết chúng sẽ được dùng vào việc gì nếu không cho kết quả đi trước nguyên nhân và không viện tới những kinh nghiệm đặc biệt. Tiếp đó, tôi kiểm điểm lại trong đầu mọi sự vật đã từng được giác quan của mình cảm nhận, tôi dám khẳng định rằng tôi không thấy một điều gì mà tôi không thể giải thích dễ dàng bằng những nguyên tắc mà

tôi đã tìm ra. Nhưng cũng phải thú nhận rằng sức mạnh của thiên nhiên rộng lớn vô cùng, còn những nguyên tắc thì lại quá đơn giản và chung chung đến nỗi tôi hầu như không nhận ra một hiệu ứng cá biệt nào mà thoạt tiên tôi nghĩ có thể suy ra được bằng nhiều cách khác nhau và khó khăn lớn nhất của tôi thường là phải tìm ra nó phụ thuộc vào cách nào; bởi lẽ muốn vậy tôi không biết có biện pháp nào hơn là lại đi tìm một số phép kiểm nghiệm dẫn đến những kết quả khác nhau nếu ta phải giải thích nó theo những cách khác nhau. Vả lại, trong thời điểm này, tôi cảm thấy nắm được khá chắc chắn cách thức tiến hành phần lớn các phép kiểm nghiệm nào có thể sử dụng cho công việc đó: nhưng tôi lại thấy chúng quá đông đảo, khiến cho tôi không đủ sức lực và tiền của, dầu tôi có giàu gấp ngàn lần hơn, để tiến hành hết thảy; vậy nên, tùy theo khả năng tiến hành nhiều hay ít thí nghiệm kiểm chứng từ nay về sau mà tôi tiến nhiều hay ít trong lĩnh vực tìm hiểu thiên nhiên: đó chính là những gì tôi muốn công bố trong công trình nghiên cứu của tôi và nêu thật rõ trong đó lợi ích nó có thể mang lại cho công chúng đến mức tôi dám yêu cầu tất cả những ai muốn làm việc tốt cho con người, tức là những kẻ có đạo đức thực sự chứ không phải những phường giả dối hoặc huênh hoang đầu lưỡi, hãy thông báo cho tôi biết những kinh nghiệm họ đã tích lũy được, cũng như giúp tôi tìm hiểu những điều còn tồn tại.

Tuy nhiên cũng từ dạo đó nhiều lí lẽ khác xuất hiện làm tôi thay đổi ý định nói trên, và buộc tôi suy nghĩ rằng tôi phải thực sự tiếp tục viết tất cả những gì mà tôi xét thấy quan trọng khi tôi phát hiện ra chân lí của chúng, và tôi cũng phải thận trọng y như khi đưa chúng đi in ấn vậy, có vậy tôi mới có cơ hội xem xét chúng kĩ càng hơn; bởi lẽ việc gì mình làm cho nhiều người xem thì mình chú ý hơn là chỉ làm cho mình xem (vả lại có lắm điều khi mới nghĩ ra tưởng là đúng, đến khi bắt tay viết chúng ra trên giấy mới thấy sai), làm như vậy tôi sẽ không để mất cơ hội nào có ích cho công chúng, nếu tôi là người có năng lực, và nếu những gì tôi viết có giá trị nào đó thì người đời sau sẽ sử dụng chúng vào thời điểm thích hợp nhất; nhưng chừng nào tôi còn sống thì tuyệt đối tôi

không cho công bố điều gì hết; bởi vì làm như vậy thì những phản bác và tranh cãi mà những bài viết của tôi có thể phải chịu, thậm chí cả tiếng tăm mà chúng có thể mang lại cho tôi sẽ không chiếm cứ mất thời gian mà tôi muốn dành để chuyên vào việc nâng cao học vấn của mình. Đúng là mỗi người phải biết tiếp thu cái hay của người khác, và nếu ai đó chẳng có ích gì cho xã hội thì đích xác chẳng có giá trị gì, tuy nhiên rõ ràng là ta cũng cần phải phát huy cái hay của ta ra ngoài phạm vi thời đại hiện nay và phải cố tình bỏ qua những gì có thể mang lại lợi ích cho người đang sống nhằm làm điều khác có lợi cho con cháu chúng ta nhiều hơn. Vậy tôi xin mọi người hiểu cho rằng những thứ ít ỏi mà tôi biết được cho đến nay gần như chẳng đáng kể gì so với những thứ mà tôi chưa biết và hi vọng sẽ biết được: bởi lẽ những kẻ phát hiện ra chân lí một cách tiệm tiến trong khoa học cũng gần giống như những kẻ mới trở nên giàu có kiếm ra nhiều của cải dễ dàng hơn rất nhiều so với khi trước kia còn nghèo, kiếm một ít cũng khó khăn. Hoặc giả ta cũng có thể so sánh họ với những nhà chỉ huy quân sự, uy lực của họ thường tăng tiến tỉ lệ thuận với những chiến thắng mà họ đạt được; chừng nào họ thua một trận, việc chỉ huy của họ trở nên vô cùng khó khăn vất vả; nhưng hễ thắng một trận rồi thì việc đánh chiếm những tỉnh thành khác tiếp theo là việc dễ hơn nhiều. Bởi lẽ việc nỗ lực khắc phục những khó khăn và sai sót cản trở ta đạt đến sự hiểu biết chân lí quả tình giống như việc triển khai trận mạc, và ta thất trận nếu ta tiếp thu một ý kiến sai về một vấn đề không mấy khái quát và quan trọng; về sau ta phải mất rất nhiều tài trí mới trở lại được điểm xuất phát, còn khi đã có sẵn những nguyên tắc vững chắc rồi thì việc tiến lên sẽ rất dễ dàng. Riêng tôi, nếu trước đây tôi có tìm ra một số chân lí khoa học (và tôi hi vọng rằng những điều tôi viết trong sách này chứng tỏ tôi đã tìm ra một vài chân lí), thì đó chẳng qua là những tiến trình và những diễn tiến của việc khắc phục năm hoặc sáu vấn đề khó khăn chủ yếu, và tôi coi đó là những trận đánh mà may mắn đứng về phía tôi. Tôi cũng không ngại gì mà nói rằng tôi nghĩ chỉ cần thắng thêm hai ba trận tương tự là hoàn toàn thực hiện được những ý đồ của mình: tôi chưa phải quá lớn tuổi, và theo

quy luật bình thường của tự nhiên, tôi còn có thể thong thả tiến hành mọi việc. Nhưng tôi nghĩ tôi càng kì vọng có thể sử dụng được thời gian còn lại tốt bao nhiêu thì tôi càng phải dè sẻn nó bấy nhiêu; và có lẽ tôi sẽ có nhiều dịp để mất thời gian vô ích nếu tôi cho công bố các cơ sở vật lí học của tôi: bởi lẽ, mặc dầu hầu như tất cả các cơ sở này hiển nhiên khiến cho mới nghe là tin được ngay, và mặc dầu không có cái nào mà tôi nghĩ mình lại không thể đưa ra được những chứng minh, tuy nhiên, vì chúng khó mà phù hợp với mọi ý kiến khác nhau của người khác, nên tôi dự đoán mình sẽ thường xuyên bị phân tán tư tưởng bởi những phản bác do chúng làm nảy sinh.

Cũng có thể cho rằng những điều phản bác này có ích, chúng sẽ giúp tôi nhận ra những sai sót của mình cũng như nếu tôi có điều gì hay thì kẻ khác có dịp học hỏi qua công trình của tôi, và, vì nhiều người thì bao giờ cũng sáng suốt hơn một người nên nếu họ bắt đầu sử dụng công trình của tôi ngay bây giờ thì họ nên hỗ trợ tôi với những khám phá của họ. Nhưng, mặc dầu tôi tự nhận thấy mình rất dễ sai sót và tôi hầu như không bao giờ tin vào những suy nghĩ vội vã của mình, tuy vậy kinh nghiệm cho tôi biết rằng những lời phản bác thường không mang lại lợi ích gì hết: bởi lẽ tôi đã từng thường xuyên chịu những lời phán xét của những người được xem như bạn hữu cũng như của những kẻ tưởng là người dưng, và thậm chí của cả một số người do ác tâm và lòng ghen tị cố tình moi móc những gì mà bạn hữu tôi do cảm tình không thấy được; nhưng hiếm khi họ phản bác tôi điều gì mà tôi không lường trước được, trừ trường hợp điều ấy rất xa lạ với chủ điểm của tôi; vậy nên tôi hầu như chưa hề thấy có vị phản biện nào có lí lẽ chặt chẽ hoặc công minh hơn bản thân tôi. Và tôi cũng chưa từng thấy người ta phát hiện được một chân lí mới mẻ nào qua các cuộc tranh luận trong nhà trường; bởi lẽ trong khi người nào cũng cố nắm phần thắng thì miễn nói năng kín canh là được chứ hơi đâu mà cân nhắc lí lẽ của người khác; và không phải bạc đầu trong nghề trạng sư mà sau đó trở thành những viên chánh án tốt được.

Còn về phần lợi ích mà việc công bố những suy nghĩ của tôi đem lại cho kẻ khác như thế nào, tôi cũng cho là không lớn lắm; vì lẽ chúng chưa được xem xét đến nơi đến chốn và còn phải thêm thắt nhiều thứ nữa trước khi vận dụng thực sự được. Và tôi nghĩ có thể nói mà không sợ mang tiếng khoác lác rằng nếu có người nào có khả năng làm được việc ấy, thì chỉ có thể là tôi chứ không phải ai khác: không phải vì trên đời này không có nhiều đầu óc siêu việt hơn tôi, mà vì muốn phát kiến và làm chủ một cái gì đó thì không gì bằng tự mình nghĩ lấy chứ đừng học hỏi ở ai khác. Điều đó được thể nghiệm rất rõ: tôi đã từng giải thích một vài ý kiến của tôi cho những người có đầu óc xuất chúng và họ tuồng như lắng nghe tôi nói một cách rất chăm chú; nhưng đến khi họ nhắc lại những ý kiến ấy thì tôi nhận thấy họ hầu như luôn luôn thay đổi chúng đi đến mức tôi không còn nhận ra được là của mình nữa. Nhân đây tôi mong muốn con cháu chúng ta không nên bao giờ tin những gì mà người ta gán cho tôi ngoài những điều do bản thân tôi phổ biến ra; và tôi chẳng lấy làm ngạc nhiên về bao chuyện kì quặc mà người ta gán cho các bậc hiền triết ngày trước trong khi chúng ta không có trong tay tác phẩm của họ, tôi cũng không vì vậy mà nghĩ rằng tư tưởng của họ quá phi lí đến thế, bởi lẽ họ là những đầu óc lỗi lạc nhất của thời đại họ, có điều là người ta đã thuật lại tư tưởng của họ một cách sai lệch mà thôi. Ai cũng thấy hầu như chưa hề có môn đệ nào lại vượt được các vị hiền triết mà họ chiêm ngưỡng; và tôi đinh ninh rằng các vị tôn sùng Aristote hăng hái nhất hiện nay chắc sẽ lấy làm thỏa mãn nếu họ có được vốn hiểu biết về thiên nhiên của ông thầy đó, thậm chí ngay cả ít hơn thế nữa. Các vị này y hệt như dây thường xuân, không vượt cao hơn cây làm trụ, thường còn thõng xuống khi đã leo đến ngọn cây trụ; bởi lẽ tôi cũng nhận thấy là họ đi xuống, tức là càng nghiên cứu thì họ càng bớt thông thái đi; bọn họ không bằng lòng với những điều mà ông thầy đã giải thích rõ ràng, mà cứ muốn tìm cách giải quyết nhiều vấn đề mà ông thầy không nói đến, và có lẽ chưa bao giờ nghĩ đến. Tuy nhiên, cách triết lí của họ thì khá thích hợp với những đầu óc nông cạn, bởi vì lối mập mờ về khái niệm và quy tắc mà họ sử dụng cho phép họ bàn đến mọi thứ một

cách hết sức bạo dạn như thể họ nắm rõ vấn đề và biện bạch cho những quan điểm của họ chống lại lập luận của những đầu óc tinh tế và thông thạo nhất và người ta không có cách gì thuyết phục được họ; tôi thấy họ giống hệt như một anh mù, muốn đánh nhau với một kẻ sáng mắt mà không thua thiệt, bèn dẫn đối thủ vào tận trong cùng một tầng hầm tối như hũ nút; và tôi có thể nói rằng bọn họ có lợi khi tôi không công bố những nguyên lí triết học mà tôi đang sử dụng; bởi lẽ những nguyên lí này rất đơn giản và rất hiển nhiên, hễ tôi công bố chúng ra thì chẳng khác nào tôi mở vài cánh cửa sổ để ánh sáng tràn vào căn hầm mà kẻ mù kia đang đánh nhau với anh sáng mắt. Nhưng ngay cả những đầu óc lỗi lạc nhất cũng không có cơ hội mong muốn hiểu biết về các nguyên lí triết học ấy: bởi lẽ, nếu họ muốn biết cách bàn bạc về mọi sự vật và được tiếng thông thái, họ sẽ thành công dễ dàng hơn nếu họ dừng lại ở chỗ chung chung bên ngoài, tức là nói những điều có thể tìm thấy dễ dàng ở bất cứ loại vấn đề nào so với việc tìm chân lí tuần tự cho một vài vấn đề, và khi cần nói về những cái khác thì họ đành phải thú nhận rằng họ không biết gì về chúng. Giả dụ như họ thiên về hiểu biết đôi điều về chân lí hơn là tự mãn làm ra vẻ hiểu biết mọi thứ – dĩ nhiên sự huênh hoang bao giờ cũng được ưa thích hơn, và giả dụ như họ muốn nhằm đến cùng một mục tiêu như bản thân tôi, thì họ chẳng cần tôi nói cho họ biết nhiều hơn là những điều tôi đã bàn ở bài nói này; bởi lẽ nếu họ có năng lực làm được tốt hơn những cái tôi đã làm thì dĩ nhiên họ sẽ tự mình tìm được tất cả những gì mà tôi nghĩ là mình đã tìm ra; vì lẽ tôi bao giờ cũng làm theo thứ tự nhất định, do đó những gì còn phải khám phá tự thân chúng phải khó và bí hiểm hơn những cái tôi đã gặp trước đây; và họ sẽ lấy làm thích thú hơn nhiều nếu tự họ tìm ra chúng thay vì tôi nói cho họ mọi việc: vả lại riêng chuyện tạo nên thói quen làm việc bằng cách bắt đầu từ việc dễ, dần dần chuyển từng bậc sang những việc khó hơn, cũng đã vô cùng lợi hại đối với họ hơn mọi giáo huấn của tôi rồi. Phần tôi, tôi vẫn nghĩ là nếu ngay từ thuở thiếu thời, người ta dạy cho tôi hết những chân lí mà tôi đã tự mày mò chứng minh lấy, và nếu sự tiếp thu những chân lí ấy không khó khăn gì, chắc chắn rằng tôi sẽ chẳng biết thêm điều

gì hơn nữa, hay ít nhất tôi sẽ chẳng bao giờ có thói quen và sự thành thạo trong việc tìm ra những chân lí mới chừng nào tôi còn cố gắng tìm kiếm chúng. Tóm lại, nếu trên đời có một công trình nào đó mà ngoài người khởi sự nó ra, không ai khác có thể hoàn thành tốt được, thì đó chính là công trình mà tôi đang tiến hành vậy.

Thực ra một con người đơn độc không thể làm được hết những thí nghiệm để tạo nên công trình; nhưng ngoài mình ra, anh ta khó có thể sử dụng kẻ khác một cách hữu dụng, trừ những thợ thủ công, hoặc những người làm thuê; những người này, vì kiếm lợi, sẽ làm mọi việc đúng như người ta sai bảo, bởi lợi lộc chính là phương tiện hiệu quả nhất. Bởi lẽ những kẻ tình nguyện, vì tò mò hoặc vì ham hiểu biết mà có thể ngỏ ý giúp đỡ, ngoài việc họ thường hứa nhiều nhưng làm ít hoặc đưa ra rặt những điều đề nghị hay ho nhưng vô bổ, họ nhất thiết muốn được trả công bằng những lời giảng giải về một số vấn đề hoặc ít nhất bằng những lời khen và những câu chuyện vô ích, khiến thời gian mất nhiều mà lợi thì ít. Còn những thí nghiệm mà người khác đã tiến hành, ngay cả trong trường hợp họ muốn cho biết chăng nữa – những điều gọi là bí mật thì chẳng bao giờ họ tiết lộ – thì phần lớn bao gồm quá nhiều tình huống hoặc tình tiết dư thừa, đến nỗi khó mà rút ra được chân lí; đó là chưa kể chúng hầu hết được giải thích một cách rối rắm, hoặc thậm chí sai lạc, bởi vì các tác giả cố gò chúng cho phù hợp các quy tắc của họ, đến nỗi nếu có thí nghiệm nào bổ ích thì cũng chẳng bõ thời gian bỏ ra để lựa ra chúng. Bởi vậy, nếu trên đời có người nào đó mà ta biết chắc chắn là có khả năng khám phá ra những điều lớn lao nhất và hữu ích nhất cho công chúng, và vì sự nghiệp chung mà mọi người khác cố sức bằng mọi cách giúp anh ta hoàn thành các mục tiêu của mình, thì tôi không thấy họ có thể giúp anh ta bằng cách nào khác là góp phần chịu phí tổn để tiến hành các thí nghiệm cần thiết, và ngoài ra cản không để người khác quấy rầy làm mất thì giờ anh ta dành cho công việc đó. Nhưng ngoài việc tôi không tự đánh giá mình cao đến mức muốn hứa hẹn điều gì phi thường, càng không ôm ảo

mộng rằng dân chúng quan tâm nhiều đến ý đồ của mình, tôi không hèn kém đến mức chấp nhận của bất kì ai một ân huệ mà người ta có thể cho rằng tôi không xứng đáng được hưởng.

Tất cả những nhận xét trên tổ hợp lại tạo nên lí do tại sao cách đây ba năm, tôi không muốn cho ra mắt công trình nghiên cứu đã có sẵn trong tay, thậm chí đi đến quyết định rằng chừng nào còn sống, tôi sẽ không công bố công trình nào khác có tính khái quát đến vậy qua đó người ta biết được các cơ sở tôi lập ra cho môn vật lí học. Tuy nhiên, từ đó lại có hai lí do khác buộc tôi phải đưa vào đây một số bài nghiên cứu đặc biệt và thông báo rộng rãi vài điều sơ lược về hành động của mình cũng như mục tiêu đặt ra. Lí do thứ nhất là nếu tôi không thông báo gì hết, nhiều người trước đây đã biết tôi có ý định cho in vài bài viết, có thể sẽ nghĩ rằng nguyên nhân khiến tôi không cho in chúng ắt phải bất lợi nhiều cho tôi; bởi lẽ, dầu tôi không quá ưa chuộng vinh quang, thậm chí tôi dám nói là tôi căm ghét nó, coi nó trái ngược với sự yên tĩnh là điều mà tôi cho là đáng quý nhất, tuy nhiên tôi cũng không cố tình giấu giếm hành động của mình như một kẻ tội phạm, cũng không quá lo lắng sống kiểu vô danh, ấy là vì tôi cho rằng làm thế không có lợi, vả lại nó chỉ làm cho tôi thêm băn khoăn lo lắng trái ngược với sự yên tĩnh tinh thần hoàn hảo mà tôi tìm kiếm; và dầu tôi không bao giờ bận tâm đến chuyện ai biết mình hay không ai biết mình, tôi không khỏi kiếm được đôi chút tiếng nào đó, vì vậy mà tôi nghĩ cần hết sức giữ gìn để ít nhất tránh được tiếng xấu. Lí do thứ hai buộc tôi viết bài này là việc tôi nhận thấy mục đích học hỏi của tôi càng ngày càng tiến triển chậm chạp, do thí nghiệm cần phải làm quá nhiều, không thể không nhờ vả người khác, dầu tôi không dám hi vọng hão rằng công chúng sẽ quan tâm nhiều đến công việc của mình, tuy nhiên tôi không muốn bỏ cuộc cũng không muốn tạo dịp cho đám hậu sinh, sau khi tôi chết, sẽ trách móc rằng đáng ra tôi phải để lại cho họ những gì tốt hơn, nếu tôi không quá lơ là trong việc cho họ biết những gì họ có thể đóng góp cho sự nghiệp của tôi.

Tôi nghĩ rằng tôi dễ dàng chọn lựa vài ba bộ môn ít gây tranh cãi nhất, cũng không bó buộc tôi phải đưa ra nhiều nguyên tắc hơn là mong muốn, lại không khỏi cho thiên hạ thấy khá rõ ràng tôi có khả năng làm khoa học hay không. Tôi không rõ mình có đạt được ý định đó không; tôi tự mình bình luận những bài viết của mình, thực ra không nhằm phòng ngừa lời xét đoán của ai cả, mà chỉ mong muốn chúng được xem xét kĩ; và để cho việc xem xét này được thường xuyên, tôi mong tất cả quý vị có ý kiến phản bác, chịu khó viết bài đến người phụ trách in và phát hành sách của tôi; về phần tôi, khi được biết những ý kiến ấy, tôi sẽ cố gắng trả lời, làm sao cho bài phản bác và bài trả lời được in cùng một lúc; theo cách ấy, các độc giả, khi đọc hai bài cùng một lúc, sẽ xét đoán dễ dàng chân lí thuộc về ai; vì tôi không có ý trả lời dài dòng, mà chỉ thú nhận thẳng thắn sai lầm chỗ nào nếu tôi được biết; hoặc giả nếu tôi chưa thấy mình sai thì tôi sẽ nói ngắn gọn những gì làm cơ sở chắc chắn cho điều tôi viết, chứ không giải thích động đến vấn đề nào mới, để tránh chuyện chưa hết việc này đã bày việc khác.

Vào đầu các công trình **"Khúc xạ quang học"** và **"Các hiện tượng tự nhiên"**, tôi đã gọi một số khái niệm mở đầu là các giả định(62) mà không muốn chứng minh tính đúng đắn của chúng, khiến cho người ta có phần ngạc nhiên, xin mọi người kiên nhẫn đọc thật chăm chú tất cả, và tôi hi vọng quý vị sẽ được thỏa mãn; bởi lẽ tôi nghĩ rằng các lí lẽ nối tiếp nhau, cái đầu chứng minh cái sau và là nguyên nhân của cái sau, ngược lại cái sau là kết quả của cái đầu. Không nên cho rằng tôi vi phạm vào điều mà các nhà lô-gích học gọi là cái vòng luẩn quẩn; bởi lẽ kinh nghiệm thực tế cho thấy phần lớn các kết quả rất chắc chắn, còn những nguyên nhân dẫn đến các kết quả đó không phải dùng để chứng minh hay giải thích, mà ngược lại chúng được các kết quả chứng minh là đúng. Tôi chỉ gọi những lí lẽ đưa ra đầu là những giả định, nhằm người ta hiểu cho rằng đó là những lí lẽ tôi nghĩ có thể suy từ những chân lí nguyên thủy mà tôi đã giải thích trên đây, nhưng sở dĩ tôi cố tình không muốn trình bày cách suy luận này là nhằm tránh

chuyện một vài đầu óc nào đó dựa vào chỗ ấy để nặn ra một thứ triết học kì quái trên những thứ họ tin là những nguyên lí của tôi, rồi mọi sai lầm đổ hết cho tôi. Những đầu óc này tưởng rằng họ có thể nắm được trong một ngày tất cả những gì mà người khác đã nghiền ngẫm đến hai mươi năm, sau khi mới nghe sơ qua một chuyện gì đó; họ càng sắc sảo và nhanh nhẩu bao nhiêu thì càng dễ sai lầm và khó nhận ra chân lí bấy nhiêu. Quả tình những ý kiến của riêng tôi thì tôi coi là không có gì mới, chỉ cần xem xét kĩ những lí lẽ, tôi tin rằng người ta sẽ thấy chúng đơn giản và phù hợp với nhận thức chung đến mức chúng không có gì phi thường hay kì lạ hơn bất kì lí lẽ nào khác mà người ta có thể có về cùng chủ đề; tôi cũng không dám vỗ ngực tự xưng mình là người phát kiến ra đầu tiên lí lẽ nào cả, nhưng tôi không bao giờ tiếp nhận lí lẽ nào vì chúng đến từ người khác hoặc không đến từ đâu cả mà chỉ tiếp nhận những gì mà lí trí tôi cho là đúng.

Nếu các thợ thủ công không thể thực hiện phát kiến được giải thích trong cuốn **"Khúc xạ quang học"**, tôi không cho rằng vì thế mà ta có thể nói rằng phát kiến đó sai; bởi lẽ do cần phải có sự khéo tay và trình độ thành thạo để chế tạo và lắp ráp các máy móc mà tôi đã mô tả, không sai sót tí gì, nên tôi lấy làm ngạc nhiên nếu thấy họ thành công ngay lập tức, điều đó cũng giống như một kẻ có thể học chơi đàn *luth* thành thạo trong một ngày mà chỉ cần nghe một bài giảng thật tốt về nhạc lí. Còn nếu tôi viết công trình của tôi bằng tiếng Pháp, tiếng của đất nước tôi, chứ không bằng tiếng la-tinh là tiếng của các thầy giáo tôi, ấy là vì tôi mong rằng những vị chỉ sử dụng lí trí tự nhiên thuần khiết sẽ xét đoán ý kiến của tôi tốt hơn là những vị chỉ biết tin vào cổ thư; còn đối với những vị kết hợp lẽ phải thông thường với học hỏi, là những vị duy nhất tôi mong muốn phán xét tôi, tôi tin rằng họ sẽ không thiên vị tiếng la-tinh đến mức không chịu nghe những lí lẽ của tôi trình bày qua ngôn ngữ dung tục này[63].

Vả lại, tôi không muốn bàn riêng ở đây về những bước tiến trong khoa học mà tôi hi vọng thực thi trong tương lai, cũng không có ý hứa hẹn với công chúng điều gì mà tôi không chắc giữ được;

nhưng tôi chỉ xin nói rằng tôi đã quyết định dành trọn thời gian còn lại của đời mình để không làm gì ngoài việc ra công tìm hiểu tự nhiên, nhằm rút ra được những quy tắc cho y học, những quy tắc vững chắc hơn là những cái đã có cho đến hiện nay; và tôi cũng hết sức lánh xa mọi ý đồ khác, chủ yếu là những ý đồ chỉ có lợi cho kẻ này mà có hại cho kẻ kia; giả dụ lúc đó bị bắt buộc làm như vậy thì tôi không tin rằng mình có khả năng đạt được việc gì. Tôi biết rằng lời tuyên bố trên đây của tôi không giúp cho tôi trở nên danh giá trên thế gian này, nhưng mà tôi cũng chẳng muốn làm người danh giá làm gì; và tôi sẽ luôn luôn biết ơn những vị tạo cho tôi sự nghỉ ngơi thanh thản hơn là những vị dành cho tôi những công danh vẻ vang nhất trên Trái Đất.

III. CHÚ THÍCH

(1) Descartes mượn ý của Francis Bacon, nói lên mối chuyển tiếp từ luân lí đến tri thức.

(2) Thuật ngữ "dạng", "chủng loại", "bản chất", "cá thể" là thuật ngữ của triết học Aristote. "Bản chất" được hiểu là kết quả của một sự tạo lập nhất định (gọi là "dạng"). Còn "ngẫu nhiên" là những thứ thêm vào bản chất mà không thuộc phần cơ bản. "Dạng" xác định "chủng loại", "ngẫu nhiên" thuộc về "cá thể".

(3) Tư tưởng cơ bản trong việc xây dựng chân lí từng bước, y như xây dựng các tiên đề toán học.

(4) Tác giả lặp đi lặp lại ý kiến này, ông muốn cung cấp tư liệu chứ không phải những giáo điều.

(5) Từ năm 1606 ở trường La Flèche

(6) Các khoa học huyền bí

(7) Trong các phần sau, Descartes cho rằng toán học còn có nhiều tác dụng lớn hơn là làm thỏa mãn tính hiếu kì và giúp ích cho ngành cơ khí.

(8) Bas breton: thổ ngữ vùng Bas-Bretagne, được coi là tiếng nói thấp kém thô thiển so với các thứ tiếng có văn hóa cao. Voltaire châm biếm những kẻ suy tôn tiếng Pháp quá mức bằng câu đùa: "*Tiếng Pháp là tiếng hay nhất đứng ngay sau tiếng Bas-Bretagne!*".

(9) Descartes phân biệt khái niệm "hiển nhiên" với khái niệm "chắc chắn". Theo ông, "hiển nhiên" có tính khách quan còn "chắc chắn" thuộc về chủ quan.

(10) Rõ ràng tác giả ám chỉ phái khắc kỉ, những kẻ chủ trương sống ép xác, khắc khổ, tiêu diệt mọi dục vọng.

(11) Nội dung của thái độ "hoài nghi có phương pháp"

(12) Tác giả muốn vạch ra rằng khoa học chuẩn bị cho hành động chứ không phải là một thứ phù phiếm.

(13) Toàn bộ nội dung của triết học Descartes mang tính hành động thực tiễn rất rõ.

(14) Chân lí nằm bên trong tư tưởng. Định kiến, tập quán... làm trở ngại cho việc thấy được chân lí.

(15) Cuộc chiến xẩy ra tháng 11 năm 1619 ở xứ Bavière (Đức)

(16) Ferdinand II, vua xứ Bohême và Hung, làm lễ lên ngôi Hoàng đế ở Francfort.

(17) Theo Descartes, giá trị của một công trình phải được xem ở tính thống nhất về tổ chức, cấu tạo của nó. Tức là nó phải được xây dựng trên cơ sở suy diễn nhất quán.

(18) Ngay từ đầu Descartes đã lưu ý đến sự khác nhau trong các cách suy nghĩ để tìm chân lí. Mỗi cá thể có một cách suy nghĩ của riêng mình.

(19) Ý lấy từ ngôn ngữ la-tinh, trong đó có câu "*ít ra cần phác thảo bản vẽ ngôi nhà mới trước khi bắt tay phá đổ nhà cũ*". Tác giả muốn lưu ý rằng sự hoài nghi chỉ là một thời điểm nhất định trong tư duy.

(20) Theo Descartes, các môn tam đoạn luận và biện chứng pháp chỉ có tác dụng đối với những nguyên tắc có sẵn, tìm cách vận dụng chúng vào thực tiễn. Còn ông, ông muốn tìm một phương pháp để phát hiện và chứng minh.

(21) Raymond Lulle (1235-1315), tu sĩ, tác giả cuốn "**Đại nghệ thuật**", một loại cẩm nang trình bày mọi khả năng tổ hợp tư duy.

(22) Phương pháp của các nhà hình học Hi Lạp cổ là phương pháp hồi quy: giả định lời giải là đúng rồi tìm dần dần quy tắc dẫn đến lời giải đó. Thực ra đó là phương pháp phát kiến. Nhưng Descartes cho rằng nhược điểm của các nhà hình học nói trên là chỉ làm việc trên các hình mà thôi. Descartes thấy đại số học có ưu điểm trong việc phân tích các hàm, nhưng sử dụng các dạng rối rắm phức tạp.

(23) Trong tác phẩm "**Các quy tắc chỉ đạo trí tuệ**" Descartes minh họa điều thứ hai này bằng cách thoạt tiên đưa ra một bài toán không giải ngay trực tiếp được (việc tìm ba trung tỉ), sau đó ông thay bài toán trên bằng một bài toán đơn giản hơn (tìm một trung tỉ) và bài này được thực hiện lặp đi lặp lại nhiều lần. Nói chung đối với hình học thì việc giải hình quy về việc tìm số phương trình tương ứng cho số đường cong cần xác định.

(24) Đây là việc chuyển các vị trí hình học thành các quan hệ đại số trên cơ sở các tọa độ: cơ sở của môn hình giải tích. Descartes đạt mục đích bằng cách dùng vài con số, vài công thức ngắn gọn (dùng chữ thay đại lượng và dùng số mũ) để thể hiện các lập luận toán học.

(25) Nhận định quan trọng của Descartes về cách ứng xử trong khoa học, tách khoa học ra khỏi các tín điều tôn giáo hay chính trị. Người ta không thể xét đoán sự vật một cách bất di bất dịch. Vì:

1) Thế giới luôn luôn biến động, thay đổi.

2) Tư duy con người ngày càng phát triển, kinh nghiệm con người ngày càng phong phú.

(26) Descartes không chấp nhận định mệnh và cũng không chấp nhận sự may rủi. Khái niệm "vận may" ở đây nên hiểu là "diễn biến của sự vật".

(27) Đoạn suy nghĩ này khiến Descartes xích lại gần phái khắc kỉ, nhưng sự khác biệt còn rất rõ. Khác với phái khắc kỉ, ông luôn luôn sử dụng công cụ khoa học để tác động và tìm hiểu sự vật, chỉ dừng lại khi có những giới hạn không thể vượt qua được.

(28) Các nhà triết học khắc kỉ

(29) Đối với Descartes, để ý chí vượt qua lương tri là một sự sai lầm. Cần hành động khi và chỉ khi lương tri thúc đẩy và cho phép. Nhưng sự phối hợp theo chừng mực nào đó giữa xét đoán khoa học và sự thúc đẩy của lương tri là một thực tế trong hoạt động khoa học. Chỗ này Descartes ngầm nhắc lại ý kiến của Platon.

(30) Lòng tin là kết quả của một hành vi ý chí. Descartes xếp nó vào loại những thứ được giữ lại cùng với những phương châm ông đề ra, và gạt bỏ hết những thứ khác vào lĩnh vực những ý kiến đáng hoài nghi.

(31) Từ năm 1619 đến năm 1628.

(32) Descartes cho rằng hoài nghi không phải là thao tác phủ định (như các kẻ hoài nghi khác), mà là thời điểm đầu chuẩn bị cho việc tìm tòi chân lí khoa học.

(33) Ý muốn nói đến các công trình **"Khúc xạ quang học"**, **"Các hiện tượng tự nhiên"** và **"Hình học"**. Descartes dùng cách xét đoán trong hình học để giải thích các vấn đề khác.

(34) Ở Paris, từ năm 1625 đến 1629, Descartes lui tới thường xuyên với nhiều nhà toán học và triết học. Đoạn suy nghĩ này phản ánh lại cuộc đàm thoại giữa ông và Hồng Y Giáo chủ Bérulle.

Giáo chủ thách ông hoàn tất công trình theo những phương hướng mà ông suy nghĩ.

(35) Thành phố Amsterdam và nhiều thành phố Hà Lan khác

(36) Vào thời điểm này, Descartes mới thực sự bắt đầu bận tâm xây dựng cơ sở triết học cho một học thuyết về vũ trụ.

(37) Vì không thể xem xét hết thảy các mệnh đề triết học, Descartes phân chúng thành ba loại:



Hồng Y Bérulle, người đặc biệt quan tâm đến những tư tưởng cải cách của Descartes

– Mệnh đề dữ kiện do cảm giác mang lại

– Mệnh đề kết luận cho các lập luận

– Mệnh đề khái niệm sự vật

Ông không vứt bỏ hẳn nội dung các mệnh đề hoài nghi, ông không khẳng định chúng là đúng mà thôi. Ông xem xét chúng nhưng không phủ nhận chúng toàn bộ.

(38) Nguyên lí: Mệnh đề nguyên thủy làm cơ sở cho mọi suy luận khoa học, giống như tiên đề toán học. Cái vĩ đại ở Descartes là không coi các chân lí nào (nguyên lí) là tiên nghiệm của lí trí, mà là kết quả của trực giác xuất phát từ lương tri.

(39) Để hiểu cách lập luận của Descartes, cần chú ý rằng theo ông, thứ tự tạo thành tư tưởng là một thứ tự diễn dịch: cái gì dễ nhận biết hơn phải đi trước cái khó nhận biết hơn. Còn thứ tự trí

óc trong việc xây dựng tư tưởng là thứ tự của sự vật có thực. Vậy linh hồn, cơ sở của nhận thức, là độc lập với mọi dạng vật chất.

(40) Chứng cớ hoàn toàn nguyên thủy này được xây dựng trên ý nghĩ: một khái niệm càng giàu nội hàm bao nhiêu thì cần được giải thích bằng nhiều thực tế khách quan bấy nhiêu. Đối với Descartes, luôn luôn có sự tương đồng giữa nhận thức và sự vật khách quan. Do đó không thể xây dựng khái niệm bản thể hoàn mĩ hay vô tận (tổng lớn nhất các thực thể) trên cơ sở cái hữu hạn hay tổng hợp các cảm giác lại.

(41) Trong phương pháp chứng minh sự tồn tại của Thượng đế đã bao hàm việc chứng minh sự tồn tại của bản thể linh hồn Thượng đế.

(42) Vì sự tồn tại của tư duy tạo ra mô hình của tính chắc chắn và sự tồn tại của Thượng đế bảo đảm cho phán đoán khẳng định, ta có quyền bàn đến các tính chất hay đặc trưng. Thoạt tiên xác định bản thể hoàn mĩ rồi mới đến các thứ khác.

(43) Đây là lập luận theo kiểu "tính tồn tại của vật thể" (ontologie = bản thể học) do Anselme đề xướng và được sử dụng nhiều trong siêu hình học. Theo lập luận này thì một thực tế nào đó có thuộc tính thì nó phải tồn tại, tính hoàn thiện được xem như mức độ cao nhất của cái thực, tức là cái tồn tại.

Anselme: Tổng Giám mục Canterbury (1033 - 1109), nhà thần học, ông giảng dạy tại tu viện Du Bec.

(44) Nguyên văn tiếng la-tinh: *Nihil est in intellectu quod non prius fuerit in sensu.*

(45) Nguồn gốc lí trí nằm trong lương tri và chân lí có dạng một quá trình xây dựng lương tri. Óc tưởng tượng và các cảm giác chỉ nói lên mặt quan hệ giữa con người và sự vật vì chúng phản ánh tác động của bên ngoài vào tư duy. Descartes xây dựng lí trí trên cơ sở "khái niệm và ý tưởng".

(46) Có nghĩa là những ý nghĩ khi thức có khả năng được xây dựng một cách hợp lí. Nói cách khác, thực tiễn vật chất có thể được biểu đạt bằng hình học chứ không phải dưới dạng những thuộc tính cảm giác.

(47) Ý nói vấn đề chuyển động của Trái Đất.

(48) Mệnh đề này coi như đặc trưng cho học thuyết Descartes và vạch cho ta thấy học thuyết này có khuynh hướng duy tâm trong một số khía cạnh. Nội dung của mệnh đề: thực tiễn khách quan được biểu hiện chủ yếu bằng những ý tưởng tự thân hay những ý tưởng bẩm sinh; giữa lí trí và sự vật có sự tương đương hoàn hảo.

(49) Đối với Descartes, Thượng đế chỉ là điểm gốc của sự vật mà thôi. Từ điểm gốc này xuất phát mọi quy luật hoạt động hoàn toàn độc lập, chi phối mọi sự việc xẩy ra trong vũ trụ.

(50) Bởi vì vật chất được quy tụ trong các thuộc tính hình học.

(51) Chẳng hạn quy luật quán tính, quy luật gắn liền với sự hoàn thiện của Thượng đế, sẽ có tác dụng ở bất kì thế giới nào.

(52) Vật chất là liên tục và bất kì vận động nào cũng không được tạo ra khoảng trống, vì vậy vận động được thể hiện bằng những vòng xoáy.

(53) Descartes cho lời giải thích thuộc phái cơ giới đối với các vật thể có thuộc tính được coi là nguyên thủy. Trước ông, Aristote đã giải thích sự rơi tự do như là "chuyển động của vật thể về nơi xuất phát tự nhiên của nó".

(54) Ở đây cũng là những lời giải thích "cơ giới" về hiện tượng và sự vật.

(55) Học thuyết cơ giới về sinh lí học. Descartes đã dùng lí thuyết này để giải thích mọi sự vận hành trong cơ thể: hoạt động của tim, tuần hoàn máu, chức năng dinh dưỡng của máu,v.v.

(56) Vào thế kỉ của Descartes, khoa giải phẫu chưa phát triển và do đó những kiến thức về cơ cấu chức năng các cơ quan trong cơ thể con người còn rất thiếu sót. Do vậy mà Descartes giải thích nhiều chỗ sai về hoạt động của tim mạch.

(57) Cái mới trong lập luận của Descartes là tìm cách giải thích sự vận động của vật thể ngay trong cơ cấu vật thể. Trong thế kỉ trước đó (thế kỉ 16) người ta đã hiểu rõ cơ cấu và mọi dữ kiện của sự tuần hoàn máu, nhưng người ta không giải thích được sự tuần hoàn này.

(58) Ám chỉ William Harvey, danh y nước Anh, thầy thuốc riêng của vua Charles đệ nhất.

(59) Noam Chomsky, người sáng lập trường phái ngôn ngữ học tạo sinh-chuyển đổi, đã dựa vào ý kiến này của Descartes mà đề xướng thuyết "ngôn ngữ bẩm sinh", tức là công nhận trong trí tuệ con người có sơ đồ sẵn thiên nhiên về ngôn ngữ, và trong óc loài vật thì không có. Những cuộc tranh luận sôi nổi đã diễn ra giữa phái Chomsky và phái Piaget về lĩnh vực tâm lí ngôn ngữ trong những năm 60. Nhiều cuộc thí nghiệm được tiến hành ở Mĩ đã sơ bộ đánh giá thuyết Chomsky là có cơ sở.

(60) Con người không phải do hai bản thể (vật chất và tư duy) lập thành mà là một bản thể thứ ba duy nhất, đó là sự thống nhất của hai bản thể kia.

(61) Tức là cuốn **"Nghiên cứu thế giới"**. Sách sắp được in thì Descartes phải hoãn vì nghe tin Galilée bị kết án.

(62) Descartes đặt vấn đề nghiên cứu sự vật theo kiểu toán học, tức là đặt ra các vấn đề nguyên thủy (tiên đề) mà không xác định giá trị hay ý nghĩa của chúng. Từ đó ông dùng công cụ lí luận để suy diễn. Tuy vậy trong phần này ông chuyển qua phương thức khá hiện đại về cách đặt các giả thiết-tình huống, tìm cách giải thích sự vật dựa trên giá trị chân lí của chúng. Descartes phân biệt rõ hai khái niệm giải thích và chứng minh.

(63) Khi viết cuốn **"Suy ngẫm siêu hình học"** dành cho các nhà toán học, Descartes không dùng tiếng Pháp mà dùng tiếng La-tinh.

CHƯƠNG HAI

RENÉ DESCARTES VÀ NHỮNG KHÁI NIỆM TRIẾT HỌC CƠ BẢN

I. BẢN THỂ

"LƯƠNG TRI VÀ BẢN THỂ"

A. Bàn về phương pháp, Phần bốn.

B. Các quy tắc chỉ đạo trí tuệ, quy tắc 1.

C. Thư gửi Mersenne ngày 27 tháng 5 năm 1630.

D. Thư gửi Đức cha Mesland ngày 2 tháng 5 năm 1644.

*
* *

A. BÀN VỀ PHƯƠNG PHÁP, Phần bốn (xem trang 48)

B. CÁC QUY TẮC CHỈ ĐẠO TRÍ TUỆ

Quy tắc 1: ***Mục đích của học vấn phải nhằm chỉ đạo trí tuệ để có những suy xét vững chắc và đúng đắn về mọi việc mà nó cảm nhận***

Con người ta hễ phát hiện thấy có sự giống nhau giữa hai sự vật, thường có thói quen nghĩ rằng một điều nào đó được thừa nhận đúng cho sự vật này ắt cũng phải đúng cho sự vật kia, ngay cả khi điều ấy thậm chí dùng để phân biệt hai sự vật..Chẳng hạn người ta nghĩ là các ngành khoa học cũng giống như các ngành nghệ thuật. Thực ra khoa học là kiến thức do trí óc nắm bắt được, còn nghệ thuật đòi hỏi một sự rèn luyện và năng khiếu nhất định của từng cá nhân. Do hồ đồ so sánh khoa học và nghệ thuật như vậy mà khi thấy một cá nhân không thể học tập tất cả các môn

nghệ thuật cùng một lúc, ngược lại, kẻ nào chỉ học một môn thôi thì dễ dàng trở thành một nghệ sĩ tài ba hơn, bởi lẽ đôi bàn tay không thể vừa giỏi làm ruộng vừa giỏi chơi đàn lục huyền, hoặc giỏi nhiều công việc hết sức đa dạng cùng loại cũng dễ dàng như giỏi một việc mà thôi, họ đã tin rằng điều đó cũng đúng đối với các ngành khoa học, và từ chỗ phân loại các ngành khoa học tùy theo các đối tượng nghiên cứu khác nhau, họ đã nghĩ rằng cần phải học từng môn riêng biệt, không nên bận tâm đến tất cả các môn khác. Rõ ràng nghĩ như vậy là sai lầm. Bởi lẽ, vì mọi khoa học không là gì khác ngoài trí khôn con người, một trí khôn luôn duy nhất và không thay đổi, dầu cho khoa học có đối tượng khác nhau đến mấy chăng nữa, trí khôn con người, cũng giống như ánh sáng mặt trời, soi rọi từng vật thể để thấy chúng rõ như nhau, cho nên không cần thiết phải đặt giới hạn cho trí tuệ: hiểu biết một chân lí không ngăn cản ta mà ngược lại còn giúp ta khám phá ra chân lí khác; với nghệ thuật thì khác, việc tập luyện cho một nghệ thuật khiến ta khó học thêm một nghệ thuật khác. Tôi thật kinh ngạc thấy hầu hết mọi người ra công nghiên cứu phong tục tập quán con người, tính chất các loài cây cỏ, sự chuyển động của các thiên thể, việc chế biến kim loại và nhiều đối tượng nghiên cứu tương tự khác nữa, trong khi hầu như chẳng một ai nghĩ tới việc nghiên cứu lương tri hay trí khôn phổ quát nói trên (*quy tắc 1*) mặc dù mọi thứ khác cần phải được xét đoán vì chúng có liên quan phần nào đến lương tri hay trí khôn phổ quát nhiều hơn là vì chúng. Không phải ngẫu nhiên mà chúng ta coi quy tắc này là quy tắc đầu tiên trong mọi quy tắc, bởi vì không có gì làm cho ta đi trệch khỏi con đường tìm chân lí bằng việc hướng học vấn của ta đáng lẽ tới mục tiêu chung nói trên, lại đến các mục đích cá biệt. Tôi không bàn đến những mục đích xấu và đáng lên án như hư danh hay hám lợi: hiển nhiên việc lường gạt và mưu mẹo vốn thuộc các đầu óc hạ tiện khiến người ta đạt tới đích xấu nhanh hơn nhiều so với sự hiểu biết chắc chắn chân lí. Nhưng tôi muốn bàn đến các mục tiêu lương thiện và đáng khen, những mục tiêu này thường làm ta lạc lối một cách khó thấy: chẳng hạn, khi ta muốn nghiên cứu các khoa học mang lại lợi ích thiết thực, hoặc để phục vụ cuộc sống,

hoặc để tìm niềm sảng khoái trong việc chiêm ngưỡng cái thực, một niềm sảng khoái mà trong cuộc sống này gần như là niềm hạnh phúc duy nhất trong sáng và không bị một nỗi đau khổ nào quấy rối. Đó quả thật là những thành quả chính đáng mà ta có thể chờ mong trong việc thực thi các ngành khoa học; nhưng nếu ta nghĩ đến khía cạnh lợi ích của khoa học đang giữa chừng học tập thì chính những mục tiêu ấy thường làm chúng ta bỏ sót rất nhiều điều cần thiết cho việc mở rộng kiến thức, hoặc vì thoạt nhìn những điều này tỏ ra ít lợi ích hoặc vì chúng không đáng chú ý mấy. Do đó cần phải hiểu kĩ rằng mọi khoa học gắn bó với nhau chặt chẽ đến mức nghiên cứu chúng cùng một lúc thì dễ hơn khi nghiên cứu tách biệt từng môn một. Nếu có ai muốn đi tìm chân lí một cách nghiêm chỉnh thì người đó chớ nên nghiên cứu một ngành khoa học đơn lẻ: vì các ngành đều liên kết với nhau và phụ thuộc lẫn nhau; mà người đó chỉ cần quan tâm đến việc tăng cường soi sáng lí trí, không phải để giải quyết khó khăn này hay khó khăn kia gặp trong trường, mà để trong từng hoàn cảnh cuộc sống, lương tri chỉ cho ý chí lối giải quyết thích đáng; và sau một thời gian ngắn người đó sẽ ngạc nhiên thấy rằng mình tiến bộ hơn nhiều so với những kẻ lao vào học các môn riêng lẻ, và mình đạt được không những tất cả những gì những kẻ kia thèm muốn mà cả những thành quả tốt đẹp mà người khác không dám mơ tưởng.

C. THƯ GỬI MERSENNE

Amsterdam, ngày 27 tháng 5 năm 1630

1. Ngài hỏi tôi dựa trên quan hệ nhân quả nào mà Thượng đế đã tạo lập nên các chân lí vĩnh cửu (nguyên văn tiếng la-tinh: *in quo genere causæ Deus disposuit æternas veritates*). Tôi xin đáp lại rằng Thượng đế đã tạo lập nên mọi vật chỉ dựa trên một thứ quan hệ nhân quả mà thôi (*in eodem genere causæ*), tức là trên nguyên nhân hoạt động và toàn phần (*ut efficiens et totalis causa*). Bởi lẽ, rõ ràng Thượng đế tạo ra bản chất cũng như sự tồn tại của muôn loài: bản chất đó không là gì khác ngoài các chân lí vĩnh cửu, tôi không nắm rõ liệu các chân lí này toát ra từ Thượng đế y như ánh

sáng toát ra từ mặt trời hay không; nhưng tôi biết rằng Thượng đế là Tạo hóa của mọi vật, Người ắt hẳn tạo ra các chân lí ấy, vì chúng thuộc về mọi vật. Tôi nói rằng tôi biết chứ không phải tôi quan niệm hay tôi hiểu; bởi lẽ người ta chỉ có thể biết Thượng đế là vô biên và đầy uy lực, mặc dầu linh hồn con người do hữu hạn nên không thể hiểu hay quan niệm được Người; cũng giống như ta có thể dùng tay sờ một ngọn núi nhưng ta không thể ôm lấy nó như ta ôm một thân cây hay bất cứ vật gì khác không vượt quá vòng tay ta: bởi lẽ hiểu tức là nắm sự vật qua tư duy; còn biết sự vật thì chỉ cần lấy tư duy chạm vào sự vật mà thôi. Ngài cũng hỏi là cái gì đã thôi thúc Thượng đế tạo dựng các chân lí ấy; và tôi xin đáp rằng Người hoàn toàn tự do định đoạt rằng "những đoạn kẻ từ tâm vòng tròn đến đường tròn đều bằng nhau" là sai cũng như không tạo ra thế giới làm gì. Và chắc chắn là những chân lí ấy không nhất thiết gắn bó với bản thể của Người hơn muôn loài. Ngài hỏi Thượng đế đã làm gì để tạo ra các chân lí ấy. Tôi nói rằng Người đã tạo ra chúng do Người hằng mong muốn và hiểu chúng (*ex hoc ipso quod illas ab æterno esse voluerit et intellexerit, illas creavit*) hoặc (nếu ngài chỉ dùng từ *creavit* cho sự tồn tại của các vật thể thôi) đã hình thành và tạo lập chúng (*illas disposuit et fecit*). Bởi lẽ đối với Thượng đế thì mong muốn, hiểu và sáng tạo chỉ là một, không cái nào đi trước cái nào, ngay cả theo trật tự lí thuyết (*ne quidem ratione*).


Marin Mersenne, người bạn chí thân của Descartes

2. Câu hỏi liệu việc đày đọa con người vĩnh viễn như vậy có phù hợp với lòng nhân ái của Thượng đế không (*an Dei bonitati sit conveniens homines in æternum damnare*), thuộc về lĩnh vực thần học: vì vậy tuyệt đối xin Ngài làm ơn cho phép tôi được miễn bàn ở đây; không phải vì lí lẽ của những kẻ không tín ngưỡng có giá trị gì, bởi lẽ theo tôi chúng tào lao và nực cười; mà vì tôi cho rằng đem những lí lẽ nhân văn và chỉ có tính áng chừng để củng cố những chân lí thuộc về niềm tin và không thể được xác minh bằng phép chứng minh tự nhiên thì sẽ làm tổn hại chúng.

3. Còn những gì liên quan đến sự tự do của Thượng đế, tôi hoàn toàn tán đồng ý kiến đã được Đức Cha Gibbieu diễn giải do Ngài cho tôi biết. Trước đây tôi không được biết Đức Cha có cho in sách, nhưng tôi sẽ cố gắng tìm đọc.

D. THƯ GỬI ĐỨC CHA MESLAND

Leyde, ngày 2 tháng 5 năm 1644 (?)

Tôi chưa được thấy những gì Đức Cha Petau viết về tự do ý chí[1]; nhưng theo cách mà Cha giải thích về vấn đề này thì tôi thấy ý kiến của tôi không khác bao nhiêu. Bởi lẽ, thứ nhất, xin Cha lưu ý rằng tôi không hề nói là con người chỉ tỏ ra thờ ơ khi thiếu hiểu biết; mà tôi nói rằng con người càng tỏ ra thờ ơ khi nắm càng ít lí do thúc đẩy nên lựa chọn cái này thay vì cái kia; điều này, theo tôi, không ai có thể phủ nhận được. Và tôi nhất trí với Cha về việc Cha cho rằng người ta có thể đình hoãn xét đoán của mình; nhưng tôi đã cố gắng giải thích làm cách nào mà người ta có thể đình hoãn xét đoán lại. Bởi lẽ, theo tôi, chắc chắn là khi có ánh sáng lớn trong lương tri thì cũng có thiên hướng lớn trong ý chí (*ex magna luce in intellectu sequitur magna propensio in voluntate*), cho nên khi ta thấy thật rõ ràng cái gì đó thích hợp với ta thì ta rất khó, thậm chí, theo tôi nghĩ, không thể không thèm muốn nó khi ta còn suy nghĩ theo hướng đó. Nhưng vì bản

(1) Cha Petau là tác giả của một công trình ba tập về tự do ý chí.

chất trí óc con người là chỉ chú ý gần như nhất thời đến cùng một sự vật, cho nên ngay khi sự chú ý của ta rời khỏi những lí lẽ cho ta thấy vật đó thích hợp với ta và chúng ta chỉ còn lưu trong trí nhớ rằng vật đó đáng ham muốn, thì trong óc ta nảy sinh ra lí lẽ khác làm ta nghi ngờ điều đó, và từ đó đình hoãn suy xét, thậm chí có khi tạo ra suy xét trái ngược. Bởi thế, vì Cha không coi tự do như thuộc tính của thờ ơ mà thuộc về một quyền năng thực sự và tích cực để tự định đoạt, nên sự khác biệt ý kiến giữa chúng ta chẳng qua là tên gọi sự vật mà thôi; bởi lẽ tôi thừa nhận rằng cái quyền năng đó nằm trong ý chí. Nhưng vì tôi không thấy quyền năng đó khi đi kèm sự thờ ơ có khác biệt với khi không đi kèm, sự thờ ơ mà Cha cho là một sự thiếu hoàn thiện, và vì không có gì trong lương tri ngoài ánh sáng, giống như lương tri của những người được ban phước, nên tôi gọi một cách tổng quát tự do là tất cả cái gì thuộc về ý chí còn Cha lại muốn hạn chế từ ngữ này vào quyền năng tự định đoạt, là quyền năng có kèm theo thờ ơ. Nhưng về các tên gọi, tôi không muốn gì hơn là tuân theo tập quán và khuôn mẫu.

Đối với loài vật không có lí trí, hiển nhiên là chúng không có tự do, vì chúng không có quyền năng tự định đoạt một cách tích cực; nhưng đối với chúng, không bị cưỡng bức hay bắt buộc là một sự phủ định đơn thuần.

Trước đây không có gì cản trở tôi bàn về quyền tự do theo cái tốt hay cái xấu của chúng ta, có điều tôi đã cố hết sức tránh những tranh luận thần học, và chỉ muốn giới hạn vào triết học tự nhiên. Nhưng tôi xin thú thật với Cha rằng trong mọi trường hợp phạm tội đều có sự thờ ơ; và tôi không tin rằng, để làm điều xấu, nhất thiết phải thấy rõ điều đang làm là xấu; chỉ cần nhìn thấy việc làm ấy một cách mơ hồ hoặc nhớ rằng việc làm ấy ngày xưa được coi là xấu mà hoàn toàn không trông thấy nó, nghĩa là không lưu ý đến những lí do chứng minh điều ấy là xấu; bởi lẽ, nếu ta thấy rõ điều xấu thì làm sao ta phạm tội được, trong suốt thời gian ta thấy nó như vậy; vì lẽ đó mà người ta nói "bất kì kẻ nào phạm tội đều do dốt nát mà ra" (*omnis peccans est ignorans*). Và đáng khen biết

bao những ai thấy rõ điều phải làm và thực thi chúng bằng được, không chút thờ ơ, như Đức Chúa Jésus-Christ đã từng làm trên cõi đời. Bởi lẽ con người không phải lúc nào cũng có thể quan tâm đầy đủ đến việc mình phải làm; cho nên, nếu con người làm được điều đó và, bằng cách ấy, buộc ý chí tuân thủ thật sát ánh sáng lương tri đến mức loại bỏ hoàn toàn thờ ơ thì quả là một hành động tốt. Vả lại, tôi không hề viết rằng sự ban phước của Thượng đế làm ta hết thờ ơ; mà nó chỉ làm ta nghiêng nhiều về phía này hơn phía kia mà thôi, và qua đó, làm giảm bớt thờ ơ, dầu không giảm bớt tự do; theo tôi, từ đó suy ra rằng tự do không liên quan đến thờ ơ.

Về khó khăn trong quan niệm rằng Thượng đế tự do và thờ ơ khi định rằng tổng ba góc của một tam giác là hai vuông, hoặc nói chung những điều mâu thuẫn không tồn tại cùng nhau, là sai, ta có thể khắc phục dễ dàng khi nhận định rằng quyền năng của Thượng đế là vô biên; thêm vào đó, ta cũng nhận định rằng trí tuệ của ta hạn hẹp, và về bản chất được tạo ra để chỉ có thể quan niệm là khả dĩ những sự việc mà Thượng đế muốn chúng thực sự khả dĩ, chứ không phải để cũng có thể quan niệm là khả dĩ những sự việc mà Thượng đế có thể biến thành khả dĩ nhưng Người đã muốn chúng thành bất khả. Bởi lẽ, nhận định thứ nhất cho chúng ta thấy rằng Thượng đế không thể quyết định để những mâu thuẫn có thể tồn tại cùng nhau là đúng, và do đó, Người đã có thể làm ngược lại; còn nhận định thứ hai bảo đảm với chúng ta rằng, mặc dầu điều đó đúng, chúng ta không nên cố gắng tìm hiểu, vì bản chất ta không có khả năng. Và dầu Thượng đế muốn cho một vài chân lí nào đó là tất yếu, thì không có nghĩa là Người tất yếu muốn chúng: bởi lẽ giữa việc muốn những chân lí đó là tất yếu, và tất yếu muốn điều đó, hoặc trong hoàn cảnh tất yếu phải muốn điều đó là hoàn toàn khác nhau. Tôi công nhận rằng có những mâu thuẫn quá sức hiển nhiên khiến mỗi lần ta hình dung chúng trong đầu đều thấy chúng phi lí hoàn toàn, cũng giống như câu Cha đưa ra: *"Lẽ ra Thượng đế đã có thể tạo nên những sinh linh không phụ thuộc vào Người"*. Ta không được hình dung một điều như vậy, vì Thượng đế có quyền uy bao la vô hạn và không có gì phân định lí

trí và ý chí của Người, bởi lẽ quan niệm của chúng ta về Thượng đế cho ta thấy ở Người chỉ có một hành động duy nhất, thật đơn giản và thuần khiết, được Thánh Augustin diễn đạt rất hay như sau: *Vì Người thấy sự vật, sự vật tồn tại* (*Quia vides ea, sunt*), vì đối với Thượng đế thấy và muốn (*videre, velle*) chỉ là một mà thôi.

II. CHỦ THỂ

"TÔI SUY NGHĨ, VẬY TÔI TỒN TẠI."

A. Điều suy ngẫm thứ hai

B. Thư gửi Quận chúa Élisabeth ngày 28 tháng 6 năm 1643

*

* *

A. ĐIỀU SUY NGẪM THỨ HAI

Về bản chất linh hồn con người, và về việc hiểu biết linh hồn dễ hơn thể xác

Điều suy ngẫm tôi thực hiện hôm qua gây cho tôi nhiều nghi ngờ, dày vò tôi mãi không thôi. Tuy thế tôi không biết phải giải quyết những nghi ngờ đó như thế nào; và giống như tôi bỗng dưng rơi xuống vùng nước sâu, tôi kinh ngạc đến mức không tìm được chỗ đặt chân dưới đáy hay bơi để nổi trên mặt nước. Tuy vậy tôi sẽ cố gắng và sẽ lại theo con đường đã vạch ra hôm qua bằng cách tránh xa bất kì thứ gì mà tôi có thể có chút hoài nghi, hoặc tôi biết là hoàn toàn sai; và tôi sẽ tiếp tục mãi trên con đường đó cho đến khi tìm được cái gì đó chắc chắn, hoặc ít ra, nếu tôi không thể làm khác, cho đến khi biết chắc rằng không có gì chắc chắn trên đời cả.

Archimède chỉ đòi hỏi có một điểm cố định và chắc chắn là ông có thể kéo Trái Đất ra khỏi vị trí của nó và di dời nó đi nơi khác. Còn tôi, nếu tôi may mắn tìm ra được chỉ một điều chắc chắn và không chút hoài nghi thì tôi có quyền kì vọng lớn.

Vậy tôi giả định rằng tất cả những thứ tôi thấy là giả; tôi tự thuyết phục mình rằng trong tất cả những gì mà kí ức chứa đầy dối trá của tôi thể hiện tôi lúc này, trước đây không hề có cái gì; tôi nghĩ là mình chẳng có giác quan nào; tôi cho là thể xác, hình dáng, bề mặt, vận động, nơi chốn chỉ là những thứ hư cấu trong đầu óc tôi. Vậy thì cái gì có thể được coi là thực? Có thể một cái gì khác đó, nếu không thì chẳng có cái gì là chắc chắn trên đời cả.

Nhưng liệu tôi biết gì về cái điều khác biệt với những điều mà tôi vừa cho là không đáng tin, cái điều mà không ai có thể hoài nghi đó? Ắt phải có một Thượng đế hay một quyền uy nào đó làm nảy sinh trong đầu óc tôi những ý nghĩ nói trên chứ? Điều đó không tất yếu; bởi có lẽ bản thân tôi có khả năng tạo ra những ý nghĩ ấy. Chẳng nhẽ tôi không là một cái gì sao? Nhưng tôi đã phủ nhận việc mình có giác quan và thể xác. Tuy nhiên tôi lấy làm băn khoăn, vì điều gì sẽ suy ra từ đó? Liệu tôi có phụ thuộc vào thể xác và giác quan đến mức không thể là gì nếu thiếu chúng? Nhưng tôi đã tin rằng không có gì cả trên đời, không có trời, đất, linh hồn, thể xác gì hết; tôi chẳng cũng đã thuyết phục mình rằng tôi không tồn tại là gì? Không, không phải như vậy: nếu tôi đã cố thuyết phục mình hoặc chỉ cần tôi đã nghĩ ra cái gì đó thì chắc chắn là tôi đã tồn tại. Nhưng có một tên lừa bịp rất cao cường và rất xảo quyệt, hắn cố trổ hết mọi ngón để luôn đánh lừa tôi. Vậy nếu hắn lừa tôi thì rõ ràng là tôi tồn tại. Và dầu cho hắn có lừa tôi đến mấy chăng nữa, hắn cũng không bao giờ có thể biến tôi thành hư vô chừng nào tôi còn nghĩ mình là cái gì đó. Như vậy sau khi đã suy nghĩ kĩ và xem xét cẩn thận mọi khía cạnh của vấn đề thì cuối cùng cần phải kết luận và giữ vững lòng tin rằng mệnh đề *"Tôi đó, tôi tồn tại"* là tất yếu đúng, mỗi lần tôi phát ra hay quan niệm mệnh đề đó trong đầu óc.

Nhưng dầu tôi tin chắc là mình tồn tại, tôi vẫn chưa biết rõ lắm mình là cái gì; do đó mà từ nay về sau tôi cần phải thận trọng để đừng cẩu thả vơ cái khác mà gán cho mình, và như vậy không được nhầm lẫn trong hiểu biết này mà tôi cho là chắc chắn và hiển nhiên hơn tất cả những hiểu biết tôi có trước đây.

Vì vậy tôi sẽ xem xét lại cái mà tôi cho là bản thân mình trước khi có được những suy nghĩ vừa rồi; và trong số những ý kiến cũ của tôi, tôi lược ra hết những gì mà những lí lẽ tôi dẫn chứng khi nãy bác bỏ, chỉ giữ lại chính xác những gì hoàn toàn chắc chắn và không còn chút hoài nghi.Vậy thì trước đây tôi nghĩ tôi là gì? Dĩ nhiên tôi nghĩ tôi là một con người. Nhưng con người là gì? Phải chăng là một con vật có lí trí? Không, chắc chắn là không: vì sau đó tôi lại phải tìm hiểu xem con vật là gì, có lí trí là gì, rồi cứ thế từ một câu hỏi duy nhất ta sẽ dần dần rơi vào một dãy vô tận các câu hỏi khó khăn và vướng mắc hơn, và tôi không muốn lạm dụng chút ít thời gian rảnh rỗi còn lại của mình dùng để tháo gỡ những điều rối rắm tương tự. Ngược lại tôi sẽ dừng ở đây để xem xét những tư tưởng tự thân nẩy sinh trong đầu óc tôi trước đây, những tư tưởng chỉ do bản chất tôi hình thành khi tôi để cả ý chí vào việc tìm hiểu bản thể của mình. Trước hết tôi thấy mình có mặt mũi, tay chân và cả một guồng máy gồm xương và thịt, tựa như một cái xác, mà tôi gọi là cơ thể. Ngoài ra, tôi thấy mình tự nuôi dưỡng, đi lại, cảm giác, và suy nghĩ, và tôi gán tất cả những hành động này cho linh hồn; nhưng tôi không dừng lại để suy nghĩ xem linh hồn đó là cái gì, hoặc, nếu có dừng lại thì cũng hình dung linh hồn như là cái gì hết sức hãn hữu và tinh tế như làn gió, ngọn lửa hay một luồng không khí rất mong manh, len lỏi và lan tỏa khắp các bộ phận thô thiển nhất của người tôi. Về cơ thể thì tôi không nghi ngờ gì bản chất của nó; vì tôi nghĩ mình nhận biết nó rất rõ ràng, còn nếu muốn giải thích nó bằng những khái niệm tôi có sẵn thì tôi đã mô tả nó như sau: tôi hiểu cơ thể là bất cứ cái gì có một hình dáng, hiện diện ở một nơi chốn, và chiếm lĩnh một khoảng không gian trong đó không có vật thể nào khác ngoài nó; nó có thể được cảm nhận bằng xúc giác, thị giác, thính giác, vị giác, hoặc khứu giác; nó có thể được chuyển động bằng nhiều cách, không phải tự nó, mà do tác động bên ngoài chạm vào nó và nó cảm nhận được. Bởi lẽ có khả năng tự thân chuyển động, cảm giác và suy nghĩ, tôi tuyệt không cho rằng người ta có thể gán những lợi điểm đó cho bản chất cơ thể; trái lại, tôi lấy làm ngạc nhiên thấy những năng lực như vậy có thể tìm thấy ở một vài thể xác.

Còn bây giờ, tôi là gì, một khi tôi đã giả định có ai đó vô cùng hùng mạnh, và tôi dám nói là tinh nghịch và xảo quyệt, đang đem hết sức lực và tài trí ra để đánh lừa tôi? Liệu tôi còn dám chắc mình có chút gì đó trong tất cả những điều mà trên đây tôi đã gán cho bản chất thể xác không? Tôi dừng lại để tư duy thật kĩ, nghĩ đi nghĩ lại cho chín trong đầu, và tôi chẳng thấy có cái gì mà tôi có thể nói là của tôi cả; chẳng cần thiết phải dừng lại để kể ra từng điều một. Vậy thì ta hãy chuyển sang các thuộc tính của linh hồn, và xem thử có những thuộc tính nào có trong tôi. Trước hết là việc tự nuôi dưỡng và đi lại; nhưng nếu quả thực tôi không có thể xác thì tất nhiên tôi cũng không thể đi lại hay tự nuôi dưỡng được. Một thuộc tính khác là cảm giác; nhưng người ta cũng không thể cảm giác khi không có thể xác: vì đã có lần tôi tưởng cảm giác được nhiều thứ trong giấc ngủ, rồi khi thức dậy thấy rõ là mình quả thực không cảm giác gì hết. Một thuộc tính nữa là suy nghĩ, và tôi nhận thấy đây đúng là thuộc tính mà tôi có thực: chỉ có suy nghĩ là không thể tách khỏi con người tôi được. *Tôi đó, tôi tồn tại*, điều này là chắc chắn; nhưng chắc chắn được bao lâu? Chắc chắn chừng nào tôi còn suy nghĩ; bởi lẽ nếu tôi ngừng suy nghĩ thì rất có thể đồng thời ngừng tồn tại. Bây giờ tôi chỉ chấp nhận cái gì tất yếu thật mà thôi: nói đích xác, tôi chỉ là một vật có suy nghĩ, tức là một linh hồn, một lương tri hay một lí trí, đó là những từ ngữ mà trước đây tôi chưa hề nắm vững ý nghĩa. Vậy tôi là một vật thực và tồn tại thực sự; nhưng đó là vật gì? Tôi đã nói rồi: một vật có suy nghĩ. Và còn gì hơn thế nữa? Tôi kích thích trí tưởng tượng của tôi để xem tôi có còn là gì nữa không. Tôi không phải là một kết hợp những bộ phận mà người ta gọi là cơ thể con người; tôi không phải là làn khí mong manh và thâm nhập lan tỏa khắp các bộ phận đó; tôi không phải là gió, hơi thở, hơi nước, không phải là bất cứ thứ gì tôi có thể cố tạo cho mình và hình dung, vì tôi đã giả định rằng tất cả những thứ đó không là gì cả, và cứ giữ nguyên giả định ấy, tôi thấy tôi buộc phải tin chắc rằng mình là một cái gì đó.

Nhưng vì lẽ đó, liệu chính những sự vật mà tôi giả định là không hiện hữu đó, vì tôi không biết chúng, lại quả thực không

khác gì bản thân tôi mà tôi biết không? Tôi không rõ; tôi không tranh cãi về chuyện đó lúc này; tôi chỉ có thể đưa ra xét đoán của tôi về những điều mà tôi biết: tôi đã thừa nhận là tôi tồn tại, và bây giờ tôi tìm xem tôi là gì một khi tôi đã thừa nhận mình tồn tại. Chắc chắn khái niệm và nhận biết đó về bản thân tôi, hiểu đúng như vậy, không phụ thuộc vào những sự vật mà tôi chưa được biết sự tồn tại, do đó dứt khoát phụ thuộc vào những thứ giả vờ và do đầu óc tưởng tượng ra. Và chính mấy từ ngữ "giả vờ" và "tưởng tượng" báo cho tôi biết mình sai ở chỗ nào; bởi lẽ, nếu tôi tưởng tượng tôi là cái gì đó thì quả thực là tôi giả vờ, vì tưởng tượng chẳng qua là ngắm nhìn bộ mặt hay hình ảnh của một vật có thể xác. Thế mà tôi đã biết chắc chắn rằng mình tồn tại, và, gộp lại, có thể là tất cả những hình ảnh ấy, và nói chung tất cả những sự vật mà người ta gán cho bản chất thể xác, chỉ là những giấc mơ hoặc những ảo mộng. Do đó tôi thấy rõ rằng khi tôi nói: "Tôi sẽ khuấy động óc tưởng tượng để biết rõ hơn mình là ai" thì tôi cũng không đúng đắn gì hơn nếu nói: "Lúc này tôi đang thức và tôi đang thấy một cái gì thật và xác thực; nhưng vì tôi chưa thấy nó rõ lắm, tôi cố tình nhắm mắt ngủ để thấy nó thật và rõ hơn trong những giấc mơ". Do vậy, tôi nhận thấy một cách chắc chắn rằng tất cả những gì mà tôi có thể hiểu được bằng trí tưởng tượng thì không thuộc về sự hiểu biết mà tôi có về bản thân mình và cần phải nhắc nhở đầu óc tránh xa cách quan niệm sự vật như vậy, để nó có thể tự nhận ra thật rõ ràng bản chất của nó.

Nhưng tôi là cái gì vậy? Một vật có suy nghĩ. Một vật có suy nghĩ là gì? Đó là một vật đang hoài nghi, quan niệm, khẳng định, phủ nhận, mong muốn, khước từ, kể cả tưởng tượng, và cảm giác. Nếu tất cả những thứ đó thuộc về bản chất của tôi thì đâu là chuyện nhỏ. Nhưng tại sao chúng lại không thuộc về bản chất của tôi? Phải chăng tôi chưa là cái kẻ hoài nghi gần như mọi thứ, tuy cũng hiểu và quan niệm được vài điều, đảm bảo và khẳng định rằng chỉ những điều đó là chân thực, phủ nhận mọi thứ, mong muốn và ước ao hiểu biết hơn nữa, không muốn bị lừa gạt, hình dung ra nhiều thứ dầu đôi khi có chút dè dặt, cảm giác cũng nhiều

thứ, như thông qua các cơ quan của cơ thể? Liệu trong tất cả các thứ đó không có cái gì chân thực bằng niềm tin chắc tôi đó và tôi tồn tại cho dù tôi ngủ miết và cái kẻ đã tạo ra tôi ra sức đánh lừa tôi sao? Liệu còn có cái nào trong các thuộc tính đó có thể phân biệt được với suy nghĩ của tôi, hoặc đến mức có thể tách khỏi bản thân tôi? Bởi lẽ hiển nhiên là tôi đang hoài nghi, đang nhận thức và đang mong ước, chẳng cần thêm thắt gì để giải thích. Và tôi cũng chắc chắn có khả năng tưởng tượng: vì, dầu cho những thứ mà tôi tưởng tượng có thể không thật (như tôi đã giả định trước đây), tuy nhiên khả năng tưởng tượng này ắt có thực sự trong tôi và thuộc về suy nghĩ của tôi. Cuối cùng tôi vẫn là cái kẻ đang cảm giác, tức là nhận và biết sự vật như thông qua các giác quan, bởi vì quả thực tôi đang thấy ánh sáng, nghe tiếng động, cảm giác sức nóng. Nhưng có kẻ sẽ bảo tôi rằng những biểu hiện đó là giả tạo còn tôi thì đang mê ngủ. Dầu cho đúng vậy đi chăng nữa thì ít ra điều tôi nghĩ là mình đang thấy, đang nghe và đang sưởi ấm là rất chắc chắn; đó chính là cái trong tôi được gọi là cảm giác; và điều này, hiểu đúng như vậy, không là gì khác ngoài suy nghĩ. Đến đây thì tôi bắt đầu biết mình là gì một cách rõ ràng và chính xác hơn trước đây một ít.

B. THƯ GỬI QUẬN CHÚA ÉLISABETH

Egmond du Hoef, ngày 28 tháng 6 năm 1643

Thưa Quận chúa,

Trước đây Quận chúa có nhã ý hỏi tôi về một vấn đề và tôi đã giải thích khá vụng về trong những thư trước. Vì vậy tôi hết sức biết ơn thấy Quận chúa lần này hạ cố kiên nhẫn nghe tôi nói cũng về chủ đề ấy, và tạo cho tôi cơ hội thấy được những điều còn bỏ sót. Trong số những điều này, theo tôi, điều chủ yếu đầu tiên là sau khi phân biệt ba loại ý tưởng hay khái niệm nguyên thủy, mỗi thứ được nhận biết theo một cách riêng, không so sánh cái này với cái kia, ấy là các khái niệm về linh hồn, về thể xác và về sự hợp nhất giữa linh hồn và thể xác, tôi cần phải giải thích sự khác biệt

giữa ba loại khái niệm đó, và giữa những bước đi của linh hồn làm ta nhận ra các khái niệm đó và nêu lên các cách thức làm cho từng khái niệm trở nên quen thuộc và dễ dàng; điều chủ yếu kế tiếp là sau khi nêu lên lí do tại sao tôi đã so sánh linh hồn với trọng lực, tôi phải vạch ra rằng, dầu người ta muốn coi linh hồn có tính vật chất đi nữa (tức là nhận thức sự hợp nhất giữa linh hồn và thể xác), thì người ta không khỏi từ đó biết rằng linh hồn có thể tách rời khỏi thể xác. Đây là điểm mà tôi cho là Quận chúa có ý nhắc nhở tôi.

Vậy trước hết tôi nhận thấy giữa ba loại khái niệm nói trên có một sự khác biệt lớn, ở chỗ linh hồn chỉ được nhận thức qua lương tri đơn thuần, thể xác bao gồm ngoại diên, hình dáng và vận động cũng có thể do lương tri đơn thuần nhận biết, nhưng sẽ được nhận biết tốt hơn nhiều nếu ngoài lương tri còn thêm trí tưởng tượng; còn những điều thuộc về sự hợp nhất giữa linh hồn và thể xác, thì chúng chỉ được nhận biết một cách mập mờ qua lương tri đơn thuần, cũng như qua lương tri cộng thêm trí tưởng tượng; nhưng chúng lại được nhận biết một cách rất rõ rệt qua các giác quan. Vì lẽ đó mà những người chưa hề lí luận, mà chỉ dùng giác quan, thì chẳng nghi ngờ gì việc linh hồn làm chuyển động thể xác, và thể xác có tác động đến linh hồn; nhưng họ coi linh hồn và thể xác là một, nghĩa là họ nhận thức được sự hợp nhất; vì nhận thức được sự hợp nhất giữa hai vật nghĩa là nhận thức hai cái chỉ là một. Còn những tư duy siêu hình tạo nên lương tri đơn thuần sẽ làm cho khái niệm



Quận chúa Elisabeth xứ Bohême

về linh hồn trở nên quen thuộc; và việc học toán học, chủ yếu tạo nên trí tưởng tượng trong việc xem xét các hình dáng và các vận động, tập cho ta quen tạo ra những khái niệm thật rõ rệt về thể xác; và cuối cùng chỉ cần vận dụng cuộc sống và những đàm thoại bình thường, và từ bỏ suy ngẫm cũng như xem xét những gì tạo ra trí tưởng tượng, mà ta học cách nhận biết sự hợp nhất giữa linh hồn và thể xác.

Tôi lấy làm lo là Quận chúa cho rằng ở đây tôi nói năng không nghiêm túc; thực tình tôi rất kính trọng Quận chúa và luôn tìm dịp thể hiện lòng kính trọng đó. Tôi có thể nói một cách thành thực rằng quy tắc chủ yếu mà tôi luôn tuân thủ trong học tập và tôi tin nó đã giúp tôi nhiều nhất trong việc tạo dựng kiến thức là chỉ dùng rất ít thời giờ hàng ngày vào việc tư duy theo trí tưởng tượng, và cũng rất ít thời giờ mỗi năm cho việc xét đoán dựa vào lương tri đơn thuần, còn tôi dành tất cả thời gian còn lại để giác quan thư giãn và đầu óc nghỉ ngơi; tôi cũng xếp vào loại tư duy theo trí tưởng tượng mọi cuộc đàm thoại nghiêm túc và tất cả những thứ gì đòi hỏi sự chú ý. Do vậy mà tôi lánh về ở chốn đồng quê; bởi lẽ dầu trong một thành phố nhộn nhịp nhất thế giới tôi cũng có thể có thời gian rộng rãi cho mình ngang với thời gian tôi dùng lúc này cho nghiên cứu, nhưng tôi khó mà sử dụng nó thật hữu ích khi đầu óc tôi mệt mỏi với những lo toan cho cuộc sống. Tôi mạn phép viết thư này để bày tỏ lòng ngưỡng mộ của tôi tới Quận chúa, người thuộc tầng lớp có đầu óc cao cả lại sinh ra nơi quyền quý luôn bận rộn với bao nhiêu công việc và trách nhiệm, lại có thể chú tâm vào những suy ngẫm cần thiết để nhận biết rõ sự khác biệt giữa linh hồn và thể xác.

Nhưng tôi đã có lần nghĩ rằng chính các suy ngẫm ấy chứ không phải những tư tưởng ít đòi hỏi chú ý hơn làm cho Quận chúa thấy khái niệm mà chúng ta có về sự hợp nhất giữa linh hồn và thể xác còn mập mờ; theo tôi làm sao mà đầu óc con người có thể nhận biết thật rõ ràng và đồng thời sự khác biệt giữa linh hồn và thể xác, cũng như sự hợp nhất của chúng; bởi lẽ muốn vậy, cần phải nhận biết chúng như một, đồng thời phải nhận biết chúng

như hai, điều đó quả là mâu thuẫn. Và về chủ đề này (giả thử Quận chúa vẫn giữ nguyên trong đầu những lí lẽ chứng minh sự khác biệt giữa linh hồn và thể xác và tôi không muốn yêu cầu Quận chúa từ bỏ những lí lẽ đó để hình dung khái niệm về sự hợp nhất mà mỗi người luôn cảm thấy nơi mình không cần lí luận, ấy là mình là một con người có đồng thời một thể xác và một tư duy, thể xác và tư duy ấy có bản chất thế nào đó để tư duy có thể làm chuyển động cơ thể và cảm nhận những gì xảy ra với nó), trước đây tôi đã dùng sự so sánh trọng lực và các tính chất khác mà chúng ta thường hình dung hợp nhất với những vật thể nào đó, cũng giống như tư duy gắn liền với cơ thể ta; và tôi đã không băn khoăn rằng sự so sánh này khập khiễng ở chỗ những tính chất này không có thực, như người ta hình dung chúng, bởi vì tôi đã tin rằng Quận chúa đã hoàn toàn nắm rõ linh hồn là một thể khác biệt với thể xác.

Nhưng vì Quận chúa lưu ý rằng gán cho linh hồn tính vật chất và một ngoại diên dễ hơn là gán cho nó khả năng làm chuyển động thể xác và tự vận động mà không có vật chất, tôi xin Quận chúa cứ tự do gán vật chất và ngoại diên đó cho linh hồn; bởi lẽ làm như vậy không khác gì quan niệm linh hồn hợp nhất với thể xác. Rồi sau khi đã quan niệm rõ điều đó, và đã thử nghiệm trong bản thân mình, Quận chúa sẽ dễ dàng thấy rằng cái vật chất mà mình đã gán cho tư duy không phải là chính tư duy, và rằng ngoại diên của vật chất này thuộc một bản thể khác với ngoại diên của tư duy, vì ngoại diên vật chất được xác định tại một địa điểm nào đó mà bất cứ ngoại diên thể xác nào khác cũng đều bị nó loại ra, trong khi ngoại diên tư duy thì không. Và như vậy Quận chúa ắt nhận biết rõ ràng sự khác biệt giữa linh hồn và thể xác dầu đã xuất phát từ tính hợp nhất của chúng.

Cuối cùng vì tôi tin là việc hiểu được các nguyên lí siêu hình một lúc nào đó trong cuộc sống là rất cần thiết, vì chúng cho phép ta nhận thức được Thượng đế và linh hồn con người, tôi cũng tin là nếu để lương tri thường xuyên bận rộn suy ngẫm những nguyên lí đó sẽ rất có hại, vì lương tri không thể gánh vác tốt những chức

năng của trí tưởng tượng và các giác quan; tốt nhất là nên giữ lại trong trí nhớ và lòng tin_những kết luận mà ta đã một khi rút ra được từ đó, rồi dùng phần thời gian học tập còn lại để suy nghĩ những điều mà lương tri hoạt động thông qua trí tưởng tượng và các giác quan.

Lòng trung thành tuyệt đối của tôi đối với Quận chúa khiến tôi hi vọng rằng sự thẳng thắn của tôi không làm Quận chúa phật lòng và nó đã thúc đẩy tôi nói kĩ hơn nhằm làm sáng tỏ lần này tất cả những khó khăn của vấn đề được nêu ra hiềm vì một tin xấu vừa nhận được từ Utrecht buộc tôi phải chấm dứt ở đây; nguyên là ông quan tòa ở đó triệu tôi đến để xem xét bài tôi viết đúng sai ra sao về một ông bộ trưởng, cái ông đã vu cáo tôi một cách rất đê tiện, và xem những gì tôi viết về ông để thanh minh cho bản thân có được mọi người biết đến quá rõ không. Tôi đành phải lên đường để tìm cách xoay xở thoát khỏi bước gian lao này càng sớm càng tốt.

Xin gửi đến Quận chúa lòng cảm phục sâu sắc của tôi.

Descartes

III. THIÊN NHIÊN

“LÀM CHỦ VÀ NGƯỜI SỞ HỮU THIÊN NHIÊN”

A. Suy ngẫm siêu hình học

B. Bàn về phương pháp, Phần sáu

C. Khảo luận về thế giới

*
* *

A. SUY NGẪM SIÊU HÌNH HỌC

Nhưng tôi buộc phải tin rằng các thứ có thể xác mà hình ảnh được hình thành qua suy nghĩ của tôi và tác động lên giác quan

của tôi lại được cảm nhận rõ ràng hơn bất kì bộ phận nào của bản thân tôi mà tôi khó tưởng tượng ra: mặc dầu quả thực đó là một điều rất kì lạ vì những thứ mà tôi thấy đáng hoài nghi và xa lạ lại được tôi nhận biết rõ hơn và dễ dàng hơn những thứ chân thực và chắc chắn thuộc về chính bản chất của tôi. Nhưng tôi biết tại sao như vậy: linh hồn tôi thích lang thang đây đó và không chịu khép vào khuôn hẹp của chân lí. Vậy ta hãy nới dây cương cho nó một lần nữa để sau này nếu có cần siết lại chút ít thì ta có thể chế ngự và điều khiển nó dễ dàng hơn.

Ta hãy bắt đầu bằng việc xem xét những sự vật bình thường nhất mà ta tin là hiểu được chúng một cách rõ ràng nhất, đó là những vật thể mà ta sờ mó và nhìn thấy được. Tôi không có ý đề cập đến các vật thể nói chung, bởi lẽ các khái niệm đại cương bao giờ cũng mơ hồ hơn, tôi chỉ muốn nói đến một vật thể cá biệt nào đó. Lấy thí dụ miếng sáp ong đây vừa được lấy ra từ một tổ ong: nó còn hơi hướng mật ong dịu ngọt đã được chứa bên trong, nó còn thoang thoảng mùi thơm của các loài hoa tạo ra nó; nó có màu sắc, hình dáng, độ lớn rõ ràng; nó cứng, nó lạnh, người ta sờ được nó, và nếu ta gõ vào nó, nó phát ra tiếng. Tóm lại là mọi thứ cần để phân biệt một vật thể đều được tìm thấy trong mẩu sáp đó.

Nhưng kìa, trong lúc tôi đang nói, ai đó để nó lại gần lửa; cái gì thuộc mùi vị của nó bay biến, màu sắc thay đổi, hình dáng khác đi, độ lớn tăng lên, miếng sáp thành chất lỏng, nó nóng lên, sờ nó thì khó, và mặc dầu người ta gõ vào nó, nó không còn phát ra tiếng gì. Vậy miếng sáp vừa rồi có còn là nó nữa không sau khi biến đổi như vậy? Cần phải thú nhận rằng nó vẫn là nó và không ai có thể phủ nhận điều này. Vậy thì cái mà trước đây người ta biết một cách rất rõ ràng ở miếng sáp này là gì? Chắc chắn không thể là bất cứ thứ gì mà tôi đã nhận biết thông qua các giác quan, vì tất cả những gì do vị giác, khứu giác, thị giác, xúc giác hay thính giác cảm nhận đều đã thay đổi trong lúc miếng sáp vẫn còn đó. Có thể đó là điều mà tôi đang suy nghĩ lúc này, ấy là miếng sáp chẳng phải vị dịu ngọt của mật ong, cũng chẳng phải hương thơm dễ chịu của loài hoa, chẳng phải màu trắng, chẳng phải hình

dáng gì, chẳng phải âm thanh gì mà chỉ là một vật thể một lúc trước đây đã hiện ra dưới những dạng đó với tôi và giờ đây lại được nhận biết dưới những dạng khác. Vậy thì, nói một cách chính xác, tôi đang tưởng tượng ra cái gì khi tôi quan niệm miếng sáp đó như vậy? Ta hãy quan sát nó kĩ và soát xem còn lại gì khi loại bỏ hết những thứ không thuộc về sáp. Rõ ràng chỉ còn lại cái gì đó có bề mặt, dẻo và dễ biến đổi. Nhưng "dẻo" và "dễ biến đổi" là gì? Liệu có phải là tôi hình dung miếng sáp hình tròn có thể thành vuông, rồi từ vuông thành tam giác không? Không, không phải như vậy, bởi lẽ tôi quan niệm nó có khả năng tiếp nhận vô vàn biến đổi tương tự, và trí tưởng tượng của tôi dầu sao cũng không thể lướt hết mọi biện đổi ấy, cho nên quan niệm miếng sáp như vậy là vượt quá khả năng tưởng tượng của con người.

Vậy giờ đây ngoại diên đó là thế nào? Phải chăng ta cũng không biết vì khi sáp nóng chảy nó nở ra, và nở ra hơn nữa khi nóng chảy hoàn toàn, rồi còn nở nhiều hơn nữa khi nhiệt tăng thêm? Và tôi sẽ không quan niệm được rõ ràng và đúng chân lí miếng sáp ong là gì nếu tôi không nghĩ rằng nó có ngoại diên biến đổi hình dạng không cùng mà tôi không thể hình dung nổi. Do đó phải chấp thuận rằng không thể dùng trí tưởng tượng để quan niệm thế nào là miếng sáp ong, và chỉ có duy nhất lương tri mới quan niệm được nó; tôi nói là đối với miếng sáp cá biệt này thôi, còn đối với sáp ong nói chung thì điều đó còn hiển nhiên hơn. Thế thì cái miếng sáp ong này là gì mà chỉ có lương tri hay lí trí mới quan niệm nổi? Rõ ràng đó vẫn là miếng sáp tôi thấy, tôi sờ, tôi hình dung, và cũng là cái mà tôi nhận biết ngay từ đầu. Nhưng điều ta cần lưu ý là sự tri giác nó hay hành động ta nhìn thấy nó hiện giờ không phải là sự thấy, sự tiếp xúc, sự tưởng tượng, và cũng chưa bao giờ là như vậy mặc dầu trước đây sự việc tỏ ra như vậy mà chỉ là sự kiểm soát của lí trí, dầu sự kiểm soát này có thể không hoàn hảo và mơ hồ như trước đây, hoặc rõ ràng và minh bạch như bây giờ, tùy theo tôi chú ý nhiều hay ít đến những thứ bên trong nó và tạo nên nó.

Tuy vậy tôi cũng không nên lấy làm ngạc nhiên lắm khi thấy lí trí của tôi còn nhiều nhược điểm, dễ phạm sai sót. Bởi lẽ dẫu không nói ra, tôi xem xét tất cả sự việc trong nội tâm, tuy vậy lời nói cũng gây khó khăn cho tôi và từ ngữ trong ngôn ngữ thông thường gần như đánh lừa tôi; vì chúng ta nói rằng chúng ta thấy cùng một sáp ong nếu người ta đưa nó cho chúng ta xem mà không nói rằng chúng ta xét đoán đó là cùng một sáp ong, rằng nó có cùng màu sắc và hình dạng: từ đó tôi gần như muốn kết luận rằng người ta nhận biết miếng sáp bằng mắt nhìn chứ không phải bằng sự kiểm soát duy nhất của lí trí; nếu ngẫu nhiên tôi nhìn ra cửa sổ thấy mấy người đi ngoài đường, thế nào tôi cũng nói là tôi thấy người đi đường y như tôi nói tôi thấy sáp ong, tuy nhiên những cái mà tôi thấy qua cửa sổ chỉ là mũ nón và áo khoác, những thứ này có thể được khoác lên những hồn ma hoặc hình nộm do lò xo điều khiển, thế mà tôi cứ xét đoán đó là những người thật; và như vậy tôi hiểu bằng khả năng xét đoán duy nhất thuộc về lí trí, cái mà tôi tưởng thấy được qua đôi mắt.

B. BÀN VỀ PHƯƠNG PHÁP, Phần sáu (xem trang 69)

C. KHẢO LUẬN VỀ THẾ GIỚI

Những quy luật của thiên nhiên trong thế giới mới

Nhưng tôi không muốn trì hoãn thêm nữa để nói với quý vị bằng cách nào chỉ có Thiên nhiên mới có thể gỡ mối bòng bong của sự Hỗn mang mà tôi đã có lần đề cập và những quy luật nào Thượng đế đã áp đặt cho thiên nhiên.

Trước hết, xin quý vị biết cho là tôi không xem Thiên nhiên như một Thần linh hay một uy lực tưởng tượng nào hết, mà tôi dùng từ ngữ này để chỉ Vật chất cùng tất cả những tính chất mà tôi đã gán cho nó gộp chung lại, và với điều kiện là Thượng đế tiếp tục bảo tồn nó ở nguyên trạng thái Người đã tạo ra nó. Bởi lẽ chỉ từ việc Thượng đế tiếp tục bảo tồn Thiên nhiên như vậy, tất yếu là phải có nhiều thay đổi trong các bộ phận của Thiên nhiên, những thay đổi này, theo tôi, không thể gán một cách chính xác cho hành

động của Thượng đế bởi lẽ hành động này không thay đổi, nên tôi gán chúng cho Thiên nhiên; còn những quy luật theo đó những thay đổi được tạo ra thì tôi gọi là những quy luật của Thiên nhiên.

Để hiểu rõ hơn điều này, quý vị hãy nhớ lại rằng trong những thuộc tính của vật chất, ta đã giả định rằng các phần của vật chất đã có những vận động ngay từ buổi đầu khi được tạo ra, ngoài ra chúng còn tiếp xúc với nhau khắp mọi phía, không có khoảng trống nào giữa hai phần. Do vậy tất yếu là ngay từ khi bắt đầu vận động, các phần này cũng bắt đầu thay đổi và gia giảm vận động tùy theo sự tiếp xúc giữa cái này với cái kia; và vì vậy nếu về sau Thượng đế bảo tồn chúng như khi Người tạo ra chúng thì Người không giữ chúng trong trạng thái ban đầu: nghĩa là vì Thượng đế luôn luôn hành động theo một cách, do đó luôn luôn tạo ra cùng một hiệu ứng về căn bản, nên sự đa dạng trong hiệu ứng này chỉ là ngẫu nhiên. Và dễ dàng thấy rằng Thượng đế, như mọi người đều biết, là bất di bất dịch, luôn luôn hành động nhất quán. Nhưng không đi sâu vào những suy ngẫm siêu hình học, tôi xin đưa ra đây vài ba trong số những quy tắc chủ yếu theo đó phải nghĩ rằng Thượng đế làm cho Thiên nhiên trên thế giới mới hoạt động, và tôi tin rằng chúng đủ để giúp quý vị biết tất cả các quy tắc khác.

Quy tắc thứ nhất: Mỗi một phần riêng biệt của vật chất tiếp tục ở mãi trạng thái ban đầu, khi sự tiếp xúc với các phần khác không buộc nó phải biến đổi. Nghĩa là nếu nó có độ lớn nào đó, nó sẽ không bao giờ thu nhỏ lại nếu những phần khác không chia cắt nó; nếu nó tròn hoặc vuông thì sẽ không bao giờ thay đổi hình dạng nếu các phần khác không buộc nó thay đổi; nếu nó đứng yên chỗ nào đó thì nó sẽ không rời đi nơi khác nếu các phần khác không đẩy nó đi; và nếu một khi nó đã khởi sự vận động thì sẽ tiếp tục vận động mãi với một lực không thay đổi cho đến khi các phần khác bắt nó dừng lại hay vận động chậm lại.

....

IV. THỜI GIAN

"KHOẢNH KHẮC VÀ TÍNH LIÊN TỤC"

A. Bàn về phương pháp, Phần năm

B. Suy ngẫm siêu hình học

*

* *

A. BÀN VỀ PHƯƠNG PHÁP, Phần năm (xem trang 55)

B. SUY NGẪM SIÊU HÌNH HỌC

Và mặc dầu tôi có thể giả định rằng có lẽ trước đây tôi luôn thế nào thì nay tôi vẫn thế ấy, tôi không thể vì thế mà lảng tránh sức mạnh của lập luận này, và không khỏi thấy rằng nhất thiết Thượng đế phải là tác giả của sự tồn tại của tôi. Bởi lẽ toàn bộ thời gian cuộc sống của tôi có thể được chia làm vô số phần, phần này tuyệt nhiên không phụ thuộc vào những phần kia; do đó mà nếu một lúc trước tôi tồn tại thì không phải vì thế mà bây giờ tôi cũng tồn tại, trừ khi lúc này có một nguyên nhân nào đó sản sinh và tạo ra tôi một lần nữa, tức là bảo tồn tôi.

Quả vậy, một việc hết sức rõ ràng và hiển nhiên đối với những người quan sát bản chất của thời gian một cách cặn kẽ là một thực thể nào đó muốn được bảo tồn trong suốt thời gian tồn tại cần có cùng một quyền lực và cùng một hành động thiết yếu để sản sinh và tái tạo nó nếu nó không còn nữa. Cũng vì thế mà ánh sáng thiên nhiên cho ta thấy rõ rằng sự bảo tồn và sự sáng tạo chỉ khác nhau về cách suy nghĩ của ta chứ không khác nhau về hiệu ứng. Vậy nên ở đây tôi chỉ cần tự thẩm vấn để biết mình có được quyền lực hay phẩm chất gì khiến tôi đang tồn tại lúc này sẽ còn tồn tại trong tương lai; bởi lẽ, vì tôi không là gì ngoài một vật thể có suy nghĩ, (hay ít nhất cho đến lúc này ta chỉ đề cập chính xác đến cái phần suy nghĩ trong tôi mà thôi), nếu có một quyền lực như vậy trong tôi thì tất nhiên ít nhất tôi cũng phải nghĩ đến nó

và nhận thức được nó; nhưng tôi không cảm nhận được một quyền lực nào như vậy trong tôi, qua đó tôi hiểu một cách rõ ràng rằng tôi phụ thuộc vào một thực thể khác không phải là tôi.

V. HOẠT ĐỘNG NÓI NĂNG

"NÓI NĂNG CHỈ CON NGƯỜI MỚI CÓ"

THƯ GỬI HẦU TƯỚC XỨ NEWCASTLE (ngày 23 tháng 11 năm 1646)

Suy cho cùng không có hành động bề ngoài nào của ta làm cho những ai xem xét nó thấy được rằng cơ thể chúng ta không chỉ là một cỗ máy tự vận động mà bên trong còn có một linh hồn tạo ra suy nghĩ, trừ lời nói hay những tín hiệu khác được sử dụng để nói về những sự vật hiện ra xung quanh mà không liên quan đến một phản ứng tình cảm nào. Tôi nói là lời nói hay những tín hiệu khác, vì người câm sử dụng tín hiệu giống như ta sử dụng lời nói; tôi nói là tín hiệu diễn đạt điều cần nói để loại bỏ ngôn ngữ của loài vẹt nhưng không loại trừ ngôn ngữ của người điên, dầu không được lí trí chỉ đạo, vẫn là những lời cần nói về những sự vật hiện ra xung quanh; tôi cũng thêm là lời nói hay tín hiệu không liên quan đến phản ứng tình cảm, nhằm loại trừ không chỉ các tiếng kêu hân hoan, buồn rầu hay những cảm xúc tương tự, mà còn loại trừ tất cả những trò con người dạy cho thú vật; bởi lẽ khi người ta dạy cho con chim ác là chào bà chủ của nó mỗi khi bà chủ đến gần, thì chẳng qua lời được phát ra đó chỉ là động tác của một phản ứng tình cảm nào đó mà thôi; chẳng hạn sẽ là một động tác hi vọng được ăn, nếu bà chủ có thói quen cho nó một vật ngon nào đó khi nó nói ra lời chào; vậy nên mọi thứ mà ta dạy cho chó, ngựa và khỉ làm đều chỉ là những động tác sợ hãi, hi vọng hay vui mừng mà chúng có thể thực hiện không cần suy nghĩ. Theo tôi, điều đáng chú ý là lời nói qua định nghĩa như trên thì chỉ con người mới có. Bởi lẽ dầu Montaigne và Charron có lần nói rằng giữa người và người sự khác biệt còn lớn hơn giữa người và thú, từ trước đến nay chưa hề thấy con vật nào, dầu hoàn hảo đến mấy, biệt sử dụng tín

hiệu để diễn đạt cho đồng loại về một chuyện gì đó không thuộc phản ứng tình cảm; và cũng không hề thấy có con người nào, dầu khiếm khuyết đến mấy, lại không dùng đến lời nói; đến nỗi những kẻ câm điếc cũng biết sáng tạo tín hiệu riêng để diễn đạt suy nghĩ của mình. Lập luận mà tôi cho là rất vững chắc để chứng minh rằng thú vật không nói được như người là vì chúng không suy nghĩ, chứ không phải chúng thiếu các cơ quan tạo ra lời nói. Và cũng không thể nói rằng thú nói năng với nhau mà ta không nghe được; bởi lẽ nếu loài chó hay các thú khác biết làm cho ta hiểu phản ứng tình cảm của chúng thì nếu chúng có suy nghĩ, chúng cũng diễn đạt cho ta được.

Về lương tri hay về suy nghĩ mà Montaigne và những người khác gán cho thú vật, tôi không thể cùng ý kiến với họ. Đó không phải là vì tôi tin theo những người nói rằng con người thống trị tuyệt đối loài vật; bởi lẽ tôi nhận thấy rằng có những con vật khoẻ hơn con người và tin rằng cũng có thể có những con có những mưu kế tự nhiên đánh lừa được cả những con người khôn ngoan nhất. Nhưng tôi cho rằng thú vật chỉ bắt chước hoặc có thể vượt hơn con người trong số những hành động mà chúng ta thực hiện không do suy nghĩ chỉ đạo; bởi lẽ thường xuyên chúng ta bước đi hay ăn uống mà không hề suy nghĩ đến việc mình làm; và chúng ta cũng không dùng lí trí để đẩy lui những vật làm hại mình và tránh đỡ những đòn của kẻ tấn công; mặc dầu chúng ta không cố ý đưa tay lên đầu mỗi khi ngã, chúng ta cũng không thể không làm thế được. Tôi cũng tin rằng ta sẽ ăn uống kiểu thú vật mà không cần phải luyện tập nếu ta không có suy nghĩ ; người ta nói rằng những kẻ vừa đi vừa ngủ, đôi khi bơi được qua sông mà nếu thức chắc chắn sẽ chết đuối. Những phản ứng tình cảm của con người, dầu có kèm theo suy nghĩ đi chăng nữa vì người có khả năng suy nghĩ, rõ ràng không phụ thuộc vào suy nghĩ, bởi lẽ chúng thường được thực hiện trái với ý của ta, và do đó nếu chúng được thực hiện ở thú vật, với mức độ mạnh mẽ hơn so với con người, thì ta không thể vì thế mà kết luận rằng thú vật có suy nghĩ.

VI. KIẾN THỨC KHOA HỌC

"NHỮNG QUY TẮC CHỦ YẾU CỦA PHƯƠNG PHÁP"

Bàn về phương pháp, Phần hai (xem trang 34)

VII. LUÂN LÍ

"MỘT LUÂN LÍ TẠM THỜI"

A. Bàn về phương pháp, Phần ba

B. Những phản ứng tình cảm của tâm hồn

*
* *

A. BÀN VỀ PHƯƠNG PHÁP, Phần ba (xem trang 42)

B. NHỮNG PHẢN ỨNG TÌNH CẢM CỦA TÂM HỒN

Điều 149. *Về sự ngưỡng mộ và lòng khinh bỉ*

Sau khi đã giải thích sáu phản ứng tình cảm nguyên thủy coi như sáu *chủng* căn gốc cho các *loại* phản ứng tình cảm khác, tôi đưa ra đây vài nhận xét ngắn gọn về đặc điểm của từng loại phản ứng tình cảm đó và tôi tuân theo thứ tự đã dùng ở trên để liệt kê chúng. Hai phản ứng tình cảm đầu tiên là sự ngưỡng mộ và lòng khinh bỉ. Bởi lẽ dầu những tên gọi này bình thường chỉ có nghĩa là những ý kiến mà ta có không kèm phản ứng tình cảm về giá trị của mỗi sự vật, nhưng vì từ những ý kiến này thường xuyên nảy sinh những phản ứng tình cảm chưa có tên gọi riêng nên tôi cho rằng những từ trên có thể gán cho chúng được. Sự ngưỡng mộ, dưới góc độ là một phản ứng tình cảm, là thiên hướng của tâm hồn khi hình dung giá trị của sự vật được mến chuộng, thiên hướng này được tạo ra bởi một vận động đặc biệt của những chất liệu tinh tế trong não khiến cho những ấn tượng về chủ đề đó được đậm nét. Cũng như vậy, ngược lại, phản ứng tình cảm của sự khinh bỉ là

một thiên hướng của tâm hồn khi xem xét sự hèn hạ hay nhỏ nhen của sự vật bị khinh rẻ, thiên hướng này được tạo ra bởi vận động của những chất liệu tinh tế làm trội lên ý nghĩ về sự nhỏ nhen ấy.

Điều 150. *Hai phản ứng tình cảm này chỉ là những loại phản ứng ngạc nhiên*

Như vậy hai phản ứng tình cảm nói trên chỉ là những loại phản ứng ngạc nhiên; bởi lẽ khi chúng ta không có phản ứng ngạc nhiên trước sự lớn lao hay nhỏ nhặt của một sự vật thì chúng ta không quan tâm đến sự vật đó nhiều hơn hay ít hơn lí trí yêu cầu ta phải làm khiến chúng ta ngưỡng mộ hay khinh rẻ sự vật ấy mà không có phản ứng tình cảm. Rồi dầu sự ngưỡng mộ thường do lòng yêu mến tạo ra và sự khinh bỉ do sự hận thù, điều đó không phổ quát và chỉ xuất phát từ việc người ta nhiều hay ít quan tâm đến sự lớn lao hay nhỏ bé của một vật tùy theo người ta có nhiều hay ít tình cảm đối với nó.

Điều 151. *Con người có thể tự ngưỡng mộ hay khinh bỉ chính mình*

Thế mà hai phản ứng tình cảm nói trên thông thường có thể liên quan đến mọi sự vật; tuy vậy chúng được cảm nhận rõ nhất khi chúng liên quan đến chính bản thân ta, nghĩa là khi ta tự nhận thấy đáng được ngưỡng mộ hay khinh bỉ. Và sự vận động của những chất liệu tinh tế trong não tạo ra các phản ứng tình cảm này rõ đến mức làm thay đổi sắc diện, cử chỉ, dáng đi và nói chung mọi hành động của những ai có một sự đánh giá tốt hơn hay xấu hơn thường lệ đối với bản thân mình.

Điều 152. *Vì lẽ gì người ta tự ngưỡng mộ?*

Và vì một trong những phần chủ yếu của sự khôn ngoan là bản thân mỗi người biết phải tự ngưỡng mộ hay tự khinh bỉ như thế nào và vì nguyên nhân gì, tôi cố gắng đưa ra đây ý kiến của tôi về chuyện này. Tôi chỉ nhận thấy trong ta một điều duy nhất khiến ta có lí do chính đáng để tự ngưỡng mộ, đó là thói quen tự do ý chí và làm chủ ý muốn của mình. Bởi lẽ chỉ có duy nhất những hành động xuất phát từ tự do ý chí mới khiến ta có thể

xứng đáng được khen ngợi hay khiển trách, tự do ý chí khiến chúng ta gần giống với Thượng đế bằng cách cho chúng ta làm chủ bản thân miễn là chúng ta không vì hèn nhát mà đánh mất những quyền hạn Thượng đế ban cho.

Điều 153. *Thế nào là tính cao thượng?*

Bởi vậy tôi tin rằng tính cao thượng thật sự, điều khiến cho một người tự ngưỡng mộ mình đến mức cao nhất có thể ngưỡng mộ được một cách chính đáng, chỉ một phần xuất phát từ chỗ người đó biết rằng bản thân thực sự không có gì ngoài quyền vận dụng ý chí tự do, người đó chỉ được khen ngợi hay bị khiển trách khi vận dụng đúng hay sai quyền tự quyết đó, và phần khác ở chỗ người đó cảm thấy mình luôn luôn kiên định trong việc sử dụng quyền tự quyết ấy, nghĩa là không bao giờ thiếu ý chí để mưu toan và tiến hành tất cả những việc mình cho là tốt nhất. Đó chính là theo đuổi đạo đức một cách hoàn hảo.

Điều 154. *Tính cao thượng ngăn ta coi khinh kẻ khác*

Những người có hiểu biết và tình cảm đó về bản thân mình sẽ thấy dễ dàng rằng người khác cũng có thể có hiểu biết và tình cảm đó về họ, bởi lẽ trong điều ấy không có gì phụ thuộc vào người khác cả. Chính vì vậy mà họ không bao giờ coi khinh một ai; và, mặc dầu họ thường xuyên thấy kẻ khác phạm lỗi qua đó phô bày chỗ yếu của mình, họ có xu hướng tha thứ hơn là khiển trách, và tin rằng những người kia do kém hiểu biết chứ không phải thiếu thiện chí mà phạm lỗi. Và vì họ không nghĩ là mình thấp kém nhiều hơn những người giàu có, danh giá, tinh tế, thông thái, đẹp đẽ, hay nói chung hoàn hảo hơn họ về một số phương diện khác nên họ cũng không tự cho mình cao quý nhiều hơn những người kém may mắn hơn họ, bởi lẽ tất cả những điều đó đối với họ chẳng có gì là to tát so với thiện chí là phẩm chất duy nhất để họ tự ngưỡng mộ, và họ cho rằng phẩm chất ấy cũng có hoặc ít ra có thể có ở mỗi người khác.

CHƯƠNG BA

CÁC PHỤ LỤC

NHỮNG MỐC QUAN TRỌNGTRONG THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA RENÉ DESCARTES

GẮN LIỀN VỚI BẢN THÂN	BỐI CẢNH LỊCH SỬ
1596. Ngày 31 tháng 3, Descartes sinh tại La Haye thuộc vùng Touraine, Pháp. Bố: Ủy viên Hội đồng dân biểu Bretagne. Mẹ: chết năm 1597.	
1596-1606. Descartes được bà ngoại nuôi ở quê nhà.	**1600.** Giordano Bruno bị Tòa án Giáo hội thiêu sống ở Rome. **1602.** Shakespeare viết vở Hamlet. **1605.** Cervantès viết Don Quichotte.
1606-1614. Descartes theo học trường đạo dòng Tên «La Flèche», nổi tiếng thần đồng, được miễn giảm các chế độ khắc nghiệt, được tiếp cận với sách cấm.	
1609. Bà ngoại mất.	**1609.** Képler phát hiện quỹ đạo ê-líp của các hành tinh. Luật chuyển động của các hành tinh.

1612. Bà nội mất.

1614. Descartes thoát khỏi ảnh hưởng của các vị giáo sư trường La Flèche. Ông quyết tâm tìm tòi cho được một thứ khoa học do mình tạo ra hoặc do chính cuộc sống thực mang lại.

1616. Đỗ cử nhân luật ở Đại học Poitiers.

1619. Descartes xung vào đội quân Tin lành ở Hà Lan. Làm quen với nhà toán học Beeckman. Đi du lịch thăm Ba Lan, Hung, Đức. Dự lễ đăng quang Hoàng đế Ferdinand. Gia nhập đội quân Gia tô của Quận công xứ Bavière rồi lại ra khỏi đội quân đó vì bất đồng chính kiến.

1619-1620. Descartes sống ẩn dật ở Ulm (Đức). Đêm 10 tháng 11 năm 1619, Descartes cho rằng mình nằm chiêm bao thấy thần linh giao phó trách nhiệm xây dựng lâu đài khoa học. Gặp Mersenne; sau này Mersenne trở thành người trung gian để Descartes giao tiếp với giới học giả.

Tháng 11: Descartes nghiên cứu các loại kính cho kính thiên văn.

1610. Galilée tìm ra các vệ tinh của Diêm vương tinh. Các vết mặt trời.

1613. Beeckman tìm ra luật bảo tồn vận động, sau này trở thành một nguyên tắc cơ bản của vật lí học Descartes.

1616. Khởi đầu vụ án Galilée.

1619. Bắt đầu cuộc chiến tranh 30 năm giữa Anh và Pháp. Snellius tìm ra các luật khúc xạ ánh sáng. Sau này Descartes biểu đạt bằng công thức. Harvey tìm ra sự tuần hoàn máu, làm cơ sở cho học thuyết về sinh vật-máy.

1624. Đi du lịch sang Ý, dừng chân ở Rome, Florence.

1624-1627. Sống ở Paris. Làm thí nghiệm về khúc xạ ánh sáng với Mydorge.

Tranh luận với Hồng y Bérulle về vận dụng triết học vào cơ học và y học.

1627. Descartes xuất bản "**Các quy tắc chỉ đạo trí tuệ**".

1629. Descartes theo học ở Đại Học Franecker (Hà Lan), ngành triết. Soạn thảo công trình "**Suy ngẫm siêu hình học**". Làm quen với Huygens.

1629. Harvey viết cuốn «**De motu cordis** » (Về sự vận động của quả tim) được Descartes hiểu lệch đi.

1631. Đi du lịch sang Đan Mạch.

1631. Gassendi viết về «**Sao Thủy đi ngang qua mặt trời** » Rembrandt viết « **Bài học giải phẫu sinh lí** ».

1631-1632. Descartes cùng một số bác sĩ nghiên cứu mổ xẻ cơ thể các con vật.

1632. Descartes ở Devanter. Từ chối theo đạo Tin lành.

Galilée viết « **Hệ thống vũ trụ** », trên cơ sở lấy mặt trời làm trung tâm.

1633. Descartes viết xong cuốn "**Nghiên cứu thế giới**" hay "**Lí thuyết ánh sáng**". Nhưng nghe tin luận điểm của Galilée bị kết án (ngày 22 tháng 6) ông liền ngừng việc in sách.

1633. Galilée bị xử án lần thứ hai.

1634. Descartes làm thí nghiệm cùng Beeckman về vận tốc ánh sáng.

1635. Francine, con gái của Descartes ngoài hôn thú với Hélène, sinh ngày 15 tháng 7.

1635. Thành lập Viện Hàn lâm Pháp.

1636-1640. Sống ở nông thôn cùng Hélène và cô bé Francine.

1637. Tác phẩm **"Bàn về phương pháp"** được phát hành ở Paris, cùng lúc với **"Khúc xạ quang học"**, **"Các hiện tượng tự nhiên"** và **"Hình học"**.
1640. Trở lại Leyde. Bố chết. Francine chết lúc 5 tuổi.
1641. Soạn thảo công trình **"Tìm hiểu chân lí bằng ánh sáng tự nhiên"**.
Ngày 28 tháng 8, phát hành ở Paris cuốn **"Suy ngẫm siêu hình học"** được Descartes viết bằng tiếng la-tinh.
1642. Tái bản tác phẩm **"Suy ngẫm siêu hình học"**.

1644. Ra mắt cuốn **"Các nguyên lí"** đề tặng Quận chúa Élisabeth.

1644-1645. Descartes quan sát cây cỏ, động vật. Nghiên cứu sự hình thành gà con trong quả trứng.
1648. Descartes bị các nhà thần học ở Đại học Leyde chỉ trích.

1649. Hoàng hậu Thụy Điển Christine mời Descartes về sống trong hoàng cung ở Stockholm.
Ngày 19 tháng 12: **"Vũ khúc hòa bình"** do Descartes soạn được trình diễn trong hoàng cung Thụy Điển nhân dịp Hoàng hậu

1636. Pierre Corneille xuất bản vở **"Le Cid"**.
Mersenne đưa ra lí thuyết về sinh vật-máy.

1643. Pierre Corneille viết vở **"Polyeucte"**.
1644. Torricelli phát minh phong vũ biểu.
Mersenne viết về kính thiên văn.

1648. Kết thúc cuộc chiến tranh 30 năm. Hòa ước Westphalie.

Christine 23 tuổi và chào mừng hòa ước Westphalie. Một vở hài kịch của Descartes bị thất lạc. Hoàn tất **"Những phản ứng tình cảm của tâm hồn"**



Hoàng hậu Thụy Điển Christine

1650. Ngày 11 tháng 2: Descartes từ trần sau 9 ngày bị viêm phổi. Hoàng hậu Thụy Điển muốn dựng lăng ông trong khu đền thờ chính ở Stockholm nhưng đại sứ Pháp từ chối, viện lí do cuộc sống thanh bạch của nhà triết học.

1663. Nhà thờ La Mã cảnh cáo toàn bộ công trình của Descartes, nhằm ngăn chặn đồ đệ ông nghiên cứu sâu hơn lí thuyết do ông đề xướng.

1667. Thi hài Descartes được đưa về cải táng ở Pháp. Tang lễ chính thức được cử hành ở nhà thờ Sainte-Geneviève.

1792. Thi hài được chuyển đến khu các tượng đài, gọi là "Bảo tàng tạm thời".

1793. Viện Quốc ước quyết định chuyển thi hài Descartes vào Điện Panthéon nhưng lệnh chưa được thực hiện.

1819. Thi hài Descartes được đưa về nhà thờ Saint-Germain-des-Prés.

1822. Xương sọ Descartes thất lạc ở Stockholm được trả về bảo tàng Paris.

CÁC TÁC PHẨM CỦA RENÉ DESCARTES

1627. **"Các quy tắc chỉ đạo trí tuệ"**

1633. **"Nghiên cứu thế giới"** hay **"Lí thuyết ánh sáng"**
Hoãn việc ấn hành vì nghe tin Galilée bị kết án.

1635. **"Dẫn luận hình học"**, đặt cơ sở cho hình học giải tích

1637. **"Bàn về phương pháp"** ra đời cùng lúc với **"Khúc xạ quang học"**, **"Các hiện tượng tự nhiên"** và **"Hình học"**. Viết bằng tiếng Pháp.

1629-1639. **"Nghiên cứu phép siêu hình"**

1641. **"Suy ngẫm siêu hình học"**, viết bằng tiếng La-tinh.

1644. **"Các nguyên lí"**, đề tặng Quận chúa Élisabeth.

1649. **"Nghiên cứu những phản ứng tình cảm của tâm hồn"**

CÁC SÁCH BÁO NGHIÊN CỨU VỀ RENÉ DESCARTES

1. J. L. Allard. **Le mathématisme de Descartes**, Ottawa, 1963.
2. J. Boorsch. **État présent des études sur Descartes**, Paris, 1937.
3. E. Callot. **Problèmes du cartésianisme**, Paris, 1956.
4. L. Chauvoix. **Descartes, sa méthode et ses erreurs en physiologie**, Paris, 1966.
5. N. Chomsky. **Cartesian linguistics**, New York, 1966.
6. Congrès Descartes. **Travaux du 9e Congrès international de philosophie**, Paris, 1937.
7. Europe, Octobre 1978, **Descartes**.
8. A. Koré. **Entretiens sur Descartes**, Paris, 1962.
9. **Lettres. Textes choisis** par M. Alexandre, PUF, 1954.
10. Y. Liatker. **Descartes**, Moscou, Éd. du Progrès, 1980.
11. Milhaud. **Descartes savant**, Paris, 1921.
12. Đinh, Trần Thái. **Triết học Descartes**, Việt xuất bản, Đà Lạt, 1971.
13. P. Valéry. **Les pages immortelles de Descartes**, Éd. Corréa, 1941.
14. Vuillemin. **Mathématiques et métaphysique chez Descartes**, Paris, 1960.
15. A. Watson. **The downfall of cartesianism**, The Hague, 1966.

CHƯƠNG BỐN

NGUYÊN BẢN TIẾNG PHÁP

DISCOURS DE LA MÉTHODE

POUR BIEN CONDUIRE SA RAISON ET CHERCHER LA VÉRITÉ DANS LES SCIENCES

Si ce discours semble trop long pour être lu en une fois, on le pourra distinguer en six parties. Et, en la première, on trouvera diverses considrations touchant les sciences; en la seconde, les principales règles de la méthode que l'auteur a cherchée; en la troisième, quelques-unes de celles de la morale qu'il a tirée de cette méthode; en la quatrième, les raisons par lesquelles il prouve l'existence de Dieu et de l'âme humaine, qui sont les fondements de la métaphysique; en la cinquième, l'ordre des questions de physique qu'il a cherchées, et particulièrement l'explication du mouvement du cœur et de quelques autres difficultés qui appartiennent à la médecine, puis aussi la diffrence qui est entre notre âme et celle des bêtes; et en la dernière, quelles choses il croit être requises pour aller plus avant en la recherche de la nature qu'il n'a été, et quelles raisons l'ont fait écrire.

PREMIÈRE PARTIE

CONSIDÉRATIONS TOUCHANT LES SCIENCES

Le bon sens est la chose du monde la mieux partagée: car chacun pense en être si bien pourvu, que ceux même qui sont les plus difficiles à contenter en toute autre chose n'ont point coutume d'en désirer plus qu'ils en ont. En quoi il n'est pas vraisemblable que tous se trompent; mais plutôt cela témoigne que la puissance de bien juger et distinguer le vrai d'avec le faux, qui est proprement ce qu'on nomme le bon sens ou la raison, est naturellement égale en tous les hommes; et ainsi que la diversité de nos opinions ne vient pas de ce que les uns sont plus raisonnables que les autres, mais seulement de ce que nous conduisons nos pensées par diverses voies, et ne considérons pas les mêmes choses. Car ce n'est pas assez d'avoir l'esprit bon, mais le principal est de l'appliquer bien. Les plus grandes âmes sont capables des plus grands vices aussi bien que des plus grandes vertus, et ceux qui ne marchent que fort lentement peuvent avancer beaucoup davantage, s'ils suivent toujours le droit chemin, que ne font ceux qui courent et qui s'en éloignent.

Pour moi, je n'ai jamais présumé que mon esprit fût en rien plus parfait que ceux du commun; même j'ai souvent souhaité d'avoir la pensée aussi prompte, ou l'imagination aussi nette et distincte, ou la mémoire aussi ample ou aussi présente que quelques autres. Et je ne sache point de qualités que celles-ci qui servent à la perfection de l'esprit; car pour la raison, ou le sens, d'autant qu'elle est la seule chose qui nous rend hommes et nous distingue des bêtes, je veux croire qu'elle est tout entière en un chacun, et suivre en ceci l'opinion commune des philosophes qui disent qu'il n'y a du plus ou du moins qu'entre les *accidents*, et non point entre les *formes* ou natures des *individus* d'une même *espèce*.

Mais je ne craindrai pas de dire que je pense avoir eu beaucoup d'heur, de m'être rencontré dès ma jeunesse en certains chemins qui m'ont conduit à des considérations et des maximes dont j'ai formé une

méthode par laquelle il me semble que j'ai moyen d'augmenter par degrés ma connaissance, et de l'élever peu à peu au plus haut point auquel la médiocrité de mon esprit et la courte durée de ma vie lui pourront permettre d'atteindre. Car j'en ai déjà recueilli de tels fruits, qu'encore qu'aux jugements que je fais de moi-même, je tâche toujours de pencher vers le côté de la défiance plutôt que vers celui de la présomption, et que, regardant d'un œil de philosophe les diverses actions et entreprises de tous les hommes, il n'y en ait quasi aucune qui ne me semble vaine et inutile, je ne laisse pas de recevoir une extrême satisfaction du progrès que je pense avoir déjà fait en la recherche de la vérité, et de concevoir de telles espérances pour l'avenir, que si, entre les occupations des hommes, purement hommes, il y en a quelqu'une qui soit solidement bonne et importante, j'ose croire que c'est celle que j'ai choisie.

Toutefois il se peut faire que je me trompe, et ce n'est peut-être qu'un peu de cuivre et de verre que je prends pour de l'or et des diamants. Je sais combien nous sommes sujets à nous méprendre en ce qui nous touche, et combien aussi les jugements de nos amis nous doivent être suspects lorsqu'ils sont en notre faveur. Mais je serai bien aise de faire voir en ce discours quels sont les chemins que j'ai suivis, et d'y représenter ma vie comme en un tableau, afin que chacun en puisse juger, et qu'apprenant du bruit commun les opinions qu'on en aura, ce soit un nouveau moyen de m'instruire que j'ajouterai à ceux dont j'ai coutume de me servir.

Ainsi mon dessein n'est pas d'enseigner ici la méthode que chacun doit suivre pour bien conduire sa raison, mais seulement de faire voir en quelle sorte j'ai tâché de conduire la mienne. Ceux qui se mêlent de donner des préceptes se doivent estimer plus habiles que ceux auxquels ils les donnent; et s'ils manquent en la moindre chose, ils en sont blâmables. Mais ne proposant cet écrit que comme une histoire, ou, si vous l'aimez mieux, que comme une fable, en laquelle, parmi quelques exemples qu'on peut imiter, on en trouvera peut-être aussi plusieurs autres qu'on aura raison de ne pas suivre, j'espère qu'il sera

utile à quelques-uns, sans être nuisible à personne, et que tous me sauront gré de ma franchise.

J'ai été nourri aux lettres dès mon enfance; et, pour ce qu'on me persuadait que par leur moyen on pouvait acquérir une connaissance claire et assurée de tout ce qui est utile à la vie, j'avais un extrême désir de les apprendre. Mais sitôt que j'eus achevé tout ce cours d'études au bout duquel on a coutume d'être reçu au rang des doctes, je changeai entièrement d'opinion. Car je me trouvais embarrassé de tant de doutes et d'erreurs qu'il me semblait n'avoir fait autre profit, en tâchant de m'instruire, sinon que j'avais découvert de plus en plus mon ignorance. Et néanmoins j'étais en l'une des plus célèbres écoles de l'Europe, où je pensais qu'il devait y avoir de savants hommes, s'il y en avait en aucun endroit de la terre. J'y avais appris tout ce que les autres y apprenaient; et même, ne m'étant pas contenté des sciences qu'on nous enseignait, j'avais parcouru tous les livres traitant de celles qu'on estime les plus curieuses et les plus rares qui avaient pu tomber entre mes mains. Avec cela je savais les jugements que les autres faisaient de moi; et je ne voyais point qu'on m'estimât inférieur à mes condisciples, bien qu'il y en eût entre eux déjà quelques-uns qu'on destinait à remplir les places de nos maîtres. Et enfin notre siècle me semblait aussi fleurissant et aussi fertile en bons esprits qu'ait été aucun des précédents. Ce qui me faisait prendre la liberté de juger par moi de tous les autres, et de penser qu'il n'y avait aucune doctrine dans le monde qui fût telle qu'on m'avait auparavant fait espérer.

Je ne laissais pas toutefois d'estimer les exercices auxquels on s'occupe dans les écoles. Je savais que les langues qu'on y apprend sont nécessaires pour l'intelligence des livres anciens; que la gentillesse des fables réveille l'esprit; que les actions mémorables des histoires le relèvent; et qu'étant lues avec discrétion elles aident à former le jugement; que la lecture de tous les bons livres est comme une conversation avec les plus honnêtes gens des siècles passés, qui en ont été les auteurs, et même une conversation etudiée en laquelle ils ne nous découvrent que les meilleures de leurs pensées; que

l'éloquence a des forces et des beautés incomparables; que la poésie a des délicatesses et des douceurs très ravissantes; que les mathématiques ont des inventions très subtiles, et qui peuvent beaucoup servir, tant à contenter les curieux, qu'à faciliter tous les arts et diminuer le travail des hommes; que les écrits qui traitent des mœurs contiennent plusieurs enseignements et plusieurs exhortations à la vertu qui sont fort utiles; que la théologie enseigne à gagner le ciel; que la philosophie donne moyen de parler vraisemblablement de toutes choses et se faire admirer des moins savants; que la jurisprudence, la médecine et les autres sciences apportent des honneurs et des richesses à ceux qui les cultivent; et enfin qu'il est bon de les avoir toutes examinées, même les plus superstitieuses et les plus fausses, afin de connaître leur juste valeur et se garder d'en être trompé.

Mais je croyais avoir déjà donné assez de temps aux langues, et même aussi à la lecture des livres anciens, et à leurs histoires et à leurs fables. Car c'est quasi le même de converser avec ceux des autres siècles que de voyager. Il est bon de savoir quelque chose des mœurs de divers peuples, afin de juger des nôtres plus sainement, et que nous ne pensions pas que tout ce qui est contre nos modes soit ridicule et contre raison, ainsi qu'ont coutume de faire ceux qui n'ont rien vu. Mais lorsqu'on emploie trop de temps à voyager, on devient enfin étranger en son pays; et lorsqu'on est trop curieux des choses qui se pratiquaient aux siècles passés, on demeure ordinairement fort ignorant de celles qui se pratiquent en celui-ci. Outre que les fables font imaginer plusieurs événements comme possibles qui ne le sont point, et que même les histoires les plus fidèles, si elles ne changent ni n'augmentent la valeur des choses pour les rendre plus dignes d'être lues, au moins en omettent-elles presque toujours les plus basses et moins illustres circonstances, d'où vient que le reste ne paraît pas tel qu'il est, et que ceux qui règlent leurs mœurs par les exemples qu'ils en tirent sont sujets à tomber dans les extravagances des paladins de nos romans et à concevoir des desseins qui passent leurs forces.

J'estimais fort l'éloquence et j'étais amoureux de la poésie, mais je pensais que l'une et l'autre étaient des dons de l'esprit plutôt que des fruits de l'étude. Ceux qui ont le raisonnement le plus fort, et qui digèrent le mieux leurs pensées afin de les rendre claires et intelligibles, peuvent toujours le mieux persuader ce qu'ils proposent, encore qu'ils ne parlassent que bas breton et qu'ils n'eussent jamais appris de rhétorique; et ceux qui ont les inventions les plus agréables et qui les savent exprimer avec le plus d'ornement et de douceur, ne laisseraient pas d'être les meilleurs poètes, encore que l'art poétique leur fût inconnu.

Je me plaisais surtout aux mathématiques, à cause de la certitude et de l'évidence de leurs raisons; mais je ne remarquais point encore leur vrai usage, et, pensant qu'elles ne servaient qu'aux arts mécaniques, je m'étonnais de ce que leurs fondements étant si fermes et si solides, on n'avait rien bâti dessus de plus relevé. Comme au contraire je comparais les écrits des anciens païens, qui traitent des mœurs, à des palais fort superbes et fort magnifiques qui n'étaient bâtis que sur du sable et sur de la boue; ils élèvent fort haut les vertus, et les font paraître estimables par-dessus toutes les choses qui sont au monde; mais ils n'enseignent pas assez à les connaître, et souvent ce qu'ils appellent d'un si beau nom n'est qu'une insensibilité ou un orgueil, ou un désespoir, ou un parricide.

Je révérais notre théologie, et prétendais autant qu'aucun autre à gagner le ciel; mais ayant appris, comme chose très assurée, que le chemin n'en est pas moins ouvert aux plus ignorants qu'aux plus doctes, et que les vérités révélées qui y conduisent sont au-dessus de notre intelligence, je n'eusse osé les soumettre à la faiblesse de mes raisonnements, et je pensais que, pour entreprendre de les examiner et y réussir, il était besoin d'avoir quelque extraordinaire assistance du ciel et d'être plus qu'homme.

Je ne dirai rien de la philosophie, sinon que, voyant qu'elle a été cultivée par les plus excellents esprits qui aient vécu depuis plusieurs siècles, et que néanmoins il ne s'y trouve encore aucune chose dont on ne dispute, et par conséquent qui ne soit douteuse, je n'avais point assez de présomption pour espérer d'y rencontrer mieux que les autres; et que, considérant combien il peut y avoir de diverses opinions touchant une même matière, qui soient soutenues par des gens doctes, sans qu'il y en puisse avoir jamais plus d'une seule qui soit vraie, je réputais presque pour faux tout ce qui n'était que vraisemblable.

Puis pour les autres sciences, d'autant qu'elles empruntent leurs principes de la philosophie, je jugeais qu'on ne pouvait avoir rien bâti qui fût solide sur des fondements si peu fermes; et ni l'honneur ni le gain qu'elles promettent n'étaient suffisants pour me convier à les apprendre; car je ne me sentais point, grâces à Dieu, de condition qui m'obligeât à faire un métier de la science pour le soulagement de ma fortune; et, quoique je ne fisse pas profession de mépriser la gloire en cynique, je faisais néanmoins fort peu d'état de celle que je n'espérais pouvoir acquérir qu'à faux titres. Et enfin pour les mauvaises doctrines, je pensais déjà connaître assez ce qu'elles valaient pour n'être plus sujet à être trompé ni par les promesses d'un alchimiste, ni par les prédictions d'un astrologue, ni par les impostures d'un magicien, ni par les artifices ou la vanterie d'aucun de ceux qui font profession de savoir plus qu'ils ne savent.

C'est pourquoi, sitôt que l'âge me permit de sortir de la sujétion de mes précepteurs, je quittai entièrement l'étude des lettres. Et me résolvant de ne chercher plus d'autre science que celle qui se pourrait trouver en moi-même, ou bien dans le grand livre du monde, j'employai le reste de ma jeunesse à voyager, à voir des cours et des armées, à fréquenter des gens de diverses humeurs et conditions, à recueillir diverses expériences, à m'éprouver moi-même dans les rencontres que la fortune me proposait, et partout à faire telle réflexion sur les choses qui se présentaient que j'en pusse tirer quelque profit. Car il me

semblait que je pourrais rencontrer plus de vérité dans les raisonnements que chacun fait touchant les affaires qui lui importent, et dont l'événement le doit punir bientôt après s'il a mal jugé, que dans ceux que fait un homme de lettres dans son cabinet touchant des spéculations qui ne produisent aucun effet, et qui ne lui sont d'autre conséquence sinon que peut-être il en tirera d'autant plus de vanité qu'elles seront plus éloignées du sens commun, à cause qu'il aura dû employer d'autant plus d'esprit et d'artifice à tâcher de les rendre vraisemblables. Et j'avais toujours un extrême désir d'apprendre à distinguer le vrai d'avec le faux, pour voir clair en mes actions et marcher avec assurance en cette vie.

Il est vrai que pendant que je ne faisais que considérer les mœurs des autres hommes, je n'y trouvais guère de quoi m'assurer, et que j'y remarquais quasi autant de diversité que j'avais fait auparavant entre les opinions des philosophes. En sorte que le plus grand profit que j'en retirais était que, voyant plusieurs choses qui, bien qu'elles nous semblent fort extravagantes et ridicules, ne laissent pas d'être communément reçues et approuvées par d'autres grands peuples, j'apprenais à ne rien croire trop fermement de ce qui ne m'avait été persuadé que par l'exemple et par la coutume; et ainsi je me délivrais peu à peu de beaucoup d'erreurs qui peuvent offusquer notre lumière naturelle et nous rendre moins capables d'entendre raison. Mais, après que j'eus employé quelques années à étudier ainsi dans le livre du monde et à tâcher d'acquérir quelque expérience, je pris un jour la résolution d'étudier aussi en moi-même, et d'employer toutes les forces de mon esprit à choisir les chemins que je devais suivre. Ce qui me réussit beaucoup mieux, ce me semble, que si je ne me fusse jamais éloigné ni de mon pays ni de mes livres.

DEUXIÈME PARTIE

PRINCIPALES RÈGLES DE LA MÉTHODE

J'étais alors en Allemagne, où l'occasion des guerres qui n'y sont pas encore finies m'avait appelé; et, comme je retournais du couronnement de l'empereur vers l'armée, le commencement de l'hiver m'arrêta en un quartier où, ne trouvant aucune conversation qui me divertît, et n'ayant d'ailleurs, par bonheur, aucuns soins ni passions qui me troublassent, je demeurais tout le jour enfermé seul dans un poêle, où j'avais tout le loisir de m'entretenir de mes pensées. Entre lesquelles l'une des premières fut que je m'avisai de considérer que souvent il n'y a pas tant de perfection dans les ouvrages composés de plusieurs pièces, et faits de la main de divers maîtres, qu'en ceux auxquels un seul a travaillé. Ainsi voit-on que les bâtiments qu'un seul architecte a entrepris et achevés ont coutume d'être plus beaux et mieux ordonnés que ceux que plusieurs ont tâché de raccommoder en faisant servir de vieilles murailles qui avaient été bâties à d'autres fins. Ainsi ces anciennes cités qui, n'ayant été au commencement que des bourgades, sont devenues par succession de temps de grandes villes, sont ordinairement si mal compassées, au prix de ces places régulières qu'un ingénieur trace à sa fantaisie dans une plaine, qu'encore que, considérant leurs édifices chacun à part, on y trouve souvent autant ou plus d'art qu'en ceux des autres, toutefois, à voir comme ils sont arrangés, ici un grand, là un petit, et comme ils rendent les rues courbées et inégales, on dirait plutôt que c'est la fortune que la volonté de quelques hommes usant de raison qui les a ainsi disposés. Et si on considère qu'il y a eu néanmoins de tout temps quelques officiers qui ont eu charge de prendre garde aux bâtiments des particuliers pour les faire servir à l'ornement du public, on connaîtra bien qu'il est malaisé, en ne travaillant que sur les ouvrages d'autrui, de faire des choses fort accomplies. Ainsi je m'imaginai que les peuples qui, ayant été autrefois demi-sauvages, et ne s'étant civilisés que peu à peu, n'ont fait leurs lois qu'à mesure que l'incommodité des crimes et des querelles les y a contraints, ne sauraient être si bien policés que ceux qui, dès le commencement qu'ils se sont assemblés, ont

observé les constitutions de quelque prudent législateur. Comme il est bien certain que l'état de la vraie religion, dont Dieu seul a fait les ordonnances, doit être incomparablement mieux réglé que tous les autres. Et, pour parler des choses humaines, je crois que si Sparte a été autrefois très florissante, ce n'a pas été à cause de la bonté de chacune de ses lois en particulier, vu que plusieurs étaient fort étranges et même contraires aux bonnes mœurs; mais à cause que, n'ayant été inventées que par un seul, elles tendaient toutes à même fin. Et ainsi je pensai que les sciences des livres, au moins celles dont les raisons ne sont que probables, et qui n'ont aucunes démonstrations, s'étant composées et grossies peu à peu des opinions de plusieurs diverses personnes, ne sont point si approchantes de la vérité que les simples raisonnements que peut faire naturellement un homme de bon sens touchant les choses qui se présentent. Et ainsi encore je pensai que pour ce que nous avons tous été enfants avant que d'être hommes, et qu'il nous a fallu longtemps être gouvernés par nos appétits et nos précepteurs, qui étaient souvent contraires les uns aux autres, et qui, ni les uns ni les autres, ne nous conseillaient peut-être pas toujours le meilleur, il est presque impossible que nos jugements soient si purs ni si solides qu'ils auraient été si nous avions eu l'usage entier de notre raison dès le point de notre naissance, et que nous n'eussions jamais été conduits que par elle.

Il est vrai que nous ne voyons point qu'on jette par terre toutes les maisons d'une ville pour le seul dessein de les refaire d'autre façon et d'en rendre les rues plus belles; mais on voit bien que plusieurs font abattre les leurs pour les rebâtir, et que même quelquefois ils y sont contraints quand elles sont en danger de tomber d'elles-mêmes et que les fondements n'en sont pas bien fermes. À l'exemple de quoi je me persuadai qu'il n'y aurait véritablement point d'apparence qu'un particulier fît dessein de réformer un État en y changeant tout dès les fondements et en le renversant pour le redresser; ni même aussi de réformer le corps des sciences ou l'ordre établi dans les écoles pour les enseigner; mais que, pour toutes les opinions que j'avais reçues jusques alors en ma créance, je ne pouvais mieux faire que d'entreprendre une bonne fois de les en ôter, afin d'y en remettre par après

ou d'autres meilleures, ou bien les mêmes, lorsque je les aurais ajustées au niveau de la raison. Et je crus fermement que par ce moyen je réussirais à conduire ma vie beaucoup mieux que si je ne bâtissais que sur de vieux fondements, et que je ne m'appuyasse que sur les principes que je m'étais laissé persuader en ma jeunesse sans avoir jamais examiné s'ils étaient vrais. Car, bien que je remarquasse en ceci diverses difficultés, elles n'étaient point toutefois sans remède, ni comparables à celles qui se trouvent en la réformation des moindres choses qui touchent le public. Ces grands corps sont trop malaisés à relever étant abattus ou même à retenir étant ébranlés, et leurs chutes ne peuvent être que très rudes. Puis, pour leurs imperfections, s'ils en ont, comme la seule diversité qui est entre eux suffit pour assurer que plusieurs en ont, l'usage les a sans doute fort adoucies, et même il en a évité ou corrigé insensiblement quantité auxquelles on ne pourrait si bien pourvoir par prudence, et enfin elles sont quasi toujours plus supportables que ne serait leur changement, en même façon que les grands chemins qui tournoient entre des montagnes deviennent peu à peu si unis et si commodes, à force d'être fréquentés, qu'il est beaucoup meilleur de les suivre que d'entreprendre d'aller plus droit en grimpant au-dessus des rochers et descendant jusques au bas des précipices.

C'est pourquoi je ne saurais aucunement approuver ces humeurs brouillonnes et inquiètes qui, n'étant appelées ni par leur naissance ni par leur fortune au maniement des affaires publiques, ne laissent pas d'y faire toujours, en idée, quelque nouvelle réformation; et si je pensais qu'il y eût la moindre chose en cet écrit par laquelle on me pût soupçonner de cette folie, je serais très marri de souffrir qu'il fût publié. Jamais mon dessein ne s'est étendu plus avant que de tâcher à réformer mes propres pensées, et de bâtir dans un fonds qui est tout à moi. Que si, mon ouvrage m'ayant assez plu, je vous en fais voir ici le modèle, ce n'est pas pour cela que je veuille conseiller à personne de l'imiter. Ceux que Dieu a mieux partagés de ses grâces auront peut-être des desseins plus relevés; mais je crains bien que celui-ci ne soit déjà que trop hardi pour plusieurs. La seule résolution

de se défaire de toutes les opinions qu'on a reçues auparavant en sa créance n'est pas un exemple que chacun doive suivre. Et le monde n'est quasi composé que de deux sortes d'esprits auxquels il ne convient aucunement, à savoir: de ceux qui, se croyant plus habiles qu'ils ne sont, ne se peuvent empêcher de précipiter leurs jugements ni avoir assez de patience pour conduire par ordre toutes leurs pensées, d'où vient que, s'ils avaient une fois pris la liberté de douter des principes qu'ils ont reçus et de s'écarter du chemin commun, jamais ils ne pourraient tenir le sentier qu'il faut prendre pour aller plus droit, et demeureraient égarés toute leur vie; puis de ceux qui, ayant assez de raison ou de modestie pour juger qu'ils sont moins capables de distinguer le vrai d'avec le faux que quelques autres par lesquels ils peuvent être instruits, doivent bien plutôt se contenter de suivre les opinions de ces autres qu'en chercher eux-mêmes de meilleures.

Et pour moi, j'aurais été sans doute du nombre de ces derniers si je n'avais jamais eu qu'un seul maître ou que je n'eusse point su les différences qui ont été de tout temps entre les opinions des plus doctes; mais, ayant appris, dès le collège, qu'on ne saurait rien imaginer de si étrange et si peu croyable, qu'il n'ait été dit par quelqu'un des philosophes; et depuis, en voyageant, ayant reconnu que tous ceux qui ont des sentiments fort contraires aux nôtres ne sont pas pour cela barbares ni sauvages, mais que plusieurs usent autant ou plus que nous de raison; et ayant considéré combien un même homme, avec son même esprit, étant nourri dès son enfance entre des Français ou des Allemands, devient différent de ce qu'il serait s'il avait toujours vécu entre des Chinois ou des cannibales; et comment, jusques aux modes de nos habits, la même chose qui nous a plu il y a dix ans, et qui nous plaira peut-être encore avant dix ans, nous semble maintenant extravagante et ridicule, en sorte que c'est bien plus la coutume et l'exemple qui nous persuadent qu'aucune connaissance certaine; et que néanmoins la pluralité des voix n'est pas une preuve qui vaille rien pour les vérités un peu malaisées à découvrir, à cause qu'il est bien plus vraisemblable qu'un homme seul les ait rencontrées que

tout un peuple, je ne pouvais choisir personne dont les opinions me semblassent devoir être préférées à celles des autres, et je me trouvais comme contraint d'entreprendre moi-même de me conduire.

Mais, comme un homme qui marche seul et dans les ténèbres, je me résolus d'aller si lentement et d'user de tant de circonspection en toutes choses, que, si je n'avançais que fort peu, je me garderais bien au moins de tomber. Même je ne voulus point commencer à rejeter tout à fait aucune des opinions qui s'étaient pu glisser autrefois en ma créance sans y avoir été introduites par la raison, que je n'eusse auparavant employé assez de temps à faire le projet de l'ouvrage que j'entreprenais, et à chercher la vraie méthode pour parvenir à la connaissance de toutes les choses dont mon esprit serait capable.

J'avais un peu étudié, étant plus jeune, entre les parties de la philosophie, à la logique, et, entre les mathématiques, à l'analyse des géomètres et à l'algèbre, trois arts ou sciences qui semblaient devoir contribuer quelque chose à mon dessein. Mais, en les examinant, je pris garde que, pour la logique, ses syllogismes et la plupart de ses autres instructions servent plutôt à expliquer à autrui les choses qu'on sait, ou même, comme l'art de Lulle, à parler sans jugement de celles qu'on ignore, qu'à les apprendre; et bien qu'elle contienne, en effet, beaucoup de préceptes très vrais et très bons, il y en a toutefois tant d'autres mêlés parmi, qui sont ou nuisibles ou superflus, qu'il est presque aussi malaisé de les en séparer que de tirer une Diane ou une Minerve hors d'un bloc de marbre qui n'est point encore ébauché. Puis, pour l'analyse des anciens et l'algèbre des modernes, outre qu'elles ne s'étendent qu'à des matières fort abstraites et qui ne semblent d'aucun usage, la première est toujours si astreinte à la considération des figures, qu'elle ne peut exercer l'entendement sans fatiguer beaucoup l'imagination; et on s'est tellement assujetti en la dernière à certaines règles et à certains chiffres, qu'on en a fait un art confus et obscur qui embarrasse l'esprit, au lieu d'une science qui le cultive. Ce qui fut cause que je pensai qu'il fallait chercher quelque autre méthode qui, comprenant les avantages de ces trois, fût exempte de leurs

défauts. Et, comme la multitude des lois fournit souvent des excuses aux vices, en sorte qu'un État est bien mieux réglé lorsque, n'en n'ayant que fort peu, elles y sont fort étroitement observées, ainsi, au lieu de ce grand nombre de préceptes dont la logique est composée, je crus que j'aurais assez des quatre suivants, pourvu que je prisse une ferme et constante résolution de ne manquer pas une seule fois à les observer.

Le premier était de ne recevoir jamais aucune chose pour vraie que je ne la connusse évidemment être telle ; c'est-à-dire d'éviter soigneusement la précipitation et la prévention, et de ne comprendre rien de plus en mes jugements que ce qui se présenterait si clairement et si distinctement à mon esprit que je n'eusse aucune occasion de le mettre en doute.

Le second, de diviser chacune des difficultés que j'examinerais en autant de parcelles qu'il se pourrait et qu'il serait requis pour les mieux résoudre.

Le troisième, de conduire par ordre mes pensées, en commençant par les objets les plus simples et les plus aisés à connaître, pour monter peu à peu comme par degrés jusques à la connaissance des plus composés, et supposant même de l'ordre entre ceux qui ne se précèdent point naturellement les uns les autres.

Et le dernier, de faire partout des dénombrements si entiers et des revues si générales, que je fusse assuré de ne rien omettre.

Ces longues chaînes de raisons, toutes simples et faciles, dont les géomètres ont coutume de se servir pour parvenir à leurs plus difficiles démonstrations, m'avaient donné occasion de m'imaginer que toutes les choses qui peuvent tomber sous la connaissance des hommes s'entresuivent en même façon, et que, pourvu seulement qu'on s'abstienne d'en recevoir aucune pour vraie qui ne le soit, et qu'on garde toujours l'ordre qu'il faut pour les déduire les unes des autres, il n'y en peut avoir de si éloignées auxquelles enfin on ne parvienne, ni de si cachées qu'on ne découvre. Et je ne fus pas beaucoup en peine de chercher par lesquelles il

était besoin de commencer, car je savais déjà que c'était par les plus simples et les plus aisées à connaître; et, considérant qu'entre tous ceux qui ont ci-devant recherché la vérité dans les sciences, il n'y a eu que les seuls mathématiciens qui ont pu trouver quelques démonstrations, c'est-à-dire quelques raisons certaines et évidentes, je ne doutais point que ce ne fût par les mêmes qu'ils ont examinées; bien que je n'en espérasse aucune autre utilité, sinon qu'elles accoutumeraient mon esprit à se repaître de vérités et ne se contenter point de fausses raisons. Mais je n'eus pas dessein pour cela de tâcher d'apprendre toutes ces sciences particulières qu'on nomme communément mathématiques; et, voyant qu'encore que leurs objets soient différents, elles ne laissent pas de s'accorder toutes, en ce qu'elles n'y considèrent autre chose que les divers rapports ou proportions qui s'y trouvent, je pensai qu'il valait mieux que j'examinasse seulement ces proportions en général et sans les supposer que dans les sujets qui serviraient à m'en rendre la connaissance plus aisée, même aussi sans les y astreindre aucunement, afin de les pouvoir d'autant mieux appliquer après à tous les autres auxquels elles conviendraient. Puis, ayant pris garde que, pour les connaître, j'aurais quelquefois besoin de les considérer chacune en particulier, et quelquefois seulement de les retenir ou de les comprendre plusieurs ensemble, je pensai que, pour les considérer mieux en particulier, je les devais supposer en des lignes, à cause que je ne trouvais rien de plus simple ni que je pusse plus distinctement représenter à mon imagination et à mes sens; mais que pour les retenir ou les comprendre plusieurs ensemble, il fallait que je les expliquasse par quelques chiffres, les plus courts qu'il serait possible; et que, par ce moyen, j'emprunterais tout le meilleur de l'analyse géométrique et de l'algèbre, et corrigerais tous les défauts de l'une par l'autre.

Comme, en effet, j'ose dire que l'exacte observation de ce peu de préceptes que j'avais choisis me donna telle facilité à démêler toutes les questions auxquelles ces deux sciences s'étendent, qu'en deux ou trois mois que j'employai à les examiner, ayant commencé par les plus simples et les plus générales, et chaque vérité que je trouvais étant une règle qui

me servait après à en trouver d'autres, non seulement je vins à bout de plusieurs que j'avais jugées autrefois très difficiles, mais il me sembla aussi que vers la fin je pouvais déterminer, en celles mêmes que j'ignorais, par quels moyens et jusqu'où il était possible de les résoudre. En quoi je ne vous paraîtrai peut-être pas être fort vain si vous considérez que, n'y ayant qu'une vérité de chaque chose, quiconque la trouve en sait autant qu'on peut savoir; et que, par exemple, un enfant instruit en l'arithmétique, ayant fait une addition suivant ses règles, se peut assurer d'avoir trouvé, touchant la somme qu'il examinait, tout ce que l'esprit humain saurait trouver; car enfin la méthode qui enseigne à suivre le vrai ordre et à dénombrer exactement toutes les circonstances de ce qu'on cherche contient tout ce qui donne de la certitude aux règles d'arithmétique.

Mais ce qui me contentait le plus de cette méthode était que, par elle, j'étais assuré d'user en tout de ma raison, sinon parfaitement, au moins le mieux qu'il fût en mon pouvoir: outre que je sentais, en la pratiquant, que mon esprit s'accoutumait peu à peu à concevoir plus nettement et plus distinctement ses objets; et que, ne l'ayant point assujettie à aucune matière particulière, je me promettais de l'appliquer aussi utilement aux difficultés des autres sciences que j'avais fait à celles de l'algèbre. Non que pour cela j'osasse entreprendre d'abord d'examiner toutes celles qui se présenteraient, car cela même eût été contraire à l'ordre qu'elle prescrit; mais, ayant pris garde que leurs principes devaient tous être empruntés de la philosophie, en laquelle je n'en trouvais point encore de certains, je pensai qu'il fallait avant tout que je tâchasse d'y en établir, et que, cela étant la chose du monde la plus importante et où la précipitation et la prévention étaient le plus à craindre, je ne devais point entreprendre d'en venir à bout que je n'eusse atteint un âge bien plus mûr que celui de vingt-trois ans que j'avais alors, et que je n'eusse auparavant employé beaucoup de temps à m'y préparer, tant en déracinant de mon esprit toutes les mauvaises opinions que j'y avais reçues avant ce temps-là, qu'en faisant amas de plusieurs expériences, pour être après la matière de mes

raisonnements, et, en m'exerçant toujours en la méthode que je m'étais prescrite, afin de m'y affermir de plus en plus.

TROISIÈME PARTIE

QUELQUES RÈGLES DE MORALE TIRÉES DE LA MÉTHODE

Et enfin, comme ce n'est pas assez, avant de commencer à rebâtir le logis où on demeure, que de l'abattre et de faire provision de matériaux et d'architectes, ou s'exercer soi-même à l'architecture, et outre cela d'en avoir soigneusement tracé le dessin, mais qu'il faut aussi s'être pourvu de quelque autre où l'on puisse être logé commodément pendant le temps qu'on y travaillera; mais, afin que je ne demeurasse point irrésolu en mes actions, pendant que la raison m'obligerait de l'être en mes jugements, et que je ne laissasse pas de vivre dès lors le plus heureusement que je pourrais, je me formai une morale par provision, qui ne consistait qu'en trois ou quatre maximes dont je veux bien vous faire part.

La première était d'obéir aux lois et aux coutumes de mon pays, retenant constamment la religion en laquelle Dieu m'a fait la grâce d'être instruit dès mon enfance, et me gouvernant en toute autre chose suivant les opinions les plus modérées et les plus éloignées de l'excès qui fussent communément reçues en pratique par les mieux sensés de ceux avec lesquels j'aurais à vivre. Car, commençant dès lors à ne compter pour rien les miennes propres, à cause que je les voulais remettre toutes à l'examen, j'étais assuré de ne pouvoir mieux que de suivre celles des mieux sensés. Et encore qu'il y en ait peut-être d'aussi bien sensés parmi les Perses ou les Chinois que parmi nous, il me semblait que le plus utile était de me régler selon ceux avec lesquels j'aurais à vivre; et que, pour savoir quelles étaient véritablement leurs opinions, je devais plutôt prendre garde à ce qu'ils pratiquaient qu'à ce qu'ils disaient, non seulement à cause qu'en la corruption de nos mœurs il y a peu de gens qui veuillent dire tout ce qu'ils croient, mais aussi à cause que plusieurs l'ignorent eux-mêmes; car l'action de la pensée par laquelle on croit une chose étant différente de celle par

laquelle on connaît qu'on la croit, elles sont souvent l'une sans l'autre. Et, entre plusieurs opinions également reçues, je ne choisissais que les plus modérées, tant à cause que ce sont toujours les plus commodes pour la pratique, et vraisemblablement les meilleures, tous excès ayant coutume d'être mauvais; comme aussi afin de me détourner moins du vrai chemin, en cas que je faillisse, que si, ayant choisi l'un des extrêmes, c'eût été l'autre qu'il eût fallu suivre. Et particulièrement je mettais entre les excès toutes les promesses par lesquelles on retranche quelque chose de sa liberté; non que je désapprouvasse les lois qui, pour remédier à l'inconstance des esprits faibles, permettent, lorsqu'on a quelque bon dessein, ou même pour la sûreté du commerce, quelque dessein qui n'est qu'indifférent, qu'on fasse des vœux ou des contrats qui obligent à y persévérer; mais à cause que je ne voyais au monde aucune chose qui demeurât toujours en même état, et que, pour mon particulier, je me promettais de perfectionner de plus en plus mes jugements, et non point de les rendre pires, j'eusse pensé commettre une grande faute contre le bon sens, si, pour ce que j'approuvais alors quelque chose, je me fusse obligé de la prendre pour bonne encore après, lorsqu'elle aurait peut-être cessé de l'être, ou que j'aurais cessé de l'estimer telle.

Ma seconde maxime était d'être le plus ferme et le plus résolu en mes actions que je pourrais, et de ne suivre pas moins constamment les opinions les plus douteuses lorsque je m'y serais une fois déterminé que si elles eussent été très assurées: imitant en ceci les voyageurs qui, se trouvant égarés en quelque forêt, ne doivent pas errer en tournoyant tantôt d'un côté, tantôt d'un autre, ni encore moins s'arrêter en une place, mais marcher toujours le plus droit qu'ils peuvent vers un même côté, et ne le changer point pour de faibles raisons, encore que ce n'ait peut-être été au commencement que le hasard seul qui les ait déterminés à le choisir; car, par ce moyen, s'ils ne vont justement où ils désirent, ils arriveront au moins à la fin quelque part où vraisemblablement ils seront mieux que dans le milieu d'une forêt. Et ainsi les actions de la vie ne souffrant souvent aucun délai, c'est une vérité très certaine que, lorsqu'il n'est pas en notre pouvoir

de discerner les plus vraies opinions, nous devons suivre les plus probables; et même qu'encore que nous ne remarquions point davantage de probabilité aux unes qu'aux autres, nous devons néanmoins nous déterminer à quelques-unes, et les considérer après, non plus comme douteuses en tant qu'elles se rapportent à la pratique, mais comme très vraies et très certaines, à cause que la raison qui nous y a fait déterminer se trouve telle. Et ceci fut capable dès lors de me délivrer de tous les repentirs et les remords qui ont coutume d'agiter les consciences de ces esprits faibles et chancelants qui se laissent aller inconstamment à pratiquer comme bonnes les choses qu'ils jugent après être mauvaises.

Ma troisième maxime était de tâcher toujours plutôt à me vaincre que la fortune, et à changer mes désirs que l'ordre du monde, et généralement de m'accoutumer à croire qu'il n'y a rien qui soit entièrement en notre pouvoir que nos pensées, en sorte qu'après que nous avons fait notre mieux touchant les choses qui nous sont extérieures, tout ce qui manque de nous réussir est au regard de nous absolument impossible. Et ceci seul me semblait être suffisant pour m'empêcher de rien désirer à l'avenir que je n'acquisse, et ainsi pour me rendre content: car notre volonté ne se portant naturellement à désirer que les choses que notre entendement lui représente en quelque façon comme possibles, il est certain que si nous considérons tous les biens qui sont hors de nous comme également éloignés de notre pouvoir, nous n'auront pas plus de regret de manquer de ceux qui semblent être dus à notre naissance lorsque nous en serons privés sans notre faute, que nous avons de ne posséder pas les royaumes de la Chine ou du Mexique, et que faisant, comme on dit, de nécessité vertu, nous ne désirerons pas davantage d'être sains étant malades, ou d'être libres étant en prison, que nous faisons maintenant d'avoir des corps d'une matière aussi peu corruptible que les diamants, ou des ailes pour voler commes les oiseaux. Mais j'avoue qu'il est besoin d'un long exercice et d'une méditation souvent réitérée pour s'accoutumer à regarder de ce biais toutes les choses: et je crois que c'est principalement en ceci que consistait le secret de ces philosophes qui ont pu autrefois se soustraire de l'empire

de la fortune, et, malgré les douleurs et la pauvreté, disputer de la félicité avec leurs dieux. Car, s'occupant sans cesse à considérer les bornes qui leur étaient prescrites par la nature, ils se persuadaient si parfaitement que rien n'était en leur pouvoir que leurs pensées, que cela seul était suffisant pour les empêcher d'avoir aucune affection pour d'autres choses et ils disposaient d'elles si absolument qu'ils avaient en cela quelque raison de s'estimer plus riches et plus puissants, et plus libres et plus heureux qu'aucun des autres hommes, qui, n'ayant point cette philosophie, tant favorisés de la nature et de la fortune qu'ils puissent être, ne disposent jamais ainsi de tout ce qu'ils veulent.

Enfin, pour conclusion de cette morale, je m'avisai de faire une revue sur les diverses occupations qu'ont les hommes en cette vie, pour tâcher à faire choix de la meilleure; et, sans que je veuille rien dire de celles des autres, je pensai que je ne pouvais mieux que de continuer en celle-là même où je me trouvais, c'est-à-dire que d'employer toute ma vie à cultiver ma raison, et m'avancer autant que je pourrais en la connaissance de la vérité, suivant la méthode que je m'étais prescrite. J'avais éprouvé de si extrêmes contentements depuis que j'avais commencé à me servir de cette méthode, que je ne croyais pas qu'on en pût recevoir de plus doux ni de plus innocents en cette vie; et découvrant tous les jours, par son moyen, quelques vérités qui me semblaient assez importantes et communément ignorées des autres hommes, la satisfaction que j'en avais remplissait tellement mon esprit, que tout le reste ne me touchait point. Outre que les trois maximes précédentes n'étaient fondées que sur le dessein que j'avais de continuer à m'instruire: car Dieu nous ayant donné à chacun quelque lumière pour discerner le vrai d'avec le faux, je n'eusse pas cru me devoir contenter des opinions d'autrui un seul moment, si je ne me fusse proposé d'employer mon propre jugement à les examiner lorsqu'il serait temps; et je n'eusse su m'exempter de scrupules en les suivant, si je n'eusse espéré de ne perdre pour cela aucune occasion d'en trouver de meilleures en cas qu'il y en eût; et enfin je n'eusse su borner mes désirs ni être content, si je n'eusse suivi un chemin par lequel, pensant être assuré de l'acquisition de

toutes les connaissances dont je serais capable, je le pensais être par même moyen de celle de tous les vrais biens qui seraient jamais en mon pouvoir; d'autant que, notre volonté ne se portant à suivre ni à fuir aucune chose que selon que notre entendement la lui représente bonne ou mauvaise, il suffit de bien juger pour bien faire, et de juger le mieux qu'on puisse pour faire aussi tout son mieux, c'est-à-dire pour acquérir toutes les vertus, et ensemble tous les autres biens qu'on puisse acquérir; et, lorsqu'on est certain que cela est, on ne saurait manquer d'être content.

Après m'être ainsi assuré de ces maximes, et les avoir mises à part avec les vérités de la foi, qui ont toujours été les premières en ma créance, je jugeai que, pour tout le reste de mes opinions, je pouvais librement entreprendre de m'en défaire. Et d'autant que j'espérais en pouvoir mieux venir à bout en conversant avec les hommes qu'en demeurant plus longtemps renfermé dans le poêle où j'avais eu toutes ces pensées, l'hiver n'était pas encore bien achevé que je me remis à voyager. Et en toutes les neuf années suivantes je ne fis autre chose que rouler çà et là dans le monde, tâchant d'y être spectateur plutôt qu'acteur en toutes les comédies qui s'y jouent; et, faisant particulièrement réflexion en chaque matière sur ce qui la pouvait rendre suspecte et nous donner occasion de nous méprendre, je déracinais cependant de mon esprit toutes les erreurs qui s'y étaient pu glisser auparavant. Non que j'imitasse pour cela les sceptiques, qui ne doutent que pour douter et affectent d'être toujours irrésolus, car, au contraire, tout mon dessein ne tendait qu'à m'assurer et à rejeter la terre mouvante et le sable pour trouver le roc ou l'argile. Ce qui me réussissait, ce me semble, assez bien, d'autant que, tâchant à découvrir la fausseté ou l'incertitude des propositions que j'examinais, non par de faibles conjectures, mais par des raisonnements clairs et assurés, je n'en rencontrais point de si douteuse que je n'en tirasse toujours quelque conclusion assez certaine, quand ce n'eût été que cela même qu'elle ne contenait rien de certain. Et, comme en abattant un vieux logis on en réserve ordinairement les démolitions pour servir à en bâtir un nouveau; ainsi, en détruisant toutes celles de mes opinions que je jugeais être mal

fondées, je faisais diverses observations et acquérais plusieurs expériences qui m'ont servi depuis à en établir de plus certaines. Et de plus, je continuais à m'exercer en la méthode que je m'étais prescrite; car, outre que j'avais soin de conduire généralement toutes mes pensées selon ses règles, je me réservais de temps en temps quelques heures, que j'employais particulièrement à la pratique en des difficultés de mathématiques, ou même aussi en quelques autres que je pouvais rendre quasi semblables à celles des mathématiques, en les détachant de tous les principes des autres sciences que je ne trouvais pas assez fermes, comme vous verrez que j'ai fait en plusieurs qui sont expliqués en ce volume. Et ainsi, sans vivre d'autre façon en apparence que ceux qui, n'ayant aucun emploi qu'à passer une vie douce et innocente, s'étudient à séparer les plaisirs des vices, et qui, pour jouir de leurs loisirs sans s'ennuyer, usent de tous les divertissements qui sont honnêtes, je ne laissais pas de poursuivre en mon dessein et de profiter en la connaissance de la vérité, peut-être plus que si je n'eusse fait que lire des livres ou fréquenter des gens de lettres.

Toutefois ces neuf ans s'écoulèrent avant que j'eusse pris aucun parti touchant les difficultés qui ont coutume d'être disputées entre les doctes, ni commencé à chercher les fondements d'aucune philosophie plus certaine que la vulgaire. Et l'exemple de plusieurs excellents esprits qui, en ayant eu ci-devant le dessein, me semblaient n'y avoir pas réussi, m'y faisait imaginer tant de difficultés, que je n'eusse peut-être pas encore si tôt osé l'entreprendre, si je n'eusse vu que quelques-uns faisaient déjà courre le bruit que j'en étais venu à bout. Je ne saurais pas dire sur quoi ils fondaient cette opinion; et, si j'y ai contribué quelque chose par mes discours, ce doit avoir été en confessant plus ingénument ce que j'ignorais que n'ont coutume de faire ceux qui ont un peu étudié, et peut-être aussi en faisant voir les raisons que j'avais de douter de beaucoup de choses que les autres estiment certaines, plutôt qu'en me vantant d'aucune doctrine. Mais, ayant le cœur assez bon pour ne vouloir point qu'on me prît pour autre chose que je n'étais, je pensai qu'il fallait que je tâchasse par tous moyens à me rendre digne de la réputation qu'on me donnait, et il y a justement huit ans

que ce désir me fit résoudre à m'éloigner de tous les lieux où je pouvais avoir des connaissances, et à me retirer ici, en un pays où la longue durée de la guerre a fait établir de tels ordres que les armées qu'on y entretient ne semblent servir qu'à faire qu'on y jouisse des fruits de la paix avec d'autant plus de sûreté, et où, parmi la foule d'un grand peuple fort actif et plus soigneux de ses propres affaires que curieux de celles d'autrui, sans manquer d'aucune des commodités qui sont dans les villes les plus fréquentées, j'ai pu vivre aussi solitaire et retiré que dans les déserts les plus écartés.

QUATRIÈME PARTIE

PREUVES DE L'EXISTENCE DE DIEU ET DE L'ÂME HUMAINE OU FONDEMENTS DE LA MÉTAPHYSIQUE

Je ne sais si je dois vous entretenir des premières méditations que j'y ai faites, car elles sont si métaphysiques et peu communes, qu'elles ne seront peut-être pas au goût de tout le monde, et, toutefois, afin qu'on puisse juger si les fondements que j'ai pris sont assez fermes, je me trouve en quelque façon contraint d'en parler. J'avais dès longtemps remarqué que pour les mœurs il est besoin quelquefois de suivre des opinions qu'on sait être fort incertaines, tout de même que si elles étaient indubitables, ainsi qu'il a été dit ci-dessus; mais pour ce qu'alors je désirais vaquer seulement à la recherche de la vérité, je pensai qu'il fallait que je fisse tout le contraire, et que je rejetasse comme absolument faux tout ce en quoi je pourrais imaginer le moindre doute, afin de voir s'il ne me resterait point après cela quelque chose en ma créance qui fût entièrement indubitable. Ainsi, à cause que nos sens nous trompent quelquefois, je voulus supposer qu'il n'y avait aucune chose qui fût telle qu'ils nous la font imaginer; et, pour ce qu'il y a des hommes qui se méprennent en raisonnant même touchant les plus simples matières de géométrie, et y font des paralogismes, jugeant que j'étais sujet à faillir autant qu'aucun autre, je rejetai comme fausses toutes les raisons que j'avais prises auparavant pour démonstrations; et enfin, considérant que toutes les mêmes pensées que nous avons étant éveillés

nous peuvent aussi venir quand nous dormons sans qu'il y en ait aucune pour lors qui soit vraie, je me résolus de feindre que toutes les choses qui m'étaient jamais entrées en l'esprit n'étaient non plus vraies que les illusions de mes songes. Mais aussitôt après je pris garde que, pendant que je voulais ainsi penser que tout était faux, il fallait nécessairement que moi qui le pensais fusse quelque chose; et remarquant que cette vérité *Je pense, donc je suis* était si ferme et si assurée que toutes les plus extravagantes suppositions des sceptiques n'étaient pas capables de l'ébranler, je jugeai que je pouvais la recevoir sans scrupule pour le premier principe de la philosophie que je cherchais.

Puis, examinant avec attention ce que j'étais, et voyant que je pouvais feindre que je n'avais aucun corps et qu'il n'y avait aucun monde ni aucun lieu où je fusse, mais que je ne pouvais pas feindre pour cela que je n'étais point, et qu'au contraire, de cela même que je pensais à douter de la vérité des autres choses, il suivait très évidemment et très certainement que j'étais; au lieu que, si j'eusse seulement cessé de penser, encore que tout le reste de ce que j'avais imaginé eût été vrai, je n'avais aucune raison de croire que j'eusse été, je connus de là que j'étais une substance dont toute l'essence ou la nature n'est que de penser, et qui, pour être, n'a besoin d'aucun lieu ni ne dépend d'aucune chose matérielle; en sorte que ce moi, c'est-à-dire l'âme, par laquelle je suis ce que je suis, est entièrement distincte du corps, et même qu'elle est plus aisée à connaître que lui, et qu'encore qu'il ne fût point, elle ne lairrait point d'être tout ce qu'elle est.

Après cela je considérai en général ce qui est requis à une proposition pour être vraie et certaine; car puisque je venais d'en trouver une que je savais être telle, je pensai que je devais aussi savoir en quoi consiste cette certitude. Et ayant remarqué qu'il n'y a rien du tout en ceci, *je pense, donc je suis*, qui m'assure que je dis la vérité, sinon que je vois très clairement que, pour penser, il faut être, je jugeai que je pouvais prendre pour règle générale que les choses que nous concevons fort clairement et fort distinctement sont toutes vraies, mais qu'il y a seulement quelque difficulté à bien remarquer quelles sont celles que nous concevons distinctement.

En suite de quoi, faisant réflexion sur ce que je doutais, et que, par conséquent, mon être n'était pas tout parfait, car je voyais clairement que c'était une plus grande perfection de connaître que de douter, je m'avisai de chercher d'où j'avais appris à penser à quelque chose de plus parfait que je n'étais, et je connus évidemment que ce devait être de quelque nature qui fût en effet plus parfaite. Pour ce qui est des pensées que j'avais de plusieurs autres choses hors de moi, comme du ciel, de la terre, de la lumière, de la chaleur, et de mille autres, je n'étais point tant en peine de savoir d'où elles venaient, à cause que, ne remarquant rien en elles qui me semblât les rendre supérieures à moi, je pouvais croire que, si elles étaient vraies, c'étaient des dépendances de ma nature, en tant qu'elle avait quelque perfection; et si elles ne l'étaient pas, que je les tenais du néant, c'est-à-dire qu'elles étaient en moi pour ce que j'avais du défaut. Mais ce ne pouvait être le même de l'idée d'un être plus parfait que le mien; car de la tenir du néant, c'était chose manifestement impossible. Et pour ce qu'il n'y a pas moins de répugnance que le plus parfait soit une suite et une dépendance du moins parfait qu'il y en a que de rien procède quelque chose, je ne la pouvais tenir non plus de moi-même: de façon qu'il restait qu'elle eût été mise en moi par une autre nature qui fût véritablement plus parfaite que je n'étais, et même qui eût en soi toutes les perfections dont je pouvais avoir quelque idée, c'est-à-dire, pour m'expliquer en un mot, qui fût Dieu. À quoi j'ajoutai que, puisque je connaissais quelques perfections que je n'avais point, je n'étais pas le seul être qui existât (j'userai, s'il vous plaît, ici librement des mots de l'école); mais qu'il fallait de nécessité qu'il y en eût quelque autre plus parfait, duquel je dépendisse, et duquel j'eusse acquis tout ce que j'avais: car si j'eusse été seul et indépendant de tout autre, en sorte que j'eusse eu de moi-même tout ce peu que je participais de l'Être parfait, j'eusse pu avoir de moi, par même raison, tout le surplus que je connaissais me manquer, et ainsi être moi-même infini, éternel, immuable, tout connaissant, tout puissant, et enfin avoir toutes les perfections que je pouvais remarquer être en Dieu. Car, suivant les raisonnements que je viens de faire, pour connaître la nature de Dieu autant que la mienne en était capable, je n'avais qu'à considérer, de toutes les

choses dont je trouvais en moi quelque idée, si c'était perfection ou non de les posséder, et j'étais assuré qu'aucune de celles qui marquaient quelque imperfection n'était en lui, mais que toutes les autres y étaient: comme je voyais que le doute, l'inconstance, la tristesse et choses semblables n'y pouvaient être, vu que j'eusse été moi-même bien aise d'en être exempt Puis, outre cela, j'avais des idées de plusieurs choses sensibles et corporelles; car, quoique je supposasse que je rêvais et que tout ce que je voyais ou imaginais était faux, je ne pouvais nier toutefois que les idées n'en fussent véritablement en ma pensée. Mais, pour ce que j'avais déjà connu en moi très clairement que la nature intelligente est distincte de la corporelle, considérant que toute composition témoigne de la dépendance, et que la dépendance est manifestement un défaut, je jugeais de là que ce ne pouvait être une perfection en Dieu d'être composé de ces deux natures, et que par conséquent il ne l'était pas; mais que s'il y avait quelques corps dans le monde, ou bien quelques intelligences ou autres natures qui ne fussent point toutes parfaites, leur être devrait dépendre de sa puissance, en telle sorte qu'elles ne pouvaient subsister sans lui un seul moment.

Je voulus chercher après cela d'autres vérités; et m'étant proposé l'objet des géomètres, que je concevais comme un corps continu, ou un espace infiniment étendu en longueur, largeur et hauteur ou profondeur, divisible en diverses parties qui pouvaient avoir diverses figures et grandeurs et être mues ou transposées en toutes sortes, car les géomètres supposent tout cela en leur objet, je parcourus quelques-unes de leurs plus simples démonstrations, et, ayant pris garde que cette grande certitude que tout le monde leur attribue n'est fondée que sur ce qu'on les conçoit évidemment, suivant la règle que j'ai tantôt dite, je pris garde aussi qu'il n'y avait rien du tout en elles qui m'assurât de l'existence de leur objet. Car, par exemple, je voyais bien que, supposant un triangle, il fallait que ses trois angles fussent égaux à deux droits, mais je ne voyais rien pour cela qui m'assurât qu'il y eût au monde aucun triangle; au lieu que, revenant à examiner l'idée que j'avais d'un Être parfait, je trouvais que l'existence y était comprise en même façon qu'il est compris en celle d'un triangle que

ses trois angles sont égaux à deux droits, ou en celle d'une sphère que toutes ses parties sont également distantes de son centre, ou même encore plus évidemment; et que, par conséquent, il est pour le moins aussi certain que Dieu, qui est cet être parfait, est ou existe, qu'aucune démonstration de géométrie le saurait être.

Mais ce qui fait qu'il y en a plusieurs qui se persuadent qu'il y a de la difficulté à le connaître, et même aussi à connaître ce que c'est que leur âme, c'est qu'ils n'élèvent jamais leur esprit au-delà des choses sensibles, et qu'ils sont tellement accoutumés à ne rien considérer qu'en l'imaginant, qui est une façon de penser particulière pour les choses matérielles, que tout ce qui n'est pas imaginable leur semble n'être pas intelligible. Ce qui est assez manifeste de ce que même les philosophes tiennent pour maxime dans les écoles, qu'il n'y a rien dans l'entendement qui n'ait premièrement été dans le sens où toutefois il est certain que les idées de Dieu et de l'âme n'ont jamais été; et il me semble que ceux qui veulent user de leur imagination pour les comprendre font tout de même que si, pour ouïr les sons ou sentir les odeurs, ils se voulaient servir de leurs yeux: sinon qu'il y a encore cette différence, que le sens de la vue ne nous assure pas moins de la vérité de ces objets que font ceux de l'odorat ou de l'ouïe; au lieu que ni notre imagination ni nos sens ne nous sauraient jamais assurer d'aucune chose si notre entendement n'y intervient.

Enfin, s'il y a encore des hommes qui ne soient pas assez persuadés de l'existence de Dieu et de leur âme par les raisons que j'ai apportées, je veux bien qu'ils sachent que toutes les autres choses dont ils se pensent peut-être plus assurés, comme d'avoir un corps, et qu'il y a des astres et une terre, et choses semblables, sont moins certaines; car, encore qu'on ait une assurance morale de ces choses, qui est telle qu'il semble qu'à moins d'être extravagant on n'en peut douter, toutefois aussi, à moins que d'être déraisonnable, lorsqu'il est question d'une certitude métaphysique, on ne peut nier que ce ne soit assez de sujet pour n'en être pas entièrement assuré que d'avoir pris garde qu'on peut en même façon s'imaginer, étant endormi, qu'on a un autre corps et qu'on voit d'autres astres et une autre

terre sans qu'il en soit rien. Car d'où sait-on que les pensées qui viennent en songe sont plutôt fausses que les autres, vu que souvent elles ne sont pas moins vives et expresses? Et que les meilleurs esprits y étudient tant qu'il leur plaira, je ne crois pas qu'ils puissent donner aucune raison qui soit suffisante pour ôter ce doute, s'ils ne présupposent l'existence de Dieu. Car, premièrement, cela même que j'ai tantôt pris pour une règle, à savoir, que les choses que nous concevons très clairement et très distinctement sont toutes vraies, n'est assuré qu'à cause que Dieu est ou existe, et qu'il est un être parfait, et que tout ce qui est en nous vient de lui: d'où il suit que nos idées ou notions étant des choses réelles et qui viennent de Dieu en tout ce en quoi elles sont claires et distinctes, ne peuvent en cela être que vraies. En sorte que si nous en avons assez souvent qui contiennent de la fausseté, ce ne peut être que celles qui ont quelque chose de confus et obscur, à cause qu'en cela elles participent du néant, c'est-à-dire qu'elles ne sont en nous ainsi confuses qu'à cause que nous ne sommes pas tout parfaits. Et il est évident qu'il n'y a pas moins de répugnance que la fausseté ou l'imperfection procède de Dieu en tant que telle, qu'il y en a que la vérité ou la perfection procède du néant. Mais si nous ne savions point que tout ce qui est en nous de réel et de vrai vient d'un être parfait et infini, pour claires et distinctes que fussent nos idées, nous n'aurions aucune raison qui nous assurât qu'elles eussent la perfection d'être vraies.

Or, après que la connaissance de Dieu et de l'âme nous a ainsi rendus certains de cette règle, il est bien aisé à connaître que les rêveries que nous imaginons étant endormis ne doivent aucunement nous faire douter de la vérité des pensées que nous avons étant éveillés. Car s'il arrivait même en dormant qu'on eût quelque idée fort distincte, comme, par exemple, qu'un géomètre inventât quelque nouvelle démonstration, son sommeil ne l'empêcherait pas d'être vraie; et pour l'erreur la plus ordinaire de nos songes, qui consiste en ce qu'ils nous représentent divers objets en même façon que font nos sens extérieurs, n'importe pas qu'elle nous donne occasion de nous défier de la vérité de telles idées, à cause qu'elles peuvent aussi nous tromper assez souvent sans que nous dormions:

comme lorsque ceux qui ont la jaunisse voient tout de couleur jaune, ou que les astres ou autres corps fort éloignés nous paraissent beaucoup plus petits qu'ils ne sont. Car enfin, soit que nous veillions, soit que nous dormions, nous ne nous devons jamais laisser persuader qu'à l'évidence de notre raison. Et il est à remarquer que je dis de notre raison, et non point de notre imagination ni de nos sens: comme encore que nous voyons le soleil très clairement, nous ne devons pas juger pour cela qu'il ne soit que de la grandeur que nous le voyons; et nous pouvons bien imaginer distinctement une tête de lion entée sur le corps d'une chèvre, sans qu'il faille conclure pour cela qu'il y ait au monde une chimère: car la raison ne nous dicte point que ce que nous voyons ou imaginons ainsi soit véritable, mais elle nous dicte bien que toutes nos idées ou notions doivent avoir quelque fondement de vérité; car il ne serait pas possible que Dieu, qui est tout parfait et tout véritable, les eût mises en nous sans cela; et, pour ce que nos raisonnements ne sont jamais si évidents ni si entiers pendant le sommeil que pendant la veille, bien que quelquefois nos imaginations soient alors autant ou plus vives et expresses, elle nous dicte aussi que nos pensées ne pouvant être toutes vraies, à cause que nous ne sommes pas tout parfaits, ce qu'elles ont de vérité doit infailliblement se rencontrer en celles que nous avons étant éveillés plutôt qu'en nos songes.

CINQUIÈME PARTIE

ORDRE DES QUESTIONS DE PHYSIQUE

Je serais bien aise de poursuivre et de faire voir ici toute la chaîne des autres vérités que j'ai déduites de ces premières; mais, à cause que pour cet effet il serait maintenant besoin que je parlasse de plusieurs questions qui sont en controverse entre les doctes, avec lesquels je ne désire point me brouiller, je crois qu'il sera mieux que je m'en abstienne, et que je dise seulement en général quelles elles sont, afin de laisser aux plus sages s'il serait utile que le public en fût plus particulièrement informé. Je suis toujours demeuré ferme en la résolution que j'avais prise de ne supposer aucun autre principe que celui dont je viens de me servir pour démontrer

l'existence de Dieu et de l'âme, et de ne recevoir aucune chose pour vraie qui ne me semblât plus claire et plus certaine que n'avaient fait auparavant les démonstrations des géomètres, et néanmoins j'ose dire que non seulement j'ai trouvé moyen de me satisfaire en peu de temps touchant toutes les principales difficultés dont on a coutume de traiter en la philosophie, mais aussi que j'ai remarqué certaines lois que Dieu a tellement établies en la nature, et dont il a imprimé de telles notions en nos âmes, qu'après y avoir fait assez de réflexion nous ne saurions douter qu'elles ne soient exactement observées en tout ce qui est ou ce qui se fait dans le monde. Puis, en considérant la suite de ces lois, il me semble avoir découvert plusieurs vérités plus utiles et plus importantes que tout ce que j'avais appris auparavant ou même espéré d'apprendre.

Mais pour ce que j'ai tâché d'en expliquer les principales dans un traité que quelques considérations m'empêchent de publier, je ne le saurais mieux faire connaître qu'en disant ici sommairement ce qu'il contient. J'ai eu dessein d'y comprendre tout ce que je pensais savoir, avant que de l'écrire, touchant la nature des choses matérielles. Mais, tout de même que les peintres, ne pouvant également bien représenter dans un tableau plat toutes les diverses faces d'un corps solide, en choisissent une des principales, qu'ils mettent seule vers le jour, et, ombrageant les autres, ne les font paraître qu'autant qu'on les peut voir en la regardant; ainsi, craignant de ne pouvoir mettre en mon discours tout ce que j'avais en la pensée, j'entrepris seulement d'y exposer bien amplement ce que je concevais de la lumière, puis, à son occasion, d'y ajouter quelque chose du soleil et des étoiles fixes, à cause qu'elle en procède presque toute; des cieux, à cause qu'ils la transmettent; des planètes, des comètes et de la terre, à cause qu'elles la font réfléchir; et en particulier de tous les corps qui sont sur la terre, à cause qu'ils sont ou colorés ou transparents ou lumineux; et enfin de l'homme, à cause qu'il en est le spectateur. Même, pour ombrager un peu toutes ces choses et pouvoir dire plus librement ce que j'en jugeais, sans être obligé de suivre ni de réfuter les opinions qui sont reçues entre les doctes, je me résolus de laisser tout ce monde ici à

leurs disputes, et de parler seulement de ce qui arriverait dans un nouveau, si Dieu créait maintenant quelque part, dans les espaces imaginaires, assez de matière pour le composer, et qu'il agitât diversement et sans ordre les diverses parties de cette matière, en sorte qu'il en composât un chaos aussi confus que les poètes en puissent feindre, et que par après il ne fît autre chose que prêter son concours ordinaire à la nature, et la laisser agir suivant les lois qu'il a établies. Ainsi, premièrement, je décrivis cette matière, et tâchai de la représenter telle qu'il n'y a rien au monde, ce me semble, de plus clair ni plus intelligible, excepté ce qui a tantôt été dit de Dieu et de l'âme; car même je supposai expressément qu'il n'y avait en elle aucune de ces formes ou qualités dont on dispute dans les écoles, ni généralement aucune chose dont la connaissance ne fût si naturelle à nos âmes qu'on ne pût pas même feindre de l'ignorer. De plus, je fis voir quelles étaient les lois de la nature; et, sans appuyer mes raisons sur aucun autre principe que sur les perfections infinies de Dieu, je tâchai à démontrer toutes celles dont on eût pu avoir quelque doute, et à faire voir qu'elles sont telles qu'encore que Dieu aurait créé plusieurs mondes, il n'y en saurait avoir aucun où elles manquassent d'être observées. Après cela je montrai comment la plus grande part de la matière de ce chaos devait, en suite de ces lois, se disposer et s'arranger d'une certaine façon qui la rendait semblable à nos cieux: comment cependant quelques-unes de ses parties devaient composer une terre, et quelques-unes des planètes et des comètes, et quelques autres un soleil et des étoiles fixes. Et ici, m'étendant sur le sujet de la lumière, j'expliquai bien au long quelle était celle qui se devait trouver dans le soleil et les étoiles, et comment de là elle traversait en un instant les immenses espaces des cieux, et comment elle se réfléchissait des planètes et des comètes vers la terre. J'y ajoutai aussi plusieurs choses touchant la substance, la situation, les mouvements et toutes les diverses qualités de ces cieux et de ces astres; en sorte que je pensais en dire assez pour faire connaître qu'il ne se remarque rien en ceux de ce monde qui ne dût ou du moins qui ne pût paraître tout semblable en ceux du monde que je décrivais. De là je vins à parler particulièrement de la terre: comment, encore que j'eusse expressément supposé que Dieu n'avait

mis aucune pesanteur en la matière dont elle était composée, toutes ses parties ne laissaient pas de tendre exactement vers son centre; comment y ayant de l'eau et de l'air sur sa superficie, la disposition des cieux et des astres, principalement de la lune, y devait causer un flux et reflux qui fût semblable en toutes ces circonstances à celui qui se remarque dans nos mers, et outre cela un certain cours tant de l'eau que de l'air, du levant vers le couchant, tel qu'on le remarque aussi entre les tropiques, comment les montagnes, les mers, les fontaines et les rivières pouvaient naturellement s'y former, et les métaux y venir dans les mines, et les plantes y croître dans les campagnes, et généralement tous les corps qu'on nomme mêlés ou composés s'y engendrer: et entre autres choses, à cause qu'après les astres je ne connais rien au monde que le feu qui produise de la lumière, je m'étudiai à faire entendre bien clairement tout ce qui appartient à sa nature, comment il se fait, comment il se nourrit, comme il n'a quelquefois que de la chaleur sans lumière, et quelquefois que de la lumière sans chaleur; comment il peut introduire diverses couleurs en divers corps, et diverses autres qualités; comment il en fond quelques-uns et en durcit d'autres; comment il les peut consumer presque tous ou convertir en cendres ou en fumée; et enfin comment de ces cendres, par la seule violence de son action, il forme du verre: car cette transmutation de cendres en verre me semblant être aussi admirable qu'aucune autre qui se fasse en la nature, je pris particulièrement plaisir à la décrire.

Toutefois je ne voulais pas inférer de toutes ces choses que ce monde ait été créé en la façon que je proposais, car il est bien plus vraisemblable que, dès le commencement, Dieu l'a rendu tel qu'il devait être. Mais il est certain, et c'est une opinion communément reçue entre les théologiens, que l'action par laquelle maintenant il le conserve est toute la même que celle par laquelle il l'a créé: de façon qu'encore qu'il ne lui aurait point donné au commencement d'autre forme que celle du chaos, pourvu qu'ayant établi les lois de la nature il lui prêtât son concours pour agir ainsi qu'elle a de coutume, on peut croire, sans faire tort au miracle de la création, que par cela seul toutes les choses qui sont purement matérielles auraient pu, avec

le temps, s'y rendre telles que nous les voyons à présent; et leur nature est bien plus aisée à concevoir lorsqu'on les voit naître peu à peu en cette sorte, que lorsqu'on ne les considère que toutes faites.

De la description des corps inanimés et des plantes je passai à celle des animaux, et particulièrement à celle des hommes. Mais pour ce que je n'en avais pas encore assez de connaissance pour en parler du même style que du reste, c'est-à-dire en démontrant les effets par les causes, et faisant voir de quelles semences et en quelle façon la nature les doit produire, je me contentai de supposer que Dieu formât le corps d'un homme entièrement semblable à l'un des nôtres, tant en la figure extérieure de ses membres qu'en la conformation intérieure de ses organes, sans le composer d'autre matière que de celle que j'avais décrite, et sans mettre en lui au commencement aucune âme raisonnable, ni aucune autre chose pour y servir d'âme végétante ou sensitive, sinon qu'il excitât en son cœur un de ces feux sans lumière que j'avais déjà expliqués, et que je ne concevais point d'autre nature que celui qui échauffe le foin lorsqu'on l'a enfermé avant qu'il fût sec, ou qui fait bouillir les vins nouveaux lorsqu'on les laisse cuver sur la râpe; car, examinant les fonctions qui pouvaient en suite de cela être dans ce corps, j'y trouvais exactement toutes celles qui peuvent être en nous sans que nous y pensions, ni par conséquent que notre âme, c'est-à-dire cette partie distincte du corps dont il a été dit ci-dessus que la nature n'est que de penser, y contribue, et qui sont toutes les mêmes, en quoi on peut dire que les animaux sans raison nous ressemblent, sans que j'y en pusse pour cela trouver aucune de celles qui, étant dépendantes de la pensée, sont les seules qui nous appartiennent en tant qu'hommes: au lieu que je les y trouvais toutes par après, ayant supposé que Dieu créât une âme raisonnable, et qu'il la joignît à ce corps en certaine façon que je décrivais.

Mais afin qu'on puisse voir en quelle sorte j'y traitais cette matière, je veux mettre ici l'explication du mouvement du cœur et des artères, qui étant le premier et le plus général qu'on observe dans les animaux, on jugera facilement de lui ce qu'on doit penser de tous les autres; et, afin qu'on ait

moins de difficulté à entendre ce que j'en dirai, je voudrais que ceux qui ne sont point versés en l'anatomie prissent la peine, avant que de lire ceci, de faire couper devant eux le cœur de quelque grand animal qui ait des poumons, car il est en tout assez semblable à celui de l'homme, et qu'ils se fissent montrer les deux chambres ou concavités qui y sont: premièrement celle qui est dans son côté droit, à laquelle répondent deux tuyaux fort larges, à savoir: la veine cave, qui est le principal réceptacle du sang, et comme le tronc de l'arbre dont toutes les autres veines du corps sont les branches; et la veine artérieuse, qui a été ainsi mal nommée, pour ce que c'est en effet une artère, laquelle, prenant son origine du cœur, se divise, après en être sortie, en plusieurs branches qui vont se répandre partout dans les poumons; puis celle qui est dans son côté gauche, à laquelle répondent en même façon deux tuyaux qui sont autant ou plus larges que les précédents, à savoir: l'artère veineuse, qui a été aussi mal nommée, à cause qu'elle n'est autre chose qu'une veine, laquelle vient des poumons, où elle est divisée en plusieurs branches entrelacées avec celles de la veine artérieuse, et celles de ce conduit qu'on nomme le sifflet, par où entre l'air de la respiration; et la grande artère qui, sortant du cœur, envoie ses branches par tout le corps. Je voudrais aussi qu'on leur montrât soigneusement les onze petites peaux qui, comme autant de petites portes, ouvrent et ferment les quatre ouvertures qui sont en ces deux concavités, à savoir: trois à l'entrée de la veine cave, où elles sont tellement disposées qu'elles ne peuvent aucunement empêcher que le sang qu'elle contient ne coule dans la concavité droite du cœur, et toutefois empêchent exactement qu'il n'en puisse sortir; trois à l'entrée de la veine artérieuse, qui, étant disposées tout au contraire, permettent bien au sang qui est dans cette concavité de passer dans les poumons, mais non pas à celui qui est dans les poumons d'y retourner; et ainsi deux autres à l'entrée de l'artère veineuse, qui laissent couler le sang des poumons vers la concavité gauche du cœur, mais s'opposent à son retour; et trois à l'entrée de la grande artère, qui lui permettent de sortir du cœur, mais l'empêchent d'y retourner: et il n'est pas besoin de chercher d'autre raison du nombre de ces peaux, sinon que l'ouverture de l'artère veineuse étant en ovale, à cause du lieu où

elle se rencontre, peut être commodément fermée avec deux, au lieu que les autres étant rondes le peuvent mieux être avec trois. De plus, je voudrais qu'on leur fît considérer que la grande artère et la veine artérieuse sont d'une composition beaucoup plus dure et plus ferme que ne sont l'artère veineuse et la veine cave, et que ces deux dernières s'élargissent avant que d'entrer dans le cœur, et y font comme deux bourses, nommées les oreilles du cœur, qui sont composées d'une chair semblable à la sienne; et qu'il y a toujours plus de chaleur dans le cœur qu'en un autre endroit du corps; et enfin que cette chaleur est capable de faire que s'il entre quelque goutte de sang en ces concavités, il s'enfle promptement et se dilate, ainsi que font généralement toutes les liqueurs lorsqu'on les laisse tomber goutte à goutte en quelque vaisseau qui est fort chaud.

Car, après cela, je n'ai besoin de dire autre chose pour expliquer le mouvement du cœur, sinon que lorsque ses concavités ne sont pas pleines de sang, il y en coule nécessairement de la veine cave dans la droite et de l'artère veineuse dans la gauche, d'autant que ces deux vaisseaux en sont toujours pleins, et que leurs ouvertures, qui regardent vers le cœur, ne peuvent alors être bouchées; mais que sitôt qu'il est entré ainsi deux gouttes de sang, une en chacune de ses concavités, ces gouttes, qui ne peuvent être que fort grosses, à cause que les ouvertures par où elles entrent sont fort larges et les vaisseaux d'où elles viennent fort pleins de sang, se raréfient et se dilatent à cause de la chaleur qu'elles y trouvent; au moyen de quoi, faisant enfler tout le cœur, elles poussent et ferment les cinq petites portes qui sont aux entrées des deux vaisseaux d'où elles viennent, empêchant ainsi qu'il ne descende davantage de sang dans le cœur; et, continuant à se raréfier de plus en plus, elles poussent et ouvrent les six autres petites portes qui sont aux entrées des deux autres vaisseaux par où elles sortent, faisant enfler par ce moyen toutes les branches de la veine artérieuse et de la grande artère, quasi au même instant que le cœur, lequel incontinent après se désenfle, comme font aussi ces artères, à cause que le sang qui y est entré s'y refroidit; et leurs six petites portes se referment, et les cinq de la veine cave et de l'artère veineuse se rouvrent, et

donnent passage à deux autres gouttes de sang qui font derechef enfler le cœur et les artères tout de même que les précédentes; et pour ce que le sang qui entre ainsi dans le cœur passe par ces deux bourses qu'on nomme ses oreilles, de là vient que leur mouvement est contraire au sien, et qu'elles se désenfient lorsqu'il s'enfle. Au reste, afin que ceux qui ne connaissent pas la force des démonstrations mathématiques, et ne sont pas accoutumés à distinguer les vraies raisons des vraisemblables, ne se hasardent pas de nier ceci sans l'examiner, je les veux avertir que ce mouvement que je viens d'expliquer suit aussi nécessairement de la seule disposition des organes qu'on peut voir à l'œil dans le cœur, et de la chaleur qu'on y peut sentir avec les doigts, et de la nature du sang qu'on peut connaître par expérience, que fait celui d'un horologe, de la force, de la situation et de la figure de ses contrepoids et de ses roues.

Mais si on demande comment le sang des veines ne s'épuise point en coulant ainsi continuellement dans le cœur, et comment les artères n'en sont point trop remplies, puisque tout celui qui passe par le cœur s'y va rendre, je n'ai pas besoin d'y répondre autre chose que ce qui a déjà été écrit par un médecin d'Angleterre, auquel il faut donner la louange d'avoir rompu la glace en cet endroit, et d'être le premier qui a enseigné qu'il y a plusieurs petits passages aux extrémités des artères, par où le sang qu'elles reçoivent du cœur entre dans les petites branches des veines, d'où il va se rendre derechef vers le cœur; en sorte que son cours n'est autre chose qu'une circulation perpétuelle. Ce qu'il prouve fort bien par l'expérience ordinaire des chirurgiens qui, ayant lié le bras médiocrement fort, au-dessus de l'endroit où ils ouvrent la veine, font que le sang en sort plus abondamment que s'ils ne l'avaient point lié; et il arriverait tout le contraire s'ils le liaient au-dessous entre la main et l'ouverture, ou bien qu'ils le liassent très fort au-dessus: car il est manifeste que le lien, médiocrement serré, pouvant empêcher que le sang qui est déjà dans le bras ne retourne vers le cœur par les veines, n'empêche pas pour cela qu'il n'y en vienne toujours de nouveau par les artères, à cause qu'elles sont situées au-dessous des veines, et que leurs peaux, étant plus dures, sont

moins aisées à presser, et aussi que le sang qui vient du cœur tend avec plus de force à passer par elles vers la main qu'il ne fait à retourner de là vers le cœur par les veines; et puisque ce sang sort du bras par l'ouverture qui est en l'une des veines, il doit nécessairement y avoir quelques passages au-dessous du lien, c'est-à-dire vers les extrémités du bras, par où il y puisse venir des artères. Il prouve aussi fort bien ce qu'il dit du cours du sang, par certaines petites peaux qui sont tellement disposées en divers lieux le long des veines, qu'elles ne lui permettent point d'y passer du milieu du corps vers les extrémités, mais seulement de retourner des extrémités vers le cœur; et de plus par l'expérience qui montre que tout celui qui est dans le corps en peut sortir en fort peu de temps par une seule artère lorsqu'elle est coupée, encore même qu'elle fût étroitement liée, fort proche du cœur, et coupée entre lui et le lien, en sorte qu'on n'eût aucun sujet d'imaginer que le sang qui en sortirait vînt d'ailleurs.

Mais il y a plusieurs autres choses qui témoignent que la vraie cause de ce mouvement du sang est celle que j'ai dite: comme, premièrement, la différence qu'on remarque entre celui qui sort des veines et celui qui sort des artères ne peut procéder que de ce qu'étant raréfié et comme distillé en passant par le cœur, il est plus subtil et vif, et plus chaud incontinent, après qu'il en est sorti, c'est-à-dire étant dans les artères, qu'il n'est un peu devant que d'y entrer, c'est-à-dire étant dans les veines; et si on y prend garde, on trouvera que cette différence ne paraît bien que vers le cœur et non point tant aux lieux qui en sont les plus éloignés. Puis la dureté des peaux dont la veine artérieuse et la grande artère sont composées montre assez que le sang bat contre elles avec plus de force que contre les veines; et pourquoi la concavité gauche du cœur et la grande artère seraient-elles plus amples et plus larges que la concavité droite et la veine artérieuse, si ce n'était que le sang de l'artère veineuse n'ayant été que dans les poumons depuis qu'il a passé par le cœur, est plus subtil et se raréfie plus fort et plus aisément que celui qui vient immédiatement de la veine cave? et qu'est-ce que les médecins peuvent deviner en tâtant le pouls, s'ils ne savent que, selon que le sang change de nature, il peut être raréfié par la

chaleur du cœur plus ou moins fort, et plus ou moins vite qu'auparavant? et si on examine comment cette chaleur se communique aux autres membres, ne faut-il pas avouer que c'est par le moyen du sang qui, passant par le cœur, s'y réchauffe et se répand de là par tout le corps; d'où vient que si on ôte le sang de quelque partie, on en ôte par le même moyen la chaleur; et encore que le cœur fût aussi ardent qu'un fer embrasé, il ne suffirait pas pour réchauffer les pieds et les mains tant qu'il fait, s'il n'y envoyait continuellement de nouveau sang. Puis aussi on connaît de là que le vrai usage de la respiration est d'apporter assez d'air frais dans le poumon pour faire que le sang qui y vient de la concavité droite du cœur, où il a été raréfié et comme changé en vapeurs, s'y épaississe et convertisse en sang derechef, avant que de retomber dans la gauche, sans quoi il ne pourrait être propre à servir de nourriture au feu qui y est; ce qui se confirme parce qu'on voit que les animaux qui n'ont point de poumons n'ont aussi qu'une seule concavité dans le cœur, et que les enfants, qui n'en peuvent user pendant qu'ils sont enfermés au ventre de leurs mères, ont une ouverture par où il coule du sang de la veine cave en la concavité gauche du cœur, et un conduit par où il en vient de la veine artérieuse en la grande artère sans passer par le poumon. Puis la coction, comment se ferait-elle en l'estomac si le cœur n'y envoyait de la chaleur par les artères, et avec cela quelques-unes des plus coulantes parties du sang qui aident à dissoudre les viandes qu'on y a mises? et l'action qui convertit le suc de ces viandes en sang n'est-elle pas aisée à connaître si on considère qu'il se distille en passant et repassant par le cœur peut-être plus de cent ou deux cents fois en chaque jour? et qu'a-t-on besoin d'autre chose pour expliquer la nutrition et la production des diverses humeurs qui sont dans le corps, sinon de dire que la force dont le sang en se raréfiant passe du cœur vers les extrémités des artères, fait que quelques-unes de ses parties s'arrêtent entre celles des membres où elles se trouvent, et y prennent la place de quelques autres qu'elles en chassent, et que, selon la situation, ou la figure, ou la petitesse des pores qu'elles rencontrent, les unes se vont rendre en certains lieux plutôt que les autres, en même façon que chacun peut avoir vu divers cribles qui, étant diversement percés, servent à séparer divers

grains les uns des autres? Et enfin, ce qu'il y a de plus remarquable en tout ceci, c'est la génération des esprits animaux, qui sont comme un vent très subtil, ou plutôt comme une flamme très pure et très vive, qui, montant continuellement en grande abondance du cœur dans le cerveau, se va rendre de là par les nerfs dans les muscles et donne le mouvement à tous les membres, sans qu'il faille imaginer d'autre cause qui fasse que les parties du sang qui, étant les plus agitées et les plus pénétrantes, sont les plus propres à composer ces esprits, se vont rendre plutôt vers le cerveau que vers ailleurs, sinon que les artères qui les y portent sont celles qui viennent du cœur le plus en ligne droite de toutes, et que, selon les règles des mécaniques, qui sont les mêmes que celles de la nature, lorsque plusieurs choses tendent ensemble à se mouvoir vers un même côté où il n'y a pas assez de place pour toutes, ainsi que les parties du sang sortant de la concavité gauche du cœur tendent vers le cerveau, les plus faibles et moins agitées en doivent être détournées par les plus fortes qui, par ce moyen, s'y vont rendre seules.

J'avais expliqué assez particulièrement toutes ces choses dans le traité que j'avais eu ci-devant dessein de publier. Et ensuite j'y avais montré quelle doit être la fabrique des nerfs et des muscles du corps humain pour faire que les esprits animaux étant dedans aient la force de mouvoir ses membres, ainsi qu'on voit que les têtes, un peu après avoir été coupées, se remuent encore et mordent la terre, nonobstant qu'elles ne soient plus animées; quels changements se doivent faire dans le cerveau pour causer la veille, et le sommeil, et les songes; comment la lumière, les sons, les odeurs, les goûts, la chaleur, et toutes les autres qualités des objets extérieurs y peuvent imprimer diverses idées par l'entremise des sens; comment la faim, la soif, et les autres passions intérieures y peuvent aussi envoyer les leurs; ce qui doit y être pris pour le sens commun où ces idées sont reçues; pour la mémoire qui les conserve; et pour la fantaisie qui les peut diversement changer et en composer de nouvelles, et, par même moyen, distribuant les esprits animaux dans les muscles, faire mouvoir les membres de ce corps en autant de diverses façons, et autant à propos

des objets qui se présentent à ses sens et des passions intérieures qui sont en lui, que les nôtres se puissent mouvoir sans que la volonté les conduise: ce qui ne semblera nullement étrange à ceux qui, sachant combien de divers *automates*, ou machines mouvantes, l'industrie des hommes peut faire, sans y employer que fort peu de pièces, à comparaison de la grande multitude des os, des muscles, des nerfs, des artères, des veines, et de toutes les autres parties qui sont dans le corps de chaque animal, considéreront ce corps comme une machine qui, ayant été faite des mains de Dieu, est incomparablement mieux ordonnée et a en soi des mouvements plus admirables qu'aucune de celles qui peuvent être inventées par les hommes. Et je m'étais ici particulièrement arrêté à faire voir que, s'il y avait de telles machines qui eussent les organes et la figure extérieurs d'un singe ou de quelque autre animal sans raison, nous n'aurions aucun moyen pour reconnaître qu'elles ne seraient pas en tout de même nature que ces animaux; au lieu que, s'il y en avait qui eussent la ressemblance de nos corps et imitassent autant nos actions que moralement il serait possible, nous aurions toujours deux moyens très certains pour reconnaître qu'elles ne seraient point pour cela des vrais hommes: dont le premier est que jamais elles ne pourraient user de paroles ni d'autres signes en les composant, comme nous faisons pour déclarer aux autres nos pensées: car on peut bien concevoir qu'une machine soit tellement faite qu'elle profère des paroles, et même qu'elle en profère quelques-unes à propos des actions corporelles qui causeront quelques changements en ses organes, comme si on la touche en quelque endroit, qu'elle demande ce qu'on veut lui dire; si en un autre, qu'elle crie qu'on lui fait mal, et choses semblables; mais non pas qu'elle les arrange diversement pour répondre au sens de tout ce qui se dira en sa présence, ainsi que les hommes les plus hébétés peuvent faire; et le second est que, bien qu'elles fissent plusieurs choses aussi bien ou peut-être mieux qu'aucun de nous, elles manqueraient infailliblement en quelques autres, par lesquelles on découvrirait qu'elles n'agiraient pas par connaissance, mais seulement par la disposition de leurs organes, car, au lieu que la raison est un instrument universel qui peut servir en toutes sortes de

rencontres, ces organes ont besoin de quelque particulière disposition pour chaque action particulière; d'où vient qu'il est moralement impossible qu'il y en ait assez de divers en une machine pour la faire agir en toutes les occurrences de la vie de même façon que notre raison nous fait agir. Or, par ces deux mêmes moyens, on peut aussi connaître la différence qui est entre les hommes et les bêtes. Car c'est une chose bien remarquable qu'il n'y a point d'hommes si hébétés et si stupides, sans en excepter même les insensés, qu'ils ne soient capables d'arranger ensemble diverses paroles, et d'en composer un discours par lequel ils fassent entendre leurs pensées; et qu'au contraire il n'y a point d'autre animal, tant parfait et tant heureusement né qu'il puisse être, qui fasse le semblable. Ce qui n'arrive pas de ce qu'ils ont faute d'organes: car on voit que les pies et les perroquets peuvent proférer des paroles ainsi que nous, et toutefois ne peuvent parler ainsi que nous, c'est-à-dire en témoignant qu'ils pensent ce qu'ils disent; au lieu que les hommes qui, étant nés sourds et muets, sont privés des organes qui servent aux autres pour parler, autant ou plus que les bêtes, ont coutume d'inventer d'eux-mêmes quelques signes par lesquels ils se font entendre à ceux qui étant ordinairement avec eux ont loisir d'apprendre leur langue. Et ceci ne témoigne pas seulement que les bêtes ont moins de raison que les hommes, mais qu'elles n'en ont point du tout, car on voit qu'il n'en faut que fort peu pour savoir parler; et d'autant qu'on remarque de l'inégalité entre les animaux d'une même espèce aussi bien qu'entre les hommes, et que les uns sont plus aisés à dresser que les autres, il n'est pas croyable qu'un singe ou un perroquet qui serait des plus parfaits de son espèce n'égalât en cela un enfant des plus stupides, ou du moins un enfant qui aurait le cerveau troublé, si leur âme n'était d'une nature toute différente de la nôtre. Et on ne doit pas confondre les paroles avec les mouvements naturels qui témoignent les passions, et peuvent être imités par des machines aussi bien que par les animaux; ni penser, comme quelques anciens, que les bêtes parlent, bien que nous n'entendions pas leur langage. Car, s'il était vrai, puisqu'elles ont plusieurs organes qui se rapportent aux nôtres, elles pourraient aussi bien se faire entendre à nous qu'à leurs semblables. C'est aussi une chose fort remarquable que, bien

qu'il y ait plusieurs animaux qui témoignent plus d'industrie que nous en quelques-unes de leurs actions, on voit toutefois que les mêmes n'en témoignent point du tout en beaucoup d'autres: de façon que ce qu'ils font mieux que nous ne prouve pas qu'ils ont de l'esprit, car à ce compte ils en auraient plus qu'aucun de nous, et feraient mieux en toute autre chose; mais plutôt qu'ils n'en ont point, et que c'est la nature qui agit en eux selon la disposition de leurs organes: ainsi qu'on voit qu'un horologe, qui n'est composé que de roues et de ressorts, peut compter les heures et mesurer le temps plus justement que nous avec toute notre prudence.

J'avais décrit après cela l'âme raisonnable, et fait voir qu'elle ne peut aucunement être tirée de la puissance de la matière, ainsi que les autres choses dont j'avais parlé, mais qu'elle doit expressément être créée, et comment il ne suffit pas qu'elle soit logée dans le corps humain, ainsi qu'un pilote en son navire, sinon peut-être pour mouvoir ses membres; mais qu'il est besoin qu'elle soit jointe et unie plus étroitement avec lui, pour avoir outre cela des sentiments et des appétits semblables aux nôtres, et ainsi composer un vrai homme. Au reste, je me suis ici un peu étendu sur le sujet de l'âme à cause qu'il est des plus importants: car, après l'erreur de ceux qui nient Dieu, laquelle je pense avoir ci-dessus assez réfutée, il n'y en a point qui éloigne plutôt les esprits faibles du chemin de la vertu que d'imaginer que l'âme des bêtes soit de même nature que la nôtre, et que par conséquent nous n'avons rien à craindre ni à espérer après cette vie, non plus que les mouches et les fourmis; au lieu que lorsqu'on sait combien elles diffèrent, on comprend beaucoup mieux les raisons qui prouvent que la nôtre est d'une nature entièrement indépendante du corps, et par conséquent qu'elle n'est point sujette à mourir avec lui; puis, d'autant qu'on ne voit point d'autres causes qui la détruisent, on est porté naturellement à juger de là qu'elle est immortelle.

SIXIÈME PARTIE

QUELLES CHOSES SONT REQUISES POUR ALLER PLUS AVANT EN LA RECHERCHE DE LA NATURE

Or, il y a maintenant trois ans que j'étais parvenu à la fin du traité qui contient toutes ces choses, et que je commençais à le revoir afin de le mettre entre les mains d'un imprimeur, lorsque j'appris que des personnes à qui je défère, et dont l'autorité ne peut guère moins sur mes actions que ma propre raison sur mes pensées, avaient désapprouvé une opinion de physique publiée un peu auparavant par quelque autre, de laquelle je ne veux pas dire que je fusse, mais bien que je n'y avais rien remarqué avant leur censure que je pusse imaginer être préjudiciable ni à la religion ni à l'État, ni, par conséquent, qui m'eût empêché de l'écrire si la raison me l'eût persuadé, et que cela me fit craindre qu'il ne s'en trouvât tout de même quelqu'une entre les miennes en laquelle je me fusse mépris, nonobstant le grand soin que j'ai toujours eu de n'en point recevoir de nouvelles en ma créance dont je n'eusse des démonstrations très certaines, et de n'en point écrire qui pussent tourner au désavantage de personne. Ce qui a été suffisant pour m'obliger à changer la résolution que j'avais eue de les publier; car, encore que les raisons pour lesquelles je l'avais prise auparavant fussent très fortes, mon inclination, qui m'a toujours fait haïr le métier de faire des livres, m'en fit incontinent trouver assez d'autres pour m'en excuser. Et ces raisons de part et d'autre sont telles, que non seulement j'ai ici quelque intérêt de les dire, mais peut-être aussi que le public en a de les savoir.

Je n'ai jamais fait beaucoup d'état des choses qui venaient de mon esprit; et pendant que je n'ai recueilli d'autres fruits de la méthode dont je me sers sinon que je me suis satisfait touchant quelques difficultés qui appartiennent aux sciences spéculatives, ou bien que j'ai tâché de régler mes mœurs par les raisons qu'elle m'enseignait, je n'ai point cru être obligé d'en rien écrire. Car, pour ce qui touche les mœurs, chacun abonde si fort en son sens, qu'il se pourrait trouver autant de réformateurs que de têtes, s'il était permis à d'autres qu'à ceux que Dieu a établis pour souverains sur

ses peuples, ou bien auxquels il a donné assez de grâce et de zèle pour être prophètes, d'entreprendre d'y rien changer; et bien que mes spéculations me plussent fort, j'ai cru que les autres en avaient aussi qui leur plaisaient peut-être davantage. Mais sitôt que j'ai eu acquis quelques notions générales touchant la physique, et que, commençant à les éprouver en diverses difficultés particulières, j'ai remarqué jusques où elles peuvent conduire et combien elles diffèrent des principes dont on s'est servi jusqu'à présent, j'ai cru que je ne pouvais les tenir cachées sans pécher grandement contre la loi qui nous oblige à procurer autant qu'il est en nous le bien général de tous les hommes: car elles m'ont fait voir qu'il est possible de parvenir à des connaissances qui soient fort utiles à la vie; et qu'au lieu de cette philosophie spéculative qu'on enseigne dans les écoles, on en peut trouver une pratique, par laquelle, connaissant la force et les actions du feu, de l'eau, de l'air, des astres, des cieux et de tous les autres corps qui nous environnent, aussi distinctement que nous connaissons les divers métiers de nos artisans, nous les pourrions employer en même façon à tous les usages auxquels ils sont propres, et ainsi nous rendre comme maîtres et possesseurs de la nature. Ce qui n'est pas seulement à désirer pour l'invention d'une infinité d'artifices qui feraient qu'on jouirait sans aucune peine des fruits de la terre et de toutes les commodités qui s'y trouvent, mais principalement aussi pour la conservation de la santé, laquelle est sans doute le premier bien et le fondement de tous les autres biens de cette vie; car même l'esprit dépend si fort du tempérament et de la disposition des organes du corps, que, s'il est possible de trouver quelque moyen qui rende communément les hommes plus sages et plus habiles qu'ils n'ont été jusqu'ici, je crois que c'est dans la médecine qu'on doit le chercher. Il est vrai que celle qui est maintenant en usage contient peu de choses dont l'utilité soit si remarquable; mais, sans que j'aie aucun dessein de la mépriser, je m'assure qu'il n'y a personne, même de ceux qui en font profession, qui n'avoue que tout ce qu'on y sait n'est presque rien à comparaison de ce qui reste à y savoir; et qu'on se pourrait exempter d'une infinité de maladies tant du corps que de l'esprit, et même aussi peut-être de l'affaiblissement de la vieillesse, si on avait assez de connaissance de

leurs causes et de tous les remèdes dont la nature nous a pourvus. Or, ayant dessein d'employer toute ma vie à la recherche d'une science si nécessaire, et ayant rencontré un chemin qui me semble tel qu'on doit infailliblement la trouver en le suivant, si ce n'est qu'on en soit empêché ou par la brièveté de la vie ou par le défaut des expériences, je jugeais qu'il n'y avait point de meilleur remède contre ces deux empêchements que de communiquer fidèlement au public tout le peu que j'aurais trouvé, et de convier les bons esprits à tâcher de passer plus outre, en contribuant, chacun selon son inclination et son pouvoir, aux expériences qu'il faudrait faire, et communiquant aussi au public toutes les choses qu'ils apprendraient, afin que les derniers commençant où les précédents auraient achevé, et ainsi joignant les vies et les travaux de plusieurs, nous allassions tous ensemble beaucoup plus loin que chacun en particulier ne saurait faire.

Même je remarquais, touchant les expériences, qu'elles sont d'autant plus nécessaires qu'on est plus avancé en connaissance: car pour le commencement, il vaut mieux ne se servir que de celles qui se présentent d'elles-mêmes à nos sens, et que nous ne saurions ignorer, pourvu que nous y fassions tant soit peu de réflexion, que d'en chercher de plus rares et étudiées; dont la raison est que ces plus rares trompent souvent, lorsqu'on ne sait pas encore les causes les plus communes et que les circonstances dont elles dépendent sont quasi toujours si particulières et si petites, qu'il est très malaisé de les remarquer. Mais l'ordre que j'ai tenu en ceci a été tel: premièrement j'ai tâché de trouver en général les principes ou premières causes de tout ce qui est ou qui peut être dans le monde, sans rien considérer pour cet effet que Dieu seul qui l'a créé, ni les tirer d'ailleurs que de certaines semences de vérités qui sont naturellement en nos âmes. Après cela, j'ai examiné quels étaient les premiers et les plus ordinaires effets qu'on pouvait déduire de ces causes; et il me semble que par là j'ai trouvé des cieux, des astres, une terre, et même sur la terre de l'eau, de l'air, du feu, des minéraux et quelques autres telles choses qui sont les plus communes de toutes et les plus simples, et par conséquent les plus aisées

à connaître. Puis, lorsque j'ai voulu descendre à celles qui étaient plus particulières, il s'en est tant présenté à moi de diverses, que je n'ai pas cru qu'il fût possible à l'esprit humain de distinguer les formes ou espèces de corps qui sont sur la terre d'une infinité d'autres qui pourraient y être si c'eût été le vouloir de Dieu de les y mettre, ni par conséquent de les rapporter à notre usage si ce n'est qu'on vienne au-devant des causes par les effets, et qu'on se serve de plusieurs expériences particulières. En suite de quoi, repassant mon esprit sur tous les objets qui s'étaient jamais présentés à mes sens, j'ose bien dire que je n'y ai remarqué aucune chose que je ne pusse assez commodément expliquer par les principes que j'avais trouvés. Mais il faut aussi que j'avoue que la puissance de la nature est si ample et si vaste, et que ces principes sont si simples et si généraux, que je ne remarque quasi plus aucun effet particulier que d'abord je ne connaisse qu'il peut en être déduit en plusieurs diverses façons, et que ma plus grande difficulté est d'ordinaire de trouver en laquelle de ces façons il en dépend; car à cela je ne sais point d'autre expédient que de chercher derechef quelques expériences qui soient telles que leur événement ne soit pas le même si c'est en l'une de ces façons qu'on doit l'expliquer que si c'est en l'autre. Au reste, j'en suis maintenant là, que je vois, ce me semble, assez bien de quel biais on se doit prendre à faire la plupart de celles qui peuvent servir à cet effet: mais je vois aussi qu'elles sont telles, et en si grand nombre, que ni mes mains ni mon revenu, bien que j'en eusse mille fois plus que je n'en ai, ne sauraient suffire pour toutes; en sorte que, selon que j'aurai désormais la commodité d'en faire plus ou moins, j'avancerai aussi plus ou moins en la connaissance de la nature: ce que je me promettais de faire connaître par le traité que j'avais écrit, et d'y montrer si clairement l'utilité que le public en peut recevoir, que j'obligerais tous ceux qui désirent en général le bien des hommes, c'est-à-dire tous ceux qui sont en effet vertueux, et non point par faux semblant ni seulement par opinion, tant à me communiquer celles qu'ils ont déjà faites qu'à m'aider en la recherche de celles qui restent à faire.

Mais j'ai eu depuis ce temps-là d'autres raisons qui m'ont fait changer d'opinion, et penser que je devais véritablement continuer d'écrire toutes les choses que je jugerais de quelque importance à mesure que j'en découvrirais la vérité, et y apporter le même soin que si je les voulais faire imprimer, tant afin d'avoir d'autant plus d'occasion de les bien examiner, comme sans doute on regarde toujours de plus près à ce qu'on croit devoir être vu par plusieurs qu'à ce qu'on ne fait que pour soi-même (et souvent les choses qui m'ont semblé vraies lorsque j'ai commencé à les concevoir, m'ont paru fausses lorsque je les ai voulu mettre sur le papier), qu'afin de ne perdre aucune occasion de profiter au public, si j'en suis capable, et que si mes écrits valent quelque chose, ceux qui les auront après ma mort en puissent user ainsi qu'il sera le plus à propos; mais que je ne devais aucunement consentir qu'ils fussent publiés pendant ma vie, afin que ni les oppositions et controverses auxquelles ils seraient peut-être sujets, ni même la réputation telle quelle qu'ils me pourraient acquérir, ne me donnassent aucune occasion de perdre le temps que j'ai dessein d'employer à m'instruire. Car, bien qu'il soit vrai que chaque homme est obligé de procurer autant qu'il est en lui le bien des autres, et que c'est proprement ne valoir rien que de n'être utile à personne, toutefois il est vrai aussi que nos soins se doivent étendre plus loin que le temps présent, et qu'il est bon d'omettre les choses qui apporteraient peut-être quelque profit à ceux qui vivent, lorsque c'est à dessein d'en faire d'autres qui en apportent davantage à nos neveux. Comme en effet je veux bien qu'on sache que le peu que j'ai appris jusqu'ici n'est presque rien à comparaison de ce que j'ignore et que je ne désespère pas de pouvoir apprendre: car c'est quasi le même de ceux qui découvrent peu à peu la vérité dans les sciences, que de ceux qui, commençant à devenir riches, ont moins de peine à faire de grandes acquisitions, qu'ils n'ont eu auparavant étant plus pauvres, à en faire de beaucoup moindres. Ou bien on peut les comparer aux chefs d'armée, dont les forces ont coutume de croître à proportion de leurs victoires, et qui ont besoin de plus de conduite pour se maintenir après la perte d'une bataille qu'ils n'ont, après l'avoir gagnée, à prendre des villes et des provinces. Car c'est véritablement donner des batailles que de

tâcher à vaincre toutes les difficultés et les erreurs qui nous empêchent de parvenir à la connaissance de la vérité, et c'est en perdre une que de recevoir quelque fausse opinion touchant une matière un peu générale et importante; il faut après beaucoup plus d'adresse pour se remettre au même état qu'on était auparavant, qu'il ne faut à faire de grands progrès lorsqu'on a déjà des principes qui sont assurés. Pour moi, si j'ai ci-devant trouvé quelques vérités dans les sciences (et j'espère que les choses qui sont contenues en ce volume feront juger que j'en ai trouvé quelques-unes), je puis dire que ce ne sont que des suites et des dépendances de cinq ou six principales difficultés que j'ai surmontées, et que je compte pour autant de batailles où j'ai eu l'heur de mon côté. Même je ne craindrai pas de dire que je pense n'avoir plus besoin d'en gagner que deux ou trois autres semblables pour venir entièrement à bout de mes desseins; et que mon âge n'est point si avancé que, selon le cours ordinaire de la nature, je ne puisse encore avoir assez de loisir pour cet effet. Mais je crois être d'autant plus obligé à ménager le temps qui me reste que j'ai plus d'espérance de le pouvoir bien employer; et j'aurais sans doute plusieurs occasions de le perdre, si je publiais les fondements de ma physique: car, encore qu'ils soient presque tous si évidents qu'il ne faut que les entendre pour les croire, et qu'il n'y en ait aucun dont je ne pense pouvoir donner des démonstrations, toutefois, à cause qu'il est impossible qu'ils soient accordants avec toutes les diverses opinions des autres hommes, je prévois que je serais souvent diverti par les oppositions qu'ils feraient naître.

On peut dire que ces oppositions seraient utiles, tant afin de me faire connaître mes fautes qu'afin que, si j'avais quelque chose de bon, les autres en eussent par ce moyen plus d'intelligence, et, comme plusieurs peuvent plus voir qu'un homme seul, que commençant dès maintenant à s'en servir, ils m'aidassent aussi de leurs inventions. Mais encore que je me reconnaisse extrêmement sujet à faillir, et que je ne me fie quasi jamais aux premières pensées qui me viennent, toutefois l'expérience que j'ai des objections qu'on me peut faire m'empêche d'en espérer aucun profit: car j'ai déjà souvent éprouvé les jugements tant de ceux que j'ai tenus pour mes

amis que de quelques autres à qui je pensais être indifférent, et même aussi de quelques-uns dont je savais que la malignité et l'envie tâcheraient assez à découvrir ce que l'affection cacherait à mes amis; mais il est rarement arrivé qu'on m'ait objecté quelque chose que je n'eusse point du tout prévue, si ce n'est qu'elle fût fort éloignée de mon sujet; en sorte que je n'ai quasi jamais rencontré aucun censeur de mes opinions qui ne me semblât ou moins rigoureux ou moins équitable que moi-même. Et je n'ai jamais remarqué non plus que par le moyen des disputes qui se pratiquent dans les écoles on ait découvert aucune vérité qu'on ignorât auparavant; car pendant que chacun tâche de vaincre, on s'exerce bien plus à faire valoir la vraisemblance qu'à peser les raisons de part et d'autre; et ceux qui ont été longtemps bons avocats ne sont pas pour cela par après meilleurs juges.

Pour l'utilité que les autres recevraient de la communication de mes pensées, elle ne pourrait aussi être fort grande; d'autant que je ne les ai point encore conduites si loin qu'il ne soit besoin d'y ajouter beaucoup de choses avant que de les appliquer à l'usage. Et je pense pouvoir dire sans vanité que s'il y a quelqu'un qui en soit capable, ce doit être plutôt moi qu'aucun autre: non pas qu'il ne puisse y avoir au monde plusieurs esprits incomparablement meilleurs que le mien, mais pour ce qu'on ne saurait si bien concevoir une chose et la rendre sienne, lorsqu'on l'apprend de quelque autre, que lorsqu'on l'invente soi-même. Ce qui est si véritable en cette matière, que bien que j'aie souvent expliqué quelques-unes de mes opinions à des personnes de très bon esprit, et qui, pendant que je leur parlais, semblaient les entendre fort distinctement, toutefois lorsqu'ils les ont redites, j'ai remarqué qu'ils les ont changées presque toujours en telle sorte que je ne les pouvais plus avouer pour miennes. À l'occasion de quoi je suis bien aise de prier ici nos neveux de ne croire jamais que les choses qu'on leur dira viennent de moi lorsque je ne les aurai point moi-même divulguées; et je ne m'étonne aucunement des extravagances qu'on attribue à tous ces anciens philosophes dont nous n'avons point les écrits, ni ne juge pas pour cela que leurs pensées aient été fort déraisonnables, vu qu'ils

étaient des meilleurs esprits de leurs temps, mais seulement qu'on nous les a mal rapportées. Comme on voit aussi que presque jamais il n'est arrivé qu'aucun de leurs sectateurs les ait surpassés; et je m'assure que les plus passionnés de ceux qui suivent maintenant Aristote se croiraient heureux s'ils avaient autant de connaissance de la nature qu'il en a eu, encore même que ce fût à condition qu'ils n'en auraient jamais davantage. Ils sont comme le lierre, qui ne tend point à monter plus haut que les arbres qui le soutiennent, et même souvent qui redescend après qu'il est parvenu jusques à leur faîte; car il me semble aussi que ceux-là redescendent, c'est-à-dire se rendent en quelque façon moins savants que s'ils s'abstenaient d'étudier, lesquels, non contents de savoir ce qui est intelligiblement expliqué dans leur auteur, veulent outre cela y trouver la solution de plusieurs difficultés dont il ne dit rien, et auxquelles il n'a peut-être jamais pensé. Toutefois leur façon de philosopher est fort commode pour ceux qui n'ont que des esprits fort médiocres, car l'obscurité des distinctions et des principes dont ils se servent est cause qu'ils peuvent parler de toutes choses aussi hardiment que s'ils les savaient, et soutenir tout ce qu'ils en disent contre les plus subtils et les plus habiles, sans qu'on ait moyen de les convaincre: en quoi ils me semblent pareils à un aveugle qui, pour se battre sans désavantage contre un qui voit, l'aurait fait venir dans le fond de quelque cave fort obscure; et je puis dire que ceux-ci ont intérêt que je m'abstienne de publier les principes de la philosophie dont je me sers; car, étant très simples et très évidents, comme ils sont, je ferais quasi le même en les publiant que si j'ouvrais quelques fenêtres et faisais entrer du jour dans cette cave où ils sont descendus pour se battre. Mais même les meilleurs esprits n'ont pas occasion de souhaiter de les connaître: car, s'ils veulent savoir parler de toutes choses et acquérir la réputation d'être doctes, ils y parviendront plus aisément en se contentant de la vraisemblance, qui peut être trouvée sans grande peine en toutes sortes de matières qu'en cherchant la vérité qui ne se découvre que peu à peu en quelques-unes, et qui, lorsqu'il est question de parler des autres, oblige à confesser franchement qu'on les ignore. Que s'ils préfèrent la connaissance de quelque peu de vérité à la vanité de paraître n'ignorer rien, comme sans

doute elle est bien préférable, et qu'ils veuillent suivre un dessein semblable au mien, ils n'ont pas besoin pour cela que je leur dise rien davantage que ce que j'ai déjà dit en ce discours; car s'ils sont capables de passer plus outre que je n'ai fait, ils le seront aussi, à plus forte raison, de trouver d'eux-mêmes tout ce que je pense avoir trouvé; d'autant que, n'ayant jamais rien examiné que par ordre, il est certain que ce qui me reste encore à découvrir est de soi plus difficile et plus caché que ce que j'ai pu ci-devant rencontrer; et ils auraient bien moins de plaisir à l'apprendre de moi que d'eux-mêmes: outre que l'habitude qu'ils acquerront, en cherchant premièrement des choses faciles, et passant peu à peu par degrés à d'autres plus difficiles, leur servira plus que toutes mes instructions ne sauraient faire. Comme pour moi je me persuade que si on m'eût enseigné dès ma jeunesse toutes les vérités dont j'ai cherché depuis les démonstrations, et que je n'eusse eu aucune peine à les apprendre, je n'en aurais peut-être jamais su aucunes autres, et du moins que jamais je n'aurais acquis l'habitude et la facilité que je pense avoir d'en trouver toujours de nouvelles à mesure que je m'applique à les chercher. Et en un mot, s'il y a au monde quelque ouvrage qui ne puisse être si bien achevé par aucun autre que par le même qui l'a commencé, c'est celui auquel je travaille.

Il est vrai que, pour ce qui est des expériences qui peuvent y servir, un homme seul ne saurait suffire à les faire toutes; mais il n'y saurait aussi employer utilement d'autres mains que les siennes, sinon celles des artisans, ou telles gens qu'il pourrait payer, et à qui l'espérance du gain, qui est un moyen très efficace, ferait faire exactement toutes les choses qu'il leur prescrirait. Car, pour les volontaires qui, par curiosité ou désir d'apprendre, s'offriraient peut-être de lui aider, outre qu'ils ont pour l'ordinaire plus de promesse que d'effet, et qu'ils ne font que de belles propositions dont aucune jamais ne réussit, ils voudraient infailliblement être payés par l'explication de quelques difficultés, ou du moins par des compliments et des entretiens inutiles, qui ne lui sauraient coûter si peu de son temps qu'il n'y perdît. Et pour les expériences que les autres ont déjà

faites, quand bien même ils les lui voudraient communiquer, ce que ceux qui les nomment des secrets ne feraient jamais, elles sont pour la plupart composées de tant de circonstances ou d'ingrédients superflus, qu'il lui serait très malaisé d'en déchiffrer la vérité; outre qu'il les trouverait presque toutes si mal expliquées, ou même si fausses, à cause que ceux qui les ont faites se sont efforcés de les faire paraître conformes à leurs principes, que, s'il y en avait quelques-unes qui lui servissent, elles ne pourraient derechef valoir le temps qu'il lui faudrait employer à les choisir. De façon que s'il y avait au monde quelqu'un qu'on sût assurément être capable de trouver les plus grandes choses et les plus utiles au public qui puissent être, et que pour cette cause les autres hommes s'efforçassent par tous moyens de l'aider à venir à bout de ses desseins, je ne vois pas qu'ils pussent autre chose pour lui, sinon fournir aux frais des expériences dont il aurait besoin, et du reste empêcher que son loisir ne lui fût ôté par l'importunité de personne. Mais outre que je ne présume pas tant de moi-même que de vouloir rien promettre d'extraordinaire, ni ne me repais point de pensées si vaines que de m'imaginer que le public se doive beaucoup intéresser en mes desseins, je n'ai pas aussi l'âme si basse que je voulusse accepter de qui que ce fût aucune faveur qu'on pût croire que je n'aurais pas méritée.

Toutes ces considérations jointes ensemble furent cause, il y a trois ans, que je ne voulus point divulguer le traité que j'avais entre les mains, et même que je fus en résolution de n'en faire voir aucun autre pendant ma vie qui fût si général, ni duquel on pût entendre les fondements de ma physique. Mais il y a eu depuis derechef deux autres raisons qui m'ont obligé à mettre ici quelques essais particuliers, et à rendre au public quelque compte de mes actions et de mes desseins. La première est que si j'y manquais, plusieurs, qui ont su l'intention que j'avais eue ci-devant de faire imprimer quelques écrits, pourraient s'imaginer que les causes pour lesquelles je m'en abstiens seraient plus à mon désavantage qu'elles ne sont; car bien que je n'aime pas la gloire par excès, ou même, si j'ose dire, que je la haïsse en tant que je la juge contraire au repos, lequel j'estime sur toutes choses, toutefois aussi je n'ai jamais tâché de cacher mes actions

commes des crimes, ni n'ai usé de beaucoup de précautions pour être inconnu, tant à cause que j'eusse cru me faire tort qu'à cause que cela m'aurait donné quelque espèce d'inquiétude qui eût derechef été contraire au parfait repos d'esprit que je cherche; et pour ce que, m'étant toujours ainsi tenu indifférent entre le soin d'être connu ou de ne pas l'être, je n'ai pu empêcher que je n'acquisse quelque sorte de réputation, j'ai pensé que je devais faire mon mieux pour m'exempter au moins de l'avoir mauvaise. L'autre raison qui m'a obligé à écrire ceci est que, voyant tous les jours de plus en plus le retardement que souffre le dessein que j'ai de m'instruire, à cause d'une infinité d'expériences dont j'ai besoin, et qu'il est impossible que je fasse sans l'aide d'autrui, bien que je ne me flatte pas tant que d'espérer que le public prenne grande part en mes intérêts, toutefois je ne veux pas aussi me défaillir tant à moi-même que de donner sujet à ceux qui me survivront de me reprocher quelque jour que j'eusse pu leur laisser plusieurs choses beaucoup meilleures que je n'aurai fait, si je n'eusse point trop négligé de leur faire entendre en quoi ils pouvaient contribuer à mes desseins.

Et j'ai pensé qu'il m'était aisé de choisir quelques matières qui, sans être sujettes à beaucoup de controverses, ni m'obliger à déclarer davantage de mes principes que je ne désire, ne lairraient pas de faire voir assez clairement ce que je puis ou ne puis pas dans les sciences. En quoi je ne saurais dire si j'ai réussi; et je ne veux point prévenir les jugements de personne en parlant moi-même de mes écrits; mais je serai bien aise qu'on les examine; et, afin qu'on en ait d'autant plus d'occasion, je supplie tous ceux qui auront quelques objections à y faire, de prendre la peine de les envoyer à mon libraire, par lequel en étant averti, je tâcherai d'y joindre ma réponse en même temps; et par ce moyen les lecteurs, voyant ensemble l'un et l'autre, jugeront d'autant plus aisément de la vérité; car je ne promets pas d'y faire jamais de longues réponses, mais seulement d'avouer mes fautes fort franchement, si je les connais; ou bien, si je ne les puis apercevoir, de dire simplement ce que je croirai être requis pour la défense

des choses que j'ai écrites, sans y ajouter l'explication d'aucune nouvelle matière, afin de ne me pas engager sans fin de l'une en l'autre.

Que si quelques-unes de celles dont j'ai parlé au commencement de la **Dioptrique** et des **Météores** choquent d'abord, à cause que je les nomme des suppositions, et que je ne semble pas avoir envie de les prouver, qu'on ait la patience de lire le tout avec attention, et j'espère qu'on s'en trouvera satisfait; car il me semble que les raisons s'y entre-suivent en telle sorte que, comme les dernières sont démontrées par les premières qui sont leurs causes, ces premières le sont réciproquement par les dernières qui sont leurs effets. Et on ne doit pas imaginer que je commette en ceci la faute que les logiciens nomment un cercle; car l'expérience rendant la plupart de ces effets très certains, les causes dont je les déduis ne servent pas tant à les prouver qu'à les expliquer; mais tout au contraire ce sont elles qui sont prouvées par eux. Et je ne les ai nommées des suppositions qu'afin qu'on sache que je pense les pouvoir déduire de ces premières vérités que j'ai ci-dessus expliquées, mais que j'ai voulu expressément ne le pas faire pour empêcher que certains esprits, qui s'imaginent qu'ils savent en un jour tout ce qu'un autre a pensé en vingt années, sitôt qu'il leur en a seulement dit deux ou trois mots, et qui sont d'autant plus sujets à faillir et moins capables de la vérité qu'ils sont pénétrants et plus vifs, ne puissent de là prendre occasion de bâtir quelque philosophie extravagante sur ce qu'ils croiront être mes principes, et qu'on m'en attribue la faute: car pour les opinions qui sont toutes miennes, je ne les excuse point comme nouvelles, d'autant que, si on considère bien les raisons, je m'assure qu'on les trouvera si simples et si conformes au sens commun, qu'elles sembleront moins extraordinaires et moins étranges qu'aucunes autres qu'on puisse avoir sur mêmes sujets; et je ne me vante point aussi d'être le premier inventeur d'aucunes, mais bien que je ne les ai jamais reçues ni pour ce qu'elles avaient été dites par d'autres, ni pour ce qu'elles ne l'avaient point été, mais seulement pour ce que la raison me les a persuadées.

Que si les artisans ne peuvent sitôt exécuter l'invention qui est expliquée en la **Dioptrique**, je ne crois pas qu'on puisse dire pour cela

qu'elle soit mauvaise; car, d'autant qu'il faut de l'adresse et de l'habitude pour faire et pour ajuster les machines que j'ai décrites, sans qu'il y manque aucune circonstance, je ne m'étonnerais pas moins s'ils rencontraient du premier coup, que si quelqu'un pouvait apprendre en un jour à jouer du luth excellemment, par cela seul qu'on lui aurait donné de la tablature qui serait bonne. Et si j'écris en français, qui est la langue de mon pays, plutôt qu'en latin, qui est celle de mes précepteurs, c'est à cause que j'espère que ceux qui ne se servent que de leur raison naturelle toute pure jugeront mieux de mes opinions que ceux qui ne croient qu'aux livres anciens; et pour ceux qui joignent le bon sens avec l'étude, lesquels seuls je souhaite pour mes juges, ils ne seront point, je m'assure, si partiaux pour le latin, qu'ils refusent d'entendre mes raisons pour ce que je les explique en langue vulgaire.

Au reste, je ne veux point parler ici en particulier des progrès que j'ai espérance de faire à l'avenir dans les sciences, ni m'engager envers le public d'aucune promesse que je ne sois pas assuré d'accomplir; mais je dirai seulement que j'ai résolu de n'employer le temps qui me reste à vivre à autre chose qu'à tâcher d'acquérir quelque connaissance de la nature, qui soit telle qu'on en puisse tirer des règles pour la médecine, plus assurées que celles qu'on a eues jusques à présent; et que mon inclination m'éloigne si fort de toute sorte d'autres desseins, principalement de ceux qui ne sauraient être utiles aux uns qu'en nuisant aux autres, que si quelques occasions me contraignaient de m'y employer, je ne crois point que je fusse capable d'y réussir. De quoi je fais ici une déclaration que je sais bien ne pouvoir servir à me rendre considérable dans le monde, mais aussi n'ai-je aucunement envie de l'être; et je me tiendrai toujours plus obligé à ceux par la faveur desquels je jouirai sans empêchement de mon loisir, que je ne serais à ceux qui m'offriraient les plus honorables emplois de la terre.

EXTRAITS ET LETTRES

L'ÊTRE

« LA CONSCIENCE ET L'ÊTRE »

RÈGLES POUR LA DIRECTION DE L'ESPRIT

Règle 1. ***Le but des études doit être de diriger l'esprit pour qu'il porte des jugements solides et vrais sur tout ce qui se présenté à lui***

Les hommes ont l'habitude, chaque fois qu'ils découvrent une ressemblance entre deux choses, de leur attribuer à l'une et à l'autre, même en ce qui les distingue, ce qu'ils ont reconnu vrai de l'une d'elles. Ainsi, faisant une comparaison fausse entre les sciences, qui résident tout entières dans la connaissance qu'a l'esprit, et les arts, qui requièrent un certain exercice et une certaine disposition du corps, et voyant, par ailleurs, que tous les arts ne sauraient être appris en même temps par le même homme, mais que celui qui n'en cultive qu'un seul devient plus facilement un excellent artiste, parce que les mêmes mains ne peuvent pas se faire à la culture des champs et au jeu de la cithare, ou à plusieurs travaux de ce genre tous différents, aussi aisément qu'à l'un d'eux, ils ont cru qu'il en est de même pour les sciences elles aussi, et, les distinguant les unes des autres selon la diversité de leurs objets, ils ont pensé qu'il faut les cultiver chacune à part, sans s'occuper de toutes les autres. En quoi certes ils se sont trompés. Car étant donné que toutes les sciences ne sont rien d'autre que la sagesse humaine, qui demeure toujours une et toujours la même, si différents que soient les objets auxquels elle s'applique, et qui ne reçoit pas plus de changement de ces objets que la lumière du soleil de la variété des choses qu'elle éclaire, il n'est pas besoin d'imposer de bornes à l'esprit : la connaissance d'une vérité ne nous empêche pas en effet d'en découvrir une

autre, comme l'exercice d'un art nous empêche d'en apprendre un autre, mais bien plutôt elle nous y aide. En vérité il me semble étonnant que presque tout le monde étudie avec le plus grand soin les mœurs des hommes, les propriétés des plantes, les mouvements des astres, les transformations des métaux et d'autres objets d'étude semblables, tandis que presque personne ne songe au bon sens ou à cette sagesse universelle, alors que cependant toutes les autres choses doivent être appréciées moins pour elles-mêmes que parce qu'elles y ont quelque rapport. Ce n'est donc pas sans raison que nous posons cette règle comme la première de toutes, car rien ne nous éloigne plus du drcit chemin pour la recherche de la vérité que d'orienter nos études, non vers cette fin générale, mais vers des buts particuliers. Je ne parle pas des buts mauvais et condamnables, comme la vaine gloire ou l'amour honteux du gain: il est évident que l'imposture et la ruse propre aux esprits vulgaires y conduisent par un chemin beaucoup plus court que ne pourrait le faire la connaissance solide de la vérité. Mais je veux parler des buts honnêtes et louables, car ils nous égarent souvent d'une façon plus détournée: ainsi, quand nous voulons cultiver les sciences utiles, soit pour les avantages qu'on en retire dans la vie, soit pour le plaisir qu'on trouve dans la contemplation du vrai, et qui en cette vie est presque le seul bonheur qui soit pur et que ne trouble aucune douleur. Ce sont là, en effet, des fruits légitimes que nous pouvons attendre de la pratique des sciences ; mais si nous y pensons au milieu de nos études, ils nous font souvent omettre bien des choses nécessaires pour l'acquisition d'autres connaissances, soit parce qu'au premier abord ces choses paraissent de peu d'utilité, soit parce qu'elles semblent de peu d'intérêt. Il faut donc bien se convaincre que toutes les sciences sont tellement liées ensemble, qu'il est plus facile de les apprendre toutes à la fois, que d'en isoler une des autres. Si quelqu'un veut chercher sérieusement la vérité, il ne doit donc pas choisir l'étude de quelque science particulière: car elles sont toutes unies entre elles et dépendent les unes des autres ; mais il ne doit songer qu'à accroître la lumière naturelle de sa raison, non pour résoudre telle ou telle difficulté d'école, mais pour qu'en chaque circonstance de la vie son entendement montre à sa volonté le parti

à prendre ; et bientôt il s'étonnera d'avoir fait de plus grands progrès que ceux qui s'appliquent à des études particulières, et d'être parvenu, non seulement à tout ce que les autres désirent, mais encore à de plus beaux résultats qu'ils ne peuvent espérer.

LETTRE À MERSENNE

Amsterdam, 27 mai 1630

1.Vous me demandez *in quo genere causæ Deus disposuit æternas veritates*[1]. Je vous réponds que c'est *in eodem genere causæ*[2] qu'il a créé toutes choses, c'est-à-dire *ut efficiens et totalis causæ*[3]. Car il est certain qu'il est aussi bien auteur de l'essence comme de l'existence des créatures: or cette essence n'est autre chose que ces vérités éternelles, lesquelles je ne conçois point émaner de Dieu, comme les rayons du soleil; mais je sais que Dieu est auteur de toutes choses, et que ces vérités sont quelque chose, et par conséquent qu'il en est auteur. Je dis que je le sais, et non pas que je le conçois ni que je le comprends; car on ne peut savoir que Dieu est infini et tout-puissant, encore que notre âme étant finie ne le puisse comprendre ni concevoir; de même que nous pouvons bien toucher avec les mains une montagne, mais non pas l'embrasser comme nous ferions un arbre, ou quelque autre chose que ce soit, qui n'excédât point la grandeur de nos bras: car comprendre c'est embrasser de la pensée; mais pour savoir une chose, il suffit de la toucher de la pensée. Vous demandez aussi qui a nécessité Dieu à créer ces vérités; et je dis qu'il a été aussi libre de faire qu'il ne fût pas vrai que toutes les lignes tirées du centre à la circonférence fussent égales, comme de ne pas créer le monde. Et il est certain que ces vérités ne sont pas plus nécessairement conjointes à son essence que les autres créatures. Vous demandez ce que Dieu a fait pour les produire. Je dis *que ex hoc ipso quod illas ab æterno esse voluerit et*

---

(1) Par quel genre de causalité Dieu a formé les vérités éternelles.

(2) Par le même genre de causalité.

(3) Comme cause efficiente et totale.

intellexerit, illas creavit[1] ou bien (si vous n'attribuez le mot de *creavit* qu'à l'existence des choses) *illas disposuit et fecit*[2]. Car c'est en Dieu une même chose de vouloir, d'entendre et de créer, sans que l'un précède l'autre, *ne quidem ratione*[3].

2. Pour la question *an Dei bonitati sit conveniens homines in æternum damnare*[4], cela est de théologie; c'est pourquoi absolument vous me permettrez, s'il vous plaît, de n'en rien dire; non pas que les raisons des libertins en ceci aient quelque force, car elles me semblent frivoles et ridicules; mais parce que je tiens que c'est faire tort aux vérités qui dépendent de la foi, et qui ne peuvent être prouvées par démonstration naturelle, que de les vouloir affermir par des raisons humaines, et probables seulement.

3. Pour ce qui touche la liberté de Dieu, je suis tout à fait de l'opinion que vous me mandez avoir été expliquée par le P. Gibbieu. Je n'avais point su qu'il eût fait imprimer quelque chose, mais je tâcherai de faire.

LETTRE AU PÈRE MESLAND

Leyde, 2 mai 1644 (?)

Pour le libre arbitre, je n'ai point vu ce que le R. P. Petau[5] en a écrit; mais de la façon que vous expliquez votre opinion sur ce sujet, il ne me semble pas que la mienne en soit fort éloignée. Car, premièrement, je vous supplie de remarquer, que je n'ai point dit que l'homme ne fût indifférent que là où il manque de connaissance; mais bien, qu'il est d'autant plus indifférent, qu'il connaît moins de raisons qui le poussent à choisir un parti plutôt que l'autre; ce qui ne peut, ce me semble, être nié de personne. Et je suis d'accord avec vous, en ce que vous dites qu'on peut suspendre son jugement; mais j'ai tâché d'expliquer le moyen par lequel on le peut

(1) Par le fait même qu'il les a de toute éternité voulues et comprises, il les a créées.
(2) Il les a formées et faites.
(3) Pas même dans l'ordre théorique.
(4) S'il convient à la bonté de Dieu de damner les hommes pour l'éternité.
(5) Auteur d'un traité en trois livres sur le libre arbitre.

suspendre. Car il est, ce me semble, certain que, *ex magna luce in intellectu sequitur magna propensio in voluntate*[1], en sorte que,voyant très clairement qu'une chose nous est propre, il est très mal aisé, et même, comme je crois, impossible, pendant qu'on demeure en cette pensée, d'arrêter le cours de notre désir. Mais, parce que la nature de l'âme est de n'être quasi qu'un moment attentive à une même chose, sitôt que notre attention se détourne des raisons qui nous font connaître que cette chose nous est propre, et que nous retenons seulement en notre mémoire qu'elle nous a paru désirable, nous pouvons représenter à notre esprit quelque autre raison qui nous en fasse douter, et ainsi suspendre notre jugement, et même aussi peut-être en former un contraire. Ainsi, puisque vous ne mettez pas la liberté dans l'indifférence précisément, mais dans une puissance réelle et positive de se déterminer, il n'y a de différence entre nos opinions que pour le nom; car j'avoue que cette puissance est en la volonté. Mais parce que je ne vois point qu'elle soit autre, quand elle est accompagnée de l'indifférence, laquelle vous avouez être une imperfection, que quand elle n'en est point accompagnée, et qu'il n'y a rien dans l'entendement que de la lumière, comme dans celui des bienheureux qui sont confirmés en grâce, je vous nomme généralement libre, tout ce qui est volontaire, et vous voulez restreindre ce nom à la puissance de se déterminer, qui est accompagnée de l'indifférence. Mais je ne désire rien tant, touchant les noms, que de suivre l'usage et l'exemple.

Pour les animaux sans raison, il est évident qu'ils ne sont pas libres, à cause qu'ils n'ont pas cette puissance positive de se déterminer; mais c'est en eux une pure négation, de n'être pas forcés ni contraints.

Rien ne m'a empêché de parler de la liberté que nous avons à suivre le bien ou le mal, sinon que j'ai voulu éviter, autant que j'ai pu, les controverses de la théologie, et me tenir dans les bornes de la philosophie naturelle. Mais je vous avoue qu'en tout ce où il y a occasion de pécher, il y a de l'indifférence; et je ne crois point que, pour mal faire, il soit besoin de

---

(1) D'une grande lumière dans l'entendement suit une grande inclination dans la volonté.

voir clairement que ce que nous faisons est mauvais; il suffit de le voir confusément, ou seulement de se souvenir qu'on a jugé autrefois que cela l'était, sans le voir en aucune façon, c'est-à-dire sans avoir attention aux raisons qui le prouvent; car, si nous le voyions clairement, il nous serait impossible de pécher, pendant le temps que nous le verrions en cette sorte; c'est pourquoi on dit que *omnis peccans est ignorans*(1). Et on ne laisse pas de mériter, bien que, voyant très clairement ce qu'il faut faire, on le fasse infailliblement, et sans aucune indifférence, comme a fait Jésus-Christ en cette vie. Car l'homme pouvant n'avoir pas toujours une parfaite attention aux choses qu'il doit faire, c'est une bonne action que de l'avoir, et de faire, par son moyen, que notre volonté suive si fort la lumière de notre entendement, qu'elle ne soit point du tout indifférente. Au reste, je n'ai point écrit que la Grâce empêchât entièrement l'indifférence; mais seulement qu'elle nous fait pencher davantage vers un côté que vers l'autre, et ainsi qu'elle la diminue, bien qu'elle ne diminue pas la liberté; d'où il suit, ce me semble, que cette liberté ne consiste point en l'indifférence.

Pour la difficulté de concevoir, comment il a été libre et indifférent à Dieu de faire qu'il ne fût pas vrai, que les trois angles d'un triangle fussent égaux à deux droits, ou généralement que les contradictoires ne peuvent être ensemble, on la peut aisément ôter, en considérant que la puissance de Dieu ne peut avoir aucunes bornes; puis aussi, en considérant que notre esprit est fini, et créé de telle nature qu'il peut concevoir comme possibles les choses que Dieu a voulu être véritablement possibles, mais non pas de telle qu'il puisse aussi concevoir comme possibles celles que Dieu aurait pu rendre possibles, mais qu'il a toutefois voulu rendre impossibles. Car la première considération nous fait connaître que Dieu ne peut avoir été déterminé à faire qu'il fût vrai, que les contradictoires ne peuvent être ensemble, et que, par conséquent, il a pu faire le contraire; puis l'autre nous assure que, bien que cela soit vrai, nous ne devons point tâcher de le comprendre, parce que notre nature n'en est pas capable. Et encore que Dieu ait voulu que quelques vérités fussent nécessaires, ce n'est pas à dire

(1) Tout pécheur l'est par ignorance.

qu'il les ait nécessairement voulues; car c'est tout autre chose de vouloir qu'elles fussent nécessaires, et de le vouloir nécessairement, ou d'être nécessité à le vouloir. J'avoue bien qu'il y a des contradictions qui sont si évidentes, que nous ne les pouvons représenter à notre esprit, sans que nous les jugions entièrement impossibles, comme celle que vous proposez: *Que Dieu aurait pu faire que les créatures ne fussent point dépendantes de lui*. Mais nous ne nous les devons point représenter, pour connaître l'immensité de sa puissance, ni concevoir aucune préférence ou priorité entre son entendement et sa volonté; car l'idée que nous avons de Dieu nous apprend qu'il n'y a en lui qu'une seule action, toute simple et toute pure: ce que ces mots de St. Augustin expriment fort bien : *Quia vides ea, sunt*, etc. (1) , parce qu'en Dieu *videre* et *velle* (2) ne sont qu'une même chose.

LE SUJET

« JE PENSE, DONC JE SUIS »

MÉDITATIONS MÉTAPHYSIQUES

Méditation seconde: ***De la nature de l'esprit humain et qu'il est plus aisé à connaître que le corps***

La méditation que je fis hier m'a rempli l'esprit de tant de doutes qu'il n'est plus désormais en ma puissance de les oublier. Et cependant je ne vois pas de quelle façon je les pourrai résoudre ; et comme si tout à coup j'étais tombé dans une eau très profonde, je suis tellement surpris que je ne puis ni assurer mes pieds dans le fond, ni nager pour me soutenir au-dessus. Je m'efforcerai néanmoins, et suivrai derechef la même voie où j'étais entré hier, en m'éloignant de tout ce en quoi je pourrai imaginer le moindre doute, tout de même que si je connaissais que cela fût absolument faux ; et je continuerai toujours dans ce chemin jusqu'à ce que j'aie rencontré quelque chose de certain, ou du moins, si je ne puis autre chose,

(1) Puisque tu vois ces choses, elles sont (**Confessions**, XIII, 38).
(2) *Voir et vouloir.*

jusqu'à ce que j'aie appris certainement qu'il n'y a rien au monde de certain.

Archimède, pour tirer le globe terrestre de sa place et le transporter en un autre lieu, ne demandait rien qu'un point qui fût fixe et assuré. Ainsi j'aurai droit de concevoir de hautes espérances, si je suis assez heureux pour trouver seulement une chose qui soit certaine et indubitable.

Je suppose donc que toutes les choses que je vois sont fausses; je me persuade que rien n'a jamais été de tout ce que ma mémoire remplie de mensonges me représente; je pense n'avoir aucun sens; je crois que le corps, la figure, l'étendue, le mouvement et le lieu ne sont que des fictions de mon esprit. Qu'est-ce donc qui pourra être estimé véritable? Peut-être rien autre chose, sinon qu'il n'y a rien au monde de certain.

Mais que sais-je s'il n'y a point quelque autre chose différente de celles que je viens de juger incertaines, de laquelle on ne puisse avoir le moindre doute? N'y a-t-il point quelque Dieu ou quelque autre puissance qui me met en l'esprit ces pensées? Cela n'est pas nécessaire; car peut-être que je suis capable de les produire de moi-même. Moi donc à tout le moins ne suis-je point quelque chose? Mais j'ai déjà nié que j'eusse aucun sens ni aucun corps. J'hésite néanmoins, car que s'ensuit-il de là? Suis-je tellement dépendant du corps et des sens que je ne puisse être sans eux? Mais je me suis persuadé qu'il n'y avait rien du tout dans le monde, qu'il n'y avait aucun ciel, aucune terre, aucuns esprits ni aucuns corps; ne me suis-je donc pas aussi persuadé que je n'étais point? Non, certes; j'étais sans doute, si je me suis persuadé, ou seulement si j'ai pensé quelque chose. Mais il y a un je ne sais quel trompeur très puissant et très rusé, qui emploie toute son industrie à me tromper toujours. Il n'y a donc point de doute que je suis, s'il me trompe; et qu'il me trompe tant qu'il voudra, il ne saurait jamais faire que je ne sois rien tant que je penserai être quelque chose. De sorte qu'après y avoir bien pensé et avoir soigneusement examiné toutes choses, enfin il faut conclure, et tenir pour constant que cette proposition *Je suis, j'existe* est nécessairement vraie, toutes les fois que je la prononce ou que je la conçois en mon esprit.

Mais je ne connais pas encore assez clairement ce que je suis , moi qui suis certain que je suis; de sorte que désormais il faut que je prenne soigneusement garde de ne prendre pas imprudemment quelque autre chose pour moi, et ainsi de ne me point méprendre dans cette connaissance, que je soutiens être plus certaine et plus évidente que toutes celles que j'ai eues auparavant.

C'est pourquoi je considérerai derechef ce que je croyais être avant que j'entrasse dans ces dernières pensées; et de mes anciennes opinions je retrancherai tout ce qui peut être combattu par les raisons que j'ai tantôt alléguées, en sorte qu'il ne demeure précisément rien que ce qui est entièrement certain et indubitable. Qu'est-ce donc que j'ai cru être ci-devant? Sans difficulté, j'ai pensé que j'étais un homme. Mais qu'est-ce qu'un homme? Dirai-je que c'est un animal raisonnable? Non, certes; car il me faudrait par après rechercher ce que c'est qu'animal et ce que c'est que raisonnable, et ainsi d'une seule question nous tomberions insensiblement en une infinité d'autres plus difficiles et embarrassées, et je ne voudrais pas abuser du peu de temps et de loisir qui me reste, en l'employant à démêler de semblables subtilités. Mais je m'arrêterai plutôt à considérer ici les pensées qui naissent ci-devant d'elles-mêmes en mon esprit, et qui ne m'étaient inspirées que de ma seule nature, lorsque je m'appliquais à la considération de mon être. Je me considérais, premièrement, comme ayant un visage, des mains, des bras, et toute cette machine composée d'os et de chair, telle qu'elle paraît en un cadavre, laquelle je désignais par le nom de corps. Je considérais, outre cela, que je me nourrissais, que je marchais, que je sentais et que je pensais, et je rapportais toutes ces actions à l'âme; mais je ne m'arrêtais point à penser ce que c'était que cette âme, ou bien, si je m'y arrêtais, j'imaginais qu'elle était quelque chose extrêmement rare et subtile, comme un vent, une flamme ou un air très délié, qui était insinué et répandu dans mes plus grossières parties. Pour ce qui était du corps, je ne doutais nullement de sa nature; car je pensais la connaître fort distinctement, et, si je l'eusse voulu expliquer suivant les notions que j'en avais, je l'eusse décrite en cette sorte: par le corps, j'entends tout ce qui

peut être terminé par quelque figure; qui peut être compris en quelque lieu, et remplir un espace en telle sorte que tout autre corps en soit exclu; qui peut être senti, ou par l'attouchement, ou par la vue, ou par l'ouïe, ou par le goût, ou par l'odorat; qui peut être mû en plusieurs façons, non par lui-même, mais par quelque chose d'étranger duquel il soit touché et dont il reçoive l'impression. Car d'avoir en soi la puissance de se mouvoir, de sentir et de penser, je ne croyais aucunement que l'on dût attribuer ces avantages à la nature corporelle; au contraire, je m'étonnais plutôt de voir que de semblables facultés se rencontraient en certains corps.

Mais moi, qui suis-je, maintenant que je suppose qu'il y a quelqu'un qui est extrêmement puissant, et si je l'ose dire, malicieux et rusé, qui emploie toutes ses forces et toute son industrie à me tromper? Puis-je m'assurer d'avoir la moindre de toutes les choses que j'ai attribuées ci-dessus à la nature corporelle? Je m'arrête à y penser avec attention, je passe et repasse toutes ces choses en mon esprit, et je n'en rencontre aucune que je puisse dire être en moi; il n'est pas besoin que je m'arrête à les dénombrer. Passons donc aux attributs de l'âme, et voyons s'il y en a quelques-uns qui soient en moi. Les premiers sont de me nourrir et de marcher; mais s'il est vrai que je n'ai point de corps, il est vrai aussi que je ne puis marcher ni me nourrir. Un autre est de sentir; mais on ne peut aussi sentir sans le corps: outre que j'ai pensé sentir autrefois plusieurs choses pendant le sommeil, que j'ai reconnu à mon réveil n'avoir point en effet senties. Un autre est de penser, et je trouve ici que la pensée est un attribut qui m'appartient; elle seule ne peut être détachée de moi. *Je suis, j'existe*, cela est certain; mais combien de temps? À savoir autant de temps que je pense; car peut-être même qu'il se pourrait faire, si je cessais de penser, que je cesserais en même temps d'être ou d'exister. Je n'admets maintenant rien qui ne soit nécessairement vrai: je ne suis donc, précisément parlant, qu'une chose qui pense, c'est-à-dire un esprit, un entendement ou une raison, qui sont des termes dont la signification m'était auparavant inconnue. Or je suis une chose vraie et vraiment existante; mais quelle chose? Je l'ai dit: une chose qui pense. Et quoi davantage?

J'exciterai mon imagination pour voir si je ne suis point encore quelque chose de plus. Je ne suis point cet assemblage de membres que l'on appelle le corps humain; je ne suis point un air délié et pénétrant répandu dans tous ces membres; je ne suis point un vent, un souffle, une vapeur, ni rien de tout ce que je puis feindre et imaginer, puisque j'ai supposé que tout cela n'était rien, et que, sans changer cette supposition, je trouve que je ne laisse pas d'être certain que je suis quelque chose.

Mais aussi peut-il arriver que ces mêmes choses que je suppose n'être point, parce qu'elles me sont inconnues, ne sont point en effet différentes de moi, que je connais? Je n'en sais rien; je ne dispute pas maintenant de cela; je ne puis donner mon jugement que des choses qui me sont connues: j'ai reconnu que j'étais, et je cherche quel je suis, moi que j'ai reconnu être. Or il est très certain que cette notion et connaissance de moi-même, ainsi précisément prise, ne dépend point des choses dont l'existence ne m'est pas encore connue; ni par conséquent, et à plus forte raison, d'aucunes de celles qui sont feintes et inventées par l'imagination. Et même ces termes de feindre et d'imaginer m'avertissent de mon erreur; car je feindrais en effet, si j'imaginais être quelque chose, puisque imaginer n'est autre chose que contempler la figure ou l'image d'une chose corporelle. Or je sais déjà certainement que je suis, et que tout ensemble il se peut faire que toutes ces images-là, et généralement toutes les choses que l'on rapporte à la nature du corps, ne soient que des songes ou des chimères. En suite de quoi je vois clairement que j'aurais aussi peu de raison en disant: « J'exciterai mon imagination pour connaître plus distinctement qui je suis », que si je disais: « Je suis maintenant éveillé, et j'aperçois quelque chose de réel et de véritable; mais parce que je ne l'aperçois pas encore assez nettement, je m'endormirai tout exprès, afin que mes songes me représentent cela même avec plus de vérité et d'évidence ». Et ainsi, je reconnais certainement que rien de tout ce que je puis comprendre par le moyen de l'imagination, n'appartient à cette connaissance que j'ai de moi-même, et qu'il est besoin de rappeler et détourner son esprit de cette façon

de concevoir, afin qu'il puisse lui-même reconnaître bien distinctement sa nature.

Mais qu'est-ce donc que je suis? Une chose qui pense. Qu'est-ce qu'une chose qui pense? C'est-à-dire une chose qui doute, qui conçoit, qui affirme, qui nie, qui veut, qui ne veut pas, qui imagine aussi, et qui sent. Certes ce n'est pas peu si toutes ces choses appartiennent à ma nature. Mais pourquoi n'y appartiendraient-elles pas? Ne suis-je pas encore ce même qui doute presque de tout, qui néanmoins entends et conçois certaines choses, qui assure et affirme celles-là seules être véritables, qui nie toutes les choses, qui veux et désire d'en connaître davantage, qui ne veux pas être trompé, qui imagine beaucoup de choses, même quelquefois en dépit que j'en aie, et qui en sens aussi beaucoup, comme par l'entremise des organes du corps? Y a-t-il rien de tout cela qui ne soit aussi véritable qu'il est certain que je suis, et que j'existe, quand même je dormirais toujours, et que celui qui m'a donné l'être se servirait de toutes ses forces pour m'abuser? Y a-t-il aussi aucun de ces attributs qui puissent être distingué de ma pensée, ou qu'on puisse dire être séparé de moi-même? Car il est de soi si évident que c'est moi qui doute, qui entends et qui désire, qu'il n'est pas ici besoin de rien ajouter pour l'expliquer. Et j'ai aussi certainement la puissance d'imaginer; car, encore qu'il puisse arriver (comme j'ai supposé auparavant) que les choses que j'imagine ne soient pas vraies, néanmoins cette puissance d'imaginer ne laisse pas d'être réellement en moi, et fait partie de ma pensée. Enfin, je suis le même qui sens, c'est-à-dire qui reçois et connais les choses comme par les organes des sens, puisqu'en effet je vois la lumière, j'ois le bruit, je ressens la chaleur. Mais l'on me dira que ces apparences sont fausses et que je dors. Qu'il soit ainsi; toutefois, à tout le moins, il est très certain qu'il me semble que je vois, que j'ois, et que je m'échauffe; et c'est proprement ce qui en moi s'appelle sentir, et cela, pris ainsi précisément, n'est rien autre chose que penser. D'où je commence à connaître quel je suis, avec un peu plus de lumière et de distinction que ci-devant.

LETTRE À LA PRINCESSE ÉLISABETH

Egmond du Hoef, 28 juin 1643

Madame,

J'ai très grande obligation à Votre Altesse de ce que, après avoir éprouvé que je me suis mal expliqué en mes précédentes, touchant la question qu'il lui y a plu me proposer, elle daigne encore avoir la patience de m'entendre sur le même sujet, et me donner occasion de remarquer les choses que j'avais omises. Dont les principales me semblent être qu'après avoir distingué trois genres d'idées ou de notions primitives qui se connaissent chacune d'une façon particulière et non par la comparaison de l'une à l'autre, à savoir la notion que nous avons de l'âme, celle du corps, et celle de l'union qui est entre l'âme et le corps, je devais expliquer la différence qui est entre ces trois sortes de notions, et entre les opérations de l'âme par lesquelles nous les avons, et dire les moyens de nous rendre chacune d'elles familière et facile; puis ensuite, ayant dit pourquoi je m'étais servi de la comparaison de la pesanteur, faire voir que, bien qu'on veuille concevoir l'âme comme matérielle (ce qui est proprement concevoir son union avec le corps), on ne laisse pas de connaître, par après, qu'elle en est séparable. Ce qui est, comme je crois, toute la matière que Votre Altesse m'a ici prescrite.

Premièrement, donc, je remarque une grande différence entre ces trois sortes de notions, en ce que l'âme ne se conçoit que par l'entendement pur; le corps, c'est-à-dire l'extension, les figures et les mouvements, se peuvent aussi connaître par l'entendement seul, mais beaucoup mieux par l'entendement aidé de l'imagination; et enfin, les choses qui appartiennent à l'union de l'âme et du corps, ne se connaissent qu'obscurément par l'entendement seul, ni même par l'entendement aidé par l'imagination; mais elles se connaissent très clairement par les sens. D'où vient que ceux qui ne philosophent jamais, et qui ne se servent que de leurs sens, ne doutent point que l'âme ne meuve le corps, et que le corps n'agisse sur l'âme; mais ils considèrent l'un et l'autre comme une seule chose, c'est-à-dire, ils

conçoivent leur union; car concevoir l'union qui est entre deux choses, c'est les concevoir comme une seule. Et les pensées métaphysiques, qui exercent l'entendement pur, servent à nous rendre la notion de l'âme familière; et l'étude des mathématiques, qui exerce principalement l'imagination en la considération des figures et des mouvements, nous accoutume à former des notions du corps bien distinctes; et enfin, c'est en usant seulement de la vie et des conversations ordinaires, et en s'abstenant de méditer et d'étudier aux choses qui exercent l'imagination, qu'on apprend à concevoir l'union de l'âme et du corps.

J'ai quasi peur que Votre Altesse ne pense que je ne parle pas ici sérieusement; mais cela serait contraire au respect que je lui dois, et que je ne manquerai jamais de lui rendre. Et je puis dire, avec vérité, que la principale règle que j'ai toujours observée en mes études et celle que je crois m'avoir le plus servi pour acquérir quelque connaissance, a été que je n'ai jamais employé que fort peu d'heures, par jour, aux pensées qui occupent l'imagination, et fort peu d'heures, par an, à celles qui occupent l'entendement seul, et que j'ai donné tout le reste de mon temps au relâche des sens et au repos de l'esprit; même je compte, entre les exercices de l'imagination, toutes les conversations sérieuses, et tout ce à quoi il faut avoir de l'attention. C'est ce qui m'a fait retirer aux champs; car encore que, dans la ville la plus occupée du monde, je pourrais avoir autant d'heures à moi, que j'en emploie maintenant à l'étude, je ne pourrais pas toutefois les y employer si utilement, lorsque mon esprit serait lassé par l'attention que requiert le tracas de la vie. Ce que je prends la liberté d'écrire ici à Votre Altesse, pour lui témoigner que j'admire véritablement que, parmi les affaires et les soins qui ne manquent jamais aux personnes qui sont ensemble de grand esprit et de grande naissance, elle ait pu vaquer aux méditations qui sont requises pour bien connaître la distinction qui est entre l'âme et le corps.

Mais j'ai jugé que c'était ces méditations, plutôt que les pensées qui requièrent moins d'attention, qui lui ont fait trouver de l'obscurité en la notion que nous avons de leur union; ne me semblant pas que l'esprit

humain soit capable de concevoir bien distinctement, et en même temps, la distinction d'entre l'âme et le corps, et leur union; à cause qu'il faut, pour cela, les concevoir comme une seule chose, et ensemble les concevoir comme deux, ce qui se contrarie. Et pour ce sujet (supposant que Votre Altesse avait encore les raisons qui prouvent la distinction de l'âme et du corps fort présentes à son esprit, et ne voulant point la supplier de s'en défaire, pour se représenter la notion de l'union que chacun éprouve toujours en soi-même sans philosopher; à savoir qu'il est une seule personne, qui a ensemble un corps et une pensée, lesquels sont de telle nature que cette pensée peut mouvoir le corps, et sentir les accidents qui lui arrivent), je me suis servi ci-devant de la comparaison de la pesanteur et des autres qualités que nous imaginons communément être unies à quelques corps, ainsi que la pensée est unie au nôtre; et je ne me suis pas soucié que cette comparaison clochât en cela que ces qualités ne sont pas réelles, ainsi qu'on les imagine, à cause que j'ai cru que Votre Altesse était déjà entièrement persuadée que l'âme est une substance distincte du corps.

Mais, puisque Votre Altesse remarque qu'il est plus facile d'attribuer de la matière et de l'extension à l'âme, que de lui attribuer la capacité de mouvoir un corps et d'en être mue, sans avoir de matière, je la supplie de vouloir librement attribuer cette matière et cette extension à l'âme; car cela n'est autre chose que la concevoir unie au corps. Et après avoir bien conçu cela, et l'avoir éprouvé en soi-même, il lui sera aisé de considérer que la matière qu'elle aura attribuée à cette pensée, n'est pas la pensée même, et que l'extension de cette matière est d'autre nature que l'extension de cette pensée, en ce que la première est déterminée à certain lieu, duquel elle exclut toute autre extension de corps, ce que ne fait pas la deuxième. Et ainsi Votre Altesse ne laissera pas de revenir aisément à la connaissance de la distinction de l'âme et du corps, nonobstant qu'elle ait conçu leur union.

Enfin, comme je crois qu'il est très nécessaire d'avoir bien compris, une fois en sa vie, les principes de la métaphysique, à cause que ce sont

eux qui nous donnent la connaissance de Dieu et de notre âme. je crois aussi qu'il serait très nuisible d'occuper souvent son entendement à les méditer, à cause qu'il ne pourrait si bien vaquer aux fonctions de l'imagination et des sens; mais que le meilleur est de se contenter de retenir en sa mémoire et en sa créance les conclusions qu'on en a une fois tirées, puis employer le reste du temps qu'on a pour l'étude, aux pensées où l'entendement agit avec l'imagination et les sens.

L'extrême dévotion que j'ai au service de Votre Altesse me fait espérer que ma franchise ne lui sera pas désagréable, et elle m'aurait engagé ici en un plus long discours, où j'eusse tâché d'éclaircir à cette fois toutes les difficultés de la question proposée; mais une fâcheuse nouvelle que je viens d'apprendre d'Utrecht, où le magistrat me cite, pour vérifier ce que j'ai écrit d'un de leurs ministres, combien que ce soit un homme qui m'a calomnié très indignement, et que ce que j'ai écrit de lui, pour ma juste défense, ne soit que trop notoire à tout le monde, me contraint de finir ici, pour aller consulter les moyens de me tirer, le plus tôt que je pourrai, de ces chicaneries. Je suis,

Madame,

De V.A.

Le très humble et très obéissant serviteur,

Descartes

LA NATURE

« COMME MAÎTRE ET POSSESSEUR DE LA NATURE »

MÉDITATIONS MÉTAPHYSIQUES

Mais je ne me puis empêcher de croire que les choses corporelles, dont les images se forment par ma pensée, et qui tombent sous les sens, ne soient plus distinctement connues que cette je ne sais quelle partie de moi-même qui ne tombe point sous l'imagination; quoiqu'en effet ce soit une

chose bien étrange, que des choses que je trouve douteuses et éloignées, soient plus clairement et plus facilement connues de moi, que celles qui sont véritables et certaines, et qui appartiennent à ma propre nature. Mais je vois bien ce que c'est: mon esprit se plaît de s'égarer, et ne se peut encore contenir dans les justes bornes de la vérité. Relâchons-lui donc encore une fois la bride, afin que, venant ci-après à la retirer doucement et à propos, nous le puissions plus facilement régler et conduire.

Commençons par la considération des choses les plus communes, et que nous croyons comprendre le plus distinctement, à savoir les corps que nous touchons et que nous voyons. Je n'entends pas parler des corps en général, car ces notions générales sont d'ordinaire plus confuses, mais de quelqu'un en particulier. Prenons pour exemple ce morceau de cire qui vient d'être tiré de la ruche; il n'a pas encore perdu la douceur du miel qu'il contenait, il retient encore quelque chose de l'odeur des fleurs dont il a été recueilli; sa couleur, sa figure, sa grandeur, sont apparentes; il est dur, il est froid, on le touche, et si vous le frappez, il rendra quelque son. Enfin toutes les choses qui peuvent distinctement faire connaître un corps se rencontrent en celui-ci.

Mais voici que, cependant que je parle, on l'approche du feu; ce qui y restait de saveur s'exhale, l'odeur s'évanouit, sa couleur se change, sa figure se perd, sa grandeur augmente, il devient liquide, il s'échauffe, à peine le peut-on toucher, et quoiqu'on le frappe, il ne rendra plus aucun son. La même cire demeure-t-elle après ce changement? Il faut avouer qu'elle demeure et personne ne le peut nier. Qu'est-ce donc que l'on connaissait en ce morceau de cire avec tant de distinction? Certes ce ne peut être rien de tout ce que j'y ai remarqué par l'entremise des sens, puisque toutes les choses qui tombaient sous le goût, ou l'odorat, ou la vue, ou l'attouchement ou l'ouïe, se trouvent changées, et cependant la même cire demeure. Peut-être était-ce ce que je pense maintenant, à savoir que la cire n'était pas ni cette douceur de miel, ni cette agréable odeur de fleurs, ni cette blancheur, ni cette figure, ni ce son, mais seulement un corps qui un peu auparavant me paraissait sous ces formes, et qui maintenant se fait

remarquer sous d'autres. Mais qu'est-ce, précisément parlant, que j'imagine, lorsque je la conçois en cette sorte? Considérons-la attentivement, et éloignant toutes les choses qui n'appartiennent point à la cire, voyons ce qui reste. Certes il ne demeure rien que quelque chose d'étendu, de flexible et de muable. Or, qu'est-ce que cela: flexible et muable? N'est-ce pas que j'imagine que cette cire, étant ronde, est capable de devenir carrée, et de passer du carré en une figure triangulaire? Non certes, ce n'est pas cela, puisque je la conçois capable de recevoir une infinité de semblables changements et je ne saurais néanmoins parcourir cette infinité par mon imagination, et par conséquent cette conception que j'ai de la cire ne s'accomplit pas par la faculté d'imaginer.

Qu'est-ce maintenant que cette extension? N'est-elle pas aussi inconnue, puisque dans la cire qui se fond elle augmente, et se trouve encore plus grande quand elle est entièrement fondue, et beaucoup plus encore quand la chaleur augmente davantage? Et je ne concevrais pas clairement et selon la vérité ce que c'est que la cire, si je ne pensais qu'elle est capable de recevoir plus de variétés selon l'extension, que je n'en ai jamais imaginé. Il faut donc que je tombe d'accord, que je ne saurais pas même concevoir par l'imagination ce que c'est que cette cire, et qu'il n'y a que mon entendement seul qui le conçoive; je dis ce morceau de cire en particulier, car pour la cire en général il est encore plus évident. Or quelle est cette cire qui ne peut être conçue que par l'entendement ou l'esprit? Certes c'est la même que je vois, que je touche, que j'imagine, et la même que je connaissais dès le commencement. Mais ce qui est à remarquer, sa perception, ou bien l'action par laquelle on l'aperçoit n'est point une vision, ni un attouchement, ni une imagination, et ne l'a jamais été, quoiqu'il le semblât ainsi auparavant, mais seulement une inspection de l'esprit, laquelle peut être imparfaite et confuse, comme elle était auparavant, ou bien claire et distincte, comme elle est à présent, selon que mon attention se porte plus ou moins aux choses qui sont en elle, et dont elle est composée.

Cependant je ne me saurais trop étonner, quand je considère combien mon esprit a de faiblesse, et de pente qui le porte insensiblement dans l'erreur. Car encore que sans parler je considère tout cela en moi-même, les paroles toutefois m'arrêtent, et je suis presque trompé par les termes du langage ordinaire; car nous disons que nous voyons la même cire si on nous la présente, et non pas que nous jugeons que c'est la même, de ce qu'elle a même couleur et même figure; d'où je voudrais presque conclure, que l'on connaît la cire par la vision des yeux, et non par la seule inspection de l'esprit, si par hasard je ne regardais d'une fenêtre des hommes qui passent dans la rue, à la vue desquels je ne manque pas de dire que je vois des hommes, tout de même que je dis que je vois de la cire, et cependant que vois-je de cette fenêtre sinon des chapeaux et des manteaux, qui peuvent couvrir des spectres ou des hommes feints qui ne se remuent que par ressorts, mais je juge que ce sont de vrais hommes; et ainsi je comprends par la seule puissance de juger qui réside en mon esprit, ce que je croyais voir de mes yeux.

TRAITÉ DU MONDE

Des lois de la Nature de ce nouveau Monde

Mais je ne veux pas différer plus longtemps à vous dire par quel moyen la Nature seule pourra démêler la confusion du Chaos dont j'ai parlé et quelles sont les lois que Dieu lui a imposées.

Sachez donc, premièrement, que par la Nature je n'entends point ici quelque Déesse, ou quelque autre sorte de puissance imaginaire, mais que je me sers de ce mot pour signifier la Matière même en tant que je la considère avec toutes les qualités que je lui ai attribuées comprises toutes ensemble, et sous cette condition que Dieu continue de la conserver en la même façon qu'il l'a créée. Car de cela seul qu'il continue ainsi de la conserver, il suit de nécessité qu'il doit y avoir plusieurs changements en ses parties, lesquels ne pouvant, ce me semble, être proprement attribués à l'action de Dieu, parce qu'elle ne change point, je les attribue à la Nature; et

les règles suivant lesquelles se font ces changements, je les nomme les lois de la Nature.

Pour mieux entendre ceci, souvenez-vous qu'entre les qualités de la matière nous avons supposé que ses parties avaient eu divers mouvements dès le commencement qu'elles ont été créées, et outre cela qu'elles s'entretouchaient toutes de tous côtés, sans qu'il y eût aucun vide entre deux. D'où il suit, de nécessité, que dès lors, en commençant à se mouvoir, elles ont commencé aussi à changer et diversifier leurs mouvements par la rencontre l'une de l'autre: et ainsi que, si Dieu les conserve par après en la même façon qu'il les a créées, il ne les conserve pas au même état: c'est-à-dire que Dieu agissant toujours de même, et par conséquent produisant toujours le même effet en substance, il se trouve, comme par accident, plusieurs diversités en cet effet. Et il est facile à croire que Dieu qui, comme chacun doit savoir, est immuable, agit toujours de même façon. Mais, sans m'engager plus avant dans ces considérations métaphysiques, je mettrai ici deux ou trois des principales règles, suivant lesquelles il faut penser que Dieu fait agir la Nature de ce nouveau Monde et qui suffiront, comme je crois, pour vous faire connaître toutes les autres.

La première est: Que chaque partie de la matière, en particulier, continue toujours d'être en un même état, pendant que la rencontre des autres ne la contraint point de le changer. C'est-à-dire que: si elle a quelque grosseur, elle ne deviendra jamais plus petite, sinon que les autres la divisent; si elle est ronde ou carrée, elle ne changera jamais cette figure sans que les autres l'y contraignent; si elle est arrêtée en quelque lieu, elle n'en partira jamais que les autres ne l'en chassent; et si elle a une fois commencé à se mouvoir, elle continuera toujours avec une égale force jusques à ce que les autres l'arrêtent ou la retardent.

« INSTANT ET CONTINUITÉ »

MÉDITATIONS MÉTAPHYSIQUES

Et encore que je puisse supposer que peut-être j'ai toujours été comme je suis maintenant, je ne saurais pas pour cela éviter la force de ce raisonnement, et ne laisse pas de connaître qu'il est nécessaire que Dieu soit l'auteur de mon existence. Car tout le temps de ma vie peut être divisé en une infinité de parties, chacune desquelles ne dépend en aucune façon des autres; et ainsi, de ce qu'un peu auparavant j'ai été, il ne s'ensuit pas que je doive maintenant être, si ce n'est qu'en ce moment quelque cause me produise et me crée, pour ainsi dire derechef, c'est-à-dire me conserve.

En effet, c'est une chose bien claire et bien évidente à tous ceux qui considéreront avec attention la nature du temps, qu'une substance, pour être conservée dans tous les moments qu'elle dure, a besoin du même pouvoir et de la même action qui serait nécessaire pour la produire et la créer tout de nouveau, si elle n'était point encore. En sorte que la lumière naturelle nous fait voir clairement, que la conservation et la création ne diffèrent qu'au regard de notre façon de penser, et non point en effet. Il faut donc seulement ici que je m'interroge moi-même, pour savoir si je possède quelque pouvoir et quelque vertu qui soit capable de faire en sorte que moi, qui suis maintenant, sois encore à l'avenir; car, puisque je ne suis rien qu'une chose qui pense (ou du moins puisqu'il ne s'agit encore jusques ici précisément que de cette partie-là de moi-même), si une telle puissance résidait en moi, certes je devrais à tout le moins le penser et en avoir connaissance: mais je n'en ressens aucune dans moi, et par là je connais évidemment que je dépends de quelque être différent de moi.

LE LANGAGE

« *LA PAROLE NE CONVIENT QU'À L'HOMME.* »

LETTRE AU MARQUIS DE NEWCASTLE (du 23 novembre 1646)

Enfin il n'y a aucune de nos actions extérieures, qui puisse assurer ceux qui les examinent, que notre corps n'est pas seulement une machine qui se remue de soi-même, mais qu'il y a aussi en lui une âme qui a des pensées, excepté les paroles, ou autres signes faits à propos des sujets qui se présentent, sans se rapporter à aucune passion. Je dis les paroles ou autres signes, parce que les muets se servent de signes en même façon que nous de la voix; et que ces signes soient à propos, pour exclure le parler des perroquets, sans exclure celui des fous, qui ne laisse pas d'être à propos des sujets qui se présentent, bien qu'il ne suive pas la raison; et j'ajoute que ces paroles ou signes ne se doivent rapporter à aucune passion, pour exclure non seulement les cris de joie ou de tristesse, et semblables, mais aussi tout ce qui peut être enseigné par artifice aux animaux; car si on apprend à une pie à dire bonjour à sa maîtresse, lorsqu'elle la voit arriver, ce ne peut être qu'en faisant que la prolation de cette parole devienne le mouvement de quelqu'une de ses passions; à savoir, ce sera un mouvement de l'espérance qu'elle a de manger, si l'on a toujours accoutumé de lui donner quelque friandise, lorsqu'elle l'a dit; et ainsi toutes les choses qu'on fait faire aux chiens, aux chevaux et aux singes, ne sont que des mouvements de leur crainte, de leur espérance, ou de leur joie, en sorte qu'ils les peuvent faire sans aucune pensée. Or il est, ce me semble, fort remarquable que la parole, étant ainsi définie, ne convient qu'à l'homme seul. Car, bien que Montaigne et Charron aient dit qu'il y a plus de différence d'homme à homme, que d'homme à bête, il ne s'est toutefois jamais trouvé aucune bête si parfaite, qu'elle ait usé de quelque signe, pour faire entendre à d'autres animaux quelque chose qui n'eût point de rapport à ses passions; et il n'y a point d'homme si imparfait, qu'il n'en use; en sorte que ceux qui sont sourds et muets, inventent des signes particuliers, par lesquels ils expriment leurs pensées. Ce qui me

semble un très fort argument pour prouver que ce qui fait que les bêtes ne parlent point comme nous, est qu'elles n'ont aucune pensée, et non point que les organes leur manquent. Et on ne peut dire qu'elles parlent entre elles, mais que nous ne les entendons pas; car, comme les chiens et quelques autres animaux nous expriment leurs passions, ils nous exprimeraient aussi bien leurs pensées, s'ils en avaient.

Pour ce qui est de l'entendement ou de la pensée que Montaigne et quelques autres attribuent aux bêtes, je ne puis être de leur avis. Ce n'est pas que je m'arrête à ce qu'on dit, que les hommes ont un empire absolu sur tous les autres animaux; car j'avoue qu'il y en a de plus forts que nous, et crois qu'il y en peut aussi avoir qui aient des ruses naturelles, capables de tromper les hommes les plus fins. Mais je considère qu'ils ne nous imitent ou surpassent, qu'en celles de nos actions qui ne sont point conduites par notre pensée; car il arrive souvent que nous marchons et que nous mangeons, sans penser en aucune façon à ce que nous faisons; et c'est tellement sans user de notre raison que nous repoussons les choses qui nous nuisent, et parons les coups que l'on nous porte, qu'encore que nous voulussions expressément ne point mettre nos mains devant notre tête, lorsqu'il arrive que nous tombons, nous ne pourrions nous en empêcher. Je crois aussi que nous mangerions, comme les bêtes, sans l'avoir appris, si nous n'avions aucune pensée; et l'on dit que ceux qui marchent en dormant, passent quelquefois des rivières à nage, où ils se noieraient étant éveillés. Pour les mouvements de nos passions, bien qu'ils soient accompagnés en nous de pensée, à cause que nous avons la faculté de penser, il est néanmoins très évident qu'ils ne dépendent pas d'elle, parce qu'ils se font souvent malgré nous, et que, par conséquent, ils peuvent être dans les bêtes, et même plus violents qu'ils ne sont dans les hommes, sans qu'on puisse, pour cela, conclure qu'elles aient des pensées.

« UNE MORALE PAR PROVISION »

LES PASSIONS DE L'ÂME

Article 149. *De l'estime et du mépris*

Après avoir expliqué les six passions primitives, qui sont comme les genres dont toutes les autres sont des espèces, je remarquerai ici succinctement ce qu'il y a de particulier en chacune de ces autres, et je retiendrai le même ordre suivant lequel je les ai ci-dessus dénombrées. Les deux premières sont l'estime et le mépris; car, bien que ces noms ne signifient ordinairement que les opinions qu'on a sans passion de la valeur de chaque chose, toutefois, à cause que, de ces opinions, il naît souvent des passions auxquelles on n'a point donné de noms particuliers, il me semble que ceux-ci leur peuvent être attribués. Et l'estime, en tant qu'elle est une passion, est une inclination qu'a l'âme à se représenter la valeur de la chose estimée, laquelle inclination est causée par un mouvement particulier des esprits tellement conduits dans le cerveau qu'ils y fortifient les impressions qui servent à ce sujet. Comme, au contraire, la passion du mépris est une inclination qu'a l'âme à considérer la bassesse ou petitesse de ce qu'elle méprise, causée par le mouvement des esprits qui fortifient l'idée de cette petitesse.

Article 150. *Que ces deux passions ne sont que des espèces d'admiration*

Ainsi ces deux passions ne sont que des espèces d'admiration; car lorsque nous n'admirons point la grandeur ni la petitesse d'un objet, nous n'en faisons ni plus ni moins d'état que la raison nous dicte que nous en devons faire, de façon que nous l'estimons ou le méprisons alors sans passion. Et, bien que souvent l'estime soit excitée en nous par l'amour, et le mépris par la haine, cela n'est pas universel et ne vient que de ce qu'on est plus ou moins enclin à considérer la grandeur ou la petitesse d'un objet, à raison de ce qu'on a plus ou moins d'affection pour lui.

Article 151. ***Qu'on peut s'estimer ou mépriser soi-même***

Or, ces deux passions se peuvent généralement rapporter à toutes sortes d'objets; mais elles sont principalement remarquables quand nous les rapportons à nous-mêmes, c'est-à-dire quand c'est notre propre mérite que nous estimons ou méprisons. Et le mouvement des esprits qui les cause est alors si manifeste qu'il change même la mine, les gestes, la démarche et généralement toutes les actions de ceux qui conçoivent une meilleure ou une plus mauvaise opinion d'eux-mêmes qu'à l'ordinaire.

Article 152. ***Pour quelle cause on peut s'estimer***

Et parce que l'une des principales parties de la sagesse est de savoir en quelle façon et pour quelle cause chacun se doit estimer ou mépriser, je tâcherai ici d'en dire mon opinion. Je ne remarque en nous qu'une seule chose qui nous puisse donner juste raison de nous estimer, à savoir l'usage de notre libre arbitre, et l'empire que nous avons sur nos volontés. Car il n'y a que les seules actions qui dépendent de ce libre arbitre pour lesquelles nous puissions avec raison être loués ou blâmés, et il nous rend en quelque façon semblables à Dieu en nous faisant maîtres de nous-mêmes, pourvu que nous ne perdions point par lâcheté les droits qu'il nous donne.

Article 153. ***En quoi consiste la générosité***

Ainsi je crois que la vraie générosité, qui fait qu'un homme s'estime au plus haut point qu'il se peut légitimement estimer, consiste seulement partie en ce qu'il connaît qu'il n'y a rien qui véritablement lui appartienne que cette libre disposition de ses volontés, ni pourquoi il doive être loué ou blâmé sinon pour ce qu'il en use bien ou mal, et partie en ce qu'il sent en soi-même une ferme et constante résolution d'en bien user, c'est-à-dire de ne manquer jamais de volonté pour entreprendre et exécuter toutes les choses qu'il jugera être les meilleures. Ce qui est suivre parfaitement la vertu.

Article 154. ***Qu'elle empêche qu'on ne méprise les autres***

Ceux qui ont cette connaissance et ce sentiment d'eux-mêmes se persuadent facilement que chacun des autres hommes les peut aussi avoir de soi, parce qu'il n'y a rien en cela qui dépende d'autrui. C'est pourquoi ils ne méprisent jamais personne; et, bien qu'ils voient souvent que les autres commettent des fautes qui font paraître leur faiblesse, ils sont toutefois plus enclins à les excuser qu'à les blâmer, et à croire que c'est plutôt par manque de connaissance que par manque de bonne volonté qu'ils les commettent. Et, comme ils ne pensent point être de beaucoup inférieurs à ceux qui ont plus de bien ou d'honneurs, ou même qui ont plus d'esprit, plus de savoir, plus de beauté, ou généralement qui les surpassent en quelques autres perfections, aussi ne s'estiment-ils point beaucoup au-dessus de ceux qu'ils surpassent, à cause que toutes ces choses leur semblent être fort peu considérables, à comparaison de la bonne volonté, pour laquelle seule ils s'estiment, et laquelle ils supposent aussi être ou du moins pouvoir être en chacun des autres hommes.

MỤC LỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Giám đốc VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập nội dung:
HẢI ĐĂNG

Biên tập kĩ -mĩ thuật:
TRẦN THÀNH TOÀN

Minh họa và làm bìa:
VŨ CÔNG MINH

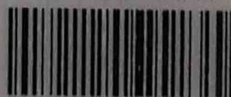
Sửa bản in:
ĐỨC VIÊN

RENÉ DESCARTES VÀ TƯ DUY KHOA HỌC

In 1.000 bản, khổ 14,3 x 20,3cm. In và đóng xén tại Nhà in Thanh Niên, 62 Trần Huy Liệu, Q. PN. Số in 1273/2000. Số xuất bản : 425/42-00. In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2000.

Mã số : 8X188m0

René Descartes là người xây dựng nên tư duy khoa học hiện đại. Việc tìm hiểu cách xây dựng tư duy này là điều cấp thiết đối với những người làm khoa học, sinh viên, học sinh và đông đảo bạn đọc khác nhất là những người đang thiết kế những chương trình hành động. Tìm hiểu Descartes là trở về cội nguồn của tư duy khoa học. Việc giới thiệu tư tưởng Descartes sẽ đóng góp quan trọng cho trào lưu đổi mới tư duy hiện nay ở nước ta.








GIÁ : 13.700đ